

Danh tướng Tây sơn

TƯỚNG NHÀ TÂY SƠN

1. **Bùi Thị Xuân**



Tượng Đô đốc Bùi Thị Xuân trong Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt (Bảo tàng Quang Trung, Bình Định)

Bùi Thị Xuân (?[1] - 1802) là một trong Tây Sơn ngũ phụng thư[2], là vợ Thái phó Trần Quang Diệu và là một Đô đốc của vương triều Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam.

Cuộc đời

Bùi Thị Xuân, người ở thôn Xuân Hòa, phía Nam sông Côn, thuộc tổng Phú Phong, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc thôn Phú Xuân, xã Bình Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định).

Bà là con gái của Bùi Đắc Chí, gọi Bùi Đắc Tuyên bằng chú, gọi Bùi Thị Nhạn^[3] bằng cô.

Sinh trưởng trong một gia đình khá giả, Bùi Thị Xuân sớm được học văn và học võ. Tương truyền, bà là người có nhan sắc, khéo tay và viết chữ đẹp. Đến khi theo học võ với Đô thống Ngô Mạnh, bà cũng nhanh chóng thành thạo, nhất là môn song kiếm. Nhờ vậy sau này, bà đã dùng kiếm để giải nguy cho Trần Quang Diệu khi vị tráng sĩ này bị một con hổ dữ tấn công. Và cũng từ lần gặp này mà hai người trở thành vợ chồng khi ông Diệu đến ở nhà bà để trị thương, rồi cùng nhau về tông quân dưới ngọn cờ Tây Sơn ở chiến khu Phú Lạc.

Theo Tây Sơn

Với tài nghệ (ngoài tài kiếm thuật, bà còn giỏi bắn cung, cưỡi ngựa và luyện voi) cộng với lòng dũng cảm, Bùi Thị Xuân cùng chồng nhanh chóng trở thành những tướng lĩnh trụ cột, góp công lớn trong công cuộc đánh đuổi khoảng 20 vạn quân Xiêm trên đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút (Tiền Giang) năm 1785, trận đại phá quân Mãn Thanh vào đầu xuân Kỷ Dậu 1789.

Trong những năm tiếp theo, bà cùng chồng cầm quân đi đánh dẹp các phe chống đối vương triều mới (nhà Tây Sơn), trong số đó có lực lượng của hoàng thân nhà Lê là Lê Duy Chỉ cầu kết với Tù trưởng Bảo Lạc (Hà Tuyên)...

Giữa lúc nhà Tây Sơn đang từng bước ổn định tình hình trong nước, thì đột ngột vào ngày 29 tháng 7 năm 1792, vua Quang Trung (Nguyễn Huệ) băng hà. Kể từ đây vương triều này bắt đầu suy yếu do vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) còn nhỏ, lại bị người cậu ruột là Thái sư Bùi Đắc Tuyên chuyên quyền.

Thời gian này, Bùi Thị Xuân được cử vào trấn thủ Quảng Nam, còn chồng bà (Trần Quang Diệu) thì được cử vào Diên Khánh chống ngăn quân Nguyễn. Đến khi nghe tin cha con Bùi Đắc Tuyên bị tướng Võ Văn Dũng bắt giết, Trần Quang Diệu cả sợ, phải kéo quân về kinh đô đóng ở bờ Nam sông An Cựu, thì bà cũng nhận được lệnh hồi triều.

Nghe mật thám báo tin nội bộ nhà Tây Sơn đang lục đục, Nguyễn Phúc Ánh liền tổ chức ngay những cuộc tấn công. Nhưng quân Nguyễn vừa tiến vào thành Quảng Nam, thì bị đánh một trận toại bời. Tức tối vì thua mưu trí đàn bà, chúa Nguyễn thề sẽ sớm rửa mối nhục.^[4] Thấy quân Nguyễn rút lui hết, đến lúc ấy, Bùi Thị Xuân mới kéo quân về Phú Xuân để cùng chồng dàn xếp việc triều chính...

Mùa xuân năm 1802, vua Cảnh Thịnh sai em là Nguyễn Quang Thùy vào trấn giữ Nghệ An, còn tự mình cầm quân đi đánh chiếm lại Phú Xuân. Trong chiến dịch này, Bùi Thị Xuân được lệnh đem 5.000 quân đi hộ giá.

Thấy thế trận ngày càng bất lợi, Bùi Thị Xuân cười voi liều chết đánh riết vào lũy Trấn Ninh, nơi Nguyễn Phúc Ánh đang cố thủ, từ sáng đến chiều, máu và mồ hôi ướt đầm áo giáp. Rồi bà còn giành lấy dùi tự tay thúc trống liên hồi. Lúc bấy giờ chúa Nguyễn cùng tướng tá đã hốt hoảng vội chia quân vượt sông Linh Giang đánh bọc hậu hòng mở đường máu thoát thân. Nào ngờ vua Cảnh Thịnh thấy quân Nguyễn tràn qua nhiều, tưởng nguy khôn liền cho lui binh. Bùi Thị Xuân bèn nắm áo ngự bào của nhà vua để khuyên cố đánh. Nhưng khi nghe tin tướng Nguyễn Văn Trương phá tan thủy binh Tây Sơn ở cửa biển Nhật Lệ (Quảng Bình), cướp được hầu hết tàu thuyền và tướng giữ cửa Nguyễn Văn Kiên cũng đã đầu hàng; thì đội quân của bà hốt hoảng bỏ cả vũ khí, đạn dược để tháo chạy...

Đây có thể nói là trận chiến đấu oanh liệt cuối cùng của bà để hòng cứu vãn tình thế. Nhưng ngờ đâu nhà Tây Sơn, sau trận này thêm trượt dài trên đà suy vong, không sao gượng lại được nữa...^[5]

Bị voi giày

Được tin đại quân Tây Sơn thua to ở Trấn Ninh, Tư đồ Vũ Văn Dũng và chồng Bùi Thị Xuân là Thái phó Trần Quang Diệu, dù biết không thể giữ được Quy Nhơn, nhưng vẫn gắng gượng đến tháng 3 cùng năm trên mới rời bỏ thành, đem binh tượng đi đường thượng đạo qua Ai Lao ra Nghệ An, ý là để hội quân với vua Cảnh Thịnh cùng lo chống giữ.

Sử gia C. B. Mabon kể:

Trần Quang Diệu cùng vợ và con gái, dẫn theo một số tàn quân chạy ra Bắc bằng đường thượng đạo Ai Lao. Đến châu Quy Hợp, Diệu xuống Hương Sơn thì biết tin Nghệ An đã mất. Quân sĩ của Diệu bỏ cả rồi, mấy hôm sau vợ chồng Quang Diệu đều bị bắt cả...Vua Cảnh Thịnh cùng hai em và vài tướng tá vượt qua sông Nhị Hà, tính trốn lên vùng Thượng du cũng bị dân chúng bắt và đóng cũi nộp cho quân Nguyễn...^[6]

Trước khi trích dẫn tài liệu của một giáo sĩ phương Tây tên là De La Bissachère (người có dịp chứng kiến buổi hành hình) được viết năm 1807, mô tả lại cái chết của mẹ con bà Bùi Thị Xuân, sử gia Phạm Văn Sơn đã có lời giới thiệu như sau:

Mẹ con bà Bùi Thị Xuân, người ta (ý nói đến vua Gia Long) cũng rất căm thù, nên cũng dùng hình phạt dã man nhất. Nguyên nhân là bà đã điều khiển binh sĩ đánh vào lũy Trấn Ninh hết sức kịch liệt, đã làm cho chúa Nguyễn và các tướng sĩ có phút phải thất thân, tưởng chừng nguy khôn đến nơi.

Trích tài liệu của giáo sĩ De La Bissachère:

Đứa con gái trẻ của bà (Bùi Thị Xuân) bị lột hết y phục. Một thớt voi từ từ tiến đến. Cô gái biến sắc rồi mặt trắng bệch như tờ giấy. Nàng ngoảnh nhìn mẹ, kêu thất thanh. Bà Xuân nghiêm mặt trách: Con phải chết anh dũng để xứng đáng là con của ta!...Đến lượt bà, nhờ lớp vải ở bên trong quần kín thân thể, nên tránh khỏi sự lỏa lồ. Và bà rất bình thản bước lại trước đầu voi hét một tiếng thật lớn khiến voi giật mình lùi lại. Bọn lính phải vội vàng bắn hỏa pháo, đâm cây nhọn sau đít con vật để nó trở nên hung tợn, chạy bỏ tới, giờ voi quần lấy bà tung lên trời...Nhưng trái với lệ thường, nó không chà đạp phạm nhân như mọi bận mà bỏ chạy vòng quanh pháp trường, rống lên những tiếng đầy sợ hãi khiến hàng vạn người xem hoảng hốt theo...^[7]

Được Ca Ngợi:

Công luận bình phẩm, hầu hết đều khen ngợi oai danh và tiết tháo của Bùi Thị Xuân. Theo sử liệu, sở dĩ được vậy là vì trong cuộc đời bà có mấy sự việc đáng chú ý sau:

Có tấm lòng thương dân

Gặp năm mất mùa, nhiều phủ huyện ở trấn Quảng Nam sinh loạn, quan quân địa phương không kiềm chế nổi. Triều thần lập tức tiến cử Bùi Thị Xuân ra nơi đó làm Trấn thủ. Đến nơi, bà tự mình đi thị sát khắp các hạt, rồi cho mở kho phát chẩn. Thấy viên quan nào chiếm công vi tư, ăn của hội lộ...bà đều thẳng tay cách chức, chọn người tài đức lên thay. Ngoài ra, bà còn ra lệnh bãi bỏ các cuộc truy lùng những nhóm người nổi dậy, và mạnh dạn ra tuyên cáo rằng: *Ai vác cây bừa, nông cụ thì được coi là dân lành...Vì thế nạn trộm cướp và chống đối ở Quảng Nam (nhất là ở huyện Quế Sơn) nhanh chóng chấm dứt, dân chúng lại được yên ổn làm ăn...^[8]*

Không vì tình riêng

Thái sư Bùi Đắc Tuyên, người làng Xuân Hòa, huyện Tuy Viễn, là cậu của vua Cảnh Thịnh, và là chú của Đô đốc Bùi Thị Xuân. Năm 1795, vì ông bị Võ Văn Dũng giết chết vì tội chuyên quyền. Bấy giờ, có nhiều người nghi ngại Bùi Thị Xuân, vì bà là cháu ruột của Đắc Tuyên. Nhưng khác với những gì xâm xì, bà đã không hề thù oán người giết chú ruột mình, cũng như lợi dụng sự rỗi ren đó mà đi theo đối phương hay tìm nơi cát cứ...^[9]

Nỗ lực đến giây phút cuối cùng

Đề cập đến tinh thần quyết chiến thắng của Bùi Thị Xuân trong trận Trấn Ninh (1802), trong bài thơ dài Bùi phu nhân ca của danh sĩ Nguyễn Trọng Trì (1854-1922) có đoạn:

*Xuân hàn lãnh khí như tiến đao
Xuân phong xuy huyết nhiễm chinh bào
Hoàng hôn thành đốc bi già động
Hữu nhân diện tử phù dung kiêu
Phu cổ trợ chiến Lương Hồng Ngọc
Mộc Lan tòng quân Hoàng Hà Khúc
Thùy ngôn cân quốc bất như nhân?
Dĩ cổ phương kim tam đỉnh túc.*

Nghĩa là:

*Khí xuân lạnh như khí lạnh nơi lưỡi dao bén thoát ra.
Gió xuân thổi máu bay đầm tẩm chinh bào*

Nơi góc thành tiếng tù và lay động bóng hoàng hôn
Có người dung nhan kiêu diễm như đóa hoa phù dung
Thật chẳng khác Lương Hồng Ngọc đánh trống trợ chiến cho ba quân.
Và nàng Mộc Lan xông trận nơi sông Hoàng Hà
Ai bảo khăn yếm không bằng người?
Từ xưa đến nay vững vàng thế ba chân vạc.^[10]

Bại trận vẫn hiên ngang

Ngoài thái độ hiên ngang khi bị hành hình, người ta còn truyền rằng khi nghe Bùi Thị Xuân bị bắt, chúa Nguyễn bèn sai người áp giải đến trước mặt rồi hỏi với giọng đắc chí:

Ta và Nguyễn Huệ ai hơn?

Bà trả lời:

Chúa công ta, tay kiếm tay cò mà làm nên sự nghiệp. Trong khi nhà người đi cầu viện ngoại bang, hết Xiêm đến Tàu làm tan nát cả sơn hà, cùng đều bị chúa công ta đánh cho không còn manh giáp. Đem so với chúa công ta, nhà người chẳng qua là ao trời nước vũng.

Chúa Nguyễn gằn giọng:

Người có tài sao không giữ nổi ngai vàng cho Cảnh Thịnh?

Bà đáp:

Nếu có một nữ tướng như ta nữa thì cửa Nhật Lệ không dễ lạnh. Nhà người khó mà đặt chân được tới đất Bắc Hà...^[11]

Kết:



Bộ đồ thờ giản dị tại từ đường họ Bùi. Cổ vật hiện được trưng bày trong Bảo tàng Quang Trung (Bình Định, Việt Nam).

Sử gia Phạm Văn Sơn, viết:

Người ta cảm phục Bùi Thị Xuân chẳng riêng chỗ bà có nhan sắc hơn người, mà còn ở chỗ có gan dạ và trí lược của một đại tướng. Người ấy đã có công gây dựng một phần sự nghiệp của chồng và của ba anh em vua Tây Sơn, đã bao phen xuất nhập chiến trường, vào sinh ra tử...^[12]

Cảm phục bà, một người (không rõ tên), đã làm bài thơ sau:

Vận nước đang xoay chuyển
Quần thoa cũng vậy vùng
Liều thân lo cứu chúa
Công trận quyết thay chồng.
Khảng khái khi lâm nạn!
Kiên trinh lúc khốn cùng
Ngàn thu gương nữ liệt
Gương sáng hãy soi chung.^[13]

Và trong bài bút ký *Còn mãi đến bây giờ* của Hoàng Phủ Ngọc Tường, có đoạn:

Các gia đình họ Bùi hiện còn ở làng này đều là phái nhánh, còn phái chánh (tức phái của Bùi Thị Xuân) đã bị Gia Long giết sạch.

Bà sanh ở ấp Xuân hòa, nay gọi là Phú Xuân. Lớn lên, bà đi học võ nghệ với một võ sư người việt ở Thuận Truyền. Lò võ đó nổi tiếng từ thời Lê đến nay. Môn sinh rất đông, cả nam lẫn nữ và bà làm trưởng môn. Ít lâu sau ngày Tây Sơn khởi nghĩa, bà dẫn cả đoàn võ sinh đến tòng quân, theo Nguyễn Huệ đánh Đông dẹp Bắc, sự nghiệp lừng lẫy. Ở bên Phú An nay hãy còn một đám đất gọi là Trường Võ, đó là nơi bà mở trường dạy võ nghệ cho các nghĩa sĩ trong quân đội Tây Sơn.

Thuở ấy, bà Bùi Thị Xuân còn là một nữ tướng trẻ tuổi, xinh đẹp. Ngoài tài năng võ nghệ, cầm binh, huấn luyện voi rừng (nghe đâu dãy gò Dinh, sông Côn là bãi tập voi của bà)...bà còn giỏi cả việc đi buôn trầu ở An Khê, có tài thuyết phục người ở miền Thượng hơn cả Nguyễn Nhạc, giỏi cả việc khai hoang, làm thủy lợi như biến lòng một con suối khô, chỉ toàn là cát đá thành vùng đất màu mỡ “nhất đẳng điền” tên là ruộng Trại, rộng hơn hai chục hécta để lấy lúa nuôi quân...

Để đến nhà bà, chúng tôi đi thêm một quãng đường làng, rẽ vào một xóm nhỏ gồm ba bốn túp nhà xúm xít trên một khu đất chật chội, dừng lại trước một căn nhà hoang vắng. Đó chỉ là một căn nhà nhỏ, quá nhỏ đến không ngờ, nhà rường ba gian nhưng tất cả chỉ rộng độ 5 mét, nên 2 gian bên bị ép lại thành hai cái chái chật chội chỉ vừa đủ đặt một chiếc chõng đơn cho một người nằm...Đồ đạc không còn lại gì, ngoài một chiếc tủ gỗ mộc, phía dưới có những ngăn kéo, hình như xưa dùng để đựng quần áo. Tất cả chỉ có thể, từ thế kỷ 18 cho đến bây giờ!...^[14]

Trùng tên:

Giống như trường hợp của Ngô Văn Sở, cũng có một nhân vật nữ tên là Bùi Thị Xuân làm quan cho triều Nguyễn Gia Long, bà này được phong là Đệ Nhất Huân Thần của triều Nguyễn.

Chú thích:

1. TS. Đinh Văn Liên ghi Bùi Thị Xuân sinh năm 1752 (*Bình Định-Đất võ trời văn*. Nxb Trẻ, 2008), tức khi bị hành hình bà mới 50 tuổi.
2. Theo "Cân quốc anh hùng truyện" của danh sĩ Nguyễn Bá Huân thì Nguyễn Huệ còn ban hiệu cho bà là: *Anh hùng cân quốc* (Cân quốc: khăn trùm đầu của phụ nữ, chỉ người phụ nữ). Truyện này có in trong *Bắc Bình Vương* do Phạm Minh Thảo soạn (NXB Văn hóa-Thông tin, 2008).
3. Bùi Thị Nhạn cũng là một nữ tướng trong *Tây Sơn nữ phụng thư*. Theo sách *Nhà Tây Sơn* thì "Bùi Thị Nhạn kết duyên cùng Nguyễn Huệ sau khi bà Phạm Thị Liên qua đời".
4. Theo *Các vị nữ danh nhân Việt Nam*, tr. 68
5. Xem nguồn tham khảo và thông tin chi tiết tại trang Trần Trấn Ninh (1802).
6. Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên* (quyển 4, tr. 239).

Danh tướng Tây sơn

7. Chép theo đoạn trích in trong *Việt Sử tân biên* (quyển 4), tr. 245-246. Theo *Thiên Nam nhân vật chí*, bà bị xử lăng trì, thi hài bị thiêu rụi... Tác giả Đặng Duy Phúc trong sách *Việt Nam anh kiệt* (Nxb Hà Nội, năm 2004) cho biết thêm chi tiết: *Khi voi đưa chân toan chà đạp, bà đã thét lên một tiếng như sấm dậy khiến voi thất kinh phải thối lui, không chịu theo sự điều khiển của quân tượng. Cuối cùng, vua Nguyễn lệnh cho dùng hình phạt: cột bà vào trụ sắt, lấy vải nhúng sấp nóng quấn khắp người bà rồi đốt cháy một cách man rợ...*
8. Kể theo *Mười phụ nữ huyền thoại Việt Nam*, tr. 77.
9. Kể theo GS. Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam*. Nxb Giáo dục, 2005, tr. 292-293.
10. Chép theo *Nhà Tây Sơn*, tr. 193-194.
11. Kể theo *Nhà Tây Sơn*, tr. 201-202.
12. *Việt sử tân biên* (quyển 4), tr. 245.
13. Chép theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*.

2. Lê Chát

Lê Chát (1769^[1] - 1826) là danh tướng của triều Tây Sơn, sau theo triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam.



Bàn thờ Lê Chát nơi chính điện Lăng Ông (Bà Chiểu)

Thân thế và Sự nghiệp:

Lê Chát là người ở huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Lúc đầu, ông theo Tây Sơn, lập nhiều chiến công, được phong tới chức đô đốc, thuộc quyền của tư lệ Lê Trung. Vị quan này vì mến tài Lê Chát, đem con gái là Lê Thị Sa gả cho.

Sau khi vua Quang Trung mất (1792), nội bộ vương triều Tây Sơn dần suy yếu, rạn nứt. Trước tình cảnh đó, Lê Chát lo sợ triều vua Cảnh Thịnh (tức Nguyễn Quang Toản)

sẽ sớm tan vỡ từ bên trong, nên nhiều lần bàn với cha vợ đầu hàng Nam triều, nhưng Lê Trung chần chừ chưa quyết.^[2]

Giáo sư Nguyễn Khắc Thuần thuật chuyện:

Nhân thấy tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Văn Tính đóng quân gần đây nên bàn với cha vợ ra hàng. Nhận thấy Lê Trung cứ chần chừ không quyết. Thấy không thể thuyết phục được, Lê Chát bèn viết thư xin hàng gửi cho Nguyễn Văn Tính. Thư được dâng lên, Nguyễn Phúc Ánh nói: "Lê Chát là đứa giáo hoạt, cho nên, lời này chưa hẳn đã là lời thực đâu."

Sau, Lê Trung biết chuyện gửi thư, bèn chỉ mặt Lê Chát quát mắng...^[3]

Bị khiển trách, Lê Chát không dám bỏ đi, mãi cho đến năm 1798, khi ấy Lê Chát đang đóng quân ở Trà khúc (Quảng Ngãi) thì nội bộ nhà Tây Sơn lại xảy ra nhiều chuyện lục đục.

Sử gia Trần Trọng Kim kể:

Năm Mậu Ngọ (1798) Tiểu triều^[4] là Nguyễn Bảo căm tức vua Cảnh Thịnh là Nguyễn Quang Toản chiếm giữ mất đất Quy Nhơn, bèn định bỏ về hàng Nguyễn Triều. Vua Cảnh Thịnh biết mưu ấy, sai tướng vào bắt Nguyễn Bảo đưa về đìm xuống sông giết đi.

Lại có người nói gièm rằng việc Tiểu Triều làm phản^[5] là tại quan trấn thủ Lê Trung. Vua Cảnh Thịnh triệu Lê Trung về Phú Xuân, sai võ sĩ bắt chém đi. Được ít lâu quan thiếu phó Nguyễn Văn Huân cũng bị giết. Từ đó quân Tây Sơn ai cũng nản lòng, có nhiều người bỏ theo về Nguyễn Vương.

Bấy giờ có người con rể Lê Trung là Lê Chát vốn là người đánh trận giỏi có tiếng, quan làm đến chức đại đô đốc; đến khi thấy vua Tây Sơn hay nghi kỵ mà giết hại các công thần như vậy, bèn bỏ trốn sang hàng nhà Nguyễn. Nguyễn Vương trọng dụng cho làm chức Tướng Quân.^[6]

Sử gia Ngô Giáp Đậu chép:

Gặp lúc có biến của Tiểu triều, Quang Toản nghi ngờ Trung có dự vào mưu đó, lệnh cho bắt mà giết đi. Lại xuống lệnh lùng bắt Chát rất gấp. Chát phải chọn lấy một tên đầy tớ có mặt mũi gần giống mình, cho uống thuốc độc chết khiến cho quân của Quang Toản tưởng mình đã tự tử, rồi trốn vào ẩn náu trong núi Trà Bồng (là huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi).

Một người bạn của Chát, chơi thân với tổng quản Tây Sơn là Lê Văn Thanh, giới thiệu Chát vào giúp việc trong trướng. Chát vẫn ngầm có ý qui thuận Thế Tổ (Nguyễn Phúc Ánh), gặp lúc quân Nam triều ra đánh, Chát dẫn hơn hai trăm quân bản bộ tới trước quân doanh của Võ Tánh xin hết sức lập công...^[2]

Giáo sư Nguyễn Khắc Thuần kể thêm:

Năm 1799, Lê Chát đem 200 người đến Quy Nhơn, gặp tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Võ Tánh để xin hàng. Nguyễn Phúc Ánh cho Lê Chát làm thuộc tướng của Võ Tánh, đồng thời cho người đón mẹ và vợ con của Lê Chát vào gia Định để nuôi nấng. Từ đây, Lê Chát gắn bó với Nguyễn Phúc Ánh đến hết đời...^[3]

Về với Nguyễn Phúc Ánh, Lê Chát lần lượt trải chức:

- Năm 1801, ông được phong Quận công, lãnh nhiệm vụ đánh nhau với quân Tây Sơn.

- Năm 1802, ông làm Khâm sai chương hậu quân Bình Tây tướng quân, dẫn bộ binh đi đánh chiếm Bắc Hà.
- Năm 1803, ông cùng Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Khiêm trông coi việc xây dựng kinh thành Huế.
- Năm 1810, ông làm Hiệp tổng trấn Bắc Thành, cùng với Nguyễn Huỳnh Đức, Phạm Như Đăng.
- Năm 1818, ông lên làm Tổng trấn Bắc Thành.
- Năm 1826, trong lúc đang tại chức, hay tin mẹ là bà Đào Thị qua đời ở quê, ông liền xin về. Lo chôn cất mẹ và sửa sang mộ cha vừa xong, bệnh cũ của ông tái phát, chữa trị mãi không khỏi.

Lê Chất mất vào ngày 10 tháng 7 năm Bính Tuất (1826), hưởng thọ 57 tuổi, được truy tặng *Thiếu phó*, thụy là *Trung Nghị*.

Vụ án Lê Chất:

Mặc dù có thực tài, lập được nhiều công lao, nhưng mỗi lần Lê Chất được trọng thưởng là mỗi lần ông bị kèn cựa, xoi mói. "Đại Nam chính biên liệt truyện" có chép chuyện ông bị phe phái của tướng Đặng Trần Thường buông lời gièm pha^[7], đến nỗi vua Gia Long đem vụ việc ra cho triều thần bàn nghị là một ví dụ.

Nhưng *đại họa* - vụ án do Minh Mạng thi hành đối với ông - chỉ xảy đến sau khi ông mất đã 10 năm.^[8]

Sách *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim chép:

Án Lê Văn Duyệt phát ra năm trước thì năm sau (Bính Thân, 1836) có quan Lại bộ tả thị lang Lê Bá Tú dâng sớ truy hặc Lê Chất phạm những 16 tội. Vua Minh Mạng dụ rằng:

...Lê Chất cùng với Lê Văn Duyệt, dựa nhau làm gian, tội ác đầy chứa, nhổ từng cái tóc mà tính cũng không hết, giả thử bỏ áo quan giết thầy, cũng không là quá. Song lại nghĩ Chất tội cũng như Duyệt, trước kia Duyệt đã không bỏ áo quan giết thầy, thì nắm xương khô của Chất nay cũng chẳng màng bắt tội.

Vậy cho Tổng đốc Bình Phú Võ Xuân Cẩn san phẳng mộ của hắn, khắc bia dựng lên trên đề to mấy chữ "Chỗ này là nơi Lê Chất phục pháp" để làm gương cho kẻ gian tặc muôn đời. Còn vợ hắn là Lê Thị Sai cùng ở một nhà, dự biết mưu bèn ghen, xử vào cực hình, cũng là phải, song kẻ đàn bà chẳng cần vội vàng chính pháp. Vậy Lê Thị Sai cùng con là Lê Cán, Lê Trương, Lê Thường, Lê Kỳ, đều cải làm trăm giam hậu. Lại tịch biên gia sản, được hơn 12.000 quan tiền, giao tỉnh chứa cả vào kho.

Cũng trong sách trên có lời bình:

Quan quân bình xong giặc Lê Văn Khôi rồi vua Thánh Tổ sai phá thành Phiên An đi, xây lại chỗ khác và ngài xuống chiếu định truy tội Lê Văn Duyệt và tội Lê Chất. Cứ bình tĩnh mà xét, thì chẳng qua là vua Thánh Tổ vốn có ý không ưa hai ông ấy, rồi đình thần lại nhân đó mà bới việc ra để chiều ý ngài, cho nên thành ra hai cái án thật là không đáng.^[9]

Mãi đến năm Mậu Thân (1868), vua Tự Đức mới truy phục chức tước cho ông.

Lúc còn sống, Lê Chất là quan đồng triều và là bạn thân thiết của Lê Văn Duyệt. Có lẽ đó là lí do chính, khiến Hội Thượng Công Quý Tế lập bàn thờ ông tại Lăng Ông Bà Chiểu, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Riêng hài cốt Lê Chất, năm 1910 khi sở công chánh Hà Nội đào đường từ đền Quán Thánh đến phủ Toàn quyền Đông Dương để đặt trụ điện, có tìm thấy cân đai, áo mũ hũy còn nguyên vẹn. Chính quyền đương thời cho cải táng ở bên vườn Bách thú Hà Nội.

Và sau này, nhà văn Phan Khôi (1887-1959) khi đến viếng mộ Lê Chất, có làm một bài thơ cảm hoài sau:

Viếng mộ ông Lê Chất

Bình Tây trấn Bắc sử nghìn thu,
Ấy cỏ mờ rêu đất một u.
Ấy dưng ấy trung là thế thế!
Mà ân mà nghĩa ở mô mô?
Chim gào hờn sót xuân âm ỹ;
Hùm thét oai lưá gió vụt vù,
Cái chuyện anh hùng ai nhắc nữa,
Hồ Tây vắng vắng tiếng chuông bu!
(Thực Nghiệp, 1921)

Chú thích:

1. Theo Nguyễn Khắc Thuần, sách dẫn bên dưới, ghi ông sinh năm 1774.
2. Theo Hoàng Việt hưng long chí, sách dẫn bên dưới, tr. 238-239.
3. Theo Nguyễn Khắc Thuần, sách đã dẫn, tr.60 và 75.
4. Nguyễn Nhạc mất rồi, Vua Cảnh Thịnh ở Phú Xuân phong cho Nguyễn Bảo làm Hiến Công, cho ăn lộc một huyện, gọi là Tiều triều.
5. Sách Hoàng Lê nhất thống chí ghi là do Nguyễn Quang Thiệu (em vua Quang Toản) gây biến (quyển 2, tr. 222).
6. Việt Nam sử lược (bản điện tử) [1].
7. Thí dụ như câu: "Lê Chất mà Bình Tây thì ai bình Chất? Lê Chất mà Quận công thì lữ ta phải mười lần Quận công" (sơ tập, quyển 24).
8. Triều Minh Mạng cầm quyền có ba vụ án lớn xảy ra: vụ Mỹ Đường (tức Hoàng tôn Đán, 1824), vụ Lê Văn Duyệt (1835) và vụ Lê Chất (1836).
9. Việt Nam sử lược, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1964, tr.455-446

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Q. Thắng-Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 318-319.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt sử giai thoại* (tập 8). Nhà xuất bản Giáo Dục, 1988, tr. 60-75.
- Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt hưng long chí*. Nhà xuất bản Văn học, 1993.

Tài liệu khác về Lê Chất:

Lê Chất sanh năm 1768 tại làng Bình Trị, huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn (nay là ấp Bình Trị, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định).

Thuở nhỏ ông theo cha là Lê Trung học văn lẫn võ. Lớn lên nhờ đi du ngoạn khắp vùng thuộc ba tỉnh Phú Yên, Bình Định, Quảng Nghĩa nên kết giao bè bạn nhiều. Các nơi hiểm yếu trong vùng Quy Nhơn đều in dấu chân Lê Chất. Ông không đi ngoại cảnh mà đi quan sát địa thế.

Lê Chất có biệt tài bơi lội. Ông có thể lặn sâu dưới nước hàng giờ. Khi đến thăm quan vùng Thị Nại, ông được các ngư dân địa phương giảng dạy các nguồn khe lạch từ cửa sông chảy ra. Bản thân ông đã từng đi ghe ra tận nơi, lặn xuống quan sát nhiều ngày, trong tuần, trong tháng. Chèo con thuyền vượt sóng, ông xem như cưỡi ngựa trên đất bằng.

Khi Lê Trung đến đầu quân cùng Nguyễn Huệ, ông còn là một thanh niên ham mê luyện võ, ôn văn. Khi vua Thái Đức xưng Trung ương Hoàng đế, phong Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương, Nguyễn Lữ làm Đông Định vương, ông mới ra tham chánh.

Năm Kỷ Dậu (1789), Lê Chất được vua Thái Đức sử dụng, phong cho chức Thủy quân Đô tùy trông coi cửa biển Thị Nại, tức là cửa biển Quy Nhơn. Phía Đông có dãy núi Phương Mai, phía Tây có dãy núi Nhạn Châu gọi là Gành Ráng làm cánh che. Từ thời Chiêm Thành đến đời Tây Sơn, cửa Thị Nại luôn luôn có quân phòng ngự. Khi còn vua Thái Đức thì Lê Chất còn tùy thuộc dưới trướng Thế tử Nguyễn Bảo. Sau khi Quy Nhơn thuộc về Cảnh Thịnh, Lê Chất được toàn quyền nắm giữ thủy binh với chức vụ Thủy sư Đô đốc.

Sau khi nghe tin Lê Trung bị Cảnh Thịnh giết, Lê Chất về hàng Nguyễn Phúc Ánh. Ông được Nguyễn Vương phong chức Tướng quân. Lê Chất đem tất cả sơ đồ phòng thủ cửa Thị Nại và cách tổ chức thủy quân của Tây Sơn trình lên Nguyễn Phúc Ánh.

Tháng 3 năm Kỷ Mùi (1799), Nguyễn Phúc Ánh cử đại binh ra đánh Quy Nhơn. Theo lời Lê Chất, Nguyễn Ánh sai Võ Tánh và Nguyễn Huỳnh Đức sau khi vào được cửa Thị Nại, liền kéo binh lên bộ chiếm đóng cứ điểm Hàm Long thuộc huyện Tuy Phước. Đồng thời, Tống Viết Phước dẫn binh ra chiếm đóng núi Cung Quảng thuộc Bồng Sơn.

Hàm Long là một độc sơn không cao không lớn, nằm trong địa phận thôn Thuận Nghi. Hình giống như đầu rồng, miệng há rộng. Con sông Hà Thanh chảy từ Nam ra Bắc, ra khỏi núi thì quanh xuống Đông để ra đầm Thị Nại tạo thành một cánh tay ôm lấy chân núi ở mặt Bắc và mặt Tây. Núi còn một tên nữa là Cẩn Úc Sơn, núi tuy thấp bé, song chính là nơi trọng yếu để dụng binh.

Cung Quảng ở phía Đông Bắc phủ Bồng Sơn. Mặt Bắc thuộc Đức Phổ, tỉnh Quảng Nghĩa. Thế núi chập chùng, cỏ cây sầm uất, thuận tiện cho việc đóng binh che chở Quy Nhơn.

Lê Chất giúp sức cho Võ Tánh đánh lui được tướng Võ Đình Tú rồi tiến quân đánh đồn Tráp Xá ở Quán Chệt, đuổi tướng giữ đồn là Trương Tấn Túy chạy về Quy Nhơn. Tướng Lê Văn Thiệt giữ đồn Tháp Tri Thiện tục danh là Tháp Bánh Ít bị giết.

Nguyễn Phúc Ánh kéo thủy binh vào cửa Thị Nại rồi lên vây thành Quy Nhơn. Mặt Bắc có Tống Viết Phước, mặt Tây có Võ Tánh chặn ngăn quân cứu viện của Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng từ Phú Xuân kéo vào. Lê Văn Thanh cố thủ, song chờ lâu không thấy quân cứu viện và lương thực trong thành cạn ráo, nên đành mở cửa ra hàng. Nguyễn Phúc Ánh vào thành, đem chém tất cả các tướng tá Tây Sơn rồi đổi tên thành Quy Nhơn ra thành Bình Định.

Tướng Nguyễn Quang Huy đóng giữ Phú Yên được tin thành bị vây, đem quân về cứu viện, song thất bại, chỉ ghi được một chiến công là bắn trọng thương Nguyễn Ánh.

Lê Chất theo Nguyễn Ánh về Gia Định. Giữ thành là Võ Tánh và Ngô Tùng Châu.

Tháng giêng năm Canh Thân (1800), Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem quân vây thành Bình Định. Trần Quang Diệu cho đắp trường lũy chung quanh thành, công phá. Võ Văn Dũng đem chiến thuyền đóng giăng ngang cửa biển Quy Nhơn, đặt súng đại bác nơi Gành Ráng và Phương Mai yểm trợ. Tháng ba, cùng năm ấy, Nguyễn Phúc Ánh cử đại binh đi cứu viện. Bộ binh do Nguyễn Văn Thành, Lê Chất, Nguyễn Đình Đắc, Trương Tấn Bửu tấn công Phú Yên. Lê Chất nhờ thông thuộc địa lý hai tỉnh Phú Yên, Bình Định nên sau khi chiếm được Phú Yên đã đề nghị chiếm đóng núi Thị Dã.

Núi Thị Dã thuộc huyện Tuy Phước, phía Tây Nam có núi Bà Thanh, có đường đi đến suối Nam Thủy ở Phú Yên. Người Thượng dùng đường xuyên sơn này để qua lại giữa Phú Yên và Bình Định. Do đó trên đường hành quân, bộ binh tránh được các đồn lẻ lẻ đóng ở dọc đường quan lộ Phú Yên - Bình Định.

Thủy binh do Nguyễn Phúc Ánh chỉ huy kéo ra đóng ở Cù Lao Xanh nằm giữa hải phận Phú Yên, Bình Định. Bộ binh và thủy binh bị quân Tây Sơn ngăn chặn không liên lạc được với nhau. Tháng 11, toàn bộ lực lượng nhà Nguyễn Gia Miêu rút quân.

Tháng giêng năm Tân Mậu (1801), theo kế hoạch của Lê Chất, Nguyễn Phúc Ánh lại tấn công Quy Nhơn theo hai đường bộ binh và thủy binh. Tuy chiếm được Thị Nại, song bộ binh bị Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đánh cho tan tác.

Liệu không cứu nổi thành Bình Định, Nguyễn Phúc Ánh nương theo gió kéo thủy binh ra đánh Phú Xuân. Lê Chất được Phúc Ánh đem theo.

Cuối tháng tư năm Tân Dậu (1801), quân Nguyễn Ánh vào cửa biển Tư Dung, tướng Tây Sơn là Phò mã Nguyễn Văn Trị bị Lê Văn Duyệt và Lê Chất đánh bại. Kinh thành Huế bị bao vây. Bùi Thị Xuân chống cự với Lê Chất và phò vua chạy ra Bắc. Lê Chất dùng kỵ binh đuổi theo, bị Bùi Thị Xuân dùng voi trận đánh cho một trận phải cuốn cờ chạy về Phú Xuân.

Ngày 3 tháng 5 năm Tân Dậu (1801), đất Thuận Hóa thuộc về tay Nguyễn Ánh.

Ngày 27 tháng 5 năm Tân Dậu (1801), Võ Tánh và Ngô Tùng Châu tự vẫn. Thành Quy Nhơn về tay nhà Tây Sơn.

Lê Văn Duyệt kéo bộ binh vượt đèo Hải Vân vào Quảng Nam. Lê Chất đem thủy quân về sông Trà Khúc ở Quảng Nghĩa. Hai toán binh gặp nhau tại Quảng Nghĩa. Hai tướng Tây Sơn là Phạm Cầm Chánh trấn thủ Quảng Nam, Lê Sĩ Hoàng trấn thủ Quảng Nghĩa hợp lực đánh dồn hai đầu. Lê Chất và Lê Văn Duyệt đại bại. Chất phải kéo quân chạy ra bể rồi đóng quân tại Cổ Lũy. Duyệt chạy vào Mộ Đức rồi lên cố thủ ở núi Thạch Bích.

Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1802), Lê Chất kéo thủy binh vào cửa An Dũ còn Lê Văn Duyệt theo đường núi qua hẻm Chung Xá, vượt núi Sa Lung hợp nhau tại Bồng Sơn rồi tiến công vào Quy Nhơn.

Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng được tin quân Tây Sơn thua ở Trấn Ninh và quân của Lê Văn Duyệt và Lê Chất tấn công Quy Nhơn, nên dàn quân tại Kỳ Sơn đánh một trận thư hùng rồi rút quân theo đường thượng đạo sang Lào để ra Nghệ An. Thành Quy Nhơn lại bỏ ngõ. Duyệt và Chất giao thành cho Nguyễn Văn Thành rồi kéo quân về Thuận Hóa. Ngày 2 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Phúc Ánh xưng đế, niên hiệu là Gia Long, kéo đại binh đi đánh Bắc Hà. Lê Chất theo Lê Văn Duyệt dẫn bộ binh đi trước, vượt sông Linh Giang uy hiếp Nghệ An. Trấn Thủ Nguyễn Văn Thận chống không lại, chạy về Diễn Châu.

Trong khi đó, Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng vừa đến Qui Hợp, binh lính mười phần chỉ còn ba, lại thêm đói rét, ốm đau. Đến Hương Sơn, binh tướng bị Võ Đoãn Văn và Lê Đức Định đột kích và bắt sống. Bùi Thị Xuân nghe tin, từ Diễn Châu đem quân đến giải cứu. Tuy nhiên, chạy đến sông Thành Chương thì bị bắt trở lại.

Lấy xong Nghệ An rồi Thanh Hóa, Gia Long kéo thẳng ra Bắc Hà. Đại Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết và phu nhân phò vua Bửu Hưng vượt sông Nhị chạy lên phía Bắc. Đoàn ngự giá đến Xương Giang, đêm nghỉ ở nhà nhân dân địa phương, bị kẻ bắt lương đi cáo giác. Quân nhà Nguyễn Gia Miêu kéo đến vây đánh. Hai ông bà Đô đốc Tuyết

phá vòng vây phò xa giá chạy được mười dặm thì Lê Chất đuổi kịp. Giáp mặt Lê Chất, Đô đốc Tuyết phá vòng vây phò xa giá chạy được mười dặm thì Lê Chất đuổi kịp. Giáp mặt Lê Chất, Đô đốc Tuyết hỏi:

- Nhà người đã quên ơn chúa cũ?

Lê Chất đáp:

- Ngũ Tử Tư chỉ nhớ đến thù cha.

Đô đốc Tuyết bảo phu nhân phò ngựa giá chạy trước còn mình thì cự chiến cùng Lê Chất. Hai hổ giao đấu, tướng sĩ hò reo. Đô đốc Tuyết càng đánh càng hăng. Lê Chất núng thế toan tìm đường tháo chạy. Bỗng nhiên, có tiếng súng nổ và Đô đốc Tuyết trúng đạn từ phía sau té nhào xuống ngựa. Quân Lê Chất liền đuổi theo ngựa giá, giao chiến cùng Trần phu nhân. Mãnh hổ nan địch quần hổ, Trần Thị Lan cùng Thái hậu Bùi Thị Nhạn tự sát giữa trận tiền, không để cho địch làm nhục. Vua Bửu Hưng cùng cung quyền đều bị giải về Thăng Long. Đó là ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802)

Lê Chất đã trả thù được cho cha là Lê Trung.

Sau khi chiếm được Bắc Hà, Gia Long đổi ra Bắc Thành, cử Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn. Lê Chất làm Khâm sai Chương hậu quân Bình Tây tướng quân lãnh Bắc Hà Hiệp Tổng trấn.

Năm 1819, ông được thăng Tổng trấn Bắc Thành.

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823), ông lãnh kinh lược hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, xong việc ông lại trở về Bắc Thành làm tổng trấn mãi đến năm 1826 thì cáo bệnh xin về quê cũ và mất cùng năm ấy. Thọ 58 tuổi, được tặng hàm Thiếu phó.

Lúc đương thời, ông cùng Lê Văn Duyệt chung lưng đấu cật tung hoành khắp chiến trường, xây dựng cơ nghiệp cho nhà Nguyễn Gia Miêu, cho nên vua Gia Long kính nể hai ông như hai vị khai quốc công thần.

Minh Mạng lên ngôi đối với hai ông có phần kính bạc, nên hai ông thường có thái độ bất mãn, tuy nhiên, vua Minh Mạng phải đợi đến khi hai ông mất đi rồi mới nhân vụ Lê Văn Khôi nổi dậy mà bắt tội hai ông.

Lê Văn Duyệt bị truy cứu năm 1835. Lê Chất bị kết án vào năm sau.

Theo *Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện* thì Lê Chất có sáu tội nên chết và mười tội tiềm loạn.

Sáu tội chết:

1. Chất cùng Duyệt toan mưu làm việc Y, Hoắc (Phế lập) bị hai đứa ở nói hớ ra ngoài, bèn giết chúng nó để bịt miệng, đó là một tội.

2. Mấy lần cố xin thưởng cho hoàng đế để làm con nuôi, muốn bắt chước lối cũ của Dương Kiên là hai tội.

3. Muốn cho con gái chính vị trong cung, không được thỏa chí, nói ra những lời oán vọng, là ba tội.

4. Thường nói chuyện với Lê Văn Duyệt rằng "Người ta thường nói trời, vua là cha mẹ, người làm con làm tôi có điều bất bình, cũng không dám giận". Là bốn tội.

5. Lại nói rằng: "Vua cậy có Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Hữu Thuận phúc tâm, chỉ đem độ vài ba trăm người vào châu, quát to một tiếng, bọn ấy cũng phải phục xuống đất, rồi ta muốn làm gì ta làm" là năm tội.

6. Lại nói rằng quốc tính, đổi làm tôn thất, đều là bọn Hoài Đức a dua xui dục, nên đem chém ở trước cửa miếu để chính tội, là sáu tội.

Lại có mười tội tiềm loạn:

1. Khi y ở Bắc Thành, đầu năm điều binh, dám lên lầu Ngũ Môn chính giữa.
2. Đệ niên thuyền tải ngoài bể, y lấy của riêng mà tải vào thuyền công.
3. Cùng với Lê Văn Duyệt dâng biểu từ chức để bắt bí nhà vua.
4. Việc sinh sát dữ đoạt, hay tự tiện.
5. Trái phép, ăn lễ, giàu đến nghìn vạn.
6. Tấu sớ không hợp phép, có chỉ không cho mà cứ nhất định nộp lại, Có Lê Văn Duyệt ngăn đi mới thôi.
7. Nuôi những cung nữ tiên triều, không biết kiêng nể gì.
8. Nơi công sảnh chiếm làm gác chuông, gác trống.
9. Tội án Lê Duy Thanh đã thành lại còn cùng với Lê Văn Duyệt cớ xin nghị lại.
10. Điều bổ cơ binh, phụ binh, xin lấy chức quan văn mà thi hành.

Vua dụ rằng: Chắt, tính vốn sài lang, nét như ma quỷ, làm tội thì bất trung bất chính, sự việc thì đại ác, đại gian, việc nào cũng càn rỡ, ai là chẳng tức giận, chẳng những là mười sáu tội mà thôi đâu. Trước kia trẫm nghĩ hấn cùng Lê Văn Duyệt đầu mang lòng bất thần, nhưng người ta không chịu theo, thì chắc không dám gây sự. Vả hấn là nhất phẩm đại thần, dù có mưu gian mà thần dân chưa cáo tố, thì không nổi bắt tội. Kể đến hấn chịu tội minh tru rồi thì lưới trời dường cũng không thoát cho nên cũng chẳng kể làm gì nữa. Nay đã có người tham hạch, vậy phải trái cho công, đã có triều đình pháp luật. Chuẩn cho đình thần đem mười sáu điều tội của hấn mà định rõ tội danh, vợ con cũng án luật mà nghị xử, duy con gái nào đã xuất giá cùng là cháu trai còn nhỏ thì tha.

Đình thần nghị rằng:

Chắt bất pháp bất trung, đại giác đại ác, có sáu tội nên lăng trì, tám tội nên trảm, hai tội nên giáo.

Những tội phạm phạm, âm mưu điều bắt quý thì khép vào tội bạn nghịch mà xử lăng trì. Song y đã chịu tội minh tru vậy xin truy đạt cáo sắc, bỏ áo quan, lục thân, khiêu thủ để thị giới. Còn cáo sắc phong cho cha mẹ y cũng xin truy đạt. Vợ là Lê Thị Sai cùng đồng mưu bạn với chồng, nghĩ trảm lập quyết. Lại phát cho các tổng đốc, tuần phủ mỗi nơi một đạo văn án, để cho đem ý riêng bày tỏ tâu về, cho công lòng chúng.

Các địa phương tâu về đều xin y đình nghị.

Ngài dụ rằng:

Như đủ rõ lẽ trời tại lòng người công luận không bao giờ mất. Kẻ gian thần chúa vạ, muôn miệng cùng một lời, đủ làm án sát thiên cổ. Vả Lê Chắt cùng với Lê Văn Duyệt, dựa nhau làm gian, tội ác đầy chứa, nhỏ từng cái tóc mà tính cũng không hết, giá thử bỏ áo quan giết thân cũng không là quá. Song nghĩ lại Chắt tội cũng như Duyệt, trước kia Duyệt đã không bị bỏ áo quan, giết thân thì nắm xương thân của Chắt cũng chẳng màng bắt tội.

Vậy cho Tổng đốc Bình Phú Võ Xuân Cẩn san phẳng mộ của hấn, khắc bia dựng lên trên đề to mấy chữ: "Chỗ nào là nơi Lê Chắt phục pháp", để làm gương cho kẻ gian tặc muôn đời. Còn vợ hấn là Lê Thị Sai cùng ở một nhà, dự biết mưu bạn nghịch, xử vào cực hình, cũng là phải song kẻ đàn bà chẳng còn voi vàng kinh pháp. Vậy Lê Thị Sai cùng con là Lê Cẩn, Lê Trương, Lê Thường, Lê Kỳ đều cải làm trảm giam hậu. Lại tịch biên gia sản, được hơn 12.000 quan tiền, giao tỉnh chứa cả vào kho.

Đến năm Tự Đức nguyên niên (1847), vua truyền tha tội cho Lê Chắt và mãi đến năm 1868 mới tụy phong cho ông chức Tả đồn Đô Thống chế.

Hai cha con ông Lê Trung, Lê Chất mỗi người đều dày công dựng đế nghiệp cho hai triều đại đối nghịch nhau. Lập được nhiều công trạng song cuối đời đã bị đối xử bất công, tàn nhẫn. Lê Trung bị Cảnh Thịnh chém đầu. Lê Chất bị Minh Mạng cho san bằng mồ mả.

Hồn oan tưởng như còn động trong lời thơ:

Bước chân lên hòn Trại Thủy

Dừng chân em nghỉ

Em nghĩ chuyện đời xưa

Lắm chữ trung bao kẻ bị lừa

Mọc thầy da ngựa dựng cơ đồ cho ai?

Mà cơ đồ kia rày đã về ai?

Theo **Võ nhân Bình Định**

3. Lê Trung

Lê Trung (?-1798) là một võ quan cao cấp của nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam.

Sự nghiệp:

Hiện chưa tra được thân thế **Lê Trung**^[1], chỉ biết sau trận đại phá quân Thanh vào mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung cho ông làm đô đốc, lãnh việc chiêu mộ quân bổ sung vào các đội tượng binh^[2].

Năm 1792, nước Ai Lao (Lào) thiếu cống, nhà vua bèn phong cho đô đốc Trần Quang Diệu làm đại tổng quản, Lê Trung làm đại tư lệ cùng xuất quân tiến sang đánh. Vua Ai Lao chống cự không nổi, đem quân chạy trốn. Quân Tây Sơn tràn vào thành, thu hết vàng bạc, châu báu, voi ngựa... đem về nước^[3].

Tháng 7 năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung đột ngột qua đời. Tuân theo di chiếu, Trần Quang Diệu, Bùi Đắc Tuyên và Vũ Văn Dũng cùng tôn phò Nguyễn Quang Toản (10 tuổi) lên ngôi, tức vua Cảnh Thịnh.

Kể từ đó nội bộ nhà Tây Sơn cứ xảy ra việc mất đoàn kết. Thấy vậy, con rể ông là đô đốc Lê Chất bàn ra hàng chúa Nguyễn Phúc Ánh nhưng ông không nghe^[4].

Năm Mậu Ngọ (1798), theo sách *Việt sử giai thoại* (tập 8) thì lúc bấy giờ Lê Chất đang đóng quân ở Trà Khúc (Quảng Ngãi). Nội bộ Tây Sơn càng mất đoàn kết, trong khi ngoài mặt trận quân chúa Nguyễn lại liên tiếp thắng nhiều trận liên. Vua Cảnh Thịnh ngờ rằng Lê Trung cùng con rể là Lê Chất thông đồng với đối phương, nên giết đi. Lê Chất sợ quá, trốn sang đầu chúa Nguyễn^[4].

Tuy nhiên, theo sử liệu khác thì nguyên nhân gây ra cái chết của ông là do nội biến.

▪ Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* kể:

Tuy được phong làm thái phó, nhưng không lâu sau thì Trần Quang Diệu bị tước hết binh quyền. Vốn tương đắc với Lê Trung, Trần Quang Diệu gửi mật thư vào Quy Nhơn (lúc bấy giờ Lê Trung đang làm trấn thủ ở đây), hẹn với ông cất quân về phé bỏ vua. Nghe lời, Lê Trung kéo quân về đến Quảng Nam, làm cho trong ngoài đều nhốn nháo. Biết chỉ có Trần Quang Diệu là khuyên Lê Trung lui quân được, vua Cảnh Thịnh liền sai Quang Diệu đi thương thuyết với Lê Trung.

Đến khi nhà vua dẫn quân đi đánh Nguyễn Bảo (con Nguyễn Nhạc) ở Quy Nhơn, nghe thái phủ Môn^[5] tâu rằng nội biến này là do Lê Trung gây ra, nhà vua bèn sai vờ Lê Trung vào dinh, bảo võ sĩ trói lại chém chết^[6].

▪ Sách Việt Nam sử lược kể:

Năm Mậu Ngọ (1798) Tiểu triều là Nguyễn Bảo căm tức vua Cảnh Thịnh là Nguyễn Quang Toản chiếm giữ mất đất Quy Nhơn, bèn định bỏ về hàng Nguyễn triều. Vua Cảnh Thịnh biết mưu ấy, sai tướng vào bắt Nguyễn Bảo đưa về chìm xuống sông giết đi.

Lại có người nói gièm rằng việc Tiểu Triều làm phản là tại quan trấn thủ Lê Trung. Vua Cảnh Thịnh triệu Lê Trung về Phú Xuân, sai võ sĩ bắt chém chết. Được ít lâu quan thiếu phó Nguyễn Văn Huân cũng bị giết. Từ đó quân Tây Sơn ai cũng nản lòng, có nhiều người bỏ theo về chúa Nguyễn^[7].

Chúa Nguyễn thấy thế Tây Sơn đã suy nhược, đến tháng ba năm Kỷ Mùi (1799) bèn cử đại binh ra đánh Quy Nhơn...

Chú thích

1. Theo sách *Nhà Tây Sơn* thì Lê Trung là người Quy Nhơn, trước có theo phò Nguyễn Nhạc (tr. 173).
2. Theo *Lê quý dật sử*, tr. 96.
3. Chép theo *Hoàng Lê nhất thống chí* (tập 2, tr. 204).
4. Nguyễn Khắc Thuần, tr. 60.
5. Quách Tấn ghi người tâu là thái phó Lê Văn Ứng. Vua Cảnh Thịnh dễ tin là bởi Lê Trung là người Quy Nhơn, trước có theo phò Nguyễn Nhạc (tr. 173).
6. Lược kể theo *Hoàng Lê nhất thống chí* (tập 2), tr. 223.
7. Theo *Việt Nam sử lược*, tr. 397-398.

Sách tham khảo

- Bùi Dương Lịch, *Lê quý dật sử*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987.
- Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí* (tập 2). Nhà xuất bản Văn Học, 1984.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*. Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1968.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt sử giai thoại* (tập 8). Nhà xuất bản Giáo Dục, 1998.
- Quách Tấn-Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung xuất bản, 2000.

4. Lê Văn Hưng (tướng Tây Sơn)

Lê Văn Hưng (?-1798) là một danh tướng của nhà Tây Sơn. Ông được tôn xưng là một trong Tây Sơn thất hổ tướng.

Xuất thân trong một gia đình nghèo ở Kiên Đông, huyện Tuy Viễn (nay thuộc Phú Yên). Vì hoàn cảnh gia đình nghèo khó, cha mẹ đau yếu luôn nên ngay từ nhỏ ông đã phải làm việc cật lực để kiếm sống. Thời gian này, Hưng tỏ ra là một người nhanh nhẹn, dũng cảm, và sức khỏe "đánh bại 10 trẻ chăn trâu". Về sau ông được một vị sư truyền đạt võ nghệ. Sau đó ông thường tập hợp bạn bè để đi đánh cướp Phú Yên và các huyện xa. Sau đó vì đánh chết một cường hào, Hưng bị tầm nã trốn lên tới tận An Khê, Bình Định rồi gia nhập vào Tây Sơn.^[1]

Ban đầu ông chỉ là lính mộ rồi thăng dần lên. Khi Tây Sơn khởi nghĩa, ông mang hàm Đô đốc đứng sau Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng. Khi Tây Sơn đánh tới Nam Hà, ông được trấn giữ Diên Khánh và nhiều lần đánh bại quân Nguyễn khiến họ gọi ông là "Lê vô địch".^[1]

Đến đời vua Cảnh Thịnh, ông thường xuyên đụng chạm với quyền thần Bùi Đắc Tuyên. Bùi Đắc Tuyên tâu xàm là Lê Văn Hưng muốn phản khiến Cảnh Thịnh vì còn nhỏ tuổi ra lệnh giết hại ông dù đã được can ngăn.^[1]

Tham khảo:

Chuyện tình của một vị tướng

Lê Văn Hưng vốn quê ở làng Kiên Đông, huyện Tuy Viễn. Nhà nghèo, cha mẹ lại đau yếu nên thuở nhỏ ông ít được học hành, phải chăn trâu cắt cỏ thuê để kiếm sống, làm lụng vất vả kiếm tiền thuốc thang cho cha mẹ. Hưng vốn tính dũng cảm, nhanh nhẹn, một mình đánh thắng mười trẻ chăn trâu trong vùng. Về sau, Hưng được một nhà sư ở Thiên Thai Tự truyền dạy võ nghệ. Hưng lại thường tụ tập các trai tráng quen thân, tổ chức thành toán cướp chuyên đi vào Phú Yên hay các huyện xa, cướp của nhà giàu chia cho dân nghèo. Sau vì đánh chết một tay cường hào ức hiếp dân, Hưng bị truy lùng, trốn lên An Khê và theo Nguyễn Nhạc.

Buổi đầu ứng nghĩa, Hưng chỉ là lính mộ. Sau, ông được cử làm đội trưởng rồi thăng dần lên. Tới ngày khởi nghĩa, Hưng đã là đề đốc, đứng sau đô đốc Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng. Khi nhà Tây Sơn mở rộng địa bàn về phía Nam, Hưng cầm binh trấn giữ Diên Khánh, đánh đuổi quân Nguyễn Ánh nhiều lần, quân Nam gọi ông là “Lê vô địch”. Về sau, Hưng theo vua Quang Trung ra Phú Xuân, khi nhà vua qua đời, ông tiếp tục phò tá Cảnh Thịnh, vinh quang tột bậc.

Người ta kể rằng, thuở chưa thành danh, còn phiêu bạt chốn giang hồ, Hưng thường qua lại nhà cự phú họ Dương. Nhà này có cô tớ gái xinh đẹp, tên là Ngọc Bích. Nàng cảm mến Hưng, Hưng thương phận nàng, hai người thề thốt nặng lời. Trước khi chia tay lên đường tụ nghĩa, Hưng tặng nàng chiếc nhẫn vàng và hẹn 5 năm sau, tới ngày này, sẽ về cưới nàng làm vợ. Thề rồi, do mãi chinh chiến, tới ngày hẹn, Hưng không thấy về. Ngọc Bích sầu muộn, lặng lẽ nhịn ăn mà chết. Đang cầm quân trấn giữ Diên Khánh, được tin Hưng buồn khôn xiết. Có người giúp Hưng gọi hồn nàng về. Hồn người xưa nói: mười ba năm sau tái ngộ làm hầu thiếp.

Tới thời Hưng làm Chủ sự Bộ Binh ở Phú Yên, nhân sinh nhật Hưng, một thương nhân họ Phan do tri ân quan Chủ sự, đã tặng một ca kỹ tuyệt thế giai nhân, cũng tên Ngọc Bích. Hưng bàng hoàng khi thấy nàng phảng phất giống Ngọc Bích ở nhà họ Dương xưa. Nhớ lại lời cầu hôn ở Diên Khánh, Hưng thầm nghĩ đây là chuyện hy hữu trên đời, hạnh phúc hiếm có.

Là người trung thực, thẳng thắn, Lê Văn Hưng ngày càng thấy rõ lòng dạ Bùi Đắc Tuyên, nên ra mặt phản ứng. Để hãm hại Hưng, Tuyên tâu vua cử Hưng mang quân vào đánh chiếm Phú Yên. Sau chiến thắng, Lê Văn Hưng về Phú Xuân báo tiệp, thì bị Tuyên quy tội chưa có lệnh vua đã rút, ý muốn tạo phản. Vua Cảnh Thịnh mới 15 tuổi, biết đâu phải trái, y lời Tuyên tâu, sai chém. Ngô Văn Sở và Trần Văn Kỷ can mãi không được.

Nghe tin dữ, Ngọc Bích khóc than khôn xiết. Nàng lập bàn thờ tế chồng, rồi lấy dải lụa hồng Hưng tặng ngày đón nàng về dinh, treo cổ tự vẫn.

5. Lý Tài

Lý Tài (?-1777) là tướng Việt Nam thời kỳ nội chiến Tây Sơn - chúa Nguyễn cuối thế kỷ 18 trong lịch sử Việt Nam. Ông vốn là một thương gia và là hải tặc người Hoa,

trở thành chỉ huy trong lực lượng quân Tây Sơn; sau đó theo giúp chúa Nguyễn và cuối cùng bị chết trong cuộc tranh chấp quyền lực với các tướng lĩnh của chúa Nguyễn.

Giúp Tây Sơn

Năm 1771, anh em Tây Sơn do Nguyễn Nhạc cầm đầu nổi dậy chống chúa Nguyễn. Sau khi cuộc nổi dậy bùng nổ, Lý Tài chiêu mộ một nhóm những Trung Hoa tại Nam Trung Bộ ủng hộ Tây Sơn^[1], một nhóm sau này được gọi là đội Hòa Nghĩa Quân (Harmony Army) vào năm 1773.

Trong tháng 11 năm 1774, trong cuộc tiến quân của Tây Sơn, đội quân Trung Hoa đã phục kích và hạ sát nhiều địch quân, giúp cho Tây Sơn chiếm được Quảng Ngãi. Đầu năm 1775, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy đánh chiếm Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy vào Quảng Nam rồi lên đường vào Gia Định.

Cùng lúc, thủ lĩnh Tây Sơn Nguyễn Nhạc cũng mang quân ra đánh Quảng Nam. Hoàng Ngũ Phúc thúc quân tiến xuống. Nguyễn Nhạc cử một tướng người Hoa khác là Tập Đình làm tiên phong, Lý Tài làm trung quân đánh Trịnh. Hoàng Ngũ Phúc đang đà thắng lợi, đánh bại quân Tây Sơn ở Cẩm Sa. Tập Đình bỏ chạy tháo thân theo đường biển về Trung Quốc. Hòa Nghĩa Quân theo Nguyễn Nhạc rút chạy về Quy Nhơn^[2].

Giúp chúa Nguyễn

Nhân lúc Nguyễn Nhạc thua trận, tướng Nguyễn là Tống Phúc Hiệp lại từ Bình Khang ra đánh Phú Yên, quân Tây Sơn lại thua phải co về Quy Nhơn. Giữa năm 1775, em Nguyễn Nhạc là Nguyễn Huệ từ Quy Nhơn vào đánh chiếm lại Phú Yên. Nhân lúc quân Trịnh ở Quảng Nam bị dịch bệnh, Nguyễn Nhạc lại điều Nguyễn Huệ ra đánh Quảng Nam. Nguyễn Huệ ra bắc để lại Lý Tài giữ thành Phú Yên. Bất mãn vì mất chức chánh tướng về tay Nguyễn Huệ, ông nghe theo lời dụ của Tống Phúc Hiệp, mang thành Phú Yên sang hàng chúa Nguyễn^[3].

Đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ mang quân theo đường thủy vào đánh Gia Định. Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy về Bà Rịa. Lý Tài cùng các tướng Nguyễn là Đỗ Thanh Nhân, Mạc Thiên Tứ, Tống Phúc Hiệp tụ tập mấy cánh quân theo nhiều đường kéo về Nam Bộ tiếp ứng cho chúa Nguyễn. Nguyễn Lữ phải rút về Quy Nhơn.

Tháng 10 năm 1776, Nguyễn Phúc Dương bỏ trốn từ Quy Nhơn về Gia Định, gọi Lý Tài làm vây cánh. Giữa lúc Tống Phúc Hiệp qua đời, ông nảy sinh mâu thuẫn tranh giành quyền lực với tướng quân Đông Sơn là Đỗ Thanh Nhân. Bị Thanh Nhân khinh thị, Lý Tài mang quân đánh nhau với Thanh Nhân. Ông chỉ huy Hòa Nghĩa quân đánh úp quân Đông Sơn. Thanh Nhân chống cự không nổi, phải đắp lũy từ sông Bến Nghé đến Bến Than để cố thủ.

Tháng 11 năm 1776, Lý Tài ép Phúc Thuần nhường ngôi cho Phúc Dương làm *Tân chính vương*, còn Thuần làm *Thái thượng vương*. Ông được Nguyễn Phúc Dương phong là *Bảo giá đại tướng quân*.

Tháng 3 năm 1777, Nguyễn Nhạc lại cử Nguyễn Huệ làm tướng mang quân thủy vào đánh Gia Định lần thứ 2. Lý Tài thua trận, bỏ chạy khỏi thành, đưa 2 chúa Nguyễn về Hóc Môn. Sau đó ông lại bị thua trận phải rút khỏi Hóc Môn, nhưng bị quân Tây Sơn phong tỏa nên ông cùng đường buộc phải mang tàn quân chạy về Ba Giồng - căn cứ quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân. Kết quả Thanh Nhân mang quân Đông Sơn ra đón đường chặn đánh, tiêu diệt gọn tàn quân Hòa Nghĩa và giết chết Lý Tài^[4]. Không rõ năm đó Lý Tài bao nhiêu tuổi.

Tham khảo

- Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng (1976), *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, NXB Quân đội nhân dân

Chú thích

- 1) Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 35
- 2) Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 39
- 3) Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 44
- 4) Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 50

6. Lý Văn Bưu

Lý Văn Bưu (?-?) là một võ tướng của nhà Tây Sơn. Ông là một trong bảy vị tướng được tôn gọi là Tây Sơn thất hổ tướng.

Lý Văn Bưu còn có tên khác là Mưu, xuất thân trong một gia đình giàu có chuyên nghề buôn ngựa ở Đại Khoang, Phù Cát, Bình Định. Nổi tiếng ngay từ tuổi niên thiếu về tài đức, võ nghệ, một phần vì ngựa tốt mà ông bán nên ông có rất nhiều hào kiệt làm bằng hữu. Trong số những khách mua ngựa của ông có cả đại tướng của Tây Sơn là Võ Văn Dũng và nữ tướng Bùi Thị Xuân. Về sau, ông tham gia vào phong trào Tây Sơn với vai trò huấn luyện chiến mã, ngoài ra ông còn chỉ dạy cho Bùi Thị Xuân cách huấn luyện chiến mã để sau này bà áp dụng nó vào huấn luyện voi chiến.^[1]

Khi Tây Sơn khởi nghĩa ông tham gia vào quân đội Tây Sơn với phẩm hàm đô đốc. Ông đã từng theo Quang Trung đi đánh quân Thanh ở trong trận Ngọc Hồi-Đống Đa năm 1789.^[1]

Sau khi vua Quang Trung băng hà, niềm tin vào triều Tây Sơn của ông bị suy sụp. Đồng thời, khi Quang Toản nối ngôi lại cai trị không khéo léo khiến nội bộ Tây Sơn xảy ra lục đục, quan văn lộng quyền, các tướng tranh hại lẫn nhau mà không kể đến việc Nguyễn Ánh đã tấn công tới tận Quy Nhơn. Ông lấy đó làm chán nản cáo bệnh về lại quê cũ tiếp tục sống bằng nghề nuôi ngựa.^[1]

Tham khảo khác:

Lý Văn Bưu còn gọi là Mưu, người làng Đại Khoang, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, nhà giàu, nổi danh từ thuở niên thiếu.

Vùng Đại Khoang là một vùng rộng lớn, người thưa giáp ranh với vùng Thuận Truyền, Thuận Hạnh, huyện Tây Sơn, cũng đất rộng người thưa. Vùng này gò đồng kéo dài, cây đại gai gốc mọc đầy, chen lẫn với chà là, sim, ổi, nên rất thích hợp với việc săn bắn và nuôi bò, ngựa. Vì vậy, gia đình ông Lý Văn Bưu chuyên về việc chăn nuôi ngựa. Ngựa của họ Lý bán khắp nơi, kể cả tỉnh Phú Yên, Quảng Nghĩa.

Nhà giàu có, buôn bán rộng rãi, nhất là ở trong một vùng xa xôi hẻo lánh, nên đề phòng trộm cướp, nhà nuôi nhiều thanh niên và thầy dạy võ. Cho nên Lý Văn Bưu được rèn luyện võ nghệ từ thuở ấu thơ. Ngoài võ nghệ ông còn chuyên về cưỡi ngựa và huấn luyện ngựa. Phần đông ngựa của ông nuôi đều chọn giống rất kỹ lưỡng và nuôi dưỡng rất công phu. Thượng khách ở các tỉnh xa thường đến mua ngựa phải đặt hàng trước hàng năm. Tài nuôi ngựa chiến của gia đình họ Lý được truyền từ đời ông cao tổ. Nhờ ở kinh nghiệm, tài thiên tư và địa thế thuận tiện như đất đai rộng, có gò, có cây lớn cây con mọc chen nhau từng vùng từng đám, có suối, có hồ, nên rất thích hợp cho bày ngựa chiến trở thành tuần mã.

Các tay hào kiệt đến với ông rất nhiều, một phần vì mến tài đức, võ nghệ, một phần vì ngựa tốt. Nhìn tướng mạo, tầm vóc, tính nết của khách hàng, ông đã chọn cho khách được con tuấn mã vừa ý. Người nho nhã phong lưu thì thích ngựa có nước kiêu êm. Kẻ tính tình năng động thì ưa ngựa có nước phi thần tốc... Có người thích ngựa thiên lý để ngày đi trăm dặm mà ngựa không đổ mồ hôi. Lại có những người mua được ngựa hay, xong chưa thuần phục, hay dờ chừng hung hăng ép chủ vô rào, không chạy theo lệnh của chủ... Đều được đem đến nhờ ông thuần hóa, huấn luyện thành ngựa hay. Quả nhiên, chỉ trong vòng một tuần lễ thì Lý Văn Bưu đã thuần phục một con tuấn mã. Còn có đôi khi ông cũng là người mua lại ngựa của bọn trộm ngựa ở phương xa đem đến với điều kiện ngựa phải là ngựa tốt, ngựa hay. Một đôi khi chủ ngựa bị mất trộm đến "trường ngựa" của ông xin chuộc lại. Bao giờ ông cũng vui vẻ nhượng lại, sau khi biết rõ đó là chủ cũ của con tuấn mã và là một trang hảo hán anh hùng. Với bọn hào trọc phú hay là bọn bất lương thì ông cho chuộc lại với giá gấp đôi. Có đôi khi xảy ra kiện tụng, song nhờ vào uy tín, giàu có, với một trường ngựa hàng ngàn con thì sự thua kiện của ông chưa khi nào xảy ra.

Võ Văn Dũng năm 20 tuổi cũng đã từng đến trường ngựa này cùng với bạn lái buôn, mua ngựa đem vào Phú Yên bán và chuyện gặp gỡ lão sư họ Trương xảy đến.

Tiếng tăm của họ Lý vang xa, bà Bùi Thị Xuân thường hay đi săn vùng Thuận Ninh đã tìm đến kết bạn. Chẳng bao lâu, họ đã trở nên đôi bạn tâm đắc. Bà Bùi đã học được họ Lý cách nuôi và huấn luyện ngựa chiến. Từ phương pháp huấn luyện ngựa, bà Bùi Thị Xuân đã áp dụng vào việc huấn luyện voi. Đồng thời, bà Bùi đã tiến cử Lý Văn Bưu lên Tây Sơn vương và được trọng dụng. Họ Lý giúp nhà Tây Sơn tổ chức, huấn luyện đoàn chiến mã. Trường ngựa của ông đã biến thành trung tâm nuôi và huấn luyện ngựa trận cho nhà Tây Sơn.

Nhà Tây Sơn khởi nghĩa, Lý Văn Bưu được phong làm Đô đốc.

Trong trận đánh quân Xiêm năm 1784, ông cũng lập được công lớn. Khi quân Thanh kéo vào Thăng Long, ông tháp tùng vua Quang Trung ra Bắc tảo Thanh, phục vụ dưới đoàn quân do Đại Đô đốc Bảo chỉ huy.

Lý Văn Bưu đã cùng Đặng Văn Long đem kỵ binh xuyên qua Chương Đức (Hà Đông) để tiến đến làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì (Hà Nội), chiếm cứ hai đồn Yên Quyết và Nhân Mục. Hai đồn này là tiền đồn của Khương Thượng, bị chiếm rất nhanh và yên lặng. Nhờ vậy mà khi đánh đồn Khương Thượng, quân Thanh không hay biết.

Sau khi vua Quang Trung băng hà, tình cảm của nhà Tây Sơn càng ngày càng suy sụp, vua Cảnh Thịnh cướp thành của vua Thái Đức, Bùi Đắc Tuyên lộng quyền, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu bị nghi ngờ... Trong Nam, nhà Nguyễn mạnh lên, đã nhiều phen xâm lấn đất Quy Nhơn, nạn phe đảng trong triều khiến cho Lý Văn Bưu chán nản và lấy cớ tuổi già sức yếu xin được trở về cố hương, sống trở lại với nghề nuôi ngựa nơi mảnh đất hoang vu, khô cằn, nhưng đầy yên lành. Ngày ngày Lý công cưỡi ngựa rong chơi trên các dãy đồi hoa sim nở tím, tâm hồn thanh thản với trời mây.

. Theo **Võ nhân Bình Định**

7. Nguyễn Lữ

Nguyễn Lữ (chữ Hán: 阮侶;?-1787) là em của vua Thái Đức Nguyễn Nhạc nhà Tây Sơn, một trong những triều đại hiển hách nhất về võ công của Việt Nam.



Tượng Nguyễn Lữ tại bảo tàng Quang Trung

Nguyễn Lữ sinh năm Giáp Tuất (1754), tại làng Kiên Mỹ, huyện Tuy Viễn. Là em thứ ba sau Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ. Lớn lên theo hai anh xuống Bàng Châu thụ giáo Đình Công hai năm rồi lên An Thái, theo học văn lẫn võ cùng thầy Trương Văn Hiến.

Vốn người mảnh khảnh, tánh nết hiền hòa, ưa thanh tịnh. Khác với hai anh, ông học văn nhiều hơn học võ. Tuy nhiên, ông cũng đã học hết các môn võ và chuyên về môn miên quyền.

Môn miên quyền còn gọi là nhu quyền, là một môn võ nghệ chuyên dùng sức nhẹ để thắng mạnh, hợp với phụ nữ và những người thích võ nhưng tính ôn hòa. Phần đông đều dùng nhu quyền để tự vệ hơn tấn công.

Nguyễn Lữ đã được thầy Hiến chân truyền cho môn miên quyền. Môn này cũng là món sở trường của Trương Công. Ngoài ra, Nguyễn Lữ cũng chuyên về kiếm, nhờ ở sự phối hợp giữa miên quyền và kiếm thuật, ông Lữ đã nổi danh về môn nhu kiếm. Kiếm của ông nhẹ và mỏng nhưng lại sắc bén vô cùng nhờ ở biết thế nương vào sức mạnh của địch mà đánh trả, nên tuy kiếm mảnh mà không đao búa nào đánh gãy được.

Về văn học, ông lại ham thích nghiên cứu về tôn giáo, cho nên khi cha là Nguyễn Phi Phúc qua đời, Nguyễn Nhạc về nối nghiệp cha thì Nguyễn Lữ cũng thôi học, xuất gia theo minh giáo, tục gọi là đạo Ma Ní, dùng phù phép để chữa bệnh, trừ tà như đạo phù thủy. Đạo minh giáo thờ thần lửa gần giống với sự thờ cúng của các dân tộc ít người tại Tây Sơn thượng. Đạo Ma Ní rất thịnh hành ở Tây Sơn thượng, nên ông Lữ qua việc truyền giáo đã quen biết rất nhiều các tộc trưởng, nhiều bộ lạc, người dân tộc thiểu số như sắc tộc Xà Đàn (Sédang), Ra Đê (Rhadé), Gia Rai (Djarais) v.v...

Ông Lữ đi truyền đạo cũng như chữa bệnh cho mọi người khắp vùng Tây Sơn. Nhân dân thường gọi ông là Thầy Tư Lữ.

Trên đường hành đạo, ông Lữ nhờ đức tính hiền hòa cộng với sự tin tưởng vào bản thân tuyệt đối, hòa với võ công đặc biệt là môn miên quyền mà ông đã vượt qua mọi trở ngại, hiểm nguy. Khi gặp phải bọn côn đồ, không thể dùng lời lẽ ôn tồn khuyên răn, ông đã dùng đến vũ lực để chinh phục. Nhờ môn miên quyền mà ông đã thu phục được nhiều kẻ anh hùng, vũ dũng, sống ngoài vòng cương tỏa của xã hội, sau này trở thành tướng sĩ của nhà Tây Sơn.

Khi Nguyễn Nhạc dựng cờ khởi nghĩa, ông trở về cùng anh chung lo việc nước.

Một phần lớn nhờ ở ông đi thuyết phục mà các sắc tộc miền Tây Sơn thượng theo về với nhà Tây Sơn. Việc thu phục được tộc trưởng Bốc Kiom, ông đã dự vào một phần lớn.

Khi Nguyễn Nhạc làm Tây Sơn Vương thì Nguyễn Lữ được giao trọng trách lo về kinh tế, tài chánh, cùng với Nguyễn Thung và Bùi Thị Xuân.

Nguyễn Thung là một phú nông ở thôn Thuận Nghĩa, sát Kiên Mỹ, là một thôn trù phú. Nguyễn Thung tuy là một phú nông, song kinh sử đều thông thuộc. Tánh tình hào phóng, nhân hậu. Trong nhà tân khách luôn luôn tấp nập. Biết võ nghệ, sở trường về môn trường tiên. Kết giao với nhiều tay anh hùng như ba anh em Tây Sơn, Võ Văn Dũng v.v... là nhân vật đến với nhà Tây Sơn từ thuở ban đầu. Khi Tây Sơn khởi nghĩa, Nguyễn Thung đã đem tất cả tài sản ủng hộ nghĩa quân. Giữ nhiệm vụ vận tải, tiếp tế quân lương, ông được phong Tán Tương Quân vụ, lo ở mặt Bắc, còn Nguyễn Lữ lo mặt Nam.

Lúc tổng hành dinh dời lên Tây Sơn thượng, Nguyễn Lữ vẫn ở lại Tây Sơn hạ, tiếp tục đồn đốc sản xuất. Khi cần đến kế hoạch "thượng vận", ông mới lên cùng Nguyễn Nhạc ở Tây Sơn thượng. Ông là người có công đầu trong việc liên kết các sắc tộc với nhà Tây Sơn, vì ông vừa giỏi tiếng dân tộc vừa là nhà truyền giáo rất thích hợp với tôn giáo người miền Tây Sơn thượng.

Trong việc chinh phục tộc trưởng Bốc Kiom của tộc Xà Đảng ông Lữ là người tham mưu cho ông Nhạc, cũng như việc liên kết với tộc Ba na trong rừng Mộ Điều.

Để nâng cao uy danh Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ dành mọi thực thi kế hoạch cho Nguyễn Nhạc. Kết quả các bộ tộc Tây Sơn thượng tôn Nguyễn Nhạc là vua trời.

Nguyễn Lữ đã cùng anh đi rộng lên Kontum, Pleiku. Đi đến đâu, thuyết phục người dân tộc đến đó và rất được đồng thanh liên kết. Trên bước đường đi liên minh cùng các sắc tộc vùng cao, Nguyễn Lữ cũng đã tuyên truyền cho đạo thần lửa của mình và tài nghệ dùng lá cây chữa bệnh đã giúp ông thu nhiều kết quả.

Ngày rằm tháng tám năm Quý Tỵ (1773), Tây Sơn khởi nghĩa. Nguyễn Lữ được phong Tán Tương Quân vụ lo việc tiếp tế lương thực.

Sáng ngày 16, Nguyễn Lữ đã chuẩn bị sẵn sàng lương thực tại chân núi Đồng Phong, thôn Trinh Tường để đón tiếp đại quân xuất phát từ núi Bà Phù đêm hôm trước. Tại đây, tướng sĩ dừng chân, ăn uống no nê rồi đi thẳng một mạch xuống Tuy Viễn. Binh đi như gió cuốn. Mặt trời lên cao thì huyện lỵ đã bị bao vây. Tiếng quân hò reo vang trời. Tri huyện Tuy Viễn trốn chạy, binh sĩ trong huyện đầu hàng. Cho là nhờ ăn no, lãnh lương đầy đủ tại núi Đồng Phong, nên quân Tây Sơn chiến thắng dễ dàng. Do đó nhân dân gọi núi Đồng Phong là Hòn Lãnh Lương và gọi tắt là Hòn Lương.

Cuối thu năm ấy, sau khi chiếm được Quy Nhơn, chúa Nguyễn chạy vào Gia Định, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ cùng Nguyễn Văn Lộc, Võ Văn Cao đi vào Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận để xem xét tình hình và liên lạc với hai vua Thủy Xá (Potau Ea) và Hỏa Xá (Potau Apui) để liên minh và cổ động đồng bào địa phương hưởng ứng cuộc Nam chinh.

Tổ tiên ba anh em Tây Sơn ở làng Hương Cái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh [Nghệ An](#). Họ theo chúa Nguyễn vào lập nghiệp miền Nam khi chúa Nguyễn vượt Lũy Thầy đánh ra đất Lê - Trịnh tới Nghệ An vào niên hiệu Thịnh Đức (1653 - 1657) đời Lê Thần Tông. Ông cố của "Tây Sơn tam kiệt" tên là Hồ Phi Long, vào giúp việc cho nhà họ Đinh ở thôn Bằng Chân, huyện Tuy Viễn (tức An Nhơn), cưới vợ họ Đinh và sinh được

một trai tên là Hồ Phi Tiến. Hồ Phi Tiến không theo việc nông mà bỏ đi buôn trâu ở ấp Tây Sơn, cưới vợ và định cư tại đó. Bà vợ tên là Nguyễn Thị Đồng, con gái duy nhất của một phú thương đất Phú Lạc, do đó nên họ đổi con cái từ họ Hồ sang họ Nguyễn của mẹ. Vì vậy, người con có tên là Nguyễn Phi Phúc. Nguyễn Phi Phúc cũng chuyên nghề buôn trâu và trở nên mỗi ngày mỗi giàu có. (Cũng có tài liệu cho rằng họ Hồ đã đổi theo họ chúa Nguyễn ngay từ khi mới vào Nam).

Nguyễn Phi Phúc có 8 người con, trong đó có ba người con trai: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ. Các tài liệu không hoàn toàn thống nhất về thứ tự của ba người con này, chỉ biết Nguyễn Nhạc là anh cả, còn Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ không rõ ai lớn hơn ai. Có tài liệu nói Nguyễn Lữ là người con thứ 3 và là con trai út (thầy Tư Lữ), có tài liệu cho ông là người con trai thứ 6 (Đức ông Bảy).

Lớn lên, ba anh em được đưa đến thụ giáo cả văn lẫn võ với thầy Trương Văn Hiến. Trong ba anh em, Nguyễn Lữ là người thiếu mạnh mẽ hơn cả. Ông được đánh giá là người nhân hậu, khoan hoà.

Nổi dậy

Nhân lúc chính sự họ Nguyễn rối ren, lấy danh nghĩa trừng phạt quyền thần Trương Phúc Loan, Nguyễn Lữ theo anh là Nguyễn Nhạc phát cờ khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn. Sử sách ghi nhận vai trò của Nguyễn Nhạc là lớn nhất trong những ngày đầu tiên của cuộc nổi dậy. Dĩ nhiên, làn người tham gia trong bộ chỉ huy của Tây Sơn tam kiệt, Nguyễn Lữ cũng đóng vai trò nhất định

Khởi phát từ ấp Tây Sơn, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ tập hợp lực lượng, ban đầu chủ yếu là đồng bào người Thượng, đứng lên nổi dậy. Lấy danh nghĩa chống lại Quốc phó Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương là cháu đích tôn của Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát, Nguyễn Nhạc phát cờ nổi dậy năm 1771. Tây Sơn có được sự ủng hộ rất lớn của dân chúng, năm sau, cuộc nổi dậy lan rộng và đã thắng một số trận chống lại quân chúa Nguyễn được phái tới trấn áp cuộc nổi dậy.

Tập kích Gia Định

Năm 1773 quân Tây Sơn dùng mưu đánh chiếm được thành Quy Nhơn. Nhờ vai trò lãnh đạo của Nguyễn Nhạc và tài quân sự của Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn nhanh chóng phát triển thế lực ra toàn Nam Trung bộ và nhiều lần đánh bật quân Nguyễn ra hòng chiếm lại vùng này. Gặp lúc chúa Trịnh điều quân vào nam, Nguyễn Nhạc xin giảng hoà với họ Trịnh để tập trung đánh họ Nguyễn.

Nguyễn Huệ chiếm lại được Phú Yên, ra bắc dẹp quân tàn dư họ Nguyễn ở Quảng Nam, để lại tướng người Hoa là Lý Tài giữ thành Phú Yên. Tài bất mãn vì mất chức chánh tướng về tay Nguyễn Huệ nên nghe theo lời dụ của Tổng Phúc Hiệp, sang hàng chúa Nguyễn. Tây Sơn lại mất Phú Yên.

Nếu để quân Nguyễn tập trung đủ lực lượng từ Gia Định tới Phú Yên đánh ra thì Quy Nhơn rất nguy. Trước tình hình đó, để chia thế quân Nguyễn, đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc quyết định sai Nguyễn Lữ mang quân theo đường thủy vào đánh Gia Định. Bị đánh bất ngờ, Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy về Trấn Biên (Biên Hoà). Nguyễn Lữ vào thành, kiểm điểm kho tàng, thu thập quân lương chuyển về Quy Nhơn. Đồng thời ông điều quân xuống Long Hồ đánh quân Nguyễn, bắt sống tướng Bùi Hữu Lễ. Chúa Nguyễn sợ hãi bỏ trốn về Bà Rịa. Nguyễn Lữ sai quân truy kích, Thuần phải trốn

vào nhà giáo sĩ người Tây Ban Nha trốn trong gầm giường. Do quân Tây Sơn không phạm tới những người theo Công giáo nên Thuận mới thoát nạn.

Thoát chết, Thuận sai Đỗ Thanh Nhơn (Nhân) đi mộ quân cần vương, lại sai người đi cầu cứu tướng người Hoa là Mạc Thiên Tứ (con Mạc Cửu), lại gọi Tổng Phúc Hiệp, Lý Tài ở Phú Yên vào. Nghe tin quân địch từ các trấn kéo về, Nguyễn Lữ hạ lệnh rút quân về Quy Nhơn.

Trận tập kích Gia Định tuy không chiếm hẳn được Nam bộ nhưng khiến quân Nguyễn rơi vào thế bị động, phải co về Nam bộ, giải toả được nguy cơ cho Quy Nhơn.

Đánh chiếm Gia Định

Sau khi đánh Gia Định lần thứ hai, bắt giết được hai chúa Nguyễn, Nguyễn Nhạc làm chủ toàn bộ đất đai từ Quảng Nam đến Hà Tiên. Năm 1778, ông lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái Đức.

Tuy nhiên sau khi Tây Sơn rút đi, lực lượng theo Nguyễn Ánh lại nổi dậy tái chiếm Nam bộ. Sang năm 1782, Nguyễn Nhạc thân chinh cùng Nguyễn Huệ lại nam tiến đánh bại Nguyễn Ánh nhưng một lần nữa Ánh lại trốn thoát.

Nguyễn Nhạc rút quân về bắc, Chu Văn Tiếp lại từ Bình Thuận mang quân vào đánh chiếm được Gia Định và đón Nguyễn Ánh trở về. Tháng 2 năm 1783, Nguyễn Nhạc lại sai Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ mang quân nam tiến.

Dù Nguyễn Ánh đã lập tuyến phòng thủ trước vẫn bị anh em Tây Sơn phá tan, Ánh bỏ chạy về Đồng Tuyên, lại bị quân Tây Sơn đánh phá. Ánh phải bỏ chạy ra Hà Tiên rồi trốn ra đảo Phú Quốc. Tháng 8 năm 1783, quân Tây Sơn truy kích, Ánh chạy một vòng ra các đảo Cỏ Long, Cỏ Cốt rồi lại quay về Phú Quốc. Quân Tây Sơn vây đánh nhưng lúc đó có bão biển, các thuyền Tây Sơn phải giãn ra, sau 7 ngày đêm lênh đênh trên biển, Ánh thừa cơ lại trốn thoát, chạy hẳn ra đảo Thổ Chu cách xa đất liền rồi đầu năm sau tự mình sang Xiêm cầu viện.

Đông Định vương

Năm 1786, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vâng lệnh Nguyễn Nhạc mang quân bắc tiến đánh chiếm Phú Xuân. Theo kế hoạch của Nguyễn Huệ, trong khi Nguyễn Huệ đem quân bộ đánh đèo Hải Vân và thành Phú Xuân thì Nguyễn Lữ mang thủy quân tiến thẳng tới sông Gianh. Ông chia quân làm hai, một cánh án ngữ sông Gianh ngăn quân Trịnh ở Bắc hà vào cứu, một cánh đánh chiếm Bồ Chính, sau đó đánh tiếp xuống lũy Đồng Hới, tức Lũy Thầy nổi tiếng. Dù trước đây Hoàng Ngũ Phúc đã lập nhiều đồn lũy từ sông Gianh tới Dinh Cát nhưng quân Trịnh bạc nhược thấy quân Tây Sơn đã bỏ chạy. Khi Nguyễn Lữ hạ được Lũy Thầy thì Nguyễn Huệ cũng từ Phú Xuân ra chiếm được Dinh Cát. Nguyễn Lữ ở lại giữ Đồng Hới trong khi Nguyễn Huệ bắc tiến ra Thăng Long.

Sau đó với khẩu hiệu “Phù Lê diệt Trịnh”, chỉ trong 1 tháng, Nguyễn Huệ ra Bắc Hà tiêu diệt họ Trịnh. Vua Thái Đức vội vã ra bắc gọi em về. Sau khi lựa lời vỗ về em, vua Thái Đức tự mình cầm quân, gặp gỡ vua Lê vừa lên ngôi là Chiêu Thống. Ít ngày sau, Nguyễn Nhạc cùng Nguyễn Huệ bí mật rút quân về nam.

Từ Bắc hà trở về, anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ bất hoà và xảy ra xung đột. Có tài liệu nói rằng nhờ sự điều đình của Nguyễn Lữ, quân Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã không giao chiến với nhau. Sau sự kiện đó, anh em Tây Sơn giảng hoà, Nguyễn Nhạc phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương đóng ở Phú Xuân, Nguyễn

Lữ làm Đông Định vương trấn giữ Gia Định. Hỗ trợ cho Đông Định vương thái bảo Phạm Văn Tham.

Bỏ thành Gia Định

Nhân khi anh em Tây Sơn hiềm khích đánh nhau, Nguyễn Ánh đang lưu vong ở Xiêm lập tức trở về gây dựng lại (tháng 8 năm 1787). Được các địa chủ lớn ở Nam bộ ủng hộ, quân Nguyễn nhanh chóng mạnh lên.

Thấy Nguyễn Ánh sắp kéo đến đánh Gia Định, Nguyễn Lữ sợ hãi mang quân bản bộ chạy ra Biên Hoà bỏ thành Gia Định cho Phạm Văn Tham giữ. Việc ông rút lui ít nhiều đã làm giảm ý chí chiến đấu của quân Tây Sơn ở lại. Sau một thời gian thấy thế quân Nguyễn quá mạnh và có lẽ lúc đó đã mang bệnh trong người, ông không dám tham chiến mà theo đường biển rút thẳng về Quy Nhơn.

Theo các sử gia nhà Nguyễn, khi Nguyễn Lữ rút ra Biên Hoà, Nguyễn Ánh dùng kế ly gián hai người, bắt chước theo lời chữ của Nguyễn Nhạc, viết bức thư có nội dung gửi cho Nguyễn Lữ nói: Phạm Văn Tham là người của Nguyễn Huệ nên sai Nguyễn Lữ giết Tham đi. Bức thư có nội dung như vậy nhưng Ánh lại cố ý gửi “nhầm” cho Phạm Văn Tham. Tham đọc thư sợ bị giết nên sai người giong thuyền, giương cờ hiệu màu trắng là màu cờ của quân Nguyễn Ánh khiến Nguyễn Lữ hoảng sợ, tưởng Tham đã hàng Ánh rồi. Nghĩ mình đơn độc ở Nam bộ không có đủ khả năng xung trận chống địch, ông rút quân về.

Ý kiến trên của các sử gia nhà Nguyễn có phần kém thuyết phục. Nếu Phạm Văn Tham mắc mưu Nguyễn Ánh và đã dùng cách trên để “đuổi” Nguyễn Lữ về Quy Nhơn, sau đó ông phải hàng luôn Nguyễn Ánh (vì bất mãn với Tây Sơn bỏ rơi và nghi ngờ ông) mới hợp lý. Tháng 10 năm 1787 viện binh của Nguyễn Nhạc do tướng Nguyễn Văn Hưng chỉ huy mới tới. Như vậy, người có thể “phân trần” cho việc không nghi ngờ Phạm Văn Tham của vua Tây Sơn là Nguyễn Văn Hưng tận 2 tháng sau mới gặp Tham. Trên thực tế, Phạm Văn Tham chiến đấu rất ngoan cường chống quân Nguyễn tới 1 năm rưỡi, dù lúc có quân Quy Nhơn trợ lực hay khi phải chiến đấu đơn độc cho thấy ông một lòng vì Tây Sơn và không bị tác động bởi mưu mô nào của Nguyễn Ánh. Nguyễn Lữ vì sợ hãi đã tự bỏ chạy về Quy Nhơn chứ không phải do bị Phạm Văn Tham “đe dọa” mà phải rút về.

Nguyễn Lữ là người hiền lành, đo lường, không cầu danh vọng, địa vị mà chỉ muốn thỏa chí tự do tự tại, ông chính là người khai sáng ra bài quyền Hùng Kê Quyền nổi tiếng một thời và lưu truyền đến tận ngày nay, nên nhưng lời trên có vẻ phiến diện, thành kiến. Khả năng Nguyễn Lữ hèn kém, chưa đánh đã chạy là không cao, trong khi Nguyễn Phúc Ánh lúc nào cũng sợ ba anh em. Chuyện ông thất thủ Gia Định là chuyện không thể chối cãi, nhưng việc thất thủ như thế nào còn nhiều tài liệu khác nhau, nhận định trên mang xu hướng không trung lập từ phía các sử gia triều Nguyễn. (Luận Tây Sơn Tam Kiệt - TuyetBinhTay)

Không lâu sau khi trở về Quy Nhơn, cuối năm 1787 Đông Định vương Nguyễn Lữ qua đời. Nguyễn Lữ làm Đông Định vương chưa được 1 năm. Sử sách không nhắc gì tới gia quyền của ông.

Có nhiều tài liệu cho rằng sau khi thất thủ Gia Định, ông về Quy Nhơn gặp anh chịu tội rồi ra đi phiêu bạt, dùng tài chữa bệnh giúp người, cuối cùng thế nào không ai biết rõ. (Luận Tây Sơn Tam Kiệt - TuyetBinhTay)

Tham khảo khác:

Nguyễn Lữ sinh năm Giáp Tuất (1754), tại làng Kiên Mỹ, huyện Tuy Viễn. Là em thứ ba sau Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ. Lớn lên theo hai anh xuống Bàng Châu thụ giáo Đình Công hai năm rồi lên An Thái, theo học văn lẫn võ cùng thầy Trương Văn Hiến.

Vốn người mảnh khảnh, tánh nết hiền hòa, ưa thanh tịnh. Khác với hai anh, ông học văn nhiều hơn học võ. Tuy nhiên, ông cũng đã học hết các môn võ và chuyên về môn miên quyền.

Môn miên quyền còn gọi là nhu quyền, là một môn võ nghệ chuyên dùng sức nhẹ để thắng mạnh, hợp với phụ nữ và những người thích võ nhưng tính ôn hòa. Phần đông đều dùng nhu quyền để tự vệ hơn tấn công.

Nguyễn Lữ đã được thầy Hiến chân truyền cho môn miên quyền. Môn này cũng là món sở trường của Trương Công. Ngoài ra, Nguyễn Lữ cũng chuyên về kiếm, nhờ ở sự phối hợp giữa miên quyền và kiếm thuật, ông Lữ đã nổi danh về môn nhu kiếm. Kiếm của ông nhẹ và mỏng nhưng lại sắc bén vô cùng nhờ ở biết thể nương vào sức mạnh của địch mà đánh trả, nên tuy kiếm mảnh mà không đao búa nào đánh gãy được.

Về văn học, ông lại ham thích nghiên cứu về tôn giáo, cho nên khi cha là Nguyễn Phi Phúc qua đời, Nguyễn Nhạc về nối nghiệp cha thì Nguyễn Lữ cũng thôi học, xuất gia theo mình giáo, tục gọi là đạo Ma Ní, dùng phù phép để chữa bệnh, trừ tà như đạo phù thủy. Đạo mình giáo thờ thần lửa gần giống với sự thờ cúng của các dân tộc ít người tại Tây Sơn thượng. Đạo Ma Ní rất thịnh hành ở Tây Sơn thượng, nên ông Lữ qua việc truyền giáo đã quen biết rất nhiều các tộc trưởng, nhiều bộ lạc, người dân tộc thiểu số như sắc tộc Xà Đàn (Sédang), Ra Đê (Rhadé), Gia Rai (Djarais) v.v...

Ông Lữ đi truyền đạo cũng như chữa bệnh cho mọi người khắp vùng Tây Sơn. Nhân dân thường gọi ông là Thầy Tư Lữ.

Trên đường hành đạo, ông Lữ nhờ đức tính hiền hòa cộng với sự tin tưởng vào bản thân tuyệt đối, hòa với võ công đặc biệt là môn miên quyền mà ông đã vượt qua mọi trở ngại, hiểm nguy. Khi gặp phải bọn côn đồ, không thể dùng lời lẽ ôn tồn khuyên răn, ông đã dùng đến vũ lực để chinh phục. Nhờ môn miên quyền mà ông đã thu phục được nhiều kẻ anh hùng, vũ dũng, sống ngoài vòng cương tỏa của xã hội, sau này trở thành tướng sĩ của nhà Tây Sơn.

Khi Nguyễn Nhạc dựng cờ khởi nghĩa, ông trở về cùng anh chung lo việc nước.

Một phần lớn nhờ ở ông đi thuyết phục mà các sắc tộc miền Tây Sơn thượng theo về với nhà Tây Sơn. Việc thu phục được tộc trưởng Bốc Kiơng, ông đã dự vào một phần lớn.

Khi Nguyễn Nhạc làm Tây Sơn Vương thì Nguyễn Lữ được giao trọng trách lo về kinh tế, tài chánh, cùng với Nguyễn Thung và Bùi Thị Xuân.

Nguyễn Thung là một phú nông ở thôn Thuận Nghĩa, sát Kiên Mỹ, là một thôn trù phú. Nguyễn Thung tuy là một phú nông, song kinh sử đều thông thuộc. Tánh tình hào phóng, nhân hậu. Trong nhà tân khách luôn luôn tấp nập. Biết võ nghệ, sở trường về môn trường tiên. Kết giao với nhiều tay anh hùng như ba anh em Tây Sơn, Võ Văn Dũng v.v... là nhân vật đến với nhà Tây Sơn từ thuở ban đầu. Khi Tây Sơn khởi nghĩa, Nguyễn Thung đã đem tất cả tài sản ủng hộ nghĩa quân. Giữ nhiệm vụ vận tải, tiếp tế quân lương, ông được phong Tán Tương Quân vụ, lo ở mặt Bắc, còn Nguyễn Lữ lo mặt Nam.

Lúc tổng hành dinh dời lên Tây Sơn thượng, Nguyễn Lữ vẫn ở lại Tây Sơn hạ, tiếp tục đơn đốc sản xuất. Khi cần đến kế hoạch "thượng vận", ông mới lên cùng Nguyễn Nhạc ở Tây Sơn thượng. Ông là người có công đầu trong việc liên kết các sắc tộc với nhà Tây Sơn, vì ông vừa giỏi tiếng dân tộc vừa là nhà truyền giáo rất thích hợp với tôn giáo người miền Tây Sơn thượng.

Trong việc chinh phục tộc trưởng Bốc Kiom của tộc Xà Đảng ông Lữ là người tham mưu cho ông Nhạc, cũng như việc liên kết với tộc Ba na trong rừng Mộ Điều.

Để nâng cao uy danh Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ dành mọi thực thi kế hoạch cho Nguyễn Nhạc. Kết quả các bộ tộc Tây Sơn thượng tôn Nguyễn Nhạc là vua trời.

Nguyễn Lữ đã cùng anh đi rộng lên Kontum, Pleiku. Đi đến đâu, thuyết phục người dân tộc đến đó và rất được đồng thanh liên kết. Trên bước đường đi liên minh cùng các sắc tộc vùng cao, Nguyễn Lữ cũng đã tuyên truyền cho đạo thần lửa của mình và tài nghệ dùng lá cây chữa bệnh đã giúp ông thu nhiều kết quả.

Ngày rằm tháng tám năm Quý Tỵ (1773), Tây Sơn khởi nghĩa. Nguyễn Lữ được phong Tán Trượng Quân vụ lo việc tiếp tế lương thực.

Sáng ngày 16, Nguyễn Lữ đã chuẩn bị sẵn sàng lương thực tại chân núi Đồng Phong, thôn Trinh Tường để đón tiếp đại quân xuất phát từ núi Bà Phù đêm hôm trước. Tại đây, tướng sĩ dừng chân, ăn uống no nê rồi đi thẳng một mạch xuống Tuy Viễn. Binh đi như gió cuốn. Mặt trời lên cao thì huyện lỵ đã bị bao vây. Tiếng quân hò reo vang trời. Tri huyện Tuy Viễn trốn chạy, binh sĩ trong huyện đầu hàng. Cho là nhờ ăn no, lãnh lương đầy đủ tại núi Đồng Phong, nên quân Tây Sơn chiến thắng dễ dàng. Do đó nhân dân gọi núi Đồng Phong là Hòn Lãnh Lương và gọi tắt là Hòn Lương.

Cuối thu năm ấy, sau khi chiếm được Quy Nhơn, đuổi chúa Nguyễn chạy vào Gia Định, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ cùng Nguyễn Văn Lộc, Võ Văn Cao đi vào Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận để xem xét tình hình và liên lạc với hai vua Thủy Xá (Potau Ea) và Hỏa Xá (Potau Apui) để liên minh và cổ động đồng bào địa phương hưởng ứng cuộc Nam chinh.

Thủy Xá và Hỏa Xá là con cháu vua Chiêm Thành, chiếm cứ các sơn phần Phú Yên, Diên Khánh và vùng đất cao nguyên Đắc Lắc, Buôn Mê Thuật, lâu nay không thuần phục chúa Nguyễn. Tuy được phong chức Chương Cơ, nhưng từ chối không nhận. Vì cùng một tín ngưỡng, nên hai vua tiếp đón Nguyễn Lữ và phái đoàn rất niềm nở. Nguyễn Lữ hứa sẽ phục hồi danh vị là Phiên vương khi bình định xong miền Nam, nên hai vua rất vui mừng và hứa sẽ giúp đỡ quân Tây Sơn khi Nam tiến. Đồng thời, mọi tầng lớp nhân dân ở Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận nguyên đã chán ghét quan quân nhà Nguyễn chỉ lo bóc lột nhân dân, không nghĩ gì đến an nguy của quốc gia, nên ai nấy đều mong có cuộc đổi thay.

Nguyễn Lữ nắm được tình hình miền Nam, liền về phúc trình các điều kiện thuận tiện trong kế hoạch chinh Nam.

Mùa đông năm ấy, quân Tây Sơn chiếm được 3 phủ Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận.

Mùa xuân năm Ất Mùi (1775), Nguyễn Lữ và Phan Văn Lân được cử đem thủy quân vào đánh Gia Định. Quân Nguyễn Lữ vào đánh Sài Côn, Định Vương Nguyễn Phúc Thuần khiếp sợ chạy về Trấn Biên (Biên Hòa). Tướng sĩ mở cửa thành đầu hàng. Quân Tây Sơn kéo vào thành, Nguyễn Lữ cho khuân hết vũ khí, lương thực thu được xuống thuyền rồi sai Phan Văn Lân trở về Quy Nhơn, còn mình ở lại giữ Gia Định.

Sang năm Bính Thân (1776), Đỗ Thành Nhân ở Đông Sơn đốc binh giúp nhà Nguyễn, kéo quân đánh Sài Côn. Nguyễn Lữ không chống cự nổi bỏ thành, rút quân về Quy Nhơn.

Tháng 3 năm Đinh Dậu (1777), Nguyễn Lữ cùng Nguyễn Huệ vào đánh Gia Định, hạ thành Sài Côn giết Nguyễn Phúc Thuận và Nguyễn Phúc Dương, rồi kéo binh về Quy Nhơn.

Năm Mậu Tuất (1778), Nguyễn Nhạc xưng đế, Nguyễn Lữ được phong làm Tiết chế. Trong nam, Nguyễn Phúc Ánh sau khi chiếm lại Gia Định cũng xưng vương.

Đầu năm Quý Mão (1783), Nguyễn Lữ cùng Nguyễn Huệ và các tướng Lê Văn Hưng, Trương Văn Đa vào đánh tan quân nhà Nguyễn, thu phục lại đất Gia Định, Nguyễn Phúc Ánh chạy trốn ra Phú Quốc. Quân Tây Sơn rút về Quy Nhơn.

Tháng 5 năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Lữ đem thủy binh hợp cùng bộ binh của Nguyễn Huệ ra đánh Thuận Hóa. Thành Phú Xuân hạ xong, Nguyễn Lữ cùng với Võ Văn Nhậm, Nguyễn Văn Lộc tiến quân đánh lấy các doanh trại thuộc Quảng Trị, Quảng Bình. Bình định xong Thuận Hóa, Nguyễn Lữ ở lại trấn thủ, còn Nguyễn Huệ tiến ra Thăng Long.

Dẹp yên chúa Trịnh ở Thăng Long, đánh đuổi chúa Nguyễn ra khỏi Gia định, vua Thái Đức phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định vương, quản lý đất Gia Định từ Bình Thuận đến Hà Tiên (1787).

Đông Định vương đóng quân tại thành Sài Côn. Vương chỉ là người có đức độ, không có tài trị nước yêu dân. Khi cầm binh đánh dẹp, phần lớn nhờ công của các tướng tá phụ giúp và nhất là nhờ tài ba của người anh thứ hai là Nguyễn Huệ. Cho nên khi trọng nhậm ở Gia Định, phần thì đất rộng dân thưa, các tướng tài ở đất Quy Nhơn vào phò tá chết già, chết bệnh gần hết. Hơn nữa, ở miền Nam, người dân phần lớn lại trung thành với nhà Nguyễn, nên các tướng của nhà Nguyễn nương nơi lòng dân, chiếm đóng nhiều nơi hiểm yếu, làm cơ sở kéo binh quấy phá thường xuyên. Trong xứ mất an ninh. Lòng người ly tán.

Tháng 7 năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn Phúc Ánh ở Xiêm La, dò biết được tình hình, nên xuống thuyền về nước. Các tướng tá vây cánh cũ đem quân ra giúp. Tướng Tây Sơn là Phạm Văn Tham chống cự không nổi, bỏ thành Sài Côn, sang đóng ở Ba Thắc. Đông Định vương xuống thuyền chạy về Quy Nhơn, chịu tội cùng anh. Rồi lên ngựa trở về Kiên Mỹ thăm lại cố hương.

Trong cuộc chia tay lần cuối, Nguyễn Lữ đã trình bày cùng Nguyễn Nhạc:

- Nhà Tây Sơn đã dựng nên nghiệp lớn nhờ ở thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Nguyễn Phúc Ánh ở miền Nam cũng có được ba yếu tố đó. Ta tuy đánh chiếm được Gia Định, song vì xa Trung ương, người dân miền Nam lòng vẫn nhớ nhà Nguyễn. Khi ta mạnh thì theo ta, khi địch mạnh thì theo địch, ta chưa đủ nhân tài để chinh phục nhân tâm, vì đất rộng người thưa. Đóng giữ Gia Định chỉ là tạm thời. Bình định miền Nam mới là chính yếu. Đệ chỉ là một người hèn mọn, chỉ giúp huynh được một thời, còn tính kế bền lâu thì không đủ khả năng. Thân đã mệt mỏi vì chiến chinh, trí vẫn còn vương vấn đến nguồn đạo vĩnh cửu. Đệ chỉ có mấy lời tâm sự, xin vương huynh hiểu thấu tấm lòng.

Nguyễn Nhạc ứa nước mắt tiễn em lên đường.

Từ đây, mây ngàn hạc nội, không còn ai biết rõ thầy Tư Lữ ở đâu.

. Theo **Võ nhân Bình Định**

8. Nguyễn Nhạc

Nguyễn Nhạc (chữ Hán: 阮岳; mất 1793) là vị vua sáng lập ra nhà Tây Sơn, ở ngôi từ năm 1778 đến 1793. Trong các năm 1778 - 1788 ông xưng là **Thái Đức đế** (泰德帝). Từ năm 1789, ông xưng là **Tây Sơn vương**.

Nguyễn Nhạc và hai người em trai của ông, được biết với tên gọi *Anh em Tây Sơn*, là những lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh ở phía Bắc và Nguyễn ở phía Nam, lật đổ hai tập đoàn này cùng nhà Hậu Lê.



Tượng Nguyễn Nhạc tại bảo tàng Quang Trung

Ba anh em Tây Sơn, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ được gọi là *Tây Sơn tam kiệt*. Các nguồn tài liệu về thân thế Nguyễn Nhạc và anh em Tây Sơn chưa hoàn toàn thống nhất.

Các sách *Đại Việt sử ký tục biên*, Hoàng Lê nhất thống chí, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục đều ghi các thủ lĩnh Tây Sơn là họ Nguyễn, nhưng không nói tổ tiên là họ gì.

Có giả thuyết cho rằng tổ tiên nhà Tây Sơn vốn họ Hồ ở làng Hương Cái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Họ theo chân chúa Nguyễn vào lập nghiệp miền Nam khi chúa Nguyễn vượt Lũy Thầy đánh ra đất Lê - Trịnh tới Nghệ An (năm 1655). Ông cố của Nguyễn Huệ tên là Hồ Phi Long (vào giúp việc cho nhà họ Đinh ở thôn Bằng Chân, huyện Tuy Viễn, tức An Nhơn) cưới vợ họ Đinh và sinh được một trai tên là Hồ Phi Tiến. Hồ Phi Tiến không theo việc nông mà bỏ đi buôn trà ở ấp Tây Sơn, cưới vợ và định cư tại đó. Vợ của Hồ Phi Tiến là Nguyễn Thị Đồng, con gái duy nhất của một phú thương đất Phú Lạc, do đó họ đổi họ của con cái mình từ họ Hồ sang họ Nguyễn của mẹ. Người con là Nguyễn Phi Phúc cũng chuyên nghề buôn trà và làm ăn phát đạt. Cũng có tài liệu cho rằng họ Hồ đã đổi theo họ chúa Nguyễn ngay từ khi mới vào Nam^{[1][2][3]}.

Nguyễn Phi Phúc có 8 người con, trong đó có ba người con trai: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ. Lớn lên, ba anh em được đưa đến thụ giáo cả văn lẫn võ với thầy Trương Văn Hiến. Chính người thầy này đã phát hiện được khả năng khác

thường của Nguyễn Huệ và khuyên ba anh em khởi nghĩa để xây dựng đại nghiệp. Tương truyền câu sấm: “Tây khởi nghĩa, Bắc thu công” là của ông.

Trong những năm đầu tiên, Nguyễn Nhạc đóng vai trò quan trọng nhất. Tương truyền trước khi nổi dậy ông từng đi buôn trầu nên được gọi là **Hai Trầu**. Có sách nói Nguyễn Nhạc làm chức biện lại nên còn gọi là **Biện Nhạc**. Sử nhà Nguyễn chép rằng ông được chúa Nguyễn giao cho việc thu thuế trong vùng nhưng mang tiền thu thuế đánh bạc mất hết, cùng quần phải nổi dậy. Tuy nhiên theo các nhà nghiên cứu, tình tiết này thực chất là dụng ý nói xấu người “phản loạn” của nhà Nguyễn sau khi họ đã thắng trận.^[4]

Khởi nghĩa



Ba anh em Nguyễn Nhạc: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ

Từ khi Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát qua đời (1765), chính sự họ Nguyễn ở Đàng Trong rối ren quanh việc chọn người lên ngôi chúa. Vũ vương vốn trước lập con thứ 9 là Nguyễn Phúc Hiệu làm thế tử, nhưng Hiệu mất sớm, để lại người con là Nguyễn Phúc Dương. Con cả của Vũ vương là Nguyễn Phúc Chương cũng đã mất. Đáng lý ra theo thứ tự khi Nguyễn Phúc Khoát qua đời, phải lập người con thứ hai là Nguyễn Phúc Luân lên ngôi, nhưng quyền thần Trương Phúc Loan nắm lấy triều chính, tự xưng là “Quốc phó”, giết Luân mà lập người con thứ 16 của Vũ vương là Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi, tức là Định vương, dễ dễ về thao túng. Trong triều cũng như bên ngoài dư luận nhiều người bất bình vì khi Luân đã chết thì ngôi chúa lẽ ra phải thuộc về Nguyễn Phúc Dương.

Nhân cơ hội đó, Nguyễn Nhạc tập hợp lực lượng nổi dậy ở ấp Tây Sơn. Quân Tây Sơn bao gồm người Kinh, người Thượng, người Hoa tham gia rất đông. Khởi phát từ ấp Tây Sơn, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ tập hợp lực lượng, ban đầu chủ yếu là đồng bào người Thượng, đứng lên khởi nghĩa. Lấy danh nghĩa chống lại Quốc phó Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương là cháu đích tôn của Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát, Nguyễn Nhạc phát cờ nổi dậy năm 1771. Bởi Tây Sơn mang danh nghĩa ủng hộ hoàng tôn Dương và khi đánh trận thường la ó ầm ĩ nên dân gian có câu:

“Bình triều là bình Quốc phó

Bình ó là bình Hoàng tôn.”

Sau khi đứng vững ở địa bàn ấp Tây Sơn, năm sau, cuộc khởi nghĩa lan rộng và nghĩa quân đã thắng một số trận chống lại quân chúa Nguyễn được phái tới đàn áp cuộc khởi nghĩa. Bấy giờ ở Quy Nhơn có nhà giàu là Huyền Khê thường giúp tài chính cho Nguyễn Nhạc, nhân đó ông sắm thêm được nhiều vũ khí và chiêu mộ thêm được nhiều quân.

Năm 1773, Nguyễn Nhạc đánh chiếm ấp Kiên Thành, rồi chia cho các tướng cùng coi giữ: chủ trại nhất Nguyễn Nhạc giữ hai huyện Phù Ly và Bồng Sơn, chủ trại nhì Nguyễn Thung giữ huyện Tuy Viễn, chủ trại ba Huyện Khê coi việc hậu cần. Không những tập hợp cả những tay lục lâm như Nhưng Huy, Tứ Linh, Nguyễn Nhạc còn mật liên lạc với nữ chúa của nước Chiêm Thành sót lại lúc đó ^[5] đem quân đóng ở trại Thạch Thành để cứu lẫn nhau.

Hạ thành Quy Nhơn

Sau khi đứng vững ở căn cứ, Nguyễn Nhạc quyết định đánh thành Quy Nhơn, một trọng trấn của Đàng Trong, vốn xưa là kinh thành Đồ Bàn của nước Chiêm Thành cũ. Quy Nhơn là trung tâm của khu vực Nam Trung bộ, nếu làm chủ Quy Nhơn có thể làm chủ cả khu vực này.

Để đánh chiếm thành, Nguyễn Nhạc đã vận dụng mưu kế rất táo bạo. Ông tự ngồi vào cũi cho quân lính khiêng tới thành Quy Nhơn nộp cho tướng giữ thành là Nguyễn Khắc Tuyên, giả làm quân lính phản Tây Sơn, bắt tướng “giặc” về hàng với chúa Nguyễn. Khắc Tuyên tin là thật nên cho quân áp giải Nguyễn Nhạc vào. Nửa đêm, quân Tây Sơn trá hàng mở cũi cho Nguyễn Nhạc, ông cùng binh lính nổi dậy phối hợp với quân ngoại viện từ ngoài ủa vào đánh chiếm thành Quy Nhơn. Nguyễn Khắc Tuyên vội bỏ cả gia đình và ấn tín chạy trốn.

Từ Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc tiến ra đánh chiếm Quảng Ngãi. Sau đó ông đem quân vào đánh Phú Yên. Đến cuối năm 1773, quân Tây Sơn thắng như chẻ tre, nhanh chóng chiếm được Phú Yên, Diên Khánh, Bình Khang, Bình Thuận, quân Nguyễn phải rút vào Nam bộ.

Lưỡng đầu thọ địch

Đầu năm 1774, chúa Nguyễn sai Tôn Thất Thăng mang quân từ Quảng Nam vào đánh Tây Sơn nhưng vừa thấy quân Tây Sơn, Thăng đã bỏ chạy. Giữa năm 1774, chúa Nguyễn lại cử Tổng Phúc Hiệp mang quân từ Gia Định theo hai đường thủy bộ ra đánh Nam Trung bộ, nhanh chóng lấy lại Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khang. Nguyễn Nhạc chỉ còn làm chủ từ Phú Yên ra Quảng Ngãi.

Tuy nhiên lúc Tây Sơn vừa mất Bình Khang thì phía bắc lại có biến. Nhân lúc Đàng trong rối ren, cuối năm 1774, chúa Trịnh Sâm cử lão tướng Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc làm Bình Nam thượng tướng quân, mang 3 vạn quân vượt sông Gianh nam tiến, cũng lấy lý do trừ khử Trương Phúc Loan, lập Nguyễn Phúc Dương. Quân Trịnh lần lượt chiếm Bồ Chính, Đồng Hới và tiến đến Thuận Hoá. Quân Nguyễn yếu thế, chúa Nguyễn phải trối Trương Phúc Loan nộp quân Trịnh, nhưng sau đó Hoàng Ngũ Phúc vẫn tiến quân, đầu năm 1775 đánh chiếm Phú Xuân. Chúa Nguyễn không chống nổi phải bỏ chạy vào Quảng Nam.

Nguyễn Nhạc nhân thời cơ đó mang quân hai đường thủy bộ ra đánh Quảng Nam. Nguyễn Phúc Thuần vội bỏ Quảng Nam theo đường biển trốn vào Gia Định, để lại Nguyễn Phúc Dương. Tháng 2 năm 1775, quân Trịnh tiến vào Quảng Nam. Quân Tây Sơn cũng tiến ra, lùng bắt được Phúc Dương. Quân Trịnh vượt đèo Hải Vân và đụng độ với quân Tây Sơn. Nguyễn Nhạc cử hai tướng người Hoa là Tập Đình làm tiên phong, Lý Tài làm trung quân đánh Trịnh. Hoàng Ngũ Phúc đang đà thắng lợi, đánh bại quân Tây Sơn ở Cẩm Sa. Tập Đình bỏ chạy tháo thân theo đường biển về Trung Quốc. Nguyễn Nhạc phải rút quân về Quy Nhơn.

Nhân lúc Nguyễn Nhạc thua trận, Tổng Phúc Hiệp lại từ Bình Khang ra đánh Phú Yên, quân Tây Sơn lại thua phải co về Quy Nhơn. Như vậy địa bàn của Nguyễn Nhạc chỉ còn Quy Nhơn và Quảng Ngãi.

Hoà bắc đánh nam

Tình thế của Nguyễn Nhạc và quân Tây Sơn lúc đó rất nguy ngập. Cả quân Trịnh lẫn quân Nguyễn từ hai đảng đánh tới đều đang ở thế thắng trận. Nếu mang quân ra đương đầu với cả hai phía thì chắc chắn Nguyễn Nhạc sẽ bị tiêu diệt. Đứng trước tình thế đó, ông đã sáng suốt đưa ra quyết định đúng đắn.

Nhận thấy quân Trịnh đang ở thế thắng liên tiếp từ khi vào nam, tiềm lực của Bắc hà lại lớn không thể đương đầu, Nguyễn Nhạc quyết định xin giảng hoà với chúa Trịnh để tập trung vào chiến trường phía nam. Ông sai người đến chỗ Hoàng Ngũ Phúc xin đầu hàng và làm tiên phong cho chúa Trịnh để đánh chúa Nguyễn. Quân Trịnh đi xa bảy giờ đã mệt mỏi, quân sĩ nhớ nhà, Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn mượn sức Tây Sơn diệt họ Nguyễn nên nhân danh chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc hàng, phong làm “Tây Sơn trưởng hiệu tráng tiết tướng quân”. Dù thế, quận Việp lão luyện vẫn không lui quân, đóng sát địa giới Quảng Ngãi, định chờ nếu Tây Sơn bại trận sẽ tiến vào chiếm Quảng Ngãi và Quy Nhơn.

Loại bỏ nguy cơ phía bắc

Tạm yên mặc bắc nhưng Nguyễn Nhạc ở vào tình thế chỉ có một lựa chọn là phải thắng trận để chiếm lại Phú Yên từ tay quân Nguyễn, nếu không sẽ bị quân Trịnh đánh chộp.

Trong tình thế các tướng đều thua trận bạc nhược, Nguyễn Nhạc quyết định cử em là Nguyễn Huệ, mới 23 tuổi, người sau này trở thành nhà quân sự kiệt xuất của Tây Sơn, làm chủ tướng mang quân vào nam. Để hỗ trợ cho Nguyễn Huệ, nhân nắm con bài Nguyễn Phúc Dương trong tay, Nguyễn Nhạc gả con gái cho Dương, rồi sai người vào Phú Yên điều đình với Tổng Phúc Hiệp việc lập Phúc Dương làm chúa và cùng đánh Trịnh. Việc đàm phán đến nửa chừng thì Nguyễn Huệ kéo quân tới đánh khiến Hiệp không kịp trở tay. Nguyễn Huệ bắt sống Nguyễn Khoa Kiên, giết Nguyễn Văn Hiền, Hiệp bỏ chạy. Tướng Nguyễn ở Bình Khang là Bùi Công Kê mang quân ra cứu bị Nguyễn Huệ bắt sống. Tướng khác là Tổng Văn Khôi ở Khánh Hoà ra đánh cũng bị Nguyễn Huệ giết tại trận.

Hoàng Ngũ Phúc nhân lúc Tây Sơn mang quân vào nam liền lần tới đóng quân ở Chu Ô thuộc Quảng Ngãi, nhưng sau nghe tin Nguyễn Huệ thắng trận không dám tiến nữa. Để tăng thêm thanh thế, Nguyễn Nhạc yêu cầu quận Việp phong chức cho em và Nguyễn Huệ được phong làm “Tây Sơn hiệu tiền tướng quân”. Ít lâu sau vì tuổi già sức yếu, quận Việp bỏ Quảng Nam lui về Phú Xuân rồi giao lại thành này cho các tướng dưới quyền, còn mình dẫn đại quân về bắc.

Nhân lúc quân Trịnh rút khỏi Quảng Nam, các tướng cũ của họ Nguyễn lại nổi dậy chiếm nơi này. Nguyễn Nhạc lại điều Nguyễn Huệ từ Phú Yên ra đánh tan quân Nguyễn, lấy lại Quảng Nam.

Đánh Gia Định

Lần thứ nhất

Nguyễn Huệ ra bắc để lại tướng người Hoa là Lý Tài giữ thành Phú Yên. Tài bất mãn vì mất chức chánh tướng về tay Nguyễn Huệ nên nghe theo lời dụ của Tổng Phúc Hiệp, sang hàng chúa Nguyễn. Tây Sơn lại mất Phú Yên.

Để chia thể quân Nguyễn, đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ mang quân theo đường thủy vào đánh Gia Định. Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy về Bà Rịa. Nguyễn Lữ chiếm được Gia Định nhưng không lâu sau các tướng Nguyễn là Đỗ Thanh Nhân, Mạc Thiên Tứ, Tổng Phúc Hiệp, Lý Tài đang tụ tập dần về Nam Bộ. Nguyễn Lữ liền thu hết kho tàng của chúa Nguyễn rút về Quy Nhơn.

Lần thứ hai

Tháng 10 năm 1776, Nguyễn Phúc Dương bỏ trốn từ Quy Nhơn về Gia Định, gọi Lý Tài làm vây cánh. Tài tranh công với Đỗ Thanh Nhân, hai bên đánh nhau. Nhân thua bỏ Gia Định về Ba Giồng. Tài ép Thuần nhường ngôi cho Dương làm *Tân chính vương*, còn Thuần làm *Thái thượng vương*.

Tháng 3 năm 1777, Nguyễn Nhạc lại cử Nguyễn Huệ làm tướng mang quân thủy vào đánh Gia Định. Lý Tài thua trận bỏ chạy khỏi thành, đưa 2 chúa Nguyễn về Hóc Môn. Sau Tài rút khỏi Hóc Môn bị Đỗ Thanh Nhân đón đường giết chết. Thuần theo Nhân giữ Tranh Giang, Dương theo tướng Trương Phúc Thận giữ Tài Phụ. Nguyễn Huệ chia đường đánh bại cả hai cánh quân Nguyễn. Thuần và Nhân bỏ chạy về Cần Thơ cầu viện Mạc Thiên Tứ (tướng người Hoa), còn Dương bỏ chạy về Ba Việt (Bến Tre).

Nguyễn Huệ đánh bại Mạc Thiên Tứ. Thuần sai Nhân lên ra Bình Thuận cầu cứu Chu Văn Tiếp, Trần Văn Thúc. Nguyễn Nhạc nhân lúc Nguyễn Huệ thắng trận ở Nam bộ cũng cử binh đánh Phú Yên, Bình Thuận. Một cánh quân Tây Sơn ở Biên Hoà chặn đánh giết chết Trần Văn Thúc. Chu Văn Tiếp bỏ chạy. Nguyễn Nhạc chiếm lại Phú Yên đến Bình Thuận.

Tháng 9 năm 1777, Nguyễn Huệ mang quân bao vây tấn công Ba Việt, bắt sống Nguyễn Phúc Dương và toàn bộ quân tướng. Dương và 18 tướng tùy tùng bị đưa về Gia Định xử tử.

Nguyễn Phúc Thuần bại trận bỏ Cần Thơ sang Long Xuyên, định chờ Mạc Thiên Tứ lấy tàu để chạy sang Trung Quốc cầu viện nhà Thanh nhưng bị quân Tây Sơn đuổi đến nơi, bắt được Thuần mang về Gia Định xử tử tháng 10 năm 1777. Nguyễn Ánh, Đỗ Thanh Nhân và Mạc Thiên Tứ trốn thoát mỗi người một nơi.

Lần thứ ba

Nguyễn Nhạc làm chủ toàn bộ đất đai từ Quảng Nam đến Hà Tiên. Năm 1778, ông lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là **Thái Đức**, không ràng buộc với chính quyền vua Lê chúa Trịnh ở Bắc Hà nữa.

Sau khi Nguyễn Huệ trở về Quy Nhơn, các tướng Nguyễn là Đỗ Thanh Nhân, Chu Văn Tiếp nổi dậy, đón Nguyễn Ánh về lập làm chúa, chiếm lại Gia Định. Được các lực lượng phương Tây như Pháp, Bồ Đào Nha giúp sức, Nguyễn Ánh lại mạnh lên. Năm 1778, vua Thái Đức sai tướng vào đánh nhưng lại bị thua và mất thêm Bình Thuận.

Năm 1781, Nguyễn Ánh sợ uy quyền của Nhân quá lớn nên giết Nhân, lại đem quân đánh ra Bình Khang nhưng bị quân của vua Thái Đức đánh bại. Tháng 3 năm 1782, vua Thái Đức và Nguyễn Huệ mang quân thủy bộ nam tiến, phá tan quân Nguyễn, giết chết cai cơ người Pháp là Manuel (Mạn Hoè). Nguyễn Ánh bỏ chạy về Hậu Giang. Chu Văn Tiếp từ Bình Thuận vào cứu bị đánh bại phải co về. Nguyễn Ánh cùng thế sai người sang Xiêm cầu viện.

Vua Thái Đức chiếm lại Nam bộ, sai người giao hảo với Chân Lạp đề nghị hợp tác đánh Nguyễn Ánh. Chân Lạp chia quân đón bắt được đoàn cầu viện Xiêm của Nguyễn Ánh và suýt bắt được ông ta. Nguyễn Ánh phải trốn ra đảo Phú Quốc.

Lần thứ tư

Nguyễn Nhạc rút quân về bắc, Chu Văn Tiếp lại từ Bình Thuận mang quân vào đánh chiếm được Gia Định và đón Nguyễn Ánh trở về. Tháng 2 năm 1783, Nguyễn Nhạc lại sai Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ mang quân nam tiến.

Dù Nguyễn Ánh đã lập tuyến phòng thủ trước vẫn bị quân Tây Sơn phá tan, Nguyễn Ánh bỏ chạy về Đồng Tuyên. Nguyễn Huệ đánh phá Đồng Tuyên, Ánh bỏ chạy ra Hà Tiên rồi trốn ra đảo Phú Quốc. Tháng 8 năm 1783, quân Tây Sơn truy kích, Nguyễn Ánh chạy một vòng ra các đảo Cổ Long, Cổ Cốt rồi lại quay về Phú Quốc. Quân Tây Sơn vây đánh nhưng lúc đó có bão biển, các thuyền Tây Sơn phải giãn ra, sau 7 ngày đêm lênh đênh trên biển, Ánh thừa cơ lại trốn thoát, chạy hẩn ra đảo Thổ Chu cách xa đất liền rồi đầu năm sau tự mình sang Xiêm La cầu viện.

Chiến thắng ngoài mong đợi

Nguyễn Ánh cầu viện được quân Xiêm, trở lại Nam bộ năm 1784 nhưng sang đầu năm 1785 lại bị Nguyễn Huệ phá tan trong Trận Rạch Gầm - Xoài Mút nổi tiếng, Chu Văn Tiếp bị giết. Nguyễn Ánh phải chạy sang Xiêm sống lưu vong.

Năm 1782, Bắc hà có biến, phe người con lớn của chúa Trịnh Sâm vừa chết là Trịnh Tông làm binh biến lật đổ người con nhỏ mới được lập là Trịnh Cán. Một tướng Bắc hà là Nguyễn Hữu Chỉnh (thủ hạ cũ của Hoàng Ngũ Phúc) không hợp tác với Trịnh Tông nên bỏ vào nam hàng Tây Sơn và được vua Thái Đức tin dùng.

Năm 1786, khi tình hình phía nam đã tạm yên, Hữu Chỉnh khuyên vua Thái Đức đánh Phú Xuân để khôi phục lại đất đai của chúa Nguyễn trước đây. Vua Thái Đức đồng ý, liền cử Nguyễn Huệ làm chỉ huy cùng các tướng Nguyễn Hữu Chỉnh và phò mã Vũ Văn Nhậm (con rể vua Thái Đức) bắc tiến.

Quân Trịnh ở Phú Xuân bị quân Tây Sơn dùng kế lừa khiến mất cảnh giác và nghi ngờ lẫn nhau. Tháng 5 năm 1786, Nguyễn Huệ nhanh chóng đánh chiếm thành Phú Xuân. Nghe theo kế của Nguyễn Hữu Chỉnh - người muốn trả thù Trịnh Tông, Nguyễn Huệ quyết định mang quân ra đánh Thăng Long mà không hỏi ý vua anh. Vua Thái Đức nghe tin em đã mang quân bắc tiến, sai người đuổi theo gọi về nhưng không kịp.

Với khẩu hiệu “Phù Lê diệt Trịnh”, chỉ trong 1 tháng, Nguyễn Huệ đánh bại quân Trịnh, Trịnh Tông tự sát. Nguyễn Huệ tôn phò mã Lê và được vua Lê Hiển Tông gả công chúa Lê Ngọc Hân cho.

Vua Thái Đức vội vã ra bắc gọi em về. Sau khi lựa lời vỗ về em, vua Thái Đức tự mình cầm quân, thay đổi hết nhân sự do em sắp đặt rồi mới gặp gỡ vua Lê Chiêu Thống vừa lên ngôi^[6]. Ít ngày sau, ông cùng Nguyễn Huệ bí mật rút quân về nam.

Anh em bất hoà

Sử sách không ghi chép thật rõ ràng về sự kiện mâu thuẫn giữa anh em Tây Sơn. Các sử gia nhà Nguyễn cho rằng tại Nguyễn Nhạc “tư thông” với vợ Nguyễn Huệ. Có tài liệu nói rằng Nguyễn Nhạc yêu cầu Nguyễn Huệ nộp vàng bạc lấy từ kho của họ Trịnh ở Bắc Hà mang về nam nhưng vua em không chịu; hơn thế vua em lại xin vua anh cho cai quản thêm Quảng Nam và vua anh không chấp thuận, do đó Nguyễn Huệ chủ động mang quân vào nam đánh Nguyễn Nhạc^[7].

Có ý kiến bàn thêm rằng, chủ trương của Nguyễn Nhạc là tập trung tiêu diệt chúa Nguyễn, chỉ đánh chiếm phần đất của chúa Nguyễn để thay thế cai trị tại miền Nam và giữ hòa bình với Bắc Hà, cho nên việc Nguyễn Huệ tự ý đem quân bắc tiến là trái ý vua anh. Ngay khi biết tin Nguyễn Huệ đánh Thăng Long, vua Tây Sơn vội mang quân ra bắc, thực chất là để gọi em về. Mặt khác, Nguyễn Nhạc không yên tâm với sự phát triển thế lực riêng của Nguyễn Huệ. Trong khi đó, là người có hùng tâm, Nguyễn Huệ có chủ trương tự lực phát triển ra ngoài tầm kiểm chế của vua anh và việc bắc tiến của ông không hẳn chỉ vì lời khuyên của Nguyễn Hữu Chỉnh^[8].

Sử cũ ghi rất vắn tắt và không thật rõ ràng về sự kiện này. Nguyễn Nhạc về Quy Nhơn nhưng Nguyễn Huệ ở lại Phú Xuân, không theo về như những lần đi đánh Gia Định xong trước đây. Danh tiếng Nguyễn Huệ lên cao, được nhân dân tôn là Đức Chúa. Nguyễn Nhạc sợ ảnh hưởng đến quyền lực của mình, doạ trị tội Nguyễn Huệ^[9]. Khoảng đầu năm 1787 Nguyễn Huệ viết hịch kể tội Nguyễn Nhạc và mang 6 vạn quân nam tiến vây thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc bị vây ngặt bèn gọi Đặng Văn Trấn, đang trấn thủ Gia Định, ra cứu. Trấn vâng lệnh mang quân ra, nhưng đến Phú Yên đã bị Nguyễn Huệ bắt sống. Nguyễn Huệ nã pháo tới tấp vào thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc bị vây bức quá phải lên thành khóc xin em đừng đánh thành nữa. Nguyễn Huệ bằng lòng giảng hòa với anh^{[10][11]}.

Tuy nhiên, theo một giáo sĩ phương Tây tại Việt Nam lúc đó, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ tuy mâu thuẫn nhưng cho đến khi Nguyễn Huệ bắt được Đặng Văn Trấn, quân đội hai bên vẫn chưa thực sự đánh nhau thì Nguyễn Lữ đứng ra điều đình và hai bên vì tình cảm trong nhà đã đồng ý giảng hoà^[12].

Nguyễn Nhạc phong vương cho hai em, mỗi người chia nhau giữ một khu vực từ tháng 4 năm 1787:

- Nguyễn Nhạc xưng là *Trung ương Hoàng đế*, đóng đô ở Quy Nhơn.
- Phong Nguyễn Lữ làm *Đông Định Vương*, cai quản vùng đất Gia Định.
- Phong Nguyễn Huệ làm *Bắc Bình Vương*, cai quản vùng đất từ đèo Hải Vân trở ra Bắc.

Như vậy vua Thái Đức đã thoả mãn yêu cầu được cai quản Quảng Nam của vua em.

Ở vào thời điểm vinh quang nhất của phong trào Tây Sơn trong công cuộc thống nhất đất nước 1786 - 1787 mà Nguyễn Huệ là người tiêu biểu nhất thì phong trào Tây Sơn đã bị Nguyễn Nhạc phong kiến hoá, phân phong làm ba khu vực cai quản đất nước^[13].

Lại mất Nam bộ

Anh em vua Thái Đức mâu thuẫn khiến kẻ địch lợi dụng ngay lập tức. Ở phía bắc, họ Trịnh ngóc đầu dậy rồi Nguyễn Hữu Chỉnh ra sức hoành hành. Ở phía nam, Nguyễn Ánh cũng nhân cơ hội lực lượng Tây Sơn bị chia sẻ để quay trở về đánh lại Gia Định (tháng 7 năm 1787).

Người em Đông Định vương chưa đánh nhau với địch đã bỏ chạy về Biên Hoà, bỏ Gia Định cho Phạm Văn Tham giữ^{[14][15]}. Sau lại chạy luôn một mạch về Quy Nhơn rồi ốm và qua đời khiến vua Thái Đức mất một chỗ dựa về tinh thần. Mặc dù tháng 10 năm 1787, ông đã điều Nguyễn Văn Hưng vào tiếp viện cho Phạm Văn Tham, nhưng sau khi hai người vây đánh Nguyễn Ánh ở Mỹ Lung không hạ được, Hưng lại rút quân về Quy

Nhon. Không hẳn việc Hưng rút về Quy Nhơn là theo lệnh của vua Thái Đức. Dù Hưng tự ý rút nhưng ông không trừng phạt tướng này cho thấy ông không còn quyết tâm và đủ nhuệ khí với chiến trường Nam bộ nữa, hoàn toàn phó thác cho Phạm Văn Tham. Những diễn biến sau này từ chiến trường Nam bộ cho thấy đây là sai lầm lớn của ông.

Không có người hợp sức, Phạm Văn Tham bị đơn độc và dần dần trở nên yếu thế trước lực lượng ngày càng lớn mạnh của Nguyễn Ánh. Ánh chuyển từ phòng ngự sang tấn công. Tới tháng 8 năm 1788, thành Gia Định mất, Tham phải chạy ra ngoài tiếp tục chiến đấu. Tướng này chiến đấu bền bỉ đến tận đầu năm 1789 sau khi Nguyễn Huệ đã đánh xong quân Thanh, nhưng vì bị Nguyễn Ánh vây ngặt và chặn đường biển về Quy Nhơn, buộc lòng phải đầu hàng.

Trong khi đó vua em Bắc Bình vương vừa so gươm với ông đang quyết chí theo đuổi ý tưởng chinh phục phía bắc để xây dựng sự nghiệp riêng. Không phải vua em không quan tâm tới chiến trường Nam bộ^[16] nhưng nguy cơ ở Bắc hà liên tiếp xảy ra không yên, từ họ Trịnh rồi Nguyễn Hữu Chỉnh và sau đó là Vũ Văn Nhậm và chính Lê Chiêu Thống dẫn quân Thanh về không phải nhỏ. Do đó Nguyễn Huệ không thể dồn hết lực lượng vào chiến trường Nam bộ lúc đó. Lực lượng của vua Thái Đức đã hao mòn, lại mất hết nhuệ khí và ông cũng không có phương pháp nào vực dậy.

Từ bỏ đế hiệu



Ấn Quang Vận Chi Bảo và bút tích của vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc). Cổ vật hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Quang Trung (Bình Định).

Giữa anh em vua Thái Đức dù giảng hoà nhưng chưa hoàn toàn xoá bỏ hiềm nghi. Ông vẫn ngầm mang ý định giành lại quyền lực. Nhân tướng Nguyễn Văn Duệ dưới trướng Nguyễn Huệ vốn được giao giữ Nghệ An đề đề phòng Nguyễn Hữu Chỉnh lại ngả theo Nguyễn Nhạc, ông bèn tranh thủ sự ủng hộ của viên tướng này. Tháng 3 năm 1788, Nguyễn Duệ vào Quy Nhơn theo Nguyễn Nhạc rồi mang quân đánh ra Quảng Nam do Nguyễn Huệ quản lý. Duệ nhanh chóng bị đánh tan. Duệ bị bắt và xử tử^[17].

Anh em còn hiềm nghi nên Nguyễn Huệ không thể dễ dàng mang đại quân qua vùng Nguyễn Nhạc quản lý vào Nam Bộ^[18]. Sau cái chết của Nguyễn Văn Duệ và sau đó là Vũ Văn Nhậm và diễn biến chiến trường Nam Bộ, vua Thái Đức đã tỏ ra bất lực và không gượng dậy được^[17]. Không thể kìm chế người em hùng lược và thực lực đã suy, cuối năm 1788, ông từ bỏ đế hiệu và niên hiệu Thái Đức, tự xưng là *Tây Sơn vương*. Ông viết thư cho Nguyễn Huệ, chỉ xin giữ Quy Nhơn và nhường toàn bộ binh quyền, đất đai trong cả nước cho vua em; đồng thời ông cầu khẩn vua em mang gấp đại binh vào cứu Nam bộ (chiếu lên ngôi của Quang Trung nói rõ vấn đề này)^[19].

Tuy nhiên lúc đó Bắc Bình vương dù biết lời cầu khẩn của ông nhưng không thể vào nam tham chiến vì 20 vạn quân Thanh do Lê Chiêu Thống rước về đã vượt qua

biên giới. Nguy cơ phía bắc rõ ràng lớn và gấp hơn nên vua em buộc phải hoãn việc nam tiến thêm một thời gian nữa.

Kế hoạch dở dang

Mặc dù vua em Quang Trung đã đại thắng quân Mãn Thanh (1789) nhưng sau đó vẫn phải lo ổn định tình hình Bắc hà do tàn dư của nhà Lê còn sót lại và sức ép ngoại giao từ phía nhà Thanh. Vì vậy, Nguyễn Ánh được người Pháp hỗ trợ kéo ra đánh Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh, quân của Tây Sơn vương Nguyễn Nhạc liên tiếp bại trận và mất mấy thành này. Cho tới năm 1791, ông chỉ còn cai quản Quy Nhơn, Phú Yên và Quảng Ngãi.

Sau khi ổn định tình hình Bắc hà, Quang Trung quyết tâm tiêu diệt Nguyễn Ánh. Ông ra sức trấn an vua anh và nhân dân trong vùng do vua anh cai quản để chuẩn bị nam tiến. Theo nhiều nhà nghiên cứu, việc Quang Trung sai Vũ Văn Dũng đi “xin” Càn Long đất Quảng Đông, Quảng Tây thực ra chỉ là một thủ thuật về chính trị. Quang Trung không có dụng tâm lấy đất Trung Quốc vì ông biết thực lực không thể, hay ít ra là chưa thể làm lúc đó. Hơn nữa, ông thu dụng quân lực lâm “Tàu ô”, sai đánh phá biên giới Trung Quốc cốt để nhà Thanh bị cuốn vào hoạt động ngoại giao và chống giặc cướp để cho ông có thời gian hỗ trợ vua anh dồn lực lượng vào chiến trường miền nam mà thôi.

Để chuẩn bị phối hợp với vua em, năm 1792, Nguyễn Nhạc đóng nhiều tàu thuyền đóng ở cửa Thi Nại để nam tiến. Nhưng lúc đó là mùa gió nồm, chỉ thuận cho quân Nam ra, phải đợi đến mùa đông mới thuận gió cho quân Tây Sơn vào. Nguyễn Ánh thừa dịp cùng quân Pháp, Bồ Đào Nha đánh úp cửa Thi Nại, đốt cháy nhiều thuyền chiến của Tây Sơn. Tây Sơn vương không phòng bị, lại phải thu quân về Quy Nhơn.

Để báo thù trận đó, vua em Quang Trung dự định phát động chiến dịch rất lớn, huy động hơn 20 vạn quân thủy bộ, chia làm ba đường:

- Vua anh và quân “Tàu ô” cùng theo đường bộ từ Phú Yên vào đánh Gia Định
- Quân bộ của Quang Trung từ Phú Xuân đi thẳng qua lãnh thổ Vạn Tượng tới Nam Vang (Chân Lạp), từ đó cùng quân Chân Lạp kéo về Gia Định, bao bọc đường chạy của Nguyễn Ánh không cho sang Xiêm.
- Quân thủy của Quang Trung sẽ tiến vào đón lõng tận Hà Tiên đổ bộ lên đất liền để ngăn Ánh chạy ra biển.

Chính các giáo sĩ Pháp giúp Nguyễn Ánh lúc đó cũng rất lo lắng và dự liệu Ánh khó lòng chống lại được Tây Sơn trận này. Tuy nhiên cái chết đột ngột của vua em Quang Trung tháng 9 năm 1792 khiến kế hoạch nam tiến này không bao giờ trở thành hiện thực.

Từ trần

Vua em qua đời nhưng vua anh không thể ra viếng vì quân của vua cháu là Nguyễn Quang Toản (Cảnh Thịnh) ngăn giữ phòng bị^[20]. Nguyễn Ánh biết sự kiện này và tự tin mang quân bắc tiến đánh Quy Nhơn do sự nghi kỵ nội bộ giữa vua bác vua cháu nhà Tây Sơn^[21].

Lúc đó Tây Sơn vương đã già yếu, lắm bệnh. Năm 1793, khi ông đang bệnh trên giường, Nguyễn Ánh đánh ra Quy Nhơn. Các cánh quân dưới quyền Tây Sơn vương đều yếu ớt nhanh chóng bại trận hoặc bỏ chạy, để mất Phú Yên. Quân Nguyễn Ánh tiến ra vây hãm Quy Nhơn. Ông không thể cầm quân nên sai con là Quang Bảo ra cự địch.

Thành bị vây hãm 3 tháng. Trong tình thế nguy cấp, ông phải viết thư cầu cứu vua cháu. Cảnh Thịnh sai Ngô Văn Sở, Phạm Công Hưng mang quân vào cứu, quân Nguyễn Ánh phải rút lui về Phú Yên^[22].

Dù Nguyễn Nhạc đã sai mang vàng bạc ra khao quân Phú Xuân nhưng Công Hưng vẫn chiếm cứ thành Quy Nhơn, kê biên kho tàng của ông. Thấy cơ nghiệp của mình sắp truyền cho con bị cháu chiếm đoạt, ông uất hận thổ huyết mà qua đời^[20].

Nguyễn Nhạc ở ngôi tổng cộng 15 năm (1778-1793), xưng hiệu *Thái Đức đế* 11 năm (1778-1788), xưng là *Tây Sơn vương* 5 năm (1789-1793).

Về sau, con ông là Quang Bảo bị em họ Quang Toản an trí ra huyện Phù Ly, gọi là Tiểu triều. Bảo không cam chịu, năm 1799 đánh chiếm lại thành Quy Nhơn rồi định theo hàng Nguyễn Ánh. Quân của Ánh chưa tới thì Cảnh Thịnh đã điều quân vào đánh chiếm thành, giết chết Quang Bảo.

Khi Nguyễn Ánh tiêu diệt được Tây Sơn, sai người đào mộ vua Thái Đức và vua Quang Trung, giã hài cốt thành bột. Sọ dừa của hai vua bị mang bỏ vào vò và giam cầm trong ngục thất. Người đời thương tiếc Tây Sơn vẫn gọi là “Ông Vò”.

Gia quyến

Theo sách *Nhà Tây Sơn*^[23], Nguyễn Nhạc có vợ và các con như sau:

Vợ

- Bà Trần Thị Huệ
- Bà Ya Đố: gọi là cô Hầu, người Ba Na. Những ngày xây dựng căn cứ khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn, bà có công giúp ông xây dựng hậu cần cho quân khởi nghĩa.

Con

Con gái:

- Thọ Hương: năm 1775 gả cho chúa Nguyễn Phúc Dương
- 2 cô con gái khác gả cho 2 vị tướng là Trương Văn Đa và Vũ Văn Nhậm.

Con trai:

- Nguyễn Bảo: sinh năm 1776, năm 1793 bị Cảnh Thịnh phế làm Tiểu triều, cho ăn lộc một huyện Phù Ly.
- Nguyễn Thanh
- Nguyễn Hân
- Nguyễn Dũng
- Nguyễn Văn Đức
- Nguyễn Văn Lương

Nguyễn Thanh, Nguyễn Hân, Nguyễn Dũng bị Nguyễn Ánh bắt năm 1802 và bị giết.

Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Lương bị bắt vào năm 1831 cùng với Nguyễn Văn Đâu (con Nguyễn Văn Đức), Minh Mạng ra lệnh chém ngang lưng.

Nhận định

Vua Thái Đức Nguyễn Nhạc là người phát động phong trào Tây Sơn. Ông là người đóng vai trò quan trọng nhất trong việc gây dựng phong trào buổi đầu cho đến khi dựng thành một cơ đồ riêng. Vua em Nguyễn Huệ trẻ trung, hùng lược (khi khởi nghĩa mới 18 tuổi) sở dĩ sau này lập được nhiều chiến công hiển hách cũng nhờ vào cơ sở gây dựng ban đầu của ông^[24].

Chính bởi vai trò gây dựng của ông cho nhà Tây Sơn sau này lớn mạnh và lập được nhiều chiến công (kể cả khi ông không còn vai trò “cầm trịch” đại cuộc), nhà Nguyễn rất căm ghét ông và các sử gia triều đại này luôn gán cho ông, không chỉ là “tội” với “triều đình” mà còn cả những điều xấu nhiều hơn cả trong 3 anh em Tây Sơn^[25].

Do những chiến công hiển hách của Nguyễn Huệ, tên tuổi của ông trong những nhà lãnh đạo Tây Sơn có phần bị lu mờ. Thậm chí ngoài các sử gia nhà Nguyễn, còn không ít nhà sử học ngày nay phê phán những sai lầm của ông và chê ông kém tài. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận khách quan có thể thấy Nguyễn Nhạc đã có những quyết định sáng suốt trong những thời điểm then chốt.

- Xuất thân từ biện lại trong vùng núi, Nguyễn Nhạc đã chứng tỏ tài năng kiệt xuất của người đề xướng và lãnh đạo khi biết tập hợp và thu dụng mọi lực lượng trong xã hội để xây dựng thành một đội quân đông đảo, mạnh mẽ, đủ sức quật ngã chúa Nguyễn. Ông biết tranh thủ không chỉ sức dân trong nước mà còn cả hoạt động ngoại giao với các nước láng giềng như Chân Lạp và sau này là Xiêm La để củng cố thực lực cho mình.
- Đứng trước tình thế bị cả quân Trịnh và quân Nguyễn từ hai đàng ép lại, Nguyễn Nhạc tìm ra đường giải nguy là giảng hoà với kẻ địch lớn mạnh hơn lúc đó là họ Trịnh để rảnh tay lo việc phía nam. Hơn nữa, trong thế bị dồn vào chân tường, ông còn mạnh dạn, quyết đoán sử dụng người em Nguyễn Huệ mới 23 tuổi, chưa từng làm chủ tướng, cầm quân đi đánh một trận quyết định (Phú Yên) mà chỉ có thắng mới còn đường sống.
- Nguyễn Nhạc biết tận dụng xung đột trong nội bộ gia tộc chúa Nguyễn để phát động khởi nghĩa. Ông đã giơ khẩu hiệu ủng hộ Nguyễn Phúc Dương, như cách Trần Thắng đã làm khi giả cách xung ủng hộ công tử Phù Tô nhà Tần chết oan để khởi nghĩa chống vua cướp ngôi Tần Nhị Thế. Thậm chí con bài Nguyễn Phúc Dương còn được ông sử dụng tới lần thứ hai trong cuộc chiến chống chúa Nguyễn (Phúc Thuận). Khi quyền thần Trương Phúc Loan, “tiêu điểm trừ khử” ban đầu đã chết (về tay quân Trịnh), ông lại gả con gái cho Dương để lung lạc một bộ phận tướng sĩ của chúa Nguyễn và chính con bài chính trị này góp phần giúp Nguyễn Huệ làm nên trận tái chiếm Phú Yên mang ý nghĩa sống còn với chính quyền Tây Sơn.
- Ban đầu ông đã có ý định ngăn cản Nguyễn Huệ phát triển tài năng và cơ nghiệp riêng. Hiển nhiên điều đó là khó tránh khỏi, một phản xạ như bản năng của một ông vua khi còn đương quyền và sung sức. Nhưng khi đã nhận ra tài năng của vua em có thể đảm đương được đại sự và biết thực lực của mình khi về già, Nguyễn Nhạc đã tự nguyện rút lui để nhường ngôi hoàng đế cho em, quyết không để việc tranh chấp trong nhà cho kẻ địch lợi dụng như anh em Trịnh Cối, Trịnh Tùng trước đây và chính anh em Quang Bảo, Quang Toản sau này. Ông đã nhận thấy được hậu quả của cuộc xung đột lần trước khiến kẻ địch lợi dụng và ông đã biết sửa chữa sai lầm. Hành động đó của Nguyễn Nhạc rất đúng đắn và nếu như vua em không sớm ra đi để hoàn thành việc tiêu diệt Nguyễn Ánh, thống nhất giang sơn, xây dựng Việt Nam hùng mạnh, người đời sau sẽ còn ca ngợi đức độ của ông như vua Cao Tổ Lý Uyên, biết rút lui đúng lúc cho con là Lý Thế Dân (Thái Tông) hoàn thành cơ nghiệp rực rỡ của nhà Đường. Những điều kiện khách quan không cho ý định của ông (và vua em) thành hiện thực.

Hiển nhiên anh em Tây Sơn, trong đó có Nguyễn Nhạc, đã phạm phải sai lầm và nhà Tây Sơn phải trả giá cho sai lầm của những người lãnh đạo. Tên tuổi của Nguyễn Nhạc có thể không nổi tiếng như Nguyễn Huệ nhưng nói đến khởi nghĩa Tây Sơn, cái tên đầu tiên được nhắc đến là Nguyễn Nhạc^[26]

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục tranh luận về quan điểm giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ trong việc “đánh nam dẹp bắc” (xem thêm bài về Nguyễn Huệ).

Bản ý của vua Thái Đức là chỉ đánh chiếm Phú Xuân để thay thế chúa Nguyễn cai quản Nam hà mà thôi. Có ý kiến cho rằng ông muốn tập trung sức lực tận diệt lực lượng của Nguyễn Ánh và tham vọng phát triển về phía nam, mở rộng bờ cõi sang Chân Lạp. Việc Nguyễn Huệ bắc tiến Thăng Long hoàn ngoài dự định của ông, không chỉ khiến quân Tây Sơn phải phân tán lực lượng ra bắc mà về mặt cá nhân, sự phát triển lực lượng riêng của Nguyễn Huệ ảnh hưởng đến quyền lực toàn cục của ông, dần dần sẽ khó kìm chế được. Theo sách *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái, một trong số ít những sách mô tả khá sinh động, chân thực về vua Thái Đức, chính lần ra bắc gọi em về, vua Thái Đức đã nói rõ với người Bắc hà quan điểm của ông để người Bắc hà yên tâm rằng ông không hề có ý định chiếm giữ đất này. Ông không muốn kết oán với người Bắc hà, theo ông là một nước lớn có truyền thống lâu đời, và cho rằng, dù đời ông có chiếm được thì đời con cháu ông cũng không giữ được^[27].

Chú thích

1. Xem Trung chí II họ Hồ Quỳnh Đôi và Tiểu chí Cụ Ân, Trung chí 5
2. Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim, trang 70, (bản điện tử)
3. Khâm Định Việt Sử thông Giám Khương Mục, Quốc sử quán triều Nguyễn, bản điện tử, trang 294
4. *Phong trào nông dân Tây Sơn* - PGS Nguyễn Phan Quang; *Việt Nam thời Tây Sơn - Lịch sử nội chiến 1771-1802*, Tạ Trí Đại Trường
5. Sau khi chiếm gần hết đất Chiêm Thành, chúa Nguyễn an trí dòng họ vua Chiêm ở Bình Thuận
6. Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng, sách đã dẫn, tr 222
7. Tạ Trí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 166.
8. Tạ Trí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 169
9. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 176
10. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 177
11. Tạ Trí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 171
12. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 177
13. [1]
14. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 183
15. Tạ Chí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 217
16. Trước khi cất đại quân bắc tiến đánh quân Thanh, Nguyễn Huệ đã sai một người cận thần là Diệm cầm thư vào nam cho Tham, dặn Tham cố gắng phòng thủ rồi đại quân quân Tây Sơn sẽ tới cứu. Nhưng đầu năm 1789, khi Diệm vào tới nơi thì Tham đã hàng Ánh. Diệm bí mật tìm gặp Tham và đưa thư của Nguyễn Huệ cho Tham. Tham đọc thư ân hận, bèn lưu Diệm trong đơn vị quân mình để chờ thời cơ. Việc bị tiết lộ, Tham bị Ánh giết chết
17. Tạ Chí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 173
18. Tạ Chí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 174
19. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 218
20. Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng, sách đã dẫn, tr 224
21. Tạ Chí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 302
22. Tạ Chí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 309
23. Quách Tấn, Quách Giao - *Nhà Tây Sơn*- Sở Văn hoá Thông tin Nghĩa Bình, 1988
24. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 34

-
25. Đi đánh bạc bị thua hết tiền thu thuế, tư thông với vợ của Nguyễn Huệ dẫn đến anh em xung đột...
26. GS Nguyễn Phan Quang, “Phong trào nông dân Tây Sơn”
27. Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 46

Tham khảo

- Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng (1976), *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, NXB Quân đội nhân dân
- Ngô gia văn phái (1987), Hoàng Lê nhất thống chí, NXB Văn học
- Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng (2001), *Các triều đại Việt Nam*, NXB Thanh niên
- Tạ Chí Đại Trường (2007), *Lịch sử nội chiến 1771-1802*, NXB Công an nhân dân
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược* - bản điện tử
- Khâm định Việt sử thông giám cương mục

Tham khảo khác:

Ông sanh năm Quý Hợi (1743) tại thôn Phú Lạc, nơi có trường trâu gần cạnh sông Côn.

Lớn lên, ông Nhạc cùng hai em xuống Bàn Châu học võ nhà họ Đinh. Sau xuống An Thái thọ giáo cùng thầy Trương Văn Hiến, một võ sư tài kiêm văn võ. Ông Nhạc học cả văn lẫn võ và được dạy chuyên về kiếm pháp. Tính ông Nhạc đôn hậu, thiết tha nên tiếp thu có phần chậm, song lại tinh tường đầy đủ, nhờ thầy Hiến dạy bảo tận tình. Ông Nhạc đối với thầy rất hiếu nghĩa. Mọi việc trong gia đình của thầy ông một mực chăm lo như ở nhà mình. Vì lẽ ấy nên sau này khi Nguyễn Nhạc xưng vương, ông giáo Hiến có ra làm quân sư một thời gian. Đền đáp công ơn thầy nuôi dạy, ông Nhạc gả con gái cho con thầy là Trương Văn Đa.

Khi ông Phúc qua đời, ông Nhạc phải thôi học võ, về nối nghiệp cha. Để tiện việc buôn bán, ông dời nhà xuống Kiên Mỹ cạnh trường trâu. Nhà cửa khang trang để làm cơ sở tạm trú và chứa hàng hóa của bạn hàng, nền sân rộng rãi để chuyên tập võ nghệ.

Nhà giàu, võ giỏi, tính tình phóng khoáng hào hoa nên bạn bè trong giới giang hồ đổ về rất đông. Dù mọi hạng người như dân giang hồ, hiệp khách, kẻ ham thích võ nghệ, người muốn giao du rộng rãi đều làm khách ăn ở hàng tháng, hàng năm. Trong số khách quý có cả người Trung Quốc. Sự giao thiệp với người Tàu này đã giúp cho Nguyễn Nhạc có ngôi mộ chôn Nguyễn Phi Phúc rất là đắc địa.

Một hôm, Nguyễn Nhạc nhân đi buôn trâu trên An Khê mua được một thanh cổ kiếm và đem xuống An Thái dâng cho thầy học. Nâng niu xem xét thanh kiếm, Trương Công nói:

- Đây là một thanh bảo kiếm, có đại phước mới vào tay. Tôi giữ hộ cho anh, ngày sau sẽ giao lại.

Đoạn bảo Nhạc:

- Lúc này là lúc kẻ anh hùng có thể dựng nên nghiệp cả. Anh không nên để lỡ thời cơ.

Ý quật cường vốn đã nhen nhúm trong người, nhưng Nhạc vẫn từ tốn thưa:

- Con tự xét không đủ tài sức.

Công ôn tồn đáp:

- Hán Cao Tổ, Lê Thái Tổ, đâu có phải tự trên trời sa xuống. Người có chí, hễ nắm được thiên thời, địa lợi, nhân hòa thì đại sự thành công không mấy khó khăn. Hiện giờ Trương Phúc Loan chuyên quyền làm những chuyện gian ác, triều đình đảo điên, nhân tâm ly tán, nếu có người phát cờ khởi nghĩa thì bốn phương thiên hạ đều hưởng ứng ngay. Anh về lo tài chánh và quân sự cho chu đáo là có thể hưng binh.

Đồng thời, Trương Công cho Nguyễn Huệ về giúp anh. Ông Nhạc giao việc buôn trâu cho vợ. Bà là người đảm đang nên lợi hàng ngày có tăng chứ không có giảm. Thấy cần phải có nguồn kinh tế dồi dào hơn, ông Nhạc bèn tổ chức việc khẩn hoang và mở sòng bạc để có nơi qui tụ anh hào hùng che mắt quan quân địa phương. Một mặt ông sai ông Huệ đi liên lạc mời các nhân vật nổi tiếng về văn về võ như Võ Xuân Hoài, Trương Mỹ Ngọc, Võ Văn Dũng, Võ Đình Tú, Bùi Thị Xuân v.v... về tham gia đại sự. Chính nhờ các vị này mà đã khẩn hoang được nhiều vùng rộng lớn tại An Khê, Thượng Giang, Đồng Vụ, Đồng Quan v.v... Những dân được mộ đi khai khẩn sau này hầu hết đều trở thành nghĩa binh.

Để bọn quan lại của chúa Nguyễn không thể dò được chí hướng của mình, Nguyễn Nhạc tìm cách đánh lạc hướng. Nguyên để thu thuế vùng Tây Sơn, viên tuần thủ Quy Nhơn cho lập một đồn chính tại Trinh Tường và một đồn phụ tại Hữu Giang do một biện lại và phó biện lại chỉ huy. Từ ngày Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa (1765), Trương Phúc Loan lộng hành, trong nước giặc cướp nổi dậy khắp nơi, người ấp Tây Sơn không chịu nộp thuế. Biện lại, phó biện lại luôn luôn bị cách chức vì bất lực. Không còn ai dám nhận chức biện lại. Ông Nhạc liền tình nguyện đảm đương. Đồng bào trong vùng đã sẵn lòng mến mộ ông Nhạc nên chỉ những người nghèo khổ không đủ khả năng mới trốn thuế, những phần thuế bị thiếu ông Nhạc xuất tiền nhà bù vào. Quan trên thấy ông Nhạc đặc lực bèn đem lòng tín nhiệm. Nhân dân thấy ông Nhạc biết thương kẻ nghèo đã phục càng thêm phục. Trên được quan tin, dưới được dân mến, ông Nhạc được ung dung lo việc của mình, không còn sợ ai dòm ngó.

Tài chánh mỗi ngày một thêm dồi dào. Những tay văn hay võ giỏi mỗi ngày hội tụ ngày càng thêm đông, những tráng niên, thanh niên có gan có sức, đến với các tráng sĩ để học võ và khai khẩn đất hoang mỗi ngày càng thêm tập nập. Nguyễn Nhạc bèn xuống An Thái trình bày mọi việc cho thầy rõ. Trương Công rất mừng, lấy thanh cổ kiếm đem giao lại cho ông Nhạc:

- Đã đến lúc dùng đến rồi. Cần phải lo củng cố nhân tâm và biểu dương thanh thế.

Nguyễn Nhạc lĩnh ý ra về.

Một hôm, người thôn Phú Lạc, nghe trên hòn Trung Sơn có tiếng chiêng, tiếng trống và thấp thoáng có ánh lửa lập lòe, ai nấy đều thất kinh.

Hòn Trung Sơn tuy ở gần thôn xóm nhưng không mấy ai dám vào vì trên núi có "mả mẹ chàng Lía" rất linh thiêng và nhiều cọp. Nghe tiếng chiêng tiếng trống và thấy ánh lửa, người thì bảo rằng hồn thiêng chàng Lía về thăm mẹ, người thì cho là quỷ thần mở hội vui, kẻ bàn người tán, không mấy lúc tiếng đồn lan khắp vùng, khắp huyện rồi cả hai huyện ngoài. Một đồn mười, mười đồn một trăm. Các thầy tướng số bảo rằng đó là tú khí của non sông xuất hiện, là điềm cho biết trước rằng trong vùng sẽ có chân chúa ra giúp đời.

Tin đồn khắp nơi. Nhân dân đã không chịu nổi ách chuyên chế của nhà Nguyễn, ai nấy đều hy vọng sớm có cuộc đổi thay và mọi người đều hướng tâm về nẻo Trung Sơn.

Cách đó không lâu, nhà Nguyễn Nhạc có kỵ, khách khứa đông đúc. Cỗ bàn ăn xong thì trời đã khuya. Người ở gần thì chuênh choáng ra về, khách ở xa đều phải nghỉ lại đêm. Bỗng cảnh tượng hôm trước lại tái diễn ở Trung Sơn lần này tiếng chiêng, tiếng trống lại rền trời và ánh lửa lại sáng ngời cả núi. Tuy đã từng thấy hiện tượng đó, nay xuất hiện lần thứ hai, người trong vùng vẫn kinh sợ và các tay võ sĩ tuy vốn xem thường gươm giáo nhưng lắm người cũng thấy ớn lạnh trong thân.

Nguyễn Nhạc rủ người lên xem thử "quỷ thần làm trò gì". Phần đông đều e ngại, chỉ có chừng mười người xin đi theo.

Nai nịt gọn gàng, chân vũ hài, tay trường kiếm hoặc trường tiên, đoàn người mạnh dạn lên núi. Tiếng chiêng trống dứt. Ánh sáng tắt dần. Khi lên gần tới đỉnh thì trong ánh sáng chập chờn thấy hiện ra một lão trượng mặc triều phục, râu tóc bạc phơ. Lão trượng phất tay áo ra dấu bảo đoàn người dừng lại. Ai nấy đều ớn lạnh, đứng lại như cái máy. Lão trượng cất tiếng lạnh lùng hỏi:

- Trong anh em có ai là Nguyễn Nhạc chăng? Nếu có thì hãy lại đây nghe lệnh. Còn người khác thì đứng yên.

Nguyễn Nhạc run sợ bước đến quỳ trước mặt lão trượng. Lão trượng lấy trong tay áo rộng ra một tờ chiếu rồi đọc lớn:

- Ngọc Hoàng sắc mạng Nguyễn Nhạc vì quốc vương.

Đoạn trao tờ chiếu cho Nguyễn Nhạc rồi quay lưng bước vào bóng tối.

Từ ấy muôn người như một, trừ cụ giáo Hiến và các đồng chí, ai cũng tin rằng trời đã cho Nguyễn Nhạc làm vua. Sau khi được báu kiếm (như trong phần Độc thần kiếm), Nguyễn Nhạc tổ chức việc tìm ẩn tại chân núi Hoành Sơn... Lễ cầu đã được tổ chức ba ngày đêm. Đêm làm lễ, ngày cho người đi tìm khắp vùng trên và dưới núi. Đã hai ngày đêm mà vẫn không thấy gì. Đêm thứ ba, lúc nửa đêm, chiêng trống hành lễ vừa dứt thì một vòi lửa như một làn pháo thăng thiên bay ra. Xẹt đến hòn Giải thì rơi xuống. Tiếp đó một tiếng nổ nhỏ như tiếng pháo tre rồi một tiếng nổ lớn có phần dữ dội như tiếng sét làm chấn động cả vùng. Ai nấy đều thất kinh. Sáng hôm sau, Nguyễn Nhạc đem người đến hòn Giải xem thì thấy sườn núi phía Nam có một vùng lở và nám đen như bị sét đánh. Trèo lên xem thì có một quả ẩn bằng vàng lóng lánh nơi kẽ đá. Quả ẩn vuông vức mỗi cạnh dài độ 3 lóng tay, nơi mặt khắc 4 chữ triện "Sơn hà Xả Tắc". Từ đó hòn Giải được có tên là Cổ Sơn (hòn Trống) nay mang thêm một tên nữa là Ân Sơn (hòn Ân).

Năm Tân Mão (1771) Nguyễn Nhạc được tôn làm Tây Sơn vương. Đất Tây Sơn trở thành một tiểu quốc.

Mọi tổ chức về quân sự, hành chánh, tài chánh âm thầm nên viên Tri huyện Tuy Viễn không hay biết chi cả. Sau khi có thực lực, Nguyễn Nhạc không nạp thuế cho huyện nên viên Tri huyện Tuy Viễn sai Đốc trưng Đàng đem binh vây tội. Quân của Đàng bị quân Tây sơn đánh bại (trong sử nhà Nguyễn thì cho rằng Biện Nhạc thua bạc hết tiền thuế, bị truy nã, trốn vào rừng làm giặc!).

Nguyễn Nhạc và bộ tham mưu nhận thấy địa thế Tây Sơn hạ không được an toàn, bèn dời tổng hành dinh và các cơ quan trọng yếu lên Tây Sơn trung. Lấy dãy núi ở đèo An Khê làm mật khu. Nguyễn Nhạc cùng bộ tham mưu đóng ở hòn núi cao nhất nằm về phía nam chân đèo. Vì vậy núi có tên là núi Ông Nhạc.

Lo khuếch trương về sản xuất, ông Nhạc không quên bành trướng thế lực. Vùng Tây Sơn thượng đa số là người dân tộc thiểu số, có sức mạnh, dẻo dai và chiến đấu giỏi. Nhất là môn bắn nỏ. Dùng chính sách "thượng vận" và được ông Nguyễn Lữ phụ tá nên các sắc tộc Xà Đăng (Sédang). Ra Êđê (Rha dé) Gia Rai (Djarais) đồng lòng cộng tác.

Nguyễn Nhạc kết thân với sắc tộc Ba Na bằng cách lấy con gái của vị tộc trưởng và nhờ người vợ sắc tộc này, tổ chức được công cuộc khai khẩn đất đai tại rừng Mộ Điều, giao cho Võ Văn Tú, Nguyễn Văn Tuyết, Lê Văn Hưng phụ trách huấn luyện nghĩa quân gồm đa số là người dân tộc thiểu số hợp tác.

Trong thời gian chuẩn bị cho đại sự, Nguyễn Nhạc đã tỏ ra là một nhà lãnh đạo tài ba, đã biết phát triển kinh tế làm cơ sở. Đoàn kết các sắc tộc làm liên minh và nhất là đối với các đồng chí rất có tình có nghĩa. Thái độ luôn luôn nghiêm nhưng hòa, xử sự có tình nhưng không bỏ lý. Mọi người rất mực tôn kính. Nhờ vậy mà chỉ trong một thời gian ngắn nhà Tây Sơn đã lập nên cơ sở vững chắc.

Ngày rằm tháng tám năm Quý Tị (1773), Nguyễn Nhạc lập đàn cáo trời đất rồi tế cờ xuất quân. Đàn lập trên đèo An Khê, nơi quẹo Cây Khế dưới bóng cây đại thọ: cây Ké, cây Cầy. Binh tướng của ba đạo quân dồn về phía Đông đèo An Khê, từ chân đèo đến đầu đèo.

Lễ tổ chức đơn giản nhưng long trọng. Bổng cờ điều chen bổng cờ xanh, tiếng chuông trống lẫn tiếng tung hô của tướng sĩ tràn ngập, vang dội cả núi rừng. Hùng khí ngút ngàn.

Sáng ngày 16, gà vừa cất tiếng gáy, đạo quân của Tây Sơn vương đã lên đường. Mặt trời vừa mọc thì quận lỵ huyện Tuy Viễn đã bị bao vây. Tiếng quân vang dậy, viên Tri huyện hết hồn, bỏ trốn. Nhân viên và lính trong huyện nhất loạt xin hàng. Giao Tuy Viễn cho tướng đóng giữ, Tây Sơn vương kéo đại binh ra đánh Quy Nhơn. Đồng thời hai huyện Phù Ly và Bồng Sơn cũng bị hai tướng Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đánh chiếm. Toàn thể đại quân hợp nhất đánh thành Quy Nhơn.

Thành Quy Nhơn ở giữa Tuy Viễn và Phù Ly. Nguyễn Nhạc đã dùng mưu chiếm được. Thành Quy Nhơn đã hạ xong, Tây Sơn vương củng cố thanh thế, chuẩn bị cho việc mở rộng hai mặt Nam Bắc.

Trung tuần tháng 11 năm Quý Tị (1773), phò mã Nhất kéo thủy, bộ binh vào đánh Quy Nhơn. Tây Sơn vương cử đại binh chống giữ, đánh tan hết chiến thuyền và bộ binh.

Qua tháng chạp, hai đạo binh chúa Nguyễn lại kéo vào và cũng bị đánh tan tại Quảng Ngãi.

Đầu năm Giáp Ngọ (1774), quân nhà Nguyễn lại kéo vào tấn công. Hai bên đánh nhau tại Thiên Lộc, khi thắng khi bại.

Mùa thu năm ấy, Hoàng Ngũ Phúc vâng lệnh chúa Trịnh vào đánh Phú Xuân, chiếm được thành. Chúa Nguyễn là Định vương Nguyễn Phúc Thuần cùng đình thần chạy vào Quảng Nam. Tại đây bị quân Tây Sơn tập kích, chống không lại, Phúc Thuần bèn lập cháu là Nguyễn Phúc Dương lên làm Đông cung, ở lại Quảng Nam lo việc chống giữ, còn mình đem Nguyễn Phúc Ánh xuống thuyền chạy vào Gia Định. Quân Tây Sơn đánh chiếm Quảng Nam, bắt được Nguyễn Phúc Dương. Sau đó bị Hoàng Ngũ Phúc đem quân tấn công, chống không nổi bèn rút quân về Quy Nhơn.

Dùng kế hoãn binh, Tây Sơn vương cho người mang thư ra gặp Hoàng Ngũ Phúc, xin dâng nạp đất Quy Nhơn và Quảng Ngãi, đồng thời xin làm tiên khu khi đánh họ Nguyễn ở phương Nam. Tây Sơn vương liền được phong làm Tiên phong Tướng quân, Tây Sơn Hiệu Trưởng.

Trước đó, năm 1773, Tây Sơn vương sai Ngô Văn Sở, Nguyễn Văn Lộc, Lê Văn Hưng vào chiếm Diên Khánh, Bình Thuận.

Năm 1776, Tây Sơn vương sửa sang thành Quy Nhơn, năm 1778 xưng Đế hiệu Minh Đức Hoàng Đế, niên hiệu Thái Đức. Thành Quy Nhơn đổi tên Hoàng Đế Thành.

Trong Nam, năm Canh Tí (1780), Nguyễn Phúc Ánh cũng xưng vương.

Tháng 3 năm Nhâm Dần (1782), vua Thái Đức cùng Nguyễn Huệ, Phạm Ngạn đem 200 thuyền chiến vào Gia Định. Binh đi thẳng vào cửa biển Cần Giờ.

Được tin, Nguyễn Phúc Ánh hạ lệnh cho Tổng Phước Thêm đem thủy binh ra chặn đánh. Đạo thủy quân của nhà Nguyễn gồm trên 400 chiến thuyền lại có một số tàu đồng của Pháp và Bồ Đào Nha tham dự.

Tổng Phước Thêm dàn thuyền chiến thành hàng trên sông Ngã Bảy. Hai bên kịch chiến. Bên thuyền nước ngoài có súng trường và đại bác bắn rền trời. Thuyền Tây Sơn anh dũng xông vào bám sát thuyền địch, dùng hỏa hổ lớn bằng cổ tay làm bằng khối đen trộn với dầu rái rất nhạy lửa, có sức nóng và độ bám cao nên ném đến đâu cũng đều bám và cháy tới đó. Nước tưới không tắt, chỉ có đất bùn mới làm tắt mà thôi. Thuyền địch bị đốt cháy dữ dội. Tàu của Pháp và Bồ Đào Nha thất kinh bỏ chạy. Một chiếc tàu do Pháp Mạn Hòe (Manuel) chỉ huy, có 10 khẩu đại bác, bị hãm không ra khỏi vòng vây, cố sức chống cự, cuối cùng bị đốt cháy và đánh chìm. Mạn Hòe tử trận. Thuyền của nhà Nguyễn không chiếc nào trốn thoát.

Gia Định được chiếm lĩnh. Nguyễn Phúc Ánh chạy ra Phú Quốc.

Tháng 5 năm Nhâm Dần (1782), vua Thái Đức rút về Quy Nhơn. Đất Gia Định do Đỗ Nhàn Trập và Hộ bộ Bá trấn thủ.

Tháng 5 năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ được vua Thái Đức sai ra chiếm Thuận Hóa rồi thẳng ra Thăng Long, định ở lại giúp vua Lê. Vua Thái Đức sợ em ở lâu ngoài Bắc Hà sanh biến, nên phải thân hành đem theo 500 nhuệ binh ra Thuận Hóa lấy thêm 3.000 quân, rồi kéo thẳng ra phía Bắc.

Đến Nghệ An, nhà vua gặp một đám người trần truồng tay cầm ống tre, đứng hai bên đường, xưng là toán người đi buôn bị cướp là bọn Chương Tấn đoạt hết của cải và quần áo, cầu xin vua bắt kẻ hung đồ dâng lấy lại vật đã cướp. Đoàn chỉ đường cho nhà vua đi đến một nơi quanh co khúc khuỷu, toán người trần truồng hô to một tiếng, rút kiếm giấu trong ống tre ra chém nhà vua. Liền đó một số đông người trong bụi rậm, nhảy ra đâm chém quân tùy tùng. Lanh như chớp, nhà vua rút trường kiếm, quay một vòng, bao nhiêu lưỡi kiếm chém vào nhà vua lớp gầy lớp văng. Lại thêm một lần vung gươm nữa, nhiều chiếc đầu rụng, lẫn lông lóc. Đoàn tùy tùng cũng mặc sức tung hoành giữa bọn phục kích. Chẳng bao lâu, chúng bị đánh tan, lớp chết, lớp bị thương nằm la liệt khắp nơi. Thì ra đó là toán cướp do Chương Tấn cầm đầu. Chương Tấn là bộ hạ của viên Trấn thủ Nghệ An, bị tướng Tây Sơn giết. Chương Tấn thoát chết, tụ họp bọn bắt lương chờ dịp báo thù cho chủ. Bọn chúng có trên trăm người, ngày ngày chặn đường cướp giết hành khách và xông vào xóm làng sách nhiễu nhân dân. Hôm nay bị tiêu diệt hoàn toàn. Nhân dân vô cùng hoan hỉ.

Đến Thanh Hóa, thuyền nhà vua vừa ra đến giữa sông thì thành bị một người lặn dưới nước đâm lủng đáy thuyền vua ngự. Nước chảy vào sắp đầy thuyền. Quân cận vệ không kịp xoay trở đành chịu chìm theo thuyền. Nhà vua phi thân sang thuyền khác, nên được an toàn.

Từ ấy, biết rằng luôn luôn bị địch theo dõi, nên nhà vua đề phòng ráo riết. Ngày đi, đêm cắm trại, ngủ nơi hoang vắng chớ không trú ngụ nơi xóm làng.

Đến Thăng Long thì người ngựa đều mệt mỏi.

Được tin vua Thái Đức tới Thăng Long, Nguyễn Huệ loan báo cho dân chúng biết để khỏi kinh động nhân tâm, rồi cùng tướng sĩ ra ngoài thành nghinh đón. Vua Chiêu Thống đem quân thân ra chực nơi cửa Nam Giao, nhưng vua Thái Đức theo em đi thẳng

đến phủ Chúa Trịnh mà Nguyễn Huệ và các tướng đang trú, cho người đến hẹn cùng vua Chiêu Thống sẽ hội kiến ngày hôm sau.

Lễ tương kiến của hai vua được tổ chức tại phủ Chúa Trịnh. Vua Thái Đức ngồi giữa, vua Chiêu Thống ngồi bên tả, Nguyễn Huệ ngồi bên hữu, các quan văn võ đứng hầu hai bên. Sau khi làm lễ, vua Chiêu Thống nói:

- Nhà Lê tôi, bị họ Trịnh tiếm lộng đã hai trăm năm dư. Nay nhờ quý quốc trượng nghĩa hành nhân, vì tổ quốc mà chinh đồn lại thì các công đức kiền khôn tái tạo đó không biết lấy chi báo đáp cho xứng. Kính xin cắt đất vài quận làm quà để khao thưởng quân sĩ.

Vua Thái Đức đáp:

- Anh em chúng tôi ra đây để phò Lê diệt Trịnh. Nếu đất của họ Trịnh thì một tác cũng không để lại, nhưng mà của nhà Lê thì một tác cũng không dám lấy. Mong nhà vua giữ yên bờ cõi, đời đời giao hiếu với nhau đó là cái phúc của hai nước.

Ngày 14 tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), vua tôi nhà Tây Sơn rút quân về nước.

Đẹp yên chúa Trịnh ở Thăng Long, đánh đuổi chúa Nguyễn ra khỏi Gia Định, vua Thái Đức xưng Trung ương Hoàng đế, chăm lo phần đất từ Quảng Nam trở vào đến Bình Thuận. Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương, thống trị đất Thuận Hóa từ Hải Vân Sơn đến Hoành Sơn. Nguyễn Lữ làm Đông Định vương, quản lý đất Gia Định, từ Bình Thuận đến Hà Tiên.

Sau khi phân chia ngôi thứ và lãnh thổ thì mối bất hòa giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ bùng nổ.

Nguyên sau khi dẹp yên Gia Định, ông Huệ đề nghị đem quân đánh Phú Xuân. Vì không rõ quân tình của Phú Xuân, nên ông Nhạc không ưng thuận.

Sau, ông Nguyễn Hữu Chỉnh cho biết rõ tình hình, ông Nhạc mới cho xuất chinh. Lấy được Phú Xuân, ông Huệ tự tiện đem quân ra đánh Bắc Hà. Ông Nhạc tuy không bằng lòng, song không vịn vào cớ gì để bắt tội ông Huệ, nên chỉ gọi em về thôi. Về đến Phú Xuân, ông Huệ cho chở tất cả chiến lợi phẩm thu được ở Bắc Hà về Quy Nhơn cho anh, còn mình lấy cớ Thuận Hóa mới lấy được cần phải củng cố nhân tâm và sửa sang chính sự, nên xin ở lại Phú Xuân. Ông Nhạc đành phải chấp nhận, tuy không lấy làm vừa lòng. Đến khi Nguyễn Huệ được phong Bắc Bình vương, nắm quyền quản thủ đất Thuận Hóa thì tự ý sửa sang thành quách, phong thưởng võ tướng, văn quan chớ không tâu trình theo phép, nhiều lần ông Nhạc mời ông Huệ vào Quy Nhơn, song ông Huệ luôn luôn tìm cớ thoái thác.

Nhận thấy quyền làm anh đối với em, quyền làm vua đối với bề tôi đã bị xem khinh, ông Nhạc bèn cử binh ra Phú Xuân hỏi tội.

Nghe tin, ông Huệ vỗ án nói:

- Tội gì mà hỏi? Đánh Nam dẹp Bắc để giữ vững ngôi báu cho anh, đó là tội à? Còn đất Thuận Hóa này là của ta lấy nơi tay chúa Trịnh. Ta thọ phong chẳng qua là tình anh em đó thôi, chớ không phải anh ta cắt đất của mình phong cho ta mà bắt ta phải nhất nhất tuân theo mệnh lệnh? Công có lại quên, tội không có lại buộc! Sao lại bắt công thế? Ta không chịu nổi.

Rồi thân hành đem quân ra chống cự.

Ông Nhạc thấy em ra mặt bất phục tùng, càng nổi giận thêm.

Không một lời phân trần, hai bên giáp chiến. Đánh nhau kịch liệt. Nguyễn Nhạc cử Bạch Long cầu, cầm độc thân kiếm đánh với Nguyễn Huệ cười ngựa Hồng, sử dụng

Ô Long đao. Võ nghệ cùng học một thầy nên đôi bên bất phân thắng bại. Nguyễn Nhạc nhờ ngựa quý, kiếm thần; Nguyễn Huệ nhờ đao thần và võ công thâm diệu. Dần dần Nguyễn Nhạc yếu thế, Nguyễn Huệ càng đánh sức mạnh càng tăng. Thanh Ô Long đao như một con rồng đen giương nanh vuốt chụp xuống Bạch Long câu. Cuối cùng, Nguyễn Nhạc phải giục ngựa chạy dài. Liệu đuổi theo không kịp, Nguyễn Huệ liền thu binh. Nguyễn Nhạc về đến trưởng hội các tướng sĩ theo phò ra lệnh lui binh. Ngay đêm đó, quân Nguyễn Nhạc rút quân về Quy Nhơn. Nguyễn Huệ truy kích. Ông Nhạc rút vào thành Quy Nhơn cố thủ. Ông Huệ công vi cả thắng mà không hạ nổi thành bèn đánh chiếm núi Long Cốt, rồi kê súng đại bác bắn vào trong thành. Những nơi hiểm yếu trong thành bị phá. Ông Nhạc liệu không giữ mãi được, bèn lên mặt thành kêu ông Huệ mà khóc:

- Bì òa chữ nhục, đệ tâm hà nhẫn? (nồi da xào thịt, lòng em sao nở?).

Nghe tiếng gọi của anh, ông Huệ cũng òa lên khóc. Rồi bãi binh.

Từ ấy, anh em hòa thuận như xưa. Em Bắc, anh Nam, lấy Hải Vân Sơn làm ranh giới.

Nguyên nhân xích mích giữa hai anh em nhà Tây Sơn không có chi khác hơn là lòng tự ái. Anh cậy quyền làm lớn, em cậy mình có công. Vì chấp nên sanh sân hận. Một đám lửa giận không dập tắt kịp thời, cháy bùng lên đốt cháy cả rừng tình nghĩa, nhưng rồi một cơn mưa nước mắt thâm tình rưới xuống, bao nhiêu lửa giận đương cháy ngùn ngụt liền tắt ngay. Không có gì bí ẩn.

Tuy nhiên, có nhiều sự giải thích về mối bất hòa kia. Cũng có thuyết nói rằng Nguyễn Phúc Ánh muốn chia rẽ anh em nhà Tây Sơn, nên dùng kế li gián... Trong các bộ sử soạn dưới triều Nguyễn, không có bộ nào chép rõ nguyên nhân. Nếu chính vì nguyên nhân không tốt thì ngòi bút của các sử gia nhà Nguyễn để gì đã chịu bỏ qua, để gì không đề đi đề lại cho thêm đậm nét.

Ba anh em nhà Tây Sơn, từ nhỏ đến lớn đối với nhau trọn niềm thương. Ông Nhạc đối với 2 em trọn vẹn đạo làm anh, chẳng những thương yêu vì ruột thịt mà còn quý trọng vì đức vì tài. Còn ông Huệ cũng như ông Lữ thì kính yêu anh như cha, nhất nhất đều tuân theo mệnh lệnh.

Tình như thế, nhưng tánh lại có khác.

Ông Lữ lấy việc sửa mình, thương người làm gốc; còn giàu sang, thua được là chuyện ngoài thân.

Ông Nhạc tuy thiệp thế đa mưu, song có phần bảo thủ, có phần cầu an. Khi chưa có thì xông Nam đột Bắc. Đến khi có rồi thì có bao nhiêu bo bo giữ lấy bấy nhiêu và chấp vào những gì mình đã có.

Ông Huệ thì tài trí vượt hẳn anh. Nhưng khi còn ở dưới quyền anh thì triệt để phục tùng. Khi con chim bằng đã nuôi đủ sức gió để quạt cánh lên chín tầng mây thì không còn ai có thể kiềm chế. Và con chim bằng khi đã bay thì mất hướng về tương lai chớ đâu mấy khi quay về dĩ vãng.

Nghĩa là tính ông Nhạc tĩnh, tính ông Huệ động. Đó là nguyên nhân sâu xa gây ra sự xích mích giữa hai anh em nhà Tây Sơn. Theo truyền thuyết ở vùng Tây Sơn thì chỉ là do cố chấp. Vì khi anh em đã hết dạ thương yêu nhau thì giận nhau cũng dễ mà thuận lại nhau cũng không mấy khó khăn.

Tháng 3 năm Quý Sửu (1793), Nguyễn Phúc Ánh kéo đại binh gồm binh thủy, lục, chiếm Bình Thuận, Diên Khánh, Phú Yên rồi tiến đánh Quy Nhơn. Thủy binh nhà Nguyễn tiến vào cửa Thị Nại, đánh bại Nguyễn Bảo.

Liệu thể đánh không nổi, vua Thái Đức sai sứ ra Phú Xuân cầu viện.

Vua Cảnh Thịnh sai Thái úy Phạm Công Hưng, Hộ giá Nguyễn Văn Huân, Đại tư lệ Lê Trung và Đại tư mã Ngô Văn Sở đem 17.000 bộ binh và 80 thớt voi phối hợp với Đại thống lĩnh Đặng Văn Châu, đem 30 chiến thuyền đi đường bể vào cứu Quy Nhơn.

Nguyễn Phúc Ánh nhận thấy viện binh hùng hậu, không thể đánh chống nổi, liền rút đại quân về Diên Khánh.

Vua Thái Đức mở rộng cửa thành đón quân Phú Xuân. Phạm Công Hưng vào thành, truyền giải giáp quân vua Thái Đức và sai quân chiếm giữ tất cả kho tàng. Ngô Văn Sở can ngăn, nhưng không được. Vua Thái Đức trước tình cảnh này, uất lên thổ ra huyết mà chết. Thọ 52 tuổi, ngự cốt được đưa về chôn trong vùng rừng núi Tây Sơn.

9. Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Quang Huy (?-?) là 1 viên tướng của nhà Tây Sơn từng leo lên tới chức Phó Đô đốc.

Khi Nguyễn Huệ đưa quân vào đánh Tổng Phúc Hiệp ở Phú Yên, Nguyễn Quang Huy gia nhập phe Tây Sơn. Huy được Nguyễn Huệ luôn cho đi theo mỗi khi ra trận. Khi Nguyễn Huệ cầm quân ra đánh Phú Xuân rồi ra Thăng Long lần thứ nhất, Nguyễn Quang Huy được phong làm Phó Đô đốc. Sau ông ta không theo Nguyễn Huệ mà cùng Nguyễn Nhạc về Quy Nhơn. Mấy năm sau (1789), chúa Nguyễn giành lại Gia Định, Nguyễn Lữ bỏ chạy về Quy Nhơn, vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc cử ông ta trấn thủ Bình Thuận.

Tháng 3 năm 1793, khi Nguyễn Ánh cho quân đánh Bình Thuận, tự mình Nguyễn Quang Huy dẫn thuyền binh ra đánh Diên Khánh. Ở Bình Thuận, ông điều binh đánh quyết liệt, quân Nguyễn Ánh không tiến lên nổi. Còn Diên Khánh, sau một trận kịch chiến, quân Tây Sơn phải bỏ thành chạy tháo thân, thừa thắng quân Nguyễn Ánh đánh chiếm cả Phú Yên, rồi kéo quân ra đánh cửa Thị Nại, bao vây thành Hoàng Đế của Tây Sơn. Diên Khánh, Phú Yên thuộc về quân của chúa Nguyễn, Bình Thuận lâm vào thế cô. Không chống nổi, Nguyễn Quang Huy đành dẫn quân theo đường rừng về Phú Yên và chiếm cứ đèo Cù Mông đóng quân.

Năm sau, Cảnh Thịnh sai Lê Văn Hưng đưa quân vào chiếm lại Phú Yên, ông mang quân bản bộ ra phối hợp.

Tháng 3 năm 1799, Nguyễn Ánh dẫn đại binh ra lấy lại thành Quy Nhơn.

Nguyễn Quang Huy ở Phú Yên nghe tin Quy Nhơn thất thủ, kinh hãi nói:

Quy Nhơn mất rồi, nếu ở Diên Khánh đánh ra ở ngoài đánh vào Phú Yên lưỡng đầu thọ địch, không tài nào chống nổi.

Bèn bỏ Phú Yên kéo quân ra cứu Quy Nhơn.

Huy kéo quân ra đánh quyết liệt, chém được tướng Tống Phước Nghĩa trước trận, đánh lui Lê Văn Duyệt, các tướng Nguyễn Huỳnh Đức trong thành kéo ra và Nguyễn Văn Thành vượt Cù Mông ập tới. Nhưng rồi thế trận bất lợi, quân chúa Nguyễn hết lớp này lớp khác lại tràn tới, ông ta đành kéo quân về núi Dương An chờ dịp đánh phục thù.

Về sau, ông cùng vợ mang quân ra giúp Trần Quang Diệu chiếm lại Quy Nhơn. Khi nhà Tây Sơn sụp đổ, ông đưa vợ con lên núi Dương An dựng nhà, trồng cây trên đỉnh Hòn Ông cho tới khi chết.

Tham khảo

Có một “Triệu Tử Long” thời Tây Sơn

Thuở nhỏ, Nguyễn Quang Huy là một chú bé can đảm, điềm tĩnh, thông minh, nhờ một võ sư ra công truyền võ nghệ mà thành tài. Khi Nguyễn Huệ đưa quân vào đánh Tổng Phúc Hiệp ở Phú Yên, Nguyễn Quang Huy ra ứng mộ. Qua thử tài, thấy Nguyễn Quang Huy đánh bại các bộ tướng của mình và dùng hình nộm biểu diễn lối đánh móc câu tuyệt diệu, Nguyễn Huệ cả mừng, luôn cho đi theo mỗi khi ra trận. Khi Nguyễn Huệ cầm quân ra đánh Phú Xuân rồi ra Thăng Long lần thứ nhất, Nguyễn Quang Huy được phong làm Phó Đô đốc. Nhưng khi hai anh em Tây Sơn từ Thăng Long về Phú Xuân, ông cùng vua Thái Đức về Quy Nhơn. Mấy năm sau (1789), Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định, Nguyễn Lữ chạy về Quy Nhơn, Bình Thuận là vùng đất phải đối mặt với quân Nam. Biết tài dùng binh của Nguyễn Quang Huy, vua Thái Đức cử ông vào trấn thủ.

Tháng 3 năm 1793 Nguyễn Ánh sai quân đánh Bình Thuận, tự mình dẫn thuyền binh ra đánh Diên Khánh. Ở Bình Thuận, Nguyễn Quang Huy điều binh đánh quyết liệt, quân Nam không tiến lên nổi. Còn Diên Khánh, sau một trận kịch chiến, quân Tây Sơn phải bỏ thành chạy, thừa thắng Nguyễn Ánh đánh chiếm cả Phú Yên, rồi kéo quân ra đánh cửa Thị Nại, bao vây thành Hoàng Đế. Diên Khánh, Phú Yên rơi vào tay địch, Bình Thuận lâm vào thế cô. Không chống nổi hai đầu đánh ép lại, Nguyễn Quang Huy đành dẫn quân theo đường rừng về Phú Yên và chiếm cứ một vùng hiểm yếu ở đèo Cù Mông đóng quân, chờ dịp lập công chuộc tội.

Năm sau, Cảnh Thịnh sai Lê Văn Hưng đưa quân vào chiếm lại Phú Yên, ông mang quân bản bộ ra phối hợp. Vốn quen nhau từ trước, hai vị tướng Tây Sơn tin cậy nhau, hợp sức đánh lấy lại Phú Yên dễ dàng. Tháng 3 năm 1799, Nguyễn Ánh dẫn đại binh ra đánh chiếm thành Quy Nhơn, ông liền kéo quân ra đánh quyết liệt. Cúi rạp mình trên lưng bạch mã, dùng thương móc câu tả xung hữu đột trên trận địa. Một ngày chiến đấu, ông đánh bại 25 bộ tướng của Nguyễn Ánh, chém chết Tổng Phước Nghĩa trước trận, đánh lui Lê Văn Duyệt, Nguyễn Huỳnh Đức trong thành kéo ra và Nguyễn Văn Thành vượt Cù Mông ập tới. Phục tài ông, đứng trên mặt thành, Nguyễn Ánh ra lệnh phải bắt sống Quang Huy chứ không được giết. Giữa lúc y đang buông lời khen: “Quang Huy tung hoành ngang dọc chẳng khác gì Triệu Tử Long cứu áu chúa ở Trường Bản”, thì bỗng Nguyễn Quang Huy ruổi ngựa qua cổng thành, giương căng cung thiết thai, bắn trúng cánh tay trái của y. Nguyễn Ánh ngã bất tỉnh, các tướng phải đưa vào thành cứu chữa rồi đưa về Gia Định. Nhưng rồi thế trận bất cân, quân Nam hết lớp này lớp khác lại tràn tới, ông đành kéo quân về núi Dương An chờ dịp đánh phục thù.

Về sau, ông cùng người vợ giỏi cung kiếm mang quân ra giúp Trần Quang Diệu chiếm lại Quy Nhơn. Khi nhà Tây Sơn sụp đổ, ông đưa vợ con lên núi Dương An dựng nhà, trồng cây, sống trọn đời ở một thung lũng cao tiếp giáp trăng sao trên đỉnh Hòn Ông.

10. Nguyễn Quang Thùy

Nguyễn Quang Thùy (? - 1802), là con vua Quang Trung và là *Tiết chế thủy bộ chư quân miền Bắc* của nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam.

Tiểu sử

Nguyễn Quang Thùy là con trai vua Quang Trung, nhưng không phải là anh em cùng mẹ với Nguyễn Quang Toản^[1].

Không rõ Nguyễn Quang Thùy tham dự việc quân vào năm nào. Chỉ biết sau trận đại thắng mùa xuân Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung lập Nguyễn Quang Toản làm Hoàng thái tử, phong Nguyễn Quang Bàn làm *Tuyên công* lĩnh chức Đốc trấn Thanh Hóa, thì Nguyễn Quang Thùy được phong làm *Khanh công* lãnh chức *Tiết chế thủy bộ chư quân miền Bắc*^[2].

Ngày 26 tháng 7 năm Kỷ Dậu (1789), khi có chỉ dụ của vua nhà Thanh là Càn Long phong cho vua Quang Trung làm *An Nam quốc vương*, thì Nguyễn Quang Thùy có nhiệm vụ tiếp đón sứ bộ tại Thăng Long^[3].

Đến đầu năm 1790, Nguyễn Quang Thùy lại vâng lệnh vua cha theo sứ bộ do giả vương Phạm Công Trị dẫn đầu sang Trung Quốc chúc mừng nhân dịp *Bát tuần Vạn thọ* của vua Càn Long^[4].

Năm 1791, Nguyễn Quang Thùy đang trấn thủ Thăng Long theo lệnh vua Quang Trung, cùng các tướng Bắc Hà mang quân đánh Lê Duy Chi- em Lê Chiêu Thống đang lưu vong ở Trung Quốc - cát cứ tại Cao Bằng. Quang Thùy tiến quân lên Cao Bằng, nhanh chóng đánh bại và bắt được cả Lê Duy Chi cùng các thổ hào ủng hộ Duy Chi là Hoàng Văn Đồng và Nông Phúc Tấn mang về Thăng Long xử tử.

Tháng 9 năm 1792, vua Quang Trung mất đột ngột, con là Nguyễn Quang Toản lên kế vị lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh, thì Quang Thùy vẫn ở Thăng Long giữ chức vị cũ.

Đầu năm 1801, lợi dụng lúc nhà Tây Sơn suy yếu, chúa Nguyễn Phúc Ánh kéo quân thủy bộ ra đánh cửa Thị Nại. Sau khi tiêu diệt gần như toàn bộ lực lượng binh thuyền của quân Tây Sơn ở đây, chúa Nguyễn liền tổ chức tấn công Phú Xuân. Thành Phú Xuân bị đánh hạ, vua Cảnh Thịnh tháo chạy ra Bắc.

Tháng 8 (âm lịch) năm này, Nguyễn Quang Thùy nhận lệnh dẫn quân vào giữ trấn Nghệ An. Đến tháng 11 (âm lịch), sau khi truyền hịch đi các trấn lấy binh, vua Cảnh Thịnh mang toàn bộ lực lượng vào tấn công quân Nguyễn đang ở Quảng Bình.

Ngày 1 tháng Giêng năm Nhâm Tuất (3 tháng 2 năm 1802), Nguyễn Quang Thùy nhận lệnh dẫn quân đi vây đánh lũy Trấn Ninh. Quân Nguyễn chống trả rất quyết liệt nên vẫn chưa chiếm lĩnh được. Thế trận đang hồi giằng co, thì có tin thủy quân của Tây Sơn vừa bị phá tan ở cửa Nhật Lệ, khiến binh mã của vua Cảnh Thịnh liền trở nên hỗn loạn, mặc cho nữ tướng Bùi Thị Xuân đang cố đốc thúc quân. Trước tình thế này vua Cảnh Thịnh đành ra lệnh rút quân về đất Bắc, chỉ để mỗi mình Nguyễn Văn Thận ở lại giữ Nghệ An^[5].

Ngày 1 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802) chúa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua tại Phú Xuân, lấy niên hiệu là Gia Long. Sau đó, vua nhà Nguyễn mang đại quân ra Bắc.

Liệu không thể cản phá nổi, vua Cảnh Thịnh (lúc này đổi niên hiệu là Bửu Hưng) cùng đoàn tùy tùng (trong đó có Nguyễn Quang Thùy) bỏ thành, vượt sông Nhị Hà (sông Hồng), chạy đến sông Lạng Giang (thuộc Bắc Ninh), trú trong chùa Thọ Xương.

Sách *Quốc triều sử toát yếu* chép:

...Trú trong chùa Thọ Xương, dân toàn bắt, Quang Thùy (tức Quang Thùy) thất cố chết. Quang Toàn, Quang Duy, Quang Thiệu và bọn tư mã (Nguyễn) Văn Dụng, (Nguyễn) Văn Tử đều bị dân bắt, bỏ cũi đem nạp tại thành Thăng Long^[6].

Tuy nhiên, theo Phan Thúc Trực tác giả sách Quốc sử di biên, thì Nguyễn Quang Thùy không chết ở đây, mà chết bên cầu Quất Lâm (Bắc Ninh). Ông kể:

(Nguyễn) Quang Thùy chạy đến Trú Hữu (thuộc Bảo Lộc, Bắc Ninh)...Những kẻ hào mục trong huyện là Tri Bẩm, Giáo Lượng, Suất Đẳng liền truy lần theo dấu vết. Quang Thùy chạy đến đồn Như Khuyết, báo với quân sĩ rằng: "Bọn người đã tiễn ta đến đất Trú Hữu rồi, bây giờ các người nên trở về...". Các quân sĩ đều đáp "dạ, dạ", nhân đó dựng kích ở trước cửa đồn, chấp tay inh ỏi một lúc rồi bỏ chạy hết. Bấy giờ (bên Thùy) chỉ còn độ vài chục người.

Đi đến cầu Quất Lâm, (Quang) Thùy biết sự thế nguy cấp, không thể làm gì được nữa bèn chém vợ và ngựa trước, sau đó thất cố chết. Bọn hào mục Trần Duy Dao lập tức đem đầu Thùy về dâng lên đại quân. Sau, đem đầu đi bêu lên cây ở phường Kê...^[7]

Chú thích

1. Mẹ Nguyễn Quang Thùy là ai, các sách ghi không thống nhất. Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam chép ông là con trưởng của vua Quang Trung, nhưng mẹ ông là một người hầu (tr.618). Quách Tấn thì cho rằng mẹ ông là Hoàng hậu Phạm Thị Liên (vợ đầu của vua Quang Trung, nhưng bà này mất sớm. Theo *Nhà Tây Sơn*, tr.115). *Quốc triều sử toát yếu* (tr.74), *Quốc sử di biên* (tr. 70), *Lê quý dật sử* (tr.95) và *Việt Nam sử lược* (tr. 494) đều chép Quang Thùy là em Nguyễn Quang Toàn, nhưng không ghi rõ là em như thế nào.
2. Theo *Lê quý dật sử* (tr. 95). Tước Khanh công là ghi theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* và *Việt sử tân biên*. Sách *Lê quý ký sự* ghi là *Khang công*. Sách *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* ghi chức vụ của ông là *Bắc thành tiết chế thủy bộ chư quân*.
3. Theo *Việt sử tân biên* (quyển 3, tr. 448). Cũng theo sách này, thì lẽ ra, nhà vua phải thân ra Bắc nhận sắc phong, nhưng ngài cố tìm có thói thác, chỉ cử con là Nguyễn Quang Thùy, Ngô Văn Sở, Ngô Thì Nhậm ra Thăng Long đón sứ đồng thời mời họ vào Phú Xuân để tuyên thị sắc phong. Tuy nhiên, người cầm đầu sứ bộ nhà Thanh là Thành Lâm cho thế là trái lẽ, không chịu vào. Đồi bên cứ dùng dằng mãi, cuối cùng vua Quang Trung phải cho cháu gọi mình bằng cậu là Phạm Công Trị giả làm nhà vua ra Thăng Long nhận sắc. Việc giao thiệp từ đây mới được êm thấm.
4. Theo Phạm Văn Sơn thì vua Càn Long tưởng Nguyễn Quang Thùy là thế tử Quang Toàn, bèn định sắc phong làm *An Nam quốc vương thế tử*. Tuy phái bộ Tây Sơn đã có lời đính chính, nhưng việc sắc phong sau đó vẫn được thực hiện (*Việt sử tân biên*, sách đã dẫn, tr. 450).
5. Xem chi tiết ở trang Trần Trần Ninh (1802).
6. *Quốc triều sử toát yếu*, tr. 74.
7. *Quốc sử di biên* (tr. 72). Phường Kê tức phố Hàng Gà (Hà Nội) ngày nay.

Sách tham khảo chính

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều sử toát yếu*. Nhà xuất bản Văn học, 2002.
- Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên* (bản tiếng Việt do TS. Nguyễn Thị Oanh chủ trì việc biên dịch). Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010.
- Bùi Dương Lịch, *Lê quý dật sử*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987.
- Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên* (quyển 4), Tủ sách sử học Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1961.
- Nguyễn Q.Thắng-Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.

Tham khảo khác:

Nguyễn Quang Thùy là con vua Quang Trung và bà họ Phạm ở Phú Phong, huyện Tuy Viễn (Tây Sơn), phủ Quy Nhơn. Mẹ mất sớm, còn một em trai là Nguyễn Quang Bàng.

Nguyễn Quang Thùy được cha cho học võ và học văn rất sớm. Thuở ấu thơ Quang Thùy rất quậy luyên chú Nguyễn Lữ. Đi đâu chú Lữ cũng cho theo. Tính tình cũng thích hợp với chú Tư (Tư Lữ): hiền hòa, nhân hậu và can đảm. Quang Thùy chịu rất nhiều ảnh hưởng của chú Tư. Được chú Tư truyền thụ môn miên quyền. Có một thời gian thụ giáo thầy Trương Văn Hiến là sư phụ của cha mình.

Khi bà họ Phạm mất rồi, Nguyễn Huệ lại kết duyên cùng bà Bùi Thị Nhạn ở thôn Xuân Hòa, sanh ra Nguyễn Quang Toàn, Nguyễn Quang Thiệu, Nguyễn Quang Khanh và hai người con gái.

Quang Thùy được 18 tuổi thì Quang Toàn lên 9 lên 10 tuổi. Được cha cho đi theo trong quân trưởng, nên Quang Thùy trở thành một võ tướng đầy đủ mưu lược và kinh nghiệm chiến đấu ở chiến trường.

Sau khi đại thắng quân Thanh, vua Quang Trung sai Ngô Thời Nhậm lo việc giải hòa. Ngô Thời Nhậm có chính sách ngoại giao khôn khéo đối với Phúc Khang An là Tổng đốc Lưỡng Quảng và Hòa Thân một cận thần của vua Càn Long, để thuận chuyển lời trần tấu mềm dẻo của vua Nam đối với vua Mãn Thanh, nên được vua Càn Long thuận giảng hòa và phong cho vua Quang Trung làm An Nam quốc vương.

Mùa Xuân năm Canh Tuất (1790), Nguyễn Quang Thùy được lệnh tháp tùng phái đoàn Việt Nam sang Trung Quốc bệ kiến vua Càn Long. Cầm đầu phái đoàn là Phạm Văn Trị, em ruột bà họ Phạm, mẹ Quang Thùy. Văn Trị có dung mạo phảng phất giống Nguyễn Huệ, nên được giả làm quốc vương Việt Nam sang châu vua Tàu. Phái đoàn tháp tùng có Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Vũ Danh Tiêu, Nguyễn Tiên Lộc, Đỗ Văn Công.

Công vật, ngoài những bảo vật thường lệ còn có hai thớt voi, ngà dài hơn sải và một ban nhạc cùng vũ nữ với mười bài từ khúc chúc thọ do Phan Huy Ích soạn. Mười bài từ đó là: Mãn Đình Phương, Pháp Giả Dẫn, Thiên Thu Tuế, Lâm Giáng Tiên, Thu Ba Tề, Bốc Dưỡng Tế, Yết Kim Môn, Hạ Thành Triều, Lạc Xuân Phong, Phượng Hoàng Các.

Sứ bộ khởi trình tại Nghệ An ngày 29 tháng 3 năm Canh Tuất (1790) và qua khỏi ải Nam Quan ngày rằm tháng 4. Tổng đốc Lưỡng Quảng Tống Khang An và Tuần vũ Quảng Tây Tôn Vĩnh Thạnh đưa sứ bộ đến Yên Kinh. Lúc ấy, vua Càn Long đi tuần thú, sứ bộ phải đến hành cung tại sông Nhiệt Hà bệ kiến.

Vua Càn Long tưởng Nguyễn Huệ thật, cho vào làm lễ "bảo tặc". Lễ nghi này gọi là "tặc hạ thừa hoan" nghĩa là con ôm gối cha để đón niềm vui về. Đó là vua Càn Long muốn cụ thể hóa lời nói của vua Quang Trung trong bài chiếu tạ ơn có câu:

Thần hữu mẫu hữu thân, báo đáp ngưỡng bằng ư đại tạo.

Quân vi sư vi phụ, sanh thành thượng ký ư long ân

Nghĩa là:

Tôi có cha có mẹ báo đáp ngựa nhờ đức cả.

Vua vừa nuôi vừa dạy, sanh thành mãi nhớ ơn sâu.

Vua Càn Long vui nhận công phẩm và tặng vua Quang Trung bức trướng thêu bốn chữ "Cùng Cực Qui Thành". Đồng thời, vua Càn Long cũng sắc phong cho Nguyễn Quang Thùy làm An Nam quốc vương thế tử.

Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tuất, phái đoàn trở về nước.

Năm sau, Nguyễn Quang Thùy được phong Khanh Công Lĩnh Bắc Thành, Tiết chế Thư Bộ Chư Quân, Nguyễn Quang Bàng làm Tuyên Công Lĩnh Thanh Hóa Đốc Trấn,

Tổng lý quân dân sự vụ. Sau đó, vua Quang Trung lập Quang Toàn làm Thái tử, sai sứ đem biểu sang tâu Thùy là con dòng thứ. Càn Long nghe theo, phong Quang Toàn làm An nam quốc vương thế tử thay Quang Thùy. Có người bất bình ngổ ý cùng Quang Thùy. Thùy nói:

- Em tôi hay tôi làm thế tử cũng thế thôi. Điều cốt yếu là làm thế nào cho nước Đại Nam được mỗi ngày một thêm giàu mạnh, nhà Tây Sơn mỗi ngày mỗi thêm vững bền, là tốt.

Hàng trí thức đương thời khen là "đại nhân"

Nguyễn Quang Thùy trấn thủ Bắc Hà, Quang Bàng trấn thủ Thanh Hóa. Hai trọng yếu ở mặt Bắc đều do hai con vua Quang Trung trấn nhậm.

Tháng 5 năm Tân Dậu (1801), Thuận Hóa lọt vào tay Nguyễn Phúc Ánh, vua Cảnh Thịnh chạy ra Bắc. Đến Thanh Hóa thì được Nguyễn Quang Thùy từ bắc thành vào đón rước. Hạ tuần tháng 5, Cảnh Thịnh đổi niên hiệu là Bảo Hưng. Tháng 8, sai Nguyễn Quang Thùy đem quân vào trấn Nghệ An. Tháng 11, Quang Toàn kéo đại binh đến Linh Giang. Nguyễn Quang Thùy được sai lên đánh Trấn Ninh.

Trấn Ninh ở địa phận xã Phú Ninh, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Đó là một trong 3 căn cứ quân sự trọng yếu phòng thủ địa đầu Thuận Hóa.

Năm Nhâm Dần (1662), Nguyễn Hữu Dật, tôi chúa Nguyễn đắp lũy Trấn Ninh để ngăn giặc biển, lại đắp thêm lũy Sa Phụ để nương tựa nhau. Quân Trịnh vào đánh Thuận Hóa, đánh mấy tháng ròng rã mà không qua khỏi lũy này.

Quang Thùy công kích Trấn Ninh, đồng thời với Quang Toàn đánh Đâu Mâu. Quang Toàn thua trận phải rút về Nghệ An. Quang Thùy được tin đại binh rút lui bèn lui binh, nhưng bị chặn lại tại Linh Giang, phải theo đường núi mà đi, hơn một tuần mới về đến Nghệ An. Hai anh em gặp nhau rồi đồng trở về Bắc.

Năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Phúc Ánh xưng đế.

Tháng 6 kéo quân vượt Linh Giang, chiếm Nghệ An rồi thẳng ra Thăng Long. Vua Bửu Hưng chạy lên hướng Bắc. Nguyễn Quang Thùy cùng vợ chồng Đô đốc Trương Đăng Đồ ở lại giữ thành Thăng Long. Thế giặc mạnh như bão táp, không sao địch được, hai ông bà Tú Đức Hầu phò Nguyễn Quang Thùy chạy về ngả Sơn Tây. Vài hôm sau thì cả ba bị bắt tại Sơn Tây. Tú Đức Hầu cùng phu nhân rút gươm tự sát. Nguyễn Quang Thùy đập đầu tuân tiết.

Nhà Tây Sơn mất.

. Theo *Võ nhân Bình Định*

11. Nguyễn Tăng Long

Nguyễn Tăng Long (1750-?), là danh tướng nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam

Nguyễn Tăng Long, quê thôn Đông Thành xã Tịnh Thọ huyện Sơn Tịnh tỉnh Quảng Ngãi, là con của ông Nguyễn Tấn Trục.

Tướng chúa Nguyễn

Năm 1768, ông gia nhập tổ chức Vu Sơn Học Xá và xây dựng lực lượng.

Ngày rằm tháng Giêng năm Quý Tỵ (1773) Nguyễn Tăng Long cầm một đội kỵ binh tràn xuống đánh chiếm huyện lỵ Bình Sơn rồi án ngữ ranh giới phủ Hòa Nghĩa (giữa Quảng Nam và Thừa Tuyên).

Cũng vào năm 1773, quân Tây Sơn đánh hạ được thành Quy Nhơn, kiểm soát được các vùng đất từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Nguyễn Tăng Long đến gia nhập quân Tây Sơn.

Tướng Tây Sơn

Tháng 10 năm 1774 chúa Trịnh sai danh tướng Hoàng Ngũ Phúc mang 4 vạn quân tiến vào Nam, đánh thẳng vào Phú Xuân. Chúa Nguyễn nhanh chóng thất thế và suy yếu buộc lòng phải nộp quyền thần Trương Phúc Loan rồi bỏ chạy vào đất Quảng Nam nhưng lại đụng độ với quân Tây Sơn, buộc lòng phải theo đường biển chạy vào Gia Định.

Quân chúa Trịnh tiến sát Quảng Nam đụng độ với quân Tây Sơn, quân Tây Sơn thua to. Trước tình hình nằm trong thế gọng kìm chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Nguyễn Nhạc buộc lòng giả vờ xin hàng quân Trịnh với danh nghĩa đầu quân nhà Lê và xin làm tiên phong tiến quân vào Nam.

Từ năm 1777 đến năm 1783 quân Tây Sơn liên tục tấn công Gia Định, nhưng do quân Tây Sơn mỗi lần thắng lại rút quân về chỉ để một lực lượng mỏng đóng giữ, nên chúa Nguyễn Phúc Ánh đã nhanh chóng chiếm lại Gia Định.

Trong thời gian này Nguyễn Tăng Long lập nhiều chiến công nên được phong làm Đô đốc Ky binh.

Từ năm 1784-1785 ông theo Long Nhương Tướng Quân Nguyễn Huệ lập chiến công tại trận Rạch Gầm-Xoài Mút.

Năm 1786 ông cùng Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc lần thứ nhất tiêu diệt quân chúa Trịnh. Sau đó ông được thăng chức làm Đại Đô Đốc trấn thủ Nghệ An.

Năm Kỷ Dậu (1789) ông lại cùng vua Quang Trung (tức Nguyễn Huệ) ra Bắc lần thứ ba đánh tan hơn 20 vạn quân nhà Thanh.

Có người cho rằng ông chính là **Đô đốc Long**, người chỉ huy một trong những cánh quân tham gia tiến ra Bắc đánh quân Thanh ở Đống Đa. Nhưng có một số tài liệu lại cho rằng cánh quân đó do Đô đốc Đặng Tiến Đông hoặc Đô đốc Lê Văn Long chỉ huy chứ không phải ông (xem chi tiết ở trang Đặng Tiến Đông).

Lập công, Nguyễn Tăng Long được phong tước Nghĩa Đức hầu.

Khi vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) bị bắt và bị giết ông tiếp tục cùng một số các tướng lĩnh khác lập căn cứ chống lại quân nhà Nguyễn. Ông chiến đấu cho đến ngày lâm bệnh qua đời. Để tránh sự trả thù của vua Gia Long (tức Nguyễn Phúc Ánh), gia tướng đã bí mật chôn cất ông và lập "mộ gió" (mộ không hài cốt) tại gò Quỳnh thôn Đông Thành, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh tỉnh Quảng Ngãi.

12. Nguyễn Văn Trương

Nguyễn Văn Trương (1740 - 1810) là võ tướng có tài thủy chiến, công thần thời sơ Nguyễn và là một trong *Ngũ hổ tướng Gia Định*.

Thân thế & sự nghiệp

Nguyễn Văn Trương là người huyện Lễ Dương (nay là huyện Thăng Bình), tỉnh Quảng Nam.

Không rõ năm nào ông đã vào sống ở đất Gia Định, chỉ biết khoảng năm Bính Thân (1776), khi Nguyễn Lữ đem quân vào miền Nam, lấy được thành Sài Gòn, đuổi

chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Ánh) chạy đến Trấn Biên (Biên Hòa), thì Nguyễn Văn Trương xin theo phò tá Nguyễn Lữ, được cho giữ chức Chuồng cơ coi binh thuyền.

Năm Đinh Mùi (1787), được tin rằng Gia Định có thể lấy lại được, chúa Nguyễn bèn biên thư từ tạ vua Xiêm La, rồi nửa đêm đem gia quyến xuống thuyền về nước. Lúc bấy giờ nhà Tây Sơn lại lục đục, bất hòa, nên Nguyễn Văn Trương đem 300 quân, 15 chiến thuyền binh chạy vào Long Xuyên (Cà Mau) giúp chúa Nguyễn, được phong chức Chuồng cơ. Sau, nhờ lập thêm nhiều chiến công, được phong làm Khâm sai chuồng đạo tiền phong, Trung quân thủy dinh.

Tháng 8 năm Mậu Thân (7 tháng 9 năm 1788), Nguyễn Phúc Ánh chiếm được Sài Gòn, nhưng mãi đến năm sau (Kỷ Dậu, 1789), nhờ Nguyễn Văn Trương cùng Lê Văn Quân, Tôn Thất Hội, Võ Tánh, hợp binh đánh ở Hồ Châu; quân Tây Sơn do Phạm Văn Tham không phá được vây, phải lui về Ba Thắc rồi xin hàng, toàn cõi đất Gia Định mới thuộc hẳn về chúa Nguyễn.

Tháng 3 năm Nhâm Tý (1792), nhân khi mùa gió Nam thổi mạnh, chúa Nguyễn sai Nguyễn Văn Trương cùng Tiền quân Nguyễn Văn Thành, Dayot và Vannier (tên Việt: Nguyễn Văn Chấn) đem chiến thuyền từ cửa Cần Giờ (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) ra đốt phá thủy trại của Tây Sơn ở cửa Thị Nại (Qui Nhơn), rồi quay về an toàn.

Tháng 3 năm sau (Quý Sửu, 1793), chúa Nguyễn để con là Nguyễn Phúc Cảnh ở lại giữ đất Gia Định, sai Tôn Thất Hội cùng Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành đem bộ binh đánh Phan Rí (nay thuộc Bình Thuận). Còn chúa Nguyễn cùng Nguyễn Văn Trương, Võ Tánh đem thủy quân đi đánh mặt bể. Đến tháng 5 thì đoàn chiến thuyền của quân Nguyễn vào cửa bể Nha Trang, rồi đánh lên Diên Khánh, phủ Bình Khang, sau lại đánh lấy phủ Phú Yên.

Toàn thắng, Nguyễn Văn Trương cùng chúa Nguyễn cho thủy quân hội với bộ binh của tướng Tôn Thất Hội vào cửa Thị Nại, tiến đánh thành Qui Nhơn. Bấy giờ Nguyễn Huệ đã mất rồi, vua Cảnh Thịnh tức Nguyễn Quang Toản sai thái úy là Phạm Công Hưng, hộ giá là Nguyễn Văn Huân, tư lệ là Lê Trung, đại tư mã là Ngô Văn Sở đem hơn 30 chiến thuyền đi đường bể vào cứu Quy Nhơn. Chúa Nguyễn thấy viện binh đã đến, liệu thế chống không nổi, rút về Diên Khánh...

Năm Tân Dậu (1801), ngày 15 tháng Giêng, chúa Nguyễn sai Nguyễn Văn Trương, Tổng Phước Lương đem quân tiên đạo tấn công vào đồn thủy của quân Tây Sơn, và sai Lê Văn Duyệt, Võ Di Nguy đem thủy quân vào đánh cửa Thị Nại. Võ Di Nguy trúng đạn chết, còn Lê Văn Duyệt ra sức xung đột, đốt được cả tàu và thuyền của quân Tây Sơn. Đây là trận thủy chiến dữ dội nhất, đáng được gọi là “võ công đệ nhất” trong thời trung hưng của nhà Nguyễn.

Đánh xong trận trên từ ngày 13 tháng 4 đến 12 tháng 5, Nguyễn Văn Trương tiến quân đến cửa Đại cổ lũy ở Quảng Ngãi, phá đoàn quân lương của Tây Sơn ở Trà Khúc. Thừa thắng, Nguyễn Văn Trương cho quân tiến thẳng ra cửa Đại Áp ở Quảng Nam, đánh phá lũy Bến Ván, đoạt được hai mươi bảy thớt voi chiến. Tiếp đó, tiến quân ra đánh chiếm cửa Đại Chiêm, giao chiến ở Hội An, Phú Triêm. Đại đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Văn Xuân và thiếu úy Văn Tiến Thê phải thua chạy, quân Nguyễn đoạt được hơn hai mươi tám cỗ súng...Nguyễn Văn Trương báo tin thắng lớn, chúa Nguyễn gửi thêm 1.000 binh sĩ, 30 chiến thuyền để tăng cường những vị trí vừa chiếm đóng.

Ngày 7 tháng 6 năm (1801). Nguyễn Văn Trương hợp binh với chúa Nguyễn tại cửa Hàn (Đà Nẵng). Ngày 9, khoảng 4 giờ quân Nguyễn cả lục quân và thủy quân tiến ra Phú Xuân (Huế). Ngày 11, đoàn tàu chiến do Nguyễn Văn Trương chỉ huy đã vào đến cửa Sông Hương và đánh vào cửa hữu phía Tây kinh thành. Kể từ đó, nhiều trận kịch chiến đã nổ ra, máu lửa tràn lan...Đến 8 giờ sáng mùng 3 tháng 5 năm Tân Dậu (15 tháng 6 năm 1801), thành Phú Xuân mất vào tay chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn liền cho Nguyễn Văn Trương và Lê Chất mang quân đuổi theo vua Cảnh Thịnh. Đuổi không kịp, Nguyễn Văn Trương được lệnh đem thủy binh ra chặn ở Linh Giang (sông Gianh), để chặn quân Tây Sơn chạy ra đất Bắc.

Tháng Giêng năm Nhâm Tuất (1802), vua Tây Sơn là Cảnh Thịnh sai Nguyễn Quang Thùy tiến lên vây đánh lũy Trấn Ninh. Thế trận chưa nghiêng ngả về bên nào thì có tin thủy quân của Tây Sơn đã bị Nguyễn Văn Trương phá tan ở cửa Nhật Lệ (Quảng Bình), khiến quan quân nhà Tây Sơn hốt hoảng, cầm cự được một lúc thì phải tháo chạy. Chúa Nguyễn để trung quân Nguyễn Văn Trương giữ Đồng Hới. Tháng 5 năm đó, sau khi chúa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long, liền ngự giá đi đánh Bắc Hà. Nhà vua sai Nguyễn Văn Trương thống lĩnh thủy binh, Lê Văn Duyệt và Lê Chất thống lĩnh bộ binh, hai mặt thủy bộ cùng tiến. Kết cục, nhà Tây Sơn bị tiêu diệt.

Năm Ất Sửu (1805), vua Gia Long cử ông vào cai trị miền Nam với chức vụ Lưu trấn thành Gia Định, thay cho Nguyễn Văn Nhơn. Năm 1808, ông được triệu về kinh đảm nhận chức vụ khác.

Năm Canh Ngọ (1810) ông mất tại chức, thọ 70 tuổi, được truy tặng là Thái bảo, thờ ở miếu Trung hưng công thần. Đời Minh Mạng, ông lại được truy phong là Đoàn Hùng Quận công.

Con ông là Nguyễn Văn Vân, cũng là một viên tướng có tài, làm quan võ đến chức Tiền quân đô thống chế.

Tài liệu tham khảo

-
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược quyển 2*, Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1971.
 - Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt hưng long chí*, Nhà xuất bản Văn học, 1993.
 - Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên* (Quyển 4), Sài Gòn, 1961.
 - Huỳnh Minh, *Gia Định xưa*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, 2006, tr 124-125.
 - Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1992, tr. 710.

13. Ngô Văn Sở

Ngô Văn Sở (?^[1] – 1795), còn có tên là **Ngô Hồng Chấn**, **Ngô Văn Tàng**; là một danh tướng của nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam.



Tượng thờ Đại tư mã Ngô Văn Sở trong Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt (Bảo tàng Quang Trung, Bình Định)

Ngô Văn Sở, sinh trưởng tại Bình Khê, Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Nhưng theo GS. Nguyễn Khắc Thuần, thì tổ tiên ông lại là người ở Trảo La, huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) di cư vào Tây Sơn lúc nào chưa rõ.

Thuở trai trẻ ông học võ với Đô thống Ngô Mạnh, tức bạn đồng môn với Bùi Thị Xuân.

Năm 1771, ba anh em Tây Sơn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cùng khởi binh, Ngô Văn Sở đến đầu quân ngay từ buổi đầu.

Theo GS. Nguyễn Khắc Thuần, thì sau đó ông tham gia đánh nhau với quân Nguyễn tại Quy Nhơn (1773).

Năm 1775, ông lại theo Nguyễn Huệ và rồi cùng đánh tan hơn hai vạn quân Nguyễn do tướng Tống Phúc Hiệp ở Phú Yên.

Kể từ lúc ấy, Ngô Văn Sở trở thành một trong những tướng lĩnh cao cấp của Bộ chỉ huy quân Tây Sơn. Và ông đã có mặt trong trận tấn công vào Phú Xuân (1786), vượt sông Gianh đánh ra Bắc Hà (1786), diệt Nguyễn Hữu Chỉnh (1787), diệt Vũ Văn Nhậm (1788).

Sau đó, ông được Nguyễn Huệ phong làm Đại tư mã thống lĩnh quân đội, tổng quản công việc ở Bắc Hà. Cùng tham gia Bộ chỉ huy này còn có các Đô đốc như Võ Văn Dũng, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Tuyết và các văn thần, mà nổi bật là Ngô Thì Nhậm.

Năm 1788, vua Lê Chiêu Thống dẫn nhiều vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy vào xâm lược Việt Nam. Sau khi bàn bạc với các cộng sự, Ngô Văn Sở đem quân rút về phòng tuyến Tam Điệp để bảo toàn lực lượng.

Được tin cấp báo, ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (21 tháng 12 năm 1788) Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung. Ngay sau khi làm lễ đăng quang tại núi Bân (Phú Xuân), nhà vua trực tiếp mang đại quân ra Bắc để đánh đuổi quân xâm lược.

Trong chiến dịch phản công này, Đại tư mã Ngô Văn Sở được ở bên cạnh vua Quang Trung để cùng chỉ huy đạo quân chủ lực đánh vào hai thành trì quan trọng của đối phương, đó là Hà Hồi và Ngọc Hồi.

Nhờ lập nhiều công lao, nên khi xét thưởng ông được nhà vua phong tới tước Ích Quốc công, và được cử làm Trấn thủ Thăng Long sau khi quân Thanh cùng vua quan nhà Lê rút chạy.

Tháng 1 năm 1790, **Ngô Văn Sở** lãnh giao nhiệm vụ đưa phái đoàn của giả vương Phạm Công Trị sang nhà Thanh.

Năm 1792, vua Quang Trung đột ngột qua đời, Nguyễn Quang Toản lên nối ngôi (tức Cảnh Thịnh), thì Ngô Văn Sở được thăng chức Đại đồng lý, tước Quận công, và vẫn ở giữ Bắc Hà.

Do nhà vua còn nhỏ, quyền hành nhanh chóng rơi vào tay người cậu vua là Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Kể từ đó, triều đình Tây Sơn sinh ra lục đục mãi.

Trong một cuộc đấu tranh nội bộ nơi vương triều, Đại đô đốc Võ Văn Dũng đã sai quân bắt cha con Bùi Đắc Tuyên hạ ngục. Cho rằng Ngô Văn Sở là người cùng phe cánh với Đắc Tuyên, Võ Văn Dũng đã làm giả chiếu vua triệu ông về Phú Xuân. Theo tài liệu của các giáo sĩ phương Tây có mặt tại Phú Xuân lúc bấy giờ cho biết: *Bùi Đắc Tuyên muốn đổ vua Cảnh Thịnh, thanh trừng các công thần Tây Sơn để đưa con mình là Bùi Đắc Trụ lên làm vua, lập Ngô Văn Sở lên làm chúa*^[2]. Còn theo danh sĩ Nguyễn Trọng Trì (1854-1922) thì Ngô Văn Sở *không phải là người có nhiều tham vọng*^[3]. Cho nên ông tự nguyện đi theo Bùi Đắc Tuyên hay bị viên Thái sư này gán ép (để tạo thanh thế), hoặc bị tướng Võ Văn Dũng vu oan (nhằm loại trừ một thế lực), cần phải tìm hiểu thêm.

Ngô Văn Sở và hai cha con Bùi Đắc Tuyên bị nhốt vào cũi sắt, đem xuống sông Hương chìm chết. Đó là năm 1795.

Nhận xét

Năm 1788, sau khi Vũ Văn Nhậm bị giết chết, Ngô Văn Sở được giao nhiệm vụ cai quản Bắc Hà. Trong buổi trao quyền, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã tuyên bố rằng: *(Ngô Văn) Sở và (Phan Văn) Lân đều là nanh vuốt của ta*^[4]. Điều này cho thấy tài năng của ông và sự tin cậy của cấp trên đối với ông.

Trong sách *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của Nguyễn Trọng Trì cũng có đoạn chép về Ngô Văn Sở như sau:

Ngô Văn Sở làm quan không cầu danh lợi tiếng tăm, lúc nào cũng muốn tránh quyền thế. Thường ngày, (ông) yêu kính quân tử mà vẫn giữ lòng thương xót tiểu nhân. Ông cùng với Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng và Bùi Thị Xuân đều là danh tướng, được người đương thời gọi là Tứ kiệt.^[3]

Trùng tên

Cùng thời với ông có tướng Ngô Văn Sở quê ở Gia Định, làm tướng cho nhà Nguyễn. Nhà nghiên cứu về Huế Nguyễn Đắc Xuân cũng lầm tưởng hai ông là một, nên đã viết như sau:^[5]:

"...Lịch sử 26 năm kháng chiến ấy tỏ rõ đức nhẫn nại, giàu ý chí không sợ gian khổ hiểm nguy, hoạn nạn, không ngã lòng, có kết được nhân tâm, biết thu phục kẻ đối địch như Lê Chất, Ngô Văn Sở... để phục vụ cho sự nghiệp của mình..." (tr. 69, phần nhận xét về vua Gia Long)

"...Bà hoàng được vua Minh Mệnh sủng ái nhất là bà Hiền Phi Ngô Thị Chính - con gái của Đại tư mã Ngô Văn Sở nổi tiếng thời Quang Trung (về sau theo vua Gia

Long). Ông có với bà Ngô Thị Chính 9 người con (5 Hoàng tử và 4 Hoàng nữ)..." (trang 95)

Chú thích

1. Năm sinh Ngô Văn Sở, nhiều sách đều ghi không rõ. TS. Đinh Văn Liên ghi Ngô Văn Sở sinh năm 1764, nhưng không cho biết căn cứ vào nguồn nào (*Bình Định: Đất võ trời văn*. Nxb Trẻ, 2008, tr. 444).
2. Theo bài viết của GS. Đỗ Bang trong *Danh nhân Bình Trị Thiên*, tr 92
3. Dẫn lại theo *Danh tướng Việt Nam* (tập 3), tr. 284.
4. *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 30). Dẫn lại theo *Danh tướng Việt Nam* (tập 3), tr. 285.
5. Nguyễn Đắc Xuân, "Chín đời chúa mười ba đời vua Nguyễn", Nhà xuất bản Thuận Hoá - Huế, 1998.

Sách tham khảo

- Quách Tấn-Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung (Bình Định) xuất bản, 2002.
- Trịnh Văn Thanh, *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển* (quyển 2). Nxb Hồn Thiêng, Sài Gòn, 1967.
- Nguyễn Đắc Xuân, *Chín đời chúa mười ba đời vua Nguyễn*, Nhà xuất bản Thuận Hoá - Huế, 1988.
- Nhiều tác giả, *Danh nhân Bình Trị Thiên* (tập I), NXB Thuận Hóa, 1986.
- TS. Đinh Văn Liên, *Bình Định: Đất võ trời văn*. Nxb. Trẻ, 2008.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam* (tập 3). Nxb Giáo dục, 2005.
- Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1992.

Tham khảo khác:

Ngô Văn Sở người làng Bình Thạnh, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông nội là Ngô Mạnh đã từng làm quan đến chức Đô Thống thời Trương Phúc Loan, trấn đóng nơi địa đầu Linh Giang và Trường Dục. Tính cương trực không chịu luồn cúi, nên bị Trương Phúc Loan tìm cách hãm hại vu cho tội thông đồng với chúa Trịnh, nên tước thu binh quyền, tịch thu gia sản và phải tội lưu đày. Ngô Mạnh trốn thoát cảnh ngục tù, một thân cùng cháu nhỏ là Ngô Văn Sở không dám về quê, đành cải danh là Đặng Hải Siêu và Đặng Sơn Điều vào Nam, lưu lạc lên Tây Sơn. Trên đường đi, Hải Siêu lâm bệnh, nên ông cháu xin nương nhờ nơi vườn nhà Bùi công ở thôn Xuân Hòa. Bùi công nuôi dưỡng từ tế. Một hôm, vào nửa đêm, nhà Bùi công bị cướp, Ngô Mạnh ra tay cứu trợ, đánh tan bọn cướp. Bùi công ân cần thăm hỏi, Hải Siêu đem tất cả sự thật ra giải bày. Từ đó, ông trở thành thầy dạy võ cho bà Bùi Thị Xuân. Sau ba năm ẩn náu tại Bùi gia trang, Ngô Mạnh bị bạo bệnh qua đời. Ngô Văn Sở buồn rầu xin giã biệt Bùi công đi xuống hạt Quy Nhơn và định cư tại Bình Thạnh, Tuy Viễn (Tuy Phước).

Khi Tây Sơn vương khởi nghĩa, ông đến xin góp sức góp tài. Ông kết thân với Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu. Với Bùi Thị Xuân thì ông là bạn cũ.

Nhờ võ dũng và mưu lược, Ngô Văn Sở được Tây Sơn vương trọng dụng.

Năm Quý Tỵ (1773), Ngô Văn Sở được cử làm Chinh nam Đại tướng quân cùng Lê Văn Lộc, Lê Văn Hưng vào đánh chiếm ba phủ Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng đế, phong Ngô Văn Sở chức Đại Tư mã. Lúc Nguyễn Huệ ra đánh Thuận Hóa đem theo Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân theo làm Tham tán quân vụ để chia bớt binh quyền.

Sau khi diệt Chỉnh, Vũ Văn Nhậm lập Lê Duy Cẩn làm Giám quốc. Cự thần nhà Lê không người nào theo. Duy Cẩn ở trong điện với một vài hoàng thân và mấy viên võ tướng, suốt ngày không thấy tâu hỏi việc gì!

Ngô Văn Sở bảo cùng Nhậm:

- Tôi, xem tướng Sùng Nhượng Công không sao khu sách được người. Vả chẳng từ xưa đến nay, thiên hạ không phải vật tư của ai, như nên lấy thì lấy hẳn đi, sao lại để người như thế làm Giám quốc. Chúng ta đã lâu ngày chịu khổ với thành này, bây giờ trở lại làm người khách ngụ của pho tượng gỗ này hay sao?

Nhậm kinh khỉnh nói:

- Lòng người Bắc hà còn nhớ nhà Lê lắm, không thể không theo chúng vọng được. Bọn người chỉ biết mạnh đánh mà thôi. Việc an dân đã có ta làm chủ.

Ngô Văn Sở làm thỉnh, trở ra nói cùng Phan Văn Lân:

- Tiết chế khinh người thái thậm! Tài đức gì mà dám đãi chúng ta như đám sĩ tốt, việc lớn đều tự chuyên.

Bèn làm mật tấu cùng Bắc Bình Vương.

Được tin, Bắc Bình vương cười:

- Bạn tâm đã có từ lâu, bạn trạng mãi nay mới hình hiện.

Lập tức truyền lệnh xuất sư. Đi suốt ngày đêm. Hơn 10 hôm đến Thăng Long. Nhậm không kịp trở tay. Bị bắt và đem ra giết.

Đại Tư Mã Ngô Văn Sở nắm giữ chính quyền.

Năm 1788, Tôn Sĩ Nghị kéo đại binh sang Việt Nam, Ngô Văn Sở làm kế hoãn binh sai người đến dinh họ Tôn cầu hòa. Lời đề nghị bị bác khước.

Ngô Văn Sở bèn nhóm hội các tướng văn, võ lại luận bàn kế hoạch chống giữ. Nguyễn Văn Dực đề nghị dùng phục binh đánh địch. Ngô Thời Nhậm nói:

- Quân địch mới tới, sức còn mạnh, khí đương hăng lại khoa trương thanh thế làm kinh động nhân tâm, nếu ta đem quân ra khỏi thành sẽ bị chúng sát hại. Cự binh sĩ của Bắc hà, nhuệ khí vốn đã nhụt sẽ thừa cơ trốn hết. Chừng ấy chúng ta muốn đánh thì cũng không hơn mà muốn giữ cũng không đặng. Chẳng phải là thượng sách. Chi bằng rút hết quân thủy bộ vào đóng giữ từ Tam Điệp ra đến biển để bảo toàn lực lượng rồi cho cáo cấp về Phú Xuân. Lúc đó ta sẽ quyết chiến cũng không muộn.

Ngô Thời Nhậm tự là Hy Doãn, hiệu là Đại Hiên, con trai của Ngô Thời Sĩ, sinh năm Bính Dần (1740) tại làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, cách thành Thăng Long chừng 10 cây số. Đậu tiến sĩ năm Ất Mùi (1775), làm quan đến chức Công bộ hữu Thị Lang triều Lê năm 1782, khi kiêu binh nổi loạn, Ngô Thời Nhậm chạy trốn về quê vợ ở Sơn Nam. Năm 1788, theo lời hiệu triệu của Bắc Bình vương ra hợp tác cùng nhà Tây Sơn. Bắc Bình vương trọng đãi cho làm chức Tả Thị Lang bộ Lại, tước Tinh Thái hầu, cùng với Võ Văn Ước coi tất cả các quan văn võ nhà Lê.

Nghe Ngô Thời Nhậm bàn, Ngô Văn Sở nói:

- Giặc đến chưa đánh đã chạy, tôi e đắc tội với Bắc Bình Vương.

Ngô Thời Nhậm đáp:

- Lương tướng thời xưa, lượng sức giặc trước rồi mới định việc công hay thủ. Nay ta đem toàn quân lui về, chẳng qua là cho chúng ngủ nhờ một đêm, sáng ngày đuổi đi, có gì quan trọng. Nếu Bắc Bình vương hỏi tội, tôi sẽ bảm biện. Ông cứ yên tâm.

Ngô Văn Sở bèn cho gọi binh các trấn Kinh Bắc, Thái Nguyên, Hải Dương, Sơn Tây về hội tại Bắc Thành trấn Sơn Nam rồi đồng tiến vào Tam Điệp, đồng thời cho Nguyễn Văn Tuyết về Phú Xuân cáo cấp.

Ngày 20 tháng chạp năm Mậu Thân (1789), đại binh vua Quang Trung đến Tam Điệp. Ngô Văn Sở ra chịu tội, Quang Trung biết là mưu của Ngô Thời Nhậm, nên bỏ qua. Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân được lệnh đem tiền quân tiến về Thăng Long.

Đánh tan quân Thanh, Quang Trung tiến quân vào Thăng Long thành. Tháng hai năm Kỷ Dậu (1789), đại quân trở về Phú Xuân. Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân ở lại Thăng Long, tổng thống việc quân quốc. Ngô Thời Nhậm và Phan Huy Ích phụ trách việc giao thiệp với Trung Hoa.

Mùa xuân năm Canh Tuất (1790), Ngô Văn Sở tháp tùng đoàn Nguyễn Huệ giả sang Trung Quốc.

Vua Quang Trung mất, Ngô Văn Sở được triệu hồi về Phú Xuân. Bùi Đắc Tuyên được Ngô Văn Sở ủng hộ, nên được trọng đãi.

Năm 1793, nhân dân thành Quy Nhơn bị nguy khốn, vua Cảnh Thịnh sai Thái úy Phạm Công Hưng cùng Ngô Văn Sở và các tướng đem binh cứu viện và lợi dụng thời cơ đoạt luôn quyền bính. Ngô Văn Sở can ngăn, nhưng Phạm Công Hưng vẫn chiếm cứ kho tàng, giải giáp quân đội của vua Thái Đức và đưa đến cái chết uất ức của vua Thái Đức. Không ngăn cản được việc cướp chính quyền của Phạm Công Hưng, nhưng Ngô Văn Sở đã can thiệp cho các quan văn võ đại thần của Vua Thái Đức khỏi bị hại. Lớp xin được cáo quan về làng, lớp thuận quy phục Cảnh Thịnh thì bị phân tán đi các nơi xa.

Ngô Văn Sở lại trở về Phú Xuân.

Trong vụ án Lê Văn Hưng, mặc dù cố gắng can gián, nhưng không được, Ngô Văn Sở đành bất lực nhìn cố nhân bị trảm quyết. Sau đó Tuyên sai Ngô Văn Sở ra Bắc thành thay cho Võ Văn Dũng. Dũng về Phú Xuân kết hợp với các tướng làm áp lực với vua Cảnh Thịnh bắt Bùi Đắc Tuyên, Bùi Đắc Trụ và Ngô Văn Sở (do chiếu giả triệu hồi từ Bắc thành về) đem đóng cũi đim xuống sông Hương. Nhà Tây Sơn bắt đầu suy vi.

. Theo **Võ nhân Bình Định**

14. Phan Văn Lân

Phan Văn Lân (1730?-?), theo *Gia phả họ Phan*, còn có tên là **Phan Đông Hy**, biệt hiệu *Tôn Trai*, là danh tướng nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam.

Phan Văn Lân (cũng theo *Gia phả họ Phan*) sinh năm Canh Thìn (1730)^[1], là con trưởng của Phan Chu (tức Phan Lang, hoặc Phan Long) và là cháu đích tôn của thám hoa Phan Kính. Bà vợ của Phan Kính là Nguyễn Thị Dinh, lại là chị ruột của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, do vậy Nguyễn Thiếp là ông cậu ruột của Phan Văn Lân.

Tương truyền, Phan Văn Lân là bạn đồng môn với ba anh em nhà Tây Sơn, đó là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ; tức tất cả đều tôn Trương Văn Hiến ở An Thái (nay thuộc xã Nhơn Phúc, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định) làm thầy.

GS. Nguyễn Khắc Thuần đã căn cứ chuyện kể dân gian và ghi chép của một vài dã sử, cho biết Phan Văn Lân tuy giỏi võ nghệ^[2], nhưng có dáng vẻ, tính nết của một thư sinh ốm yếu, khiêm tốn và lễ phép.

Năm 1771, ba anh em nhà Tây Sơn phát cờ khởi nghĩa, Phan Văn Lân là một trong những người hưởng ứng đầu tiên, được cử chỉ huy một đạo quân.

Mùa xuân năm Ất Mùi (1775), Tây Sơn Vương (Nguyễn Nhạc) sai ông cùng Nguyễn Lữ đem thủy quân vào đánh Gia Định. Quân Tây Sơn vây đánh Sài Côn (tức Sài Gòn), đuổi Định vương (Nguyễn Phúc Thuần) chạy về Trấn Biên (tức Biên Hòa).

Đoạt được thành, Nguyễn Lữ ở lại trấn giữ, còn Phan Văn Lân thì sai lính khuân hết lương thực, vũ khí xuống thuyền, đem về Quy Nhơn.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng đế ở Quy Nhơn, lấy niên hiệu là Thái Đức, Phan Văn Lân được phong tước hầu (Nội hầu).

Năm 1787, nghe tin Nguyễn Hữu Chỉnh có hành động chuyên quyền, muốn chống lại Tây Sơn; Nguyễn Huệ liền cử Phan Văn Lân và Ngô Văn Sở mang quân ra Nghệ An, hợp sức cùng Vũ Văn Nhậm tiến ra Bắc đánh và diệt được Hữu Chỉnh.

Sau đó, Vũ Văn Nhậm tự mình quyết đoạt mọi việc, khiến Ngô Văn Sở và ông bất bình, sai người mật báo cho Nguyễn Huệ. Tháng 5 năm 1788, Nguyễn Huệ bí mật dẫn binh ra Bắc và giết Văn Nhậm tại Thăng Long. Sau đó, giao binh quyền lại cho Ngô Văn Sở.

Cuối 1788, Lê Chiêu Thống dẫn quân Mãn Thanh về nước, tính chuyện khôi phục ngôi vị. Phan Văn Lân đem quân chặn ở sông Nguyệt Đức (sông Cầu), nhưng bị thất bại phải rút về Thăng Long.

Trước sức mạnh của đối phương, ông bàn nên đem quân lên vùng biên giới phía Bắc, bố trí mai phục; nhưng Ngô Văn Sở, tướng chỉ huy lực lượng Tây Sơn ở Bắc Hà, không nghe vì cho rằng lòng dân ở đó còn phân tán, chưa tin theo Tây Sơn, không thể tổ chức mai phục được. Hiểu ra, Phan Văn Lân đã ủng hộ chủ trương rút quân về phòng thủ tại phòng tuyến Tam Điệp và Biện Sơn để bảo toàn lực lượng.

Trong chiến dịch tổng tấn công quân Mãn Thanh, vua Quang Trung (Nguyễn Huệ) chia binh lực ra làm 5 đạo. Đạo Trung quân do nhà vua chỉ huy, có Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân làm tướng tiên phong đánh vào mũi Hà Hồi, Ngọc Hồi. Đây là hướng tấn công chính, và Phan Văn Lân đã lập công xuất sắc.

Theo *Gia phả họ Phan* thì trong trận này Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân đã sai quân lấy ván ghép lại che rơm trát bùn thành một tấm mộc che lớn, rồi cho người khiêng đi trước, đội tượng binh và bộ binh kéo theo sau. Nhờ vậy, mà tên và đạn của đối phương bị vô hiệu hóa, mở đường cho đại quân tiêu diệt gọn nhiều vạn quân Thanh.

Sau khi đại thắng vào mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), vì còn bận nỗi lo ở miền Nam (chỉ lực lượng Nguyễn Ánh), nên vua Quang Trung giao hết việc binh cho Ngô Văn Sở và Phạm Văn Lân; còn việc giao thiệp với phương Bắc thì giao cho Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích.

Theo Nguyễn Khắc Thuần, khi nhà Tây Sơn suy vong, số phận của Phan Văn Lân, không rõ. Gia phả trên thì cho biết khi vua Quang Trung mất (1792), nội bộ nhà Tây Sơn cứ lục đục mãi, nên Phan Văn Lân trả ấn về ở ẩn. Đến lúc Gia Long lên ngôi (1802), cho truy lùng tướng lĩnh cũ của Tây Sơn, ông phải trốn tránh xuống miền biển ở Đan Hải, Nghi Xuân (Hà Tĩnh) làm nghề cá. Phan Văn Lân chết khoảng ngoài 70 tuổi.

Việc ra đi của ông, sách *Nhà Tây Sơn* có đoạn:

Phan Văn Lân, đang lo việc biên phòng, nghe tin Cảnh Thịnh chiếm đoạt sự nghiệp của vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc), liền than dài: Luân thường đã dứt, sự nghiệp này không thể nào bền vững được lâu!...Than rồi, ông giao việc quân cho viên phó tướng, về An Thái thấp hương trước mộ thầy, rồi đi...như mây trôi trên ngàn thẳm...^[3].

Nhận xét

- Vua Quang Trung: (Ngô Văn) Sở và (Phan Văn) Lân là nanh vuốt của ta...
- Danh sĩ Nguyễn Trọng Trì (1854-1992):

Danh tướng Tây sơn

Phan Văn Lân trí dũng hơn người, đánh giặc rất giỏi. Hễ được ban thưởng là đem hết ra để khao quân, không mấy khi nhắc đến việc nhà. Ông ra vào giản dị, chẳng khác người hầu. Quân Thanh sợ ông, gọi ông là "Phi tướng quân", có nghĩa là vị tướng ở trên trời bay xuống.

- GS. Nguyễn Khắc Thuần: Tài ba, đức độ và sự khiêm tốn của Phan Văn Lân khiến cho quân sĩ rất kính phục. Thường hễ có công lao ông đều quy hết cho những người dưới quyền, còn bản thân thì không hề màng đến...Đi suốt cuộc trường chinh chống cả thù trong lẫn giặc ngoài, ông đã có nhiều cống hiến rất xuất sắc^[4].

Chú thích

1. Các sách dùng để tham khảo đều không cho biết nơi sinh Phan Văn Lân.
2. *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* cho biết: Một lần có một nhà sư ở chùa Thiều Lâm (Phúc Kiến, Trung Quốc) vượt biển sang, nghe tiếng Phan Văn Lân giỏi võ nên tìm đến thách đấu. Từ chối không được, ông Lân trở tài và đã đánh thắng nhà sư. Ngoài ra, có lần ông còn dùng tay chém vỡ cả ba tảng đá dày chồng lên nhau. (Theo *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của danh sĩ Nguyễn Trọng Trì, sách *Nhà Tây Sơn* dẫn lại, tr. 56).
3. *Nhà Tây Sơn*, tr. 208.
4. Cả ba nhận xét trên đều căn cứ theo *Danh tướng Việt Nam* (tập 3), tr. 277, 279 và 322.

Sách tham khảo

- Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nhà xuất bản Văn học, 1984.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam* (tập 3). Nhà xuất bản Giáo Dục, 2005.
- Quách Tấn & Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung, Bình Định, xuất bản năm 2002.

Tham khảo khác:

Bí ẩn cuộc đời danh tướng Phan Văn Lân

Phan Văn Lân là danh tướng của nhà Tây Sơn. Quê hương gốc gác của ông ở đâu, kết cục cuộc đời của ông ra sao, còn nhiều điều bí ẩn.

Tổng trấn Bắc Hà

Theo cuốn sách *Nhà Tây Sơn* của Quách Tấn - Quách Giao (Sở VH-TT Nghĩa Bình, 1988) thì Phan Văn Lân đến với nhà Tây Sơn từ rất sớm.

Sách này viết: "Kể đó, có một tráng sĩ xin vào yết kiến. Tây Sơn Vương cho mời vào thì là Phan Văn Lân, người bạn học cũ. Họ Phan người miền ngoài nhưng không rõ ở phủ huyện nào. Võ giỏi, tự cho rằng võ mình được truyền từ Phạm Ngũ Lão đời Trần, thiên hạ vô địch" (sdd, tr 66). Năm 1775, ông làm phó tướng cùng Nguyễn Lữ đánh vào Gia Định.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi vua, xưng hiệu là Minh Đức hoàng đế, niên hiệu là Thái Đức, đóng đô ở thành Quy Nhơn gọi là Hoàng Đế thành và phong Nguyễn Huệ làm Long Nhương tướng quân, Nguyễn Lữ làm Tiết chế, Phan Văn Lân làm Nội hầu, Trần Quang Diệu làm Thiếu phó...".

Mùa đông năm 1787, khi biết Nguyễn Hữu Chỉnh ở Bắc Hà làm phản, Nguyễn Huệ đã cử Tả quân Võ Văn Nhậm cùng Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân kéo quân ra Bắc. Nguyễn Hữu Chỉnh bị diệt, Võ Văn Nhậm lại lộng quyền. Lòng dân xao động. Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lại đích thân ra Bắc diệt Võ Văn Nhậm, trao quyền lại cho Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân.

Mùa đông 1788, theo lời cầu viện của Lê Chiêu Thống, 29 vạn quân Thanh kéo vào nước ta. Từ Phú Xuân, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, kéo quân ra Bắc diệt quân Thanh. Trong chiến dịch giải phóng Thăng Long, vua Quang Trung chia quân thành 5 đạo.



Chiến thắng Ngọc Hồi. Ảnh minh họa

Đạo chủ lực là đạo Trung quân do đích thân Quang Trung chỉ huy, có Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân đốc thúc Tiền quân làm Tiên phong. Chiến dịch mùa xuân Kỷ Dậu đại thắng, Phan được giao ở lại Thăng Long làm Trấn thủ cai quản các trấn ở Bắc Hà.

Mãi đến tháng 8/1789, Ngô Văn Sở, Ngô Thì Nhậm từ Phú Xuân mới trở ra Bắc Hà và vai trò của các ông như là các quan Khâm phái thay mặt triều đình để đón tiếp sứ giả và bàn việc bang giao. Cũng chính Ngô Văn Sở đã cầm đầu đoàn sứ bộ sang sứ nhà Thanh vào năm 1790 trong chuyến hộ tống vua Quang Trung giả.

Sau khi đi sứ về, Ngô Văn Sở được giao chỉ huy lực lượng thủy quân Tây Sơn. Như vậy, ông không thể làm Tổng trấn Bắc Thành như một số tài liệu đề cập. Công việc quản lý quân dân 11 trấn Bắc Hà thực chất là của Phan Văn Lân (võ tướng) và Nguyễn Văn Danh (văn quan).

Trong bức thư của vua Quang Trung gửi cho quan Hộ đạo chánh đường họ Lâm của nhà Thanh cũng viết: "Tôi đã sức cho quan lưu thủ thành Thăng Long là Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Danh sai trấn mục các xứ mau chóng sửa sang quán xá, cầu đường như lệ cũ và cử các quan văn võ lên cửa quan đón tiếp..." (tr 632).

Từ trấn đột ngột tại nhiệm sở!

Phan Văn Lân mất vào năm 1793, khi đang làm Tổng trấn ở Thăng Long, vị tổng trấn đầu tiên sau khi ta giải phóng đất nước, còn bộn bề công việc về nội trị và ngoại giao.

Từ trước đến nay rất ít tài liệu đề cập đến Phan Văn Lân. Thăng hoặc có vài cuốn sách hiếm hoi nhắc đến ông thì lại kể về ông như một viên tướng võ biên, với những kỳ tích công phu về võ thuật, ví như nghiêng bàn tay chém vỡ tảng đá chẳng hạn.

Thật ra, nếu ông chỉ có vài ngón nghề tuyệt kỹ của một võ sư, dù là siêu phàm, thì làm sao có thể điều hành quản lý được 11 trấn Bắc Hà vừa mới giải phóng còn nhộn nhạo, kể cả việc dập tắt sự chống đối của các cự thần triều Lê nổi dậy ở nơi này, nơi khác.

Phan Duy Kha

15. Trương Bảo (cướp biển)

Trương Bảo (Chang Pao) (1786-1822), còn có các tên khác là **Trương Bảo Tử** (Cheung Po Tsai/Chang Pao Tsai, nghĩa là "Trương Bảo con") là 1 hải tặc Trung Hoa nổi tiếng từng gia nhập phong trào Tây Sơn tại Việt Nam và được phong tước “**Đại Thống tướng (Great Generalissimo)**”[1]



Căn cứ hải tặc của Trương Bảo tại đảo Trường Châu, nay thuộc Hồng Kông

Ông vốn là con trai một ngư phủ, đã gia nhập đám hải tặc hồi 15 tuổi, sau khi bị bắt giữ bởi Trịnh Nhất. Trịnh Nhất đã giao phó cho Trương Bảo chỉ huy một chiếc thuyền buồm. Sau cùng, ông ta đã chấp nhận Bảo làm con nuôi. Nhờ đó, trong năm năm, Bảo như một cánh tay nối dài của gia đình kẻ lãnh đạo, đã hoạt động như thành viên thứ cấp của liên hiệp hải tặc.

Năm 1807, chồng chết, góa phụ Cheng I Sao vợ của Trịnh Nhất thu tóm mọi quyền lực về tay mình và trao chức thuyền trưởng hạm đội cho Phó tổng tư lệnh Trương Bảo.

Nhiệm vụ được phân chia rõ ràng: trong khi Trương Bảo thống lĩnh đội quân tinh nhuệ đi gây chiến thì Cheng I Sao tập trung vào việc kinh doanh, thiết lập chiến lược quân sự và đảm nhận trọng trách tối cao là phát triển “đội quân ngoài vòng pháp luật”.

Năm 1810 triều đình nhà Thanh buộc phải chuyển sang chiến thuật mới: đề nghị Cheng I Sao buông tha để chế thống trị để đổi lấy tự do. Trương Bảo trở thành 1 chỉ huy của Hải quân Đế quốc Thanh.

Trương Bảo rút lui về đất liền an hưởng tuổi già cùng Cheng I Sao mở một sòng bạc và chết tại đó năm 1822.

16. Trương Văn Đa

Trương Văn Đa (? -?) là phò mã của vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) và là danh tướng nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam

Trương Văn Đa sinh tại thôn An Thái, huyện Tuy Viễn (Tây Sơn), phủ Quy Nhơn (tỉnh Bình Định).

Ông là con của Trương Văn Hiến (thầy dạy võ và binh thư của cả ba anh em nhà Tây Sơn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ), tính tình thuần hậu, theo cha học cả văn lẫn võ từ thuở nhỏ.

Khi Tây Sơn khởi nghĩa (1771), Trương Văn Đa theo Nguyễn Nhạc lên Tây Sơn thượng lo việc huấn luyện nghĩa quân. Ông được Tây Sơn Vương (Nguyễn Nhạc) thương yêu, gả con gái cho và sau này ông còn được ở luôn trong cung để dạy dỗ thái tử Nguyễn Bảo.

Đầu năm Quý Mão (1783), Trương Văn Đa tháp tùng Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, Lê Văn Hưng, vào đánh Gia Định.

Sau khi đánh tan quân của Châu Văn Tiếp, Trương Văn Đa đốc quân tấn công đồn Ngư Giác (Cá Trê) nằm bên tả ngạn sông Sài Gòn. Hai bên giao đấu quyết liệt và cuối cùng Trương Văn Đa bắt sống được Dương Công Trừng^[1], tướng chỉ huy đồn.

Tại Đồng Tuyên (Kiến An, Định Tường), tướng Nguyễn là Nguyễn Văn Quý bị Trương Văn Đa chém chết tại trận, buộc chúa Nguyễn Phúc Ánh phải chạy trốn ra đảo Cổ Long. Trương Văn Đa liền dẫn quân thủy đến bao vây đảo, nhưng gặp lúc mưa bão, việc bao vây lợi lợng, Nguyễn Phúc Ánh liền chết chạy thoát về đảo Phú Quốc.

Đánh chiếm được đất Gia Định, Nguyễn Huệ rút về để Trương Văn Đa cùng một số tướng sĩ ở lại giữ thành.

Tháng Hai năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Phúc Ánh sang Xiêm cầu viện binh. Nhận lời, cuối tháng 7 năm đó, vua Xiêm sai hai người cháu, cũng là hai viên tướng cao cấp là Chiêu Tăng và Chiêu Sương, đem 2 vạn quân thủy cùng 300 chiến thuyền vượt biển sang giúp.

Trần thủ Trương Văn Đa thấy sức đối phương quá mạnh, liền ra lệnh cho khắp nơi vừa đánh vừa rút lui từng bước để bảo toàn lực lượng. Quân Tây Sơn từ Rạch Giá, Châu Đốc rút về Cần Thơ, quân Xiêm đuổi theo. Quân Tây Sơn theo bờ sông Hậu lui dần xuống Ba Thắc. Quân Xiêm đuổi đến nơi ấy thì bị phục kích phải thối lui. Quân Tây Sơn thừa thế vượt sông Hậu sang Trà Ôn rồi lui về Sa Đéc.

Lúc bấy giờ, quân Tây Sơn đóng ở Cà Mau cô thế phải rút về Trà Ôn, bị quân Xiêm đuổi theo. Nhưng đến Mang Thít (thuộc địa phận Long Hồ) thì gặp đạo binh của Trương Văn Đa từ Sa Đéc kéo xuống đánh một trận kịch liệt. Châu Văn Tiếp giao đấu được một lúc thì bị đâm trọng thương (sau qua đời vì vết thương quá nặng), buộc quân Nguyễn phải rút xuống Trà Cú (Trà Vinh).

Tuy giết được đại tướng Chu Văn Tiếp, nhưng thấy không thể thắng được đối phương, Trương Văn Đa bèn bỏ đất ấy kéo đại binh về đóng ở Mỹ Tho.

Cuối năm 1784, Trương Văn Đa sai Đô úy Đặng Văn Tuấn về Quy Nhơn báo cáo tình hình Gia Định. Tháng 11 năm Giáp Thìn (1785), Nguyễn Huệ cùng với các tướng là Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân, đem đại binh vào đánh tan quân xiêm ở trận Rạch Gầm-Xoài Mút.

Sau khi đại thắng, Trương Văn Đa được tiếp tục trấn thủ Gia Định.

Năm 1786 sau khi dẹp yên chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đuổi chúa Nguyễn ra khỏi đất Gia Định, vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) phong cho em mình là Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương vào thay cho Trương Văn Đa. Phò mã Đa trở về Quy Nhơn làm quan trong triều và đặc trách dạy dỗ Thái tử Nguyễn Bảo, con trai vua Thái Đức.

Ngày 16 tháng 2 năm 1792, vua Quang Trung (Nguyễn Huệ) mất, con trai thứ là Nguyễn Quang Toàn lên nối ngôi, đổi niên hiệu là Cảnh Thịnh.

Cũng trong năm này, đại quân của chúa Nguyễn từ Gia Định kéo ra đánh vua Thái Đức ở thành Quy Nhơn. Nhà vua liền sai người đến chỗ vua Cảnh Thịnh xin cứu viện và được chấp thuận. Nhưng khi quân của đối phương rút về, các tướng của vua Cảnh Thịnh chiếm luôn thành trì của vua Thái Đức. Tháng 8 năm này, vua Thái Đức uất hận mà qua đời, con cả là Nguyễn Bảo nối ngôi nhưng rồi bị đưa đi an trí ở huyện Phù Ly^[2]

...

Nhận thấy nội bộ nhà Tây Sơn ngày càng rạn nứt, Trương Văn Đa lấy cơ tuổi cao sức yếu xin được trở về quê An Thái để phụng dưỡng cha già. Trương Văn Đa mất (không rõ năm) trước khi nhà Tây Sơn bị tiêu diệt năm 1802.

Tham khảo khác:

Trương Văn Đa người thôn An Thái, huyện Tuy Viễn (Tây Sơn), phủ Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), là con của võ sư Trương Văn Hiến; tính tình thuần hậu, theo cha học cả văn lẫn võ từ thuở ấu thơ. Trương Văn Đa được các môn sinh của cha thương yêu nên việc học tập thường được chăm nom giúp đỡ. Tinh thông võ nghệ, uyên bác kinh thư, làu thông binh pháp nên Trương Văn Đa được Nguyễn Nhạc thương yêu, sau này gả con gái cho và ở luôn trong cung đệ đệ dạy thái tử Bảo.

Khi Tây Sơn khởi nghĩa, Trương Văn Đa được cha chấp thuận cho theo Nguyễn Nhạc lên Tây Sơn thượng phụ trách huấn luyện nghĩa quân.

Đầu năm Quý Mão (1783), Trương Văn Đa tháp tùng Nguyễn Huệ vào đánh Gia Định.

Sau khi đánh tan quân của Châu Văn Tiếp trên sông Gia Định, Nguyễn Huệ chia quân làm hai đánh đồn Thảo Châu và Dác Ngư. Đồn Dác Ngư ở phía Nam thành Gia Định, trên sông Vàm Cỏ Đông, tướng giữ đồn là Dương Công Trừng. Trương Văn Đa dục quân xông thẳng vào đồn giáp chiến cùng Dương Công Trừng. Hai bên giao đấu quyết liệt và cuối cùng Trương Văn Đa bắt sống được Dương Công Trừng. Quân trong đồn lóp bị giết lóp chạy trốn về Gia Định. Rồi thành Gia Định thất thủ, Nguyễn Phúc Ánh đem gia đình chạy đến Ba Giồng, tổ chức lại quân rồi đầu tháng 4 năm ấy cất quân đánh Tây Sơn.

Tại Đông Tuyên, quân nhà Nguyễn chưa đánh đã tan. Tướng Nguyễn là Nguyễn Văn Quý bị Trương Văn Đa chém rơi đầu trên mình ngựa. Nguyễn Phúc Ánh chạy trốn ra Phú Quốc. Trương Văn Đa đem một lực lượng thủy quân hùng hậu đến bao vây đảo Cỏ Long, nhưng gặp lúc trời mưa lớn, gió mạnh khiến thuyền phải dòn lại cột chặt vào nhau để chống lại sóng gió nên Nguyễn Phúc Ánh nương cơ hội bao vây lơ lửng chạy thoát về Phú Quốc.

Đất Gia Định hoàn toàn giải phóng. Quân Tây Sơn rút về để Trương Văn Đa cùng một số tượng sĩ ở lại giữ thành Gia Định.

Năm 1784, Nguyễn Phúc Ánh sang Xiêm cầu viện binh. Mùa hạ năm Giáp Thìn (1784), quân Xiêm rầm rộ kéo vào Gia Định.

Trần thủ Trương Văn Đa thấy sức giặc quá mạnh, ra lệnh cho khắp nơi vừa đánh vừa rút lui từng bước để bảo toàn lực lượng. Quân Tây Sơn từ Rạch Giá, Châu Đốc rút về Cần Thơ, quân giặc đuổi theo, quân Tây Sơn theo bờ sông Hậu Giang lui dần xuống Ba Thắc. Quân Xiêm đuổi đến Ba Thắc thì bị phục kích phải thối lui. Quân Tây Sơn thừa thế vượt sông Hậu sang Trà Ôn rồi lui về Sa Đéc. Quân đóng ở Cà Mau bị cô thế cũng rút về Trà Ôn. Quân giặc lại đuổi theo, nhưng đến Man Thiết thuộc Vĩnh Long thì gặp đạo binh của Trương Văn Đa từ Sa Đéc kéo xuống đánh một trận kịch liệt. Châu Văn Tiếp giao đấu cùng Trương Văn Đa chừng mười hiệp thì bị chém bay đầu. Quân giặc phải rút lui xuống Trà Cú. Thấy không thể thắng địch được, Trương Văn Đa bèn bỏ đất miền Tây về phía hữu ngạn sông Tiền Giang, kéo đại binh về đóng ở Mỹ Tho.

Trương Văn Đa với số quân không quá 10 nghìn, nhưng nhờ ở mưu lược, nhờ ở lòng dân ủng hộ, nên chống với giặc Xiêm đang kiêu căng, cướp phá, hãm hiếp dân lành.

Cuối năm 1784, Trương Văn Đa sai Đô úy Đặng Văn Tuấn về Quy Nhơn báo cáo tình hình Gia Định. Tháng 11 năm Giáp Thìn (1785), Nguyễn Huệ xuất quân. Quân Tây

Sơn vượt biển rồi kéo thẳng đến Mỹ Tho. Trương Văn Đa được phân nhiệm giữ thành Gia Định. Giặc Xiêm bị giết sạch, Trương ở lại trấn thủ Gia Định.

Nhận thấy muốn giữ vững được miền Nam còn phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa quân sự với dân sự là lòng dân, Trương Văn Đa bàn với hai vị phụ tá là Cao Tắc Tụ và Triệu Đình Tiệp:

- Dân miền Nam hầu hết điều chất phác và nhân hậu. Lòng họ đối với nhà Nguyễn tuy không sâu đậm bằng người miền Bắc đối với nhà Lê, song có tài chinh phục đến đâu cũng khó thu về cho nhà Tây Sơn trong hôm sớm. Muốn thu phục nhân tâm người miền Nam thì phải làm sao cho họ thấy nhà Tây Sơn phải hơn nhà Nguyễn về mọi mặt. Trước hết, phải có một chánh sách tốt. Đó là tám chữ "Thân dân, ái dân, an dân, lợi dân". Cuộc chiến thắng quân Xiêm đã làm sáng tỏ chính nghĩa của nhà Tây Sơn. Cái tội "rước voi" của Nguyễn Phúc Ánh đã sờ sờ ra đó. Tuy nhiên vẫn còn có người cho rằng đất này là đất của chúa Nguyễn bị nhà Tây Sơn chiếm đoạt. Phá nước hại dân là quân Xiêm la. Để phá được tư tưởng này, phải mất nhiều thời gian và bằng hành động. Chúng ta chỉ có ba người, nên cần xin thêm tướng giỏi và cần chiêu hiền đãi sĩ ở địa phương làm trợ tá.

Vua Thái Đức được sớ bèn tăng cường Huỳnh Văn Thận và Lưu Quốc Hưng.

Từ đây, nhân dân ở Gia Định được an cư lạc nghiệp.

Việc học hành được tổ chức khắp nơi. Ruộng đất mỗi ngày một mở rộng. Quân sĩ thay phiên nhau canh tác giúp đồng bào. Gia Định trở thành nơi trù phú. Năm 1786 sau khi dẹp yên chúa Trịnh ở phương Bắc, đuổi chúa Nguyễn ra khỏi Gia Định, vua Thái Đức phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương, quản lý đất Gia Định. Trương Văn Đa trở về Quy Nhơn làm quan trong triều và đặc trách dạy dỗ Nguyễn Bảo, con trai vua Thái Đức.

Năm 1793, Cảnh Thịnh nhân sai tướng Phạm Công Hưng vào cứu viện rồi đoạt luôn giang sơn của bác. Nhận thấy tình hình nội bộ của Nhà Tây Sơn tiến dần đến suy vong, Trương Văn Đa vịn vào tuổi già sức yếu xin được trở về sống nơi quê nhà là thôn An Thái để gần gũi mà phụng dưỡng cha già là Trương Văn Hiến.

Ông mất trước khi nhà Tây Sơn bị tiêu diệt.

. Theo **Võ nhân Bình Định**

17. Trần Quang Diệu

Trần Quang Diệu (chữ Hán: 陳光耀; 1746–1802) là một trong *Tây Sơn thất hổ* của nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam. Ông cùng với vợ là nữ tướng Bùi Thị Xuân đã cố sức chiến đấu để bảo vệ vương triều này, nhưng không thành công, và cả hai đều bị vua Gia Long xử tội chết.



Tượng thờ thái phó Trần Quang Diệu trong Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt (Bảo tàng Quang Trung, Bình Định)

Quê quán và họ tên

Trước đây có hai ý kiến khác nhau về quê quán của Trần Quang Diệu:

- Một là ở xã Ân Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định
- Hai là ở xã Đức Lân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau, nhờ tìm được mộ của mẹ Trần Quang Diệu ở phía Tây Nam hòn Thổ Sơn (thuộc Ngũ Hành Sơn), cách chân núi khoảng 30 m trong vườn của ông Trần Xê. Ngôi mộ này được lập vào tháng 3 năm Nhâm Tý (1792), thời chính quyền Tây Sơn quản lý đất Quảng Nam. Và qua xác minh nhiều nguồn tư liệu (trong đó có bản phổ ý của dòng họ Trần Quang Diệu), đầu năm 1996 Bảo tàng Đà Nẵng và Hội sử học Đà Nẵng đã ra thông báo rằng:

*Trần Quang Diệu, vốn có tên **Trần Văn Đạt**^[1], người ở làng An Hải (nay thuộc quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng), là con trai của ông Trần Tấn và bà Phan Thị Hy^[2].
Sự nghiệp*

Dưới thời Nguyễn Huệ

Lúc nhỏ, theo sách *Nhà Tây Sơn*^[3] Trần Quang Diệu học văn học võ nhiều thầy. Lớn lên, một lần ông đi săn trên núi Kim Sơn ở Hoài Ân, tình cờ gặp được một ông lão tên là Diệp Đình Tông, vì can tội giết chết một viên tri huyện tham ô, mà ông và vợ con phải trốn vào đây. Trong hơn 20 năm dài ấy, không chịu nổi sơn lam chướng khí, vợ con ông đều đã lần lượt qua đời.

Ông Tông là người thông thạo cả năm món binh khí, đó là: đao, kiếm, kích, thương và cung. Tuy nhiên, Trần Quang Diệu chỉ học môn đại đao. Năm năm sau, thầy mất. Trần Quang Diệu băng núi đến Vĩnh Thạnh, rồi nghe tin Nguyễn Nhạc là người có chí lớn (lúc này Nguyễn Nhạc đang làm chủ sòng bạc ở Kiên Mỹ), nên tìm đến làm quen. Chính vì mối giao tình này, nên khi Nguyễn Nhạc cùng hai em là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa, Trần Quang Diệu liền tham gia phong trào Tây Sơn ngay từ buổi đầu.

Theo lời kể dân gian, thì một hôm Trần Quang Diệu trên đường từ Hoài Ân vào Kiên Mỹ để gặp Nguyễn Nhạc, thì bị cọp dữ tấn công. Chóng trả được một hồi, ông Diệu vừa bị thương vừa đuối sức. Bùi Thị Xuân tình cờ đi qua liền xông vào mới cứu được mạng ông. Ít lâu sau, nhờ Nguyễn Nhạc đứng ra làm chủ hôn, Trần Quang Diệu

và Bùi Thị Xuân trở thành vợ chồng, rồi cùng trải bao gian lao dưới ngọn cờ khởi nghĩa Tây Sơn.

Trong chiến thắng Kỷ Dậu 1789, Trần Quang Diệu được biên chế trong đạo trung quân do Nguyễn Huệ chỉ huy. Sau trận đại thắng này, ông được cử làm đốc trấn Nghệ An, vừa lãnh nhiệm vụ trấn thủ, vừa lo việc xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô ở đây^[4].

Năm 1792, Ai Lao (Lào) thiếu cống, vua Quang Trung bèn phong cho đô đốc Trần Quang Diệu làm đại tổng quản, Lê Trung (có sách chép Lê Văn Trung) làm đại tư lệ cùng xuất quân tiến sang. Vua Ai Lao chống cự không nổi, đem quân chạy trốn. Quân Tây Sơn tràn vào thành, thu hết vàng bạc, châu báu, voi ngựa...đem về nước^[5].

Dưới thời Nguyễn Quang Toản

Tháng 7 năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung đột ngột qua đời. Tuân theo di chiếu, Trần Quang Diệu, Bùi Đắc Tuyên và Vũ Văn Dũng cùng tôn phò Nguyễn Quang Toản (10 tuổi) lên ngôi, tức vua Cảnh Thịnh.

Năm 1793, quân chúa Nguyễn kéo ra bao vây thành Quy Nhơn do Nguyễn Nhạc cai quản. Nhận lời cầu cứu, vua Quang Toản cử Trần Quang Diệu dẫn quân vào đánh giải vây được. Sách *Lê Quý dật sử* chép:

Nguyễn Nhạc mở cửa thành đón tiếp quan quân, phát tiền bạc, quần áo, lương thực. Tướng sĩ của Quang Diệu cật công lẫn bức, vô lễ. Không bao lâu, Nguyễn Nhạc ôm hận uống thuốc độc chết^[6]. Quang Diệu nhân đó tịch thu vàng bạc trong kho và voi ngựa dâng nộp. Quang Toản sai tướng chia quân chiếm cứ thành Quy Nhơn^[7].

Năm 1795, Trần Quang Diệu một lần nữa xuất quân chiếm lại Diên Khánh. Khi chiến sự đang giằng co với lợi thế thuộc về quân Tây Sơn thì có triều biến tại Phú Xuân: không có lệnh vua, Vũ Văn Dũng, Nguyễn Văn Huân và Phạm Công Hưng lập mưu giết tướng Ngô Văn Sở và cha con thái sư Bùi Đắc Tuyên. Hay tin, Trần Quang Diệu vội thu quân về triều, đóng quân ở mạn Nam sông Hương, hướng mặt vào thành Phú Xuân, trong khi Vũ Văn Dũng đóng ở mạn Bắc sông và muốn đem quân cự lại. Vua Cảnh Thịnh phải cho người ra khuyên giải, mâu thuẫn giữa hai đại tướng mới được thu xếp ổn thỏa. Kể từ đó, Trần Quang Diệu làm thái phó, Nguyễn Văn Huân làm thiếu bảo, Vũ Văn Dũng làm đại tư đồ và Nguyễn Văn Danh (hay là Nguyễn Văn Tứ) làm đại tư mã, gọi là *tứ trụ đại thần*^[8].

Nhưng chẳng lâu sau, vua Cảnh Thịnh nghe lời gièm pha rút hết binh quyền của thái phó Quang Diệu. Thấy thế Tây Sơn đã suy nhược, năm 1799, chúa Nguyễn bèn cử đại binh ra đánh, đến tháng 5 (âm lịch) thì bao vây thành Quy Nhơn. Khi ấy, Trần Quang Diệu mới được giao lại binh quyền để cùng Vũ Văn Dũng đem binh vào cứu. Theo Việt Nam sử lược thì quân của Vũ Văn Dũng không đánh mà tan. Việc ấy là tội của tướng chỉ huy, nhưng nhờ có Quang Diệu giấu đi. Cảm ơn ấy, Vũ Văn Dũng kết nghĩa sinh tử với Trần Quang Diệu. Bấy giờ, có mấy người ganh ghét muốn nhân dịp này mà đổ tội cho ông bèn tâu với nhà vua. Vua Cảnh Thịnh liền sai người đem mật thư ra bảo Văn Dũng hãy diệt trừ Quang Diệu. Được Vũ Văn Dũng cho xem thư, thái phó Diệu tức tốc dẫn quân về triều, nói là để bắt quân phản loạn. Cuối cùng, vua Cảnh Thịnh phải bắt mấy mật tâu giao cho ông, việc mới yên.

Dẫn quân trở lại Quy Nhơn, đến tháng giêng năm Canh Thân (1800), thì Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng cùng tấn công thành. Tướng Nguyễn là Võ Tánh giữ vững không ra đánh. Trần Quang Diệu sai đắp lũy chung quanh thành, chia quân vây

bốn mặt; Vũ Văn Dũng đem thủy quân ra đóng giữ cửa Thị Nại, xây đồn và đặt pháo để cản ngăn quân cứu viện. Được tin thành Quy Nhơn bị vây, chúa Nguyễn cử đại quân ra cứu Quy Nhơn, các tướng Nguyễn phá tan thủy quân Tây Sơn ở Trận Thị Nại. Vũ Văn Dũng phải bỏ cửa Thị Nại lên bộ hợp quân với Trần Quang Diệu. Quân Tây Sơn vây thành càng ngặt^[9].

Nhận thấy hai tướng giỏi nhất và tinh binh Tây Sơn tập trung cả ở Quy Nhơn, Võ Tánh viết thư khuyên chúa Nguyễn đừng vội lo giải vây, mà hãy ra đánh Phú Xuân trước. Nguyễn Phúc Ánh nghe theo, đến tháng 5 âm lịch năm 1801, thủy quân Nguyễn ra đánh chiếm được Phú Xuân.^[10] Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng nghe tin Phú Xuân thất thủ, sai tướng đem quân về cứu, nhưng đến Quảng Nam thì bị chặn lại phải quay về. Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng càng dốc quân đánh thành Quy Nhơn. Trong thành hết lương thực, Võ Tánh đưa thư cho Trần Quang Diệu nói rằng: *Phận sự ta làm chủ tướng, thì đành liều chết ở dưới cờ. Còn các tướng sĩ không có tội gì, không nên giết hại.*^[11] Xong, Võ Tánh chất rơm cỏ dưới lầu Bát Giác tự thiêu, hiệp trăn Ngô Tông Châu cũng uống thuốc độc tự tử, thành Quy Nhơn đầu hàng. Trần Quang Diệu vào thành, sai làm lễ liệm táng cho hai người tử tể, và tha cho tướng sĩ nhà Nguyễn, không giết một ai. Sau đó, ông chia người đi cứu Phú Xuân và Phú Yên nhưng đều thất bại.

Quân Tây Sơn chiếm lại được thành Quy Nhơn nhưng các mặt đều là địch, khó bề chống giữ. Tháng 3 âm lịch năm 1802, nghe tin vua Cảnh Thịnh và Bùi Thị Xuân đã thua trận ở Trấn Ninh (tháng giêng năm 1802), Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng bỏ thành, đem binh tượng đi đường thượng đạo qua Lào ra Nghệ An để hội quân với vua Cảnh Thịnh. Nhưng khi tới châu Quỳnh Hợp, vào được đất Hương Sơn thì nghe thành Nghệ An đã thất thủ, Trần Quang Diệu và vợ con bèn về huyện Thanh Chương. Lúc này, tướng sĩ đi theo dần rời bỏ, trốn được mấy hôm thì cả nhà ông đều bị quân đối phương bắt sống.

Bị xử chết

Nguyễn Phúc Ánh, khi này đã lên ngôi và lấy hiệu Gia Long (1802), chiêu hàng Trần Quang Diệu. Ông đáp:

Trung thần không thờ hai vua, nay tôi bị bắt thì chỉ có tội chết. Nếu nhà vua mới rộng lượng tha cho, như trước đây tôi đã tha cho các tướng ở Quy Nhơn thì tôi sẽ về ở nơi thôn dã, cày ruộng, nộp thuế như người thường dân, chứ nhận chức quan của triều đại mới thì không phải là trượng phu.^[12]

Biết không thể khuất phục được Trần Quang Diệu, vua nhà Nguyễn xử ông tội chết. Về cái chết của ông, có hai thông tin:

- Phạm Khắc Hòe, nguyên Đồng lý Ngự tiền văn phòng triều Bảo Đại, cho rằng vì ông thờ mẹ già 80 tuổi có hiếu nên vua Gia Long chỉ ra lệnh chém đầu, chứ không hành hình như một số người khác^[13].
- GS. Nguyễn Khắc Thuần, cho rằng ông bị xử lột da sống. Thông tin này được nhiều nhà nghiên cứu đồng thuận, trong đó có: Nguyễn Q. Thắng-Nguyễn Bá Thế, Quách Tấn, Trần Xuân Sinh^[14].

Thông tin thêm

- Chuyện kể rằng Trần Quang Diệu và Nguyễn Văn Thoại (tức Thoại Ngọc Hầu) là đôi bạn láng giềng thân thiết. Sau quê hương loạn lạc, gia đình Trần Quang Diệu bỏ

xứ về quê ngoại ở làng Trà Khê (nay thuộc quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng), còn Nguyễn Văn Thoại thì theo cha mẹ vào sống tại Cù lao Dài trên sông Cổ Chiên (Vĩnh Long). Khi biết tin nhau thì hai ông đã ở hai bên chiến tuyến. Vào năm 1801, lúc Nguyễn Văn Thoại mang quân từ Vạn Tượng (Lào) tiến đánh Phú Xuân, nghe tin Trần Quang Diệu từ Quy Nhơn cầm binh ra tiếp cứu; vì không muốn đối đầu với bạn, nên ông Thoại giao binh quyền cho phó tướng của mình là Lưu Phước Tường rồi bỏ vào Gia Định. Vì vậy, ông bị chúa Nguyễn Phúc Ánh bắt tội là không có lệnh của vua mà tự tiện về, giáng xuống làm cai đội cai quản đạo Thanh Châu. Năm 1802, trong dịp khen thưởng những người có công, rất có thể vì chuyện này, mà ông cũng chỉ được nhà vua phong làm Khâm Sai Thống binh cai cơ sau mới thăng làm chương cơ. Tại cuộc "Hội thảo khoa học về danh nhân Thoại Ngọc Hầu nhân kỷ niệm 180 năm ngày mất", được tổ chức tại Châu Đốc (An Giang) vào ngày 25 tháng 7 năm 2009, hành động “nặng tình bằng hữu” của ông Thoại đã được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá cao^[15].

- Tên của ông hiện nay đã được đặt cho một con phố ở Hà Nội (phố Trần Quang Diệu, khu Hoàng Cầu) và nhiều thành phố khác ở Việt Nam.

Chú thích

1. Trước đây, 'Lê quý dật sử và Hoàng Lê nhất thống chí *đều ghi ông Diệu họ Nguyễn*.
2. Thông tin này đã được đăng trên báo Thanh Niên số ra ngày 16 tháng 12 năm 1997, và ở sách *Các vị nữ danh nhân Việt Nam* của Lê Minh Quốc (Bài viết về Bùi Thị Xuân. Nxb Trẻ, 2009, tr. 67).
3. Nhà Tây Sơn do Quách Tấn-Quách Giao biên soạn. Bảo tàng Quang Trung (Bình Định) xuất bản năm 2002, tr. 48-50.
4. Theo Nguyễn Khắc Thuần (tr. 273). Trong sách *Nhà Tây Sơn*, Quách Tấn (quê ở Tây Sơn) còn cho biết ở trận Rạch Gầm-Xoài Mút đánh tan 20 vạn quân Xiêm La, Trần Quang Diệu-Bùi Thị Xuân cũng đã lập đại công. Vợ chồng ông điều khiển bộ binh, tướng Võ Văn Dũng cùng Nguyễn Huệ chỉ huy thủy quân (tr. 97). Tuy nhiên, thông tin này chưa được kiểm chứng và cũng chưa tìm thấy ở tài liệu khác.
5. Chép theo *Hoàng Lê nhất thống chí* (tập 2, tr. 204).
6. *Việt Nam sử lược* nói Nguyễn Nhạc uất hận thổ huyết ra mà chết (tr. 395).
7. *Lê quý dật sử*, tr. 110.
8. *Việt Nam sử lược*, tr. 396.
9. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, tr. 399-400.
10. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, chương XII, phần 12.
11. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, chương XII, phần 13.
12. Chép theo bài trên website Đại học An Giang [1]. Sử gia Phạm Văn Sơn kể tương tự, và còn cho biết thêm rằng ông Diệu đã xin tội chết cho mẹ già (80 tuổi) và đã được vua Gia Long chấp thuận, có lẽ vì trước đây ông Diệu đã tha mạng cho toàn thể binh sĩ ở trận thành Quy Nhơn (tr. 244.). Tuy nhiên, căn cứ bia mộ của mẹ ông, thì bà đã mất năm Nhâm Tý (1792), Vậy rất có thể vua Gia Long chỉ không cho san bằng ngôi mộ này mà thôi.
13. Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn, *Thuận Hóa*, 1986, tr. 13.
14. Trần Xuân Sinh cho biết ông Diệu sau khi bị lột da rồi còn bị nhồi trấu (*Thuyết Trần*. Nhà xuất bản Hải Phòng, 2003).
15. Xem: [2]

Tham khảo

- Bùi Dương Lịch, *Lê quý dật sử*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987.
- Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí* (tập 2). Nhà xuất bản Văn Học, 1984.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*. Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1968.
- Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên* (quyển 4). Tủ sách sử học Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1961.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam* (tập 3). Nhà xuất bản Giáo Dục, 2005.

- Nguyễn Q, Thăng-Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.
- Quách Tấn-Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung xuất bản, 2000.

Tham khảo khác:

Trần Quang Diệu quê quán ở Ân Tín, huyện Hoài Ân.

Họ Trần Quang có hai nhánh: Một nhánh ở Ân Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Một nhánh ở Tư Sơn, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Hai nhánh trước đây thường gặp nhau trong dịp chạp giỗ mà tổ ở Ân Tín. Khu mà của họ Trần Quang ở Ân Tín rộng lớn. Trong đó có ngôi mà tổ con tấm bia lớn đề "Trần Gia Tổ Sơn". Những ngôi mộ khác có cái xây vôi, có cái đắp vòng to lớn.

Gia đình Trần Quang Diệu giàu có nhưng song thân mất sớm nên thân tự lập thân.

Lúc nhỏ, Trần học văn học võ nhiều thầy. Lớn lên, một hôm vào dãy núi Kim Sơn trong huyện Hoài Ân săn bắn, tình cờ thấy một ông lão nằm giõn cùng một con cạp tàu cau to lớn. Hồ trông thấy Trần liền nhảy đến vỗ. Trần lạnh lẽo tránh khỏi. Hồ tiếp tục tấn công thì ông lão liền hét:

- Hồ đại nhé!

Hồ liền ngoan ngoãn trở lại cùng ông lão.

Ông lão gọi Trần đến gần hỏi:

- Ngươi là ai? Chẳng biết nơi này là ổ cạp sao mà dám đưa thân đến?

Trần thành thật kể hết gia cảnh và thân phận. Đoạn cúi lạy ông lão xin nhận mình làm đệ tử. Ông lão đáp:

- Âu cũng là duyên.

Rồi bảo Trần về lo thu xếp việc nhà, xong trở lên.

Trần về giao nhà cửa ruộng nương cho người em thúc bá và dặn:

- Ta đi chuyến này, mau thì năm năm, lâu thì mười năm mới về. Ở nhà lo làm ăn tử tế. Đừng tìm hiểu ta đi đâu và đi có việc gì.

Lên Kim Sơn, Trần được lão nhân đưa về nhà nuôi dạy.

Lão nhân là ai?

Lão họ Diệp tên Đình Tông, người thôn Vĩnh Thạnh, huyện Tuy Viễn (nay là Tây Sơn), lúc thiếu niên gặp được dị nhân truyền dạy võ nghệ, học tập tinh thông, tánh tình phóng khoáng.

Thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), có tên tri huyện Tuy Viễn, gian ác tham ô, làm nhiều điều gian ác với dân địa phương, nên cụ phần nộ đến huyện đường ra tay giết tên tri huyện. Nhờ võ công cao cường, cụ thoát khỏi vòng vây của lính huyện đường. Bị truy nã, cụ đem vợ con theo đường núi ra Kim Sơn ẩn náu. Trên 20 năm trời không ai biết được tung tích. Vợ con không chịu nổi sơn lâm kiếm khí, lần lượt qua đời, chỉ còn mình cụ sống với hùm beo.

Gặp được họ Trần, cụ vô cùng hoan hỉ.

Hai thầy trò sống trong ba gian nhà tranh rộng rãi, sạch sẽ, có đủ đồ cần dùng cho một tiểu gia đình, lại có đủ bộ năm món vũ khí: đao, kiếm, côn, thương, cung, mỗi thứ một cặp. Thứ nào cũng được lau chùi bóng loáng. Họ Trần chuyên học môn sử dụng đại đao. Thầy hết lòng dạy, trò cố sức học. Khi tập luyện một mình. Khi cùng thầy song đấu. Lúc tập nơi đất bằng, lúc tập trên núi đá. Học tập cách đánh trên ngựa, cách đánh dưới thuyền. Không có ngựa phải dùng ngựa đẽo cây. Không có thuyền thì dùng gỗ tròn thả xuống suối.

Những lúc không tập luyện thì thầy trò trồng rau trồng bắp, đậu, trên rẫy hoặc đi săn bắn thú rừng. Hai thầy trò sống một đời sống thanh thản, ung dung tự tại.

Nhưng có một điều làm cho họ Trần áy náy là con hổ của thầy hề thấy bóng Trần là bỏ chạy nơi khác. Biết ý, nên khi thấy bóng hổ ở bên cạnh thầy thì Trần cũng khéo léo tránh mặt. Ban đầu còn thắc mắc, sau thành thói quen.

Thấm thoát năm năm đã qua!

Một hôm lão nhân trao thanh đại đao mà mình thường dùng cho Trần và bảo:

- Đây là thanh Huỳnh Long bảo đao, sản xuất từ đời Trần. Ta tặng con làm kỷ niệm.

Đoạn sai Trần thu tất cả các món vũ khí đem chôn nơi một cái hố sau nhà. Rồi bảo:

- Thầy đã gần trăm tuổi rồi. Bấy lâu cần phải sống vì đạo pháp của thầy chưa có người kế tập. Nay thầy đã truyền thụ tất cả cho con rồi thì thầy chết được vui vẻ. Sau khi chôn cất thầy xong, con không nên quyến luyến nơi này. Con nên kịp xuống núi, đem sở học làm sở hành để khỏi phí cuộc đời anh tuấn. Và nếu có dịp đi ngang qua Vĩnh Thạnh thì con ghé thăm họ Diệp có còn ai chăng? Nếu còn thì con sẽ cho biết qua tin tức của thầy, nhưng đó không phải là điều cần thiết.

Nói xong, nằm xuống, lấy tay vỗ nhẹ lên đỉnh đầu mà tắt thở.

Buồn thương khôn tả.

Trần trở về nhà. Cửa nhà yên vui. Hai hôm sau, Trần cấp đao băng núi đến Vĩnh Thạnh. Dòng họ Diệp chịu không nổi sự hà khắc, khuấy nhiễu của quan lại địa phương, nên đã phân tán đi lập nghiệp nơi xa (hiện nay còn cháu ba đời của cụ là ông Diệp Đình Chi, thời Pháp thuộc làm trợ giáo tại Đà Lạt, thời kháng chiến chống Pháp về sống ở quê hương Vĩnh Thạnh, cho đến 1945 trở lại Đà Lạt, nay đã qua đời).

Nghe tin Nguyễn Nhạc mở sông bạc lớn ở Kiên Mỹ, Trần nghĩ bụng:

- Anh hùng lúc chưa gặp thời cũng như lỗ vận thường gởi mình vào nơi yên hoa, tửu bảo và kẻ có chí lớn thường dùng sông bạc làm nơi kén bạn hiền.

Liên tìm đến gặp Nguyễn Nhạc, nhất kiến như cựu. Từ ấy hai bên thường qua lại với nhau.

Một hôm Trần ở Hoài Ân vào Kiên Mỹ để thăm Nguyễn Nhạc. Vượt qua Kim Sơn theo đường núi, Trần đến vùng Thượng Ninh thì gặp một con cạp tàu cau to lớn đón đường. Vì không mang đao theo, nên Trần phải đánh tay không với cạp từ sáng cho đến trưa. Trần dần dần đuối sức, mình đầy vết thương, bê bết máu me. Đang lúc lâm nguy thì gặp được Bùi Thị Xuân cùng đệ tử đi săn. Thấy cảnh người và hổ đánh nhau, người sắp bị cạp vồ, nên Bùi thị hét lên một tiếng, rút song kiếm xông vào đánh nhau với cạp cuối cùng, cả hai liên thủ hạ được cạp.

Thoát chết, Trần yêu cầu được đưa về Kiên Mỹ, đến nhà Nguyễn Nhạc. Nguyễn Nhạc và Bùi Thị Xuân vốn đã nghe danh nhau, song chưa có dịp làm quen. Nhờ cạp theo gió, gió đưa duyên mà nên nghĩa "vườn đào": Nguyễn, Trần, Bùi.

Rồi để cho nghĩa thêm nặng, tình thêm thâm, Nguyễn Nhạc đứng làm mai và làm luôn chủ hôn để Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân nên vợ nên chồng.

Từ đó, Trần Quang Diệu ở luôn tại Kiên Mỹ, cùng Nguyễn Nhạc xây dựng cơ đồ.

Năm Tân Mão (1771), Nguyễn Nhạc được tôn làm Tây Sơn vương. Trần Quang Diệu cùng Nguyễn Huệ, Võ Văn Dũng phụ trách quân sự: mộ quân và huấn luyện.

Một hôm, nhân về Hoài Ân thăm nhà, gặp và kết bạn với một tráng sĩ sau này là một tướng giỏi của nhà Tây Sơn. Đó là Võ Văn Nhậm.

Võ Văn Nhậm, gốc Quảng Nam, sức mạnh hơn người, võ nghệ giỏi, tánh phóng khoáng không chịu ràng buộc. Nhậm vốn là kỳ tướng của quan Trấn thủ Quảng Nam. Vì không tuân theo luật pháp nên bị tội, bỏ trốn vào Quy Nhơn. Khi đến Phù Ly, Nhậm nghe người đi đường cho biết có tên cường hào cường ép một thôn nữ về làm tì thiếp. Nhậm nổi giận, rút gươm chém chết tên thổ hào rồi định đến cửa quan nhận tội.

Bỗng một tráng sĩ vỗ vai:

- Đệ xem huynh, chí khí tài lực đủ định loạn thiên hạ dễ dàng. Giết một con sâu dân, thì có chi gọi là tội mà toan bỏ cái tài hữu dụng? Sao không đến Tây Sơn vương để chung lo việc lớn. Đệ là Trần Quang Diệu, xin tiến cử huynh lên nhà vua.

Võ Văn Nhậm hớn hờ theo Trần Quang Diệu lên Tây Sơn. Tây Sơn vương trọng dụng và sau này gả con gái là Thọ Hương cho Nhậm.

Ngày rằm tháng tám năm Quý Tị (1773), Tây Sơn vương đi xuất binh đánh Quy Nhơn. Trần Quang Diệu được phong chức Đô Đốc cùng phó Đô Đốc Võ Văn Dũng, Đô Đốc Lê Văn Hưng thống lãnh một đạo binh xuống núi có nhiệm vụ đánh chiếm miền Bắc Quy Nhơn.

Trần Quang Diệu phân binh làm ba đội:

Một đội do Lê Văn Hưng chỉ huy, ở hậu phương làm lực lượng trừ bị.

Một đội do Võ Văn Dũng cùng Cao Tất Tựu đi đánh Bồng Sơn.

Một đội do Trần Quang Diệu chỉ huy, cùng La Xuân Kiều đi đánh Phù Ly.

Hai huyện lỵ Bồng Sơn và Phù Ly, khi nghĩa quân kéo đến chưa đánh đã tan. Quân cũng như dân hai huyện đều hân hoan đón tiếp nghĩa quân.

Để Võ Văn Dũng ở lại cùng hai học sĩ Cao, La trấn giữ hai huyện lỵ, Trần Quang Diệu kéo đại binh vào hợp với Tây Sơn vương đánh thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc tìm kế chiếm được thành. Trần Quang Diệu vào giữ thành để binh Nguyễn Nhạc đi tảo thanh các vùng ngoại thành.

Tháng 11 năm Quý Tị (1773), quân chúa Nguyễn do Phò mã Nhất chỉ huy đánh vào Quy Nhơn. Trần Quang Diệu phụ trách phòng vệ thành Quy Nhơn, để Nguyễn Nhạc xuất chinh. Có Tập Đình và Lý Tài phù trợ, Nguyễn Nhạc đã đánh tan quân chúa Nguyễn.

Cuối năm ấy, Tư Linh và Nhưng Huy tạo phản, Trần Quang Diệu đem quân đánh dẹp, bắt được cả hai đem về Quy Nhơn.

Trần Quang Diệu là người có kiến thức rộng, tầm nhìn xa. Năm Giáp Ngọ (1774), Nhạc sai Lý Tài vào trấn thủ Bình Thuận, Trần Quang Diệu can:

- Lý Tài là người tào, vốn là giặc bề, bụng dạ khó lường, không nên cho đi xa cầm binh. Cọp thêm vi và đi xa thì khó bắt lại.

Nguyễn Nhạc không nghe. Sau quả nhiên Lý Tài bỏ Bình Thuận vào Nam đầu hàng chúa Nguyễn, gây rối một thời rồi mới bị Nguyễn Huệ đánh cho tan nát. Khi Nguyễn Nhạc xưng đế, Trần Quang Diệu được phong chức thiếu phó.

Năm 1784, Nguyễn Phúc Ánh cầu viện quân Xiêm sang đánh Gia Định. Trần Quang Diệu cùng vợ là Bùi Thị Xuân theo Nguyễn Huệ vào Nam tảo thanh quân Xiêm. Tại trận Rạch Gầm, Xoài Mút, Trần Quang Diệu thống lãnh bộ binh cùng vợ đánh tan bộ binh Xiêm và chiến tướng Lục Cồn.

Sau khi trở về Quy Nhơn, Trần Quang Diệu theo vua Quang Trung ra Thuận Hóa và trấn thủ thành Phú Xuân, khi vua Quang Trung ra Bắc Hà tiêu diệt quân Mãn Thanh.

Lúc thắng trận trở về, vua Quang Trung đã giao phó cho Trần Quang Diệu ứng phó với các nước láng giềng: Xiêm La, Ai Lao và Miến Điện.

Nguyên khi vua Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu, Lê Duy Chỉ ở lại Tuyên Quang, nương nhờ thổ tù Nùng Phúc Tân và Huỳnh Văn Đồng. Duy Chỉ liên kết với các thổ dân ở Vạn Tượng, Trấn Ninh, Trịnh Cao, Qui Hợp, Xiêm La chuẩn bị đánh lấy thành Nghệ An.

Trần Quang Diệu được cử làm Đại tổng trấn cùng Đại Tư lệ Lê Trung đem binh tảo trừ.

18. Trần Thiên Bảo

Trần Thiên Bảo^[1] (Ch'en T'ien-pao) là một tướng người Hoa của nhà Tây Sơn. Cùng với Mạc Quan Phù và Trịnh Thất, ông từng là một trong những cướp biển hùng mạnh nhất tại vùng biển giữa Đại Việt và Trung Hoa vào thời Tây Sơn.^[2]

Trần Thiên Bảo vốn làm nghề đánh cá ở vùng nước ven biển thuộc phủ Liêm Châu (廉州)^[3], tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Năm 1780, thuyền của ông bị gió bão đẩy vào vùng biển Đại Việt, ông ở lại và đánh cá ở vùng quanh Thăng Long^[4].

Năm 1783, cả gia đình ông bị quân Tây Sơn bắt giữ. Nhà Tây Sơn phong cho ông chức tổng binh và (theo lời kể của Trần Thiên Bảo) buộc ông tham gia các chiến dịch chống quân chúa Trịnh^[5]. Ông đã tham gia chiến dịch quân sự đẩy quân Trịnh ra khỏi Phú Xuân^[5].

Năm 1788, ông được phong tước Hầu, chỉ huy 6 chiến thuyền và 200 binh lính. Cuối năm đó, ông được cấp thêm 16 chiến thuyền và được ủy quyền tuyển mộ thêm tướng lĩnh cho nhà Tây Sơn. Ông đã tuyển mộ Mạc Quan Phù (làm cướp biển từ năm 1787), năm sau tuyển thêm Trịnh Thất. Cả hai người này đều được phong tướng^[5].

Năm 1795, ông được phong chức Đô đốc^[6].

Ông tiếp tục cùng Tây Sơn chống lại Nguyễn Ánh cho đến sau thất bại của Tây Sơn năm 1801. Cuối tháng 11 năm đó, Trần Thiên Bảo cùng gia đình và 30 người tùy tùng ra đầu thú với nhà chức trách Trung Quốc^[7].

Sách *Thánh Vũ Ký* của Ngụy Nguyên (1794-1857) viết:

"Năm đầu niên hiệu Gia Khánh (1796) vị tướng ở Khúc Châu là Khôi Luận, Tổng đốc lưỡng Quảng là Cát Khánh đã nhiều lần tâu vua rằng: bọn giặc biển Tàu Ô là Trần Thiên Bảo đã được An Nam cho làm Tổng binh và cấp cho ấn" (Tr.25b).^[8]

Chú thích

1. Có nguồn ghi là **Trần Thiêm Bảo** [1]
2. Murray, tr. 44
3. Theo Lịch sử Hợp Phố trên website chính thức của huyện Hợp Phố thì từ Thuận Trị năm thứ nhất (1644) tới Quang Tự năm thứ 14 (1888) thì phủ Liêm Châu trực thuộc tỉnh Quảng Đông, nay là huyện Hợp Phố, tỉnh Quảng Tây.
4. Murray, tr. 35
5. Murray, tr. 36
6. Murray, tr.37
7. Murray, tr.47
8. Những cứ liệu lịch sử về chủ quyền Hoàng Sa - Trường Sa, Báo Công an Nhân dân Online, 04/12/2007

19. Trần Văn Kỷ

Trần Văn Kỷ (?-1801), còn có tên là **Trần Chánh Kỷ** ^[1] là một công thần dưới triều Tây Sơn; và là bậc danh sĩ ở Nam Hà, Việt Nam.



Tượng thờ Trung thư lệnh Trần Văn Kỷ trong Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt (Bảo tàng Quang Trung, Bình Định)
Cuộc đời

Trần Văn Kỷ, người làng Vân Trình (tục gọi là làng Rào), tổng Vĩnh Xương, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, trấn Thuận Hóa (nay thuộc xã Phong Bình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế).

Ông sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo khó, anh chị em đông; song từ thuở nhỏ, ông đã nổi tiếng thông minh & biết chăm chỉ học hành.

Năm Đinh Dậu (1777), Trần Văn Kỷ đỗ đầu khoa thi Hương ở Phú Xuân.

Làm quan Tây Sơn

Năm 1786, ông được Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ tin dùng, phong đến chức Trung Thư Phụng Chính, tức chức quan chuyên lo việc dự thảo chính lệnh cho nhà vua. Sách Hoàng Lê nhất thống chí giới thiệu ông như sau:

(Trần Văn) Kỷ, người Thuận Hóa, vốn có văn học, là bậc danh sĩ ở Nam Hà. Năm Đinh Dậu (1777) niên hiệu Cảnh Hưng, Kỷ thi ở trấn (Phú Xuân) đậu giải nguyên. Năm Mậu Tuất (1778), Kỷ tới kinh (Thăng Long) thi Hội. Sĩ phu ở Bắc Hà, Kỷ có giao thiệp quen biết ít nhiều. Năm Bính Ngọ (1786), Bắc Bình Vương (Nguyễn Huệ) đánh lấy thành Phú Xuân, sai người tìm Kỷ hỏi việc Nam, Bắc. Kỷ đối đáp rất nhanh và rất hợp ý, nên Bắc Bình Vương rất trọng, cho ở vào chỗ "màn trướng", việc gì cũng bàn với Kỷ, lúc nào cũng gần bên Kỷ, không mấy khi xa rời. ^[2]

Cũng trong năm này (1786), Nguyễn Huệ xuất quân ra Thăng Long lần thứ nhất để diệt Trịnh, phò Lê; gặp khi vua Lê Hiển Tông mất (ngày 10 tháng 8), Trần Văn Kỷ cùng Nguyễn Hữu Chỉnh đã thay mặt Nguyễn Huệ mặc áo trắng đi theo hầu đám tang vua đến nơi an táng ở Bàn Thạch (Thanh Hóa). ^[3]

Năm 1787, nội bộ Tây Sơn lâm vào tình trạng chia rẽ sâu sắc. Và cũng chính ông đã đứng ra lo dàn xếp giữa hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ bằng cách lấy Bản Tân làm ranh giới. Từ Quảng Ngãi trở vào Nam do Nguyễn Nhạc làm chủ, từ Thăng Diên ra Bắc thuộc về Nguyễn Huệ. Theo sử liệu ^[4] thì: Nhờ mưu kế của Trần Văn Kỷ, bề tôi yêu chuộng của Nguyễn Huệ, đã chấm dứt cuộc hỗn chiến đẫm máu kéo dài nhiều tháng (tháng 1 - tháng 5 năm 1787) giữa hai thủ lĩnh Tây Sơn làm thiệt hại chừng một nửa trong số 6 vạn quân của Nguyễn Huệ điều vào Quy Nhơn. Chép lại sự kiện rạn nứt

này, sách *Tây Sơn thủy mật khảo* của Đào Nguyên Phổ (1861-1908) cũng đã xác nhận rằng nội chiến chấm dứt *đấy là nhờ mưu kế của Trần Văn Kỳ, là người hạnh thần của Nguyễn Huệ bày ra*. Do thành quả trên, ông được phong tước *Kỷ Thiện hầu*, giữ chức *Trung thư - Phụng chính*, có nhiệm vụ tham mưu, nắm toàn bộ trung thư cơ mật, thảo sắc phong, chiếu lệnh...

Năm 1788, ông theo Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai nhằm giải quyết vụ Vũ Văn Nhậm. Trong thời gian này, ông dành nhiều thời gian tiếp xúc với các sĩ phu đất Bắc và đã tiến cử một số nhân vật tài giỏi như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Võ Văn Ước, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn, Trần Bá Lãm....Ngoài ra, ông còn đề xuất với Nguyễn Huệ cố mời cho được Nguyễn Thiếp đang ẩn dật ở Nghệ An ra giúp nước.^[5]

Năm 1788, vua Quang Trung (tức Nguyễn Huệ) ra Bắc lần thứ ba để đánh quân xâm lược nhà Thanh. Lần này, Trần Văn Kỳ cũng được theo để giúp việc quân. Đầu xuân năm sau (1789), quân Thanh bị đánh tan; kể từ đó cho đến ngày vua Quang Trung mất (1792), Trần Văn Kỳ đã tích cực tham mưu cho nhà vua nhiều kế sách để đánh nhau với quân chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Ánh).

Lúc vua Quang Trung bất ngờ lâm bệnh, Trần Văn Kỳ luôn có mặt bên cạnh. Đến khi vua sắp mất, ông và tướng Trần Quang Diệu được nhà vua cử làm *Phụ chính*. Nhưng sau vì vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) còn quá trẻ, nên quyền hành sớm vào tay người cậu ruột của vua là Thái sư Bùi Đắc Tuyên.

Ở phía Nam, Nguyễn Phúc Ánh thừa cơ nhà Tây Sơn lục đục, tấn công rất dữ. Bùi Đắc Tuyên nhân cơ hội này đã cử tướng Lê Văn Hưng, người không cùng phe cánh với mình, vào chiến trường Phú Yên. Ngờ đâu Lê Văn Hưng thắng trận, Bùi Đắc Tuyên liền vu cho Hưng tội mưu phản, xin lệnh chém đầu. Biết tướng Hưng chịu hàm oan, phụ chính Trần Văn Kỳ đứng ra can thiệp, thì bị Đắc Tuyên giáng chức làm lính, bắt ra coi trạm Mỹ Xuyên thuộc huyện Hương Điền, Thừa Thiên.^[6] Đề cập đến giai đoạn này, sách *Hoàng Việt hưng long chí* kể:

Tây Sơn Nguyễn Quang Toản giao việc nước cho (Bùi Đắc) Tuyên nắm giữ, quyền sinh sát nằm cả trong tay Tuyên. Phụng chính Trần Văn Kỳ có tội bị bắt đầy ra trạm Mỹ Xuyên. Khi ấy (Võ) Văn Dũng làm Trấn thủ Bắc thành. Sợ Dũng cậy quân ngoài, rồi ra sẽ là cái gai cho mình, Đắc Tuyên bèn sai người cùng phe cánh là Ngô Văn Sở (ra) thay Dũng làm Trấn thủ Bắc Thành, gọi Dũng về Phú Xuân. Dũng về tới Mỹ Xuyên gặp (Trần Văn) Kỳ. Kỳ nói: "Thái sư chuyên quyền tác oai tác phúc, sẽ là điều bất lợi cho xã tắc; nếu không sớm trừ đi, sau này hối cũng không kịp."^[7]

Nghe lời bàn Trần Văn Kỳ, Võ Văn Dũng gấp rút dẫn quân về Phú Xuân, bí mật phối hợp với Nguyễn Văn Huân, Phạm Công Hưng vây bắt Bùi Đắc Tuyên ngay ở phủ của vua Cảnh Thịnh. Liên theo đó, Võ Văn Dũng cho làm chiếu lệnh giả giao cho Tiết chế Thủy (Nguyễn Quang Thùy)^[8] ra Thăng Long bắt Ngô Văn Sở giải về Phú Xuân. Văn Dũng lại sai vào Quy Nhơn bắt con Đắc Tuyên là Bùi Đắc Trụ cùng đồ đảng hơn mười người; rồi thù dật thành tội trạng phản loạn, đem dìm xuống sông cho chết cả. Dẹp trừ xong phe Bùi Đắc Tuyên, Trần Văn Kỳ được phục chức *Phụ chính* và giữ Viện trung thư...

Lợi dụng các biến cố trong nội bộ nhà Tây Sơn, năm 1799, Nguyễn Phúc Ánh đưa quân ra chiếm Quy Nhơn rồi Đà Nẵng. Ngày mùng ba tháng 5 năm Tân Dậu (15 tháng 6 năm 1801), Nguyễn Phúc Ánh vào đến thành nội kinh đô Phú Xuân. Vua Cảnh Thịnh lúc này đã bỏ lại cả ấn tín & sắc phong của nhà Thanh trốn ra Bắc.

Bị chúa Nguyễn xử chết

Không theo vua, Trần Văn Kỷ đổi tên, cải dạng, lánh về ở quê nhà. Sau chúa Nguyễn biết được cho mời ra cộng tác, nhưng ông cương quyết không nhận lời. nhà sử học Đỗ Bang viết: *Không thể dụ dỗ được, chúa Nguyễn buộc ông vào án tử, nhưng được ban ân chết theo lối "tam ban triều điển"*^[9]. Trước khi chịu chết, ông xin về quê bái yết từ đường, và được chấp thuận. Thuyền đưa ông theo ngã sông Hương ra phá Tam giang để đến làng Vân Trình, nhưng đến ngã ba Sinh (phía Đông Bắc Huế), ông hô to câu: *Trung thần bất sự nhị quân*, rồi nhảy xuống sông tự vẫn. Hôm đó nhằm ngày 19 tháng 11 năm Tân Dậu (tức 24 tháng 12 năm 1801).

Nghe tin lại, chúa Nguyễn thêm vào án xử ông bằng một cái lệnh cực kỳ thảm khốc: *Sắc bằng thủ tiêu, hạ hoi dân tịch, tru di tam tộc*. Căn cứ gia phả họ Trần ở làng Vân Trình, Đỗ Bang đã thống kê được tất cả 52 người đã bị xử chết, bị cải họ tên hoặc phải bí mật trốn khỏi làng.

Và theo lời kể của người trong tộc thì sau khi Trần Văn Kỷ tự tử, người dân làng Kim Bôi (xã Quảng Lợi, huyện Hương Điền) đã bí mật vớt xác, rồi cùng với dân làng Vân Trình âm thầm đưa về táng tại Cửa Ngọc (cánh đồng ở phía Tây Nam làng Vân Trình). Ban đầu, mộ ông không đắp nấm, mãi đến khi nhà Nguyễn bị đổ (1945), dân làng ở quê ông mới dám sửa sang ngôi mộ, cho dựng bia và làm lễ tế hằng năm. Vào ngày 11 tháng 5 năm 1995, Bộ Văn hóa-Thông tin Việt nam đã ra quyết định công nhận lăng mộ ông là *di tích lịch sử cấp quốc gia*.

Công lao khác

Nhà sử học Đỗ Bang cho biết ngoài công lao phò giúp vương triều Tây Sơn, Trần Văn Kỷ còn là một viên quan biết quý dân nghèo. Chuyện ông cho gạo, cho đào mương thủy lợi, mở đường, xây cầu và phát động phong trào trồng cây; mãi cho đến nay dân làng Vân Trình và ở nhiều khác trong huyện Hương Điền vẫn còn truyền tụng.

Nhận xét

Tiền sĩ Ngô Trọng Khuê, từng giữ chức Thượng thư dưới triều Lê-Trịnh, trong bức thư gửi quan Hội sử đã khen ngợi ông rằng: *Trần Văn Kỷ, chính là bậc sao Đẩu trong làng kẻ sĩ ngày nay*.^[10]

Danh sĩ Ngô Thì Nhậm, đã tỏ lòng tôn kính ông qua bài thơ:

Phong ư xuân lệnh nhật ư đông,
Hàm cảm thường tồn chí ái trung.
Tuân lạt uy nghi Kỳ thượng trúc,
Kiên cương khí vũ tuế hàn tùng.
Thùy thân hiệp đáng lai nguyên lão,
Miễn tỵ chân như ức lệnh công.
Giáng nguyệt vân cao Thiệu hộ nhĩ,
Liều doanh y ước Thái thanh chung.

Dịch nghĩa:

(Ông) như gió mùa xuân, như mặt trời mùa đông,
Thông cảm nhau, còn mãi lòng thân ái.
Uy nghi nghiêm chỉnh như cây trúc sông Kỳ,
Lòng dạ vững vàng như cây tùng mùa lạnh.
Rủ dãi, cần phải có bậc nguyên lão,

Cất mũ, luôn nhớ đến tôn ông.

Gần gũi nhạc Quân thiếu dưới bóng mây cao trên cửa khuyết,

Văng vẳng chuông Thái thanh đưa đến quân doanh.^[11]

Gần đây hơn, nhà sử học Đỗ Bang đã nêu lên mấy ý như sau: Theo quan điểm khởi xướng của Plêkhanốp (bài *Vai trò cá nhân trong lịch sử*), thì Trần Văn Kỷ xứng đáng là *nhân vật ưu tú, con chim đầu đàn của tầng lớp trí thức yêu nước thời bấy giờ*. Bởi ông đã có những đóng góp to lớn:

- Là người đảm nhận việc tổ chức bộ máy nhà nước (triều Tây Sơn).
- Là người tham mưu trong công cuộc đánh đuổi quân Thanh.
- là người có công hàn gắn mối quan hệ giữa Nguyễn Nhạc & Nguyễn Huệ, chấm dứt được cuộc nội chiến tương tàn.
- Là người bày kế sách trừ họa quyền thần Bùi Đắc Tuyên.

Nhưng đặc biệt hơn cả, bởi ông chính là "gạch nối" giữa Nam và Bắc. Nói cách khác, nếu Nguyễn Huệ là người xóa lấp ranh giới sông Gianh (1786), nối liền lãnh thổ sau hơn hai thế kỷ bị chia cắt; thì chính ông là người làm công tác "trí vận" tích cực để đưa giới sĩ phu xuất thân ở Đàng Ngoài đến cộng tác với thủ lĩnh của phong trào nông dân xuất phát từ Đàng Trong...

Ngoài ra, những lần thuyết phục Nguyễn Thiếp, tiến cử Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích...ra cộng tác với triều Tây Sơn, đã nói lên tính kiên trì, khiêm tốn, không bảo thủ, hay tham quyền cố vị của ông...^[12]

Nghị vấn

Sách *Hoàng Việt hưng long chí*, được khởi soạn vào những năm cuối thế kỷ 19, chép:

Trong trận Bến Đá, quân của Vũ Văn Dũng không đánh mà tan rã. Hơn nữa, Văn Dũng vì việc đi Hòn Cốc để cho Tống Viết Phước thừa cơ tiến đánh, sợ Quang Toản trị tội nên phải xin Quang Diệu che giấu sự việc. Vì chuyện ấy, Diệu và Dũng có kết với nhau rất tương đắc. Nhưng Trần Văn Kỷ, Hồ Công Diệu và Trần Nhật Kết thì vốn ghét Diệu. Nhân vụ Quang Diệu để mất Quy Nhơn (1799), Trần Văn Kỷ viết chiếu sắc giả ra lệnh Dũng bắt giết Quang Diệu. Dũng đưa tờ chiếu lệnh ấy cho Quang Diệu xem. Diệu tức giận, cùng với Dũng đem quân về Phú Xuân đóng trại ở bờ Nam sông Hương, nói là để giết "tên giặc" ở bên cạnh vua. Quang Toản sai người ra gọi Diệu vào triều kiến, Diệu không tuân mệnh. Trần Văn Kỷ quy tội cho Công Diệu và Nhật Kết. Kết bỏ trốn, Quang Toản sai bắt Công Diệu trao cho Quang Diệu, bấy giờ Quang Diệu và Văn Dũng mới chịu giải binh...

Khoảng năm 1907, Đào Nguyên Phổ khi soạn sách *Tây Sơn thủy mặc ký*, để dùng làm sách dạy cho trường Đông Kinh nghĩa thực và sau nữa, là Quách Tấn và Quách Giao khi soạn sách *Nhà Tây Sơn*^[13], đều có dẫn lại nội dung này^[14].

Vợ con

Theo gia phả họ Trần ở làng Vân Trình, thì Trần Văn Kỷ có vợ là Châu Thị Đang, người Bình Định, con trai đầu là Trần Văn Đức, sinh năm 1784.

Tháng 6 năm 1801, ngay khi về đến quê nhà, biết trước thế nào cũng bị án nặng, nên Trần Văn Kỷ đã bí mật đưa con là Trần Văn Đức (17 tuổi) vào ẩn náu ở chùa Thuyền Tôn (phía Nam Huế). Văn Đức tu đến bậc Đại sư, hiệu là *Trung Hậu bốn sư*; nhưng sau lấy vợ và sinh con, rồi đến sống ở làng Văn Xá (huyện Hương Điền).

Phần người con trai út tên Trần Văn Khuê (hoặc Quê), khi quan quân đến bắt, chỉ mới 8 tuổi, nhưng nhờ dân làng đem ỉn dầu nên cũng thoát chết. Hiện *nhánh* của Trần Văn Khuê vẫn còn sinh sống ở làng Vân Trình.

Chú thích

1. Chép theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (tr. 900). Nguyễn Đắc Xuân cho biết trước tên ông nguyên là Trần Chánh Kỳ, sau được Quang Trung tứ danh thành *Trần Văn Kỳ* [1].
2. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập 2. Nxb Văn học, 1984, tr. 107.
3. Sách *Lê triều dã sử* chép: "Nguyễn Huệ đích thân hộ tang đến bờ sông và nhờ Văn Kỳ mặc áo trắng tiếp tục hộ tống cho đến Thanh Hoa". Dẫn lại theo: [2].
4. *Khâm Định Việt sử thông giám chương mục*, chính biên, tập 20 (bản dịch của Viện sử học, Hà Nội, 1960); và tài liệu *Mission Étrangères Cochinchine* tập 746 (tr. 204). Cả hai đều dẫn lại theo nhà sử học Đỗ Bang (tr. 87)
5. Nhà sử học Hoàng Xuân Hãn đã quả quyết rằng ba bức thư cầu hiền và bức thư sau này Nguyễn Huệ trách khéo Nguyễn Thiếp cố chấp, đều có "lời lẽ thật là thông thiết, lý luận chặt chẽ, cách lập ngôn thật là khéo léo" là do Trần Văn Kỳ phụng thảo. (Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, Minh Tân x.b, Paris, 1952, tr.109).
6. *Hoàng Lê nhất thống chí* và *La Sơn phu tử* (Hoàng Xuân Hãn) đều ghi là trạm *Hoàng Giang*.
7. Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt hưng long chí*. Nxb Văn học, 1993, tr. 213.
8. Ghi theo *Hoàng Việt hưng long chí*. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập 2 ghi khác là: "Đô đốc Hải được cử ra Thăng Long dùng mẹo bắt được Ngô Văn Sở" (tr. 221).
9. Tội nhân được chọn một trong ba thứ: thanh gươm, mảnh lụa, chén thuốc độc, để tự kết liễu đời mình. Lối xử này thường chỉ dành cho người trong hoàng tộc và đại thần.(chú thích của Đỗ Bang)
10. Dẫn lại theo Đỗ Bang, tr. 103.
11. Chép theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, tr. 901.
12. Lược theo Đỗ Bang, sách đã dẫn, tr. 104-105.
13. Sách *Nhà Tây Sơn* ghi: *Trần Văn Kỳ đồ tội cho Trần Viết Kiết và Hồ Công Diệu rồi trốn mất* (tr. 183).
14. Xem thêm lời bàn luận ở đây: [3].

Sách tham khảo

- Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập 2. Nxb Văn học, 1984.
- Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt hưng long chí*. Nxb Văn học, 1993.
- Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, Minh Tân xb, Paris, 1952.
- Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên*, quyển 4. Từ sách sử học Việt nam xuất bản, Sài Gòn, 1961.
- Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Nxb KH-XH, 1992.
- Quách Tấn và Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung (Bình Định) xuất bản năm 2002.
- Đỗ Bang, *Trần Văn Kỳ*. Bài viết in trong sách *Danh nhân Bình trị Thiên*, tập I. Nxb Thuận Hóa, 1987.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam*, tập 3. Nxb Giáo dục, 2005.
- ThS. Đỗ Hữu Hà, *Bảo tồn và phát huy giá trị di tích phong trào Tây Sơn ở Thừa Thiên Huế*. Bài viết in trong sách *Tây Sơn-Thuận Hóa và anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ-Quang Trung*. Nxb Chính Trị Quốc Gia, 2009.

20. Trịnh Nhật

Trịnh Nhật (tiếng Trung: 鄭一) là một chỉ huy hải tặc từng tung hoành dọc theo các bờ biển Trung Hoa đầu thế kỷ XIX. Ông chết năm 1807.



Cờ Hải tặc Tàu TK XIX

Tiểu sử

Sau sự thất bại của Tây Sơn và với việc vua Gia Long kiên quyết trấn áp nạn hải tặc tại đảo Giang Bình năm 1802 thì các lực lượng hải tặc phải tháo chạy về Trung Quốc.

Ban đầu, sau khi trở về Trung Quốc từ Việt Nam, các hải tặc Trung Hoa nhận thấy chính họ can dự vào một cuộc cạnh tranh tương tàn để dành giựt các tài nguyên. Trong một bầu không khí của sự phân tranh, các băng nhóm đã có lần từng là đồng minh lỏng lẻo bây giờ quay lại chống nhau một cách tàn nhẫn trong một tình trạng vô cùng hỗn loạn kéo dài cho mãi đến năm 1805. Vào lúc đó sự lãnh đạo các hải tặc đã được chuyển sang, một cách đương nhiên, vòng tay chờ đợi của một thành viên khác trong gia tộc họ Trịnh, người anh em họ xa của Trịnh Thất, tức Trịnh Nhất.

Trịnh Nhất là con trai cả của Cheng Lien-ch'ang, một người xây dựng chùa chiền, và trẻ hơn Trịnh Thất năm tuổi. Phần lớn thời niên thiếu của Trịnh Nhất không được tìm thấy trong lịch sử. Chúng ta chỉ biết rằng ông ta đã gia nhập phong trào Tây Sơn, trở lại Trung Hoa hồi năm 1801, và liên kết với Cheng Ch'i trong một cuộc tấn công các đoàn tàu chở muối hồi tháng Chín.

Ông ta định cư ngắn ngủi tại Tung-hai, một ngôi làng trên một hòn đảo ở vịnh Quảng Châu, và kết hôn với một cô gái điểm tên là Shih Yang, người mà về sau được biết đơn giản là Trịnh Nhất tẩu (vợ của Trịnh Nhất) hay Trịnh thị.

Năm 1807, Trịnh Nhất chết, góa phụ của Trịnh Nhất thu tóm mọi quyền lực về tay mình và trao chức thuyền trưởng hạm đội cho Phó tổng tư lệnh Trương Bảo.

Tổ chức hải tặc của Trịnh Nhất

Thành tích quan trọng của Trịnh Nhất và vợ ông ta là sự thống nhất các phe nhóm hải tặc kinh chống nhau thành một liên hiệp đáng sợ mà, đến năm 1804, đã bao gồm khoảng 400 chiếc thuyền và 70.000 người. Trong 6 năm đầu tiên chung sống, hai vợ chồng cướp biển Trịnh Nhất đã cùng nhau gây dựng lên đế chế hải tặc thao túng toàn bộ vùng biển từ phía Nam Trung Quốc sang đến Malaysia.

Để duy trì trật tự, mỗi chiếc thuyền sẽ phải được đăng ký với một hạm đội và phải được xác định rõ ràng. Bất cứ thuyền nào bị bắt nạt tạo thủ tục đăng ký sẽ bị trừng phạt. Các điều khoản ngăn cấm hải tặc đánh nhau để giành giật chiến lợi phẩm đã thu đoạt được, và không được tự mình tiến hành các hoạt động không được cho phép, tìm cách ngăn chặn sự tranh chấp nội bộ, Bởi vì phần lớn lợi tức của họ sẽ phát sinh từ việc bán sự bảo kê, các thành viên cũng đồng ý sẽ tôn trọng hợp đồng bán bảo kê của nhau. Bao hàm trong văn kiện cũng có quan điểm của các hải tặc xem liên hiệp của họ như là một tổ chức tiên triên trong tương lai cũng như trong hiện tại. Quan điểm này được dẫn chứng bởi các điều khoản chấp thuận các khoản thanh toán triển hạn bởi các thành viên

của liên hiệp thiếu tiền mặt trả cho các sự bồi thường hay các nghĩa vụ nội bộ khác. Ngược lại, bởi liên hợp là một thực thể toàn diện, có quyền hạn để phân phối tài sản tịch thu được và trừng trị kẻ vi phạm, các kẻ sáng lập đã thiết lập một tổ chức có chức năng như một đơn vị kế toán tối cao và một tòa án trọng tài chung thẩm.

Trái với những nhóm lỏng lẻo của quân cướp biển vặt, liên hiệp được xác định trên các khái niệm về hệ cấp và sự gia nhập liên nhóm. Khởi thủy liên hiệp bao gồm bảy đoàn thuyền lớn, sau đó là sáu. Mỗi đoàn thuyền có từ 70 đến 300 chiếc thuyền, chúng thường được nói tới như đoàn thuyền Cờ Đỏ, Cờ Đen, Cờ Trắng, Cờ Lục, Cờ Xanh Da Trời, và Cờ Vàng. Đoàn thuyền lớn nhất và quan trọng nhất, Đoàn Cờ Đỏ, bao gồm hơn ba trăm chiếc thuyền buồm và khoảng từ 20.000 đến 40.000 hải tặc. Các “đô đốc” chỉ huy các đoàn thuyền phần lớn được rút ra từ hàng ngũ những người đã chiến đấu tại Việt Nam.

21. Tây sơn Thất hổ tướng

Tây Sơn thất hổ tướng là danh hiệu của bảy thủ lĩnh quân sự của nhà Tây Sơn ở thời kì đầu, gồm có Võ Văn Dũng, Võ Đình Tú , Trần Quang Diệu, Nguyễn Văn Tuyết, Lê Văn Hưng, Lý Văn Bru và Nguyễn Văn Lộc.

22. Tây sơn Ngũ phụng thư

Tây Sơn ngũ phụng thư là danh hiệu của năm phụ nữ nổi bật của nhà Tây Sơn, gồm có: Bùi Thị Xuân (vợ Trần Quang Diệu), Bùi Thị Nhạn(vợ cả Nguyễn Huệ, mẹ đẻ của Cảnh Thịnh đế Nguyễn Quang Toản), Trần Thị Lan (vợ Nguyễn Văn Tuyết), Nguyễn Thị Dung và Huỳnh Thị Cúc.

23. Tây sơn Lục kỳ sĩ

Tây Sơn lục kỳ sĩ là danh hiệu người đời phong tặng cho sáu hào kiệt, văn nhân theo [nhà Tây Sơn](#) ở thời kì đầu, gồm có: Võ Xuân Hoài, Nguyễn Thung, Trương Mỹ Ngọc, La Xuân Kiêu, Triệu Đình Tiệp và Cao Tắc Tự.

24. Võ Đình Tú

Võ Đình Tú (?-1799) là danh tướng nhà Tây Sơn, Việt Nam. Ông được người cùng thời liệt trong Tây Sơn thất hổ tướng.

Thân thế & sự nghiệp

Võ Đình Tú, sinh trong một gia đình giàu có ở thôn Phú Phong, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định).

Tính tình ông hào phóng, chân thật và can đảm. Từ thuở nhỏ, ông được một nhà sư dạy cho binh pháp và võ nghệ. Tương truyền, nhà sư này, không rõ họ tên, mặt mày xấu xí, ăn bận rách rưới; hễ những trẻ con trong xóm, trông thấy ông thì kéo nhau đến chọc ghẹo.

Sách *Nhà Tây Sơn* kể:

Võ Đình Tú, lúc bấy giờ mới 14 tuổi, nhưng đối với nhà sư trên lại hết sức lễ phép và thường bưng cơm nước hoặc bánh trái đến cúng dường...Một hôm, trời nổi mưa to gió lớn, rồi tạnh suốt ngày. Đêm đến, mưa tạnh gió ngừng, người trong nhà không

thấy Đình Tú đầu cá. Mà trong thôn, nhà sư cũng bắt tằm. Người nhà quyết đoán là Tú đã bị vị tu sĩ bắt cóc...

Mười năm sau, Đình Tú trở về. Bảy giờ, ông đã là một thanh niên mạnh khỏe, chẳng những côn quyền xuất chúng, binh pháp tinh thông mà còn có tài bắn cung, nhảy cao, cưỡi ngựa; nhưng vẫn giữ được tính thần phác.

Về nhà, ông đóng cửa đọc sách, không lấy vợ và giao du với ai, trừ người anh họ là Võ Văn Dũng. Đến khi ba anh em nhà Tây Sơn tụ nghĩa, Võ Văn Dũng theo về rồi giới thiệu Đình Tú với Tây Sơn Vương (Nguyễn Nhạc), và được vị chủ tướng này thân hành đến rước. Hằng hái giúp việc quân, Võ Đình Tú được Nguyễn Huệ tin yêu như ruột thịt; còn Bùi Thị Xuân cũng vì quý tài ông, mà tặng một lá cờ đào có thêu bốn chữ vàng: "Thiết côn vô địch"^[1].

Khi nhà Tây Sơn khởi nghĩa, Võ Đình Tú được phong chức Đại Tổng lý. Cùng với Bùi Thị Xuân, ông quản lý và phòng thủ doanh trại ở vùng Tây Sơn. Biết Đặng Xuân Phong là một tráng sĩ, cũng giỏi côn quyền như mình; ông đã cùng Bùi nữ tướng đến mời và được ông này ra giúp.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng đế, phong Võ Đình Tú làm Thái úy. Khi Nguyễn Huệ đánh chiếm Phú Xuân, có Đình Tú đi theo. Ở đây, có lần ông và Đặng Xuân Phong bị Bùi Đắc Tuyên (khi ấy mới làm Thị lang bộ Lễ) xui trở tài đầu côn, để mua vui cho Thái tử Nguyễn Quang Toản. Vị nể vị vua tương lai, nên hai ông miễn cưỡng tuân lệnh. Biết được, vua Quang Trung (Nguyễn Huệ) liền quở trách tất cả, và cấm tuyệt Đắc Tuyên không được bày trò làm mất thể thống đại thần.

Năm 1792, vua Quang Trung mất, Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) nối ngôi. Ngoại thích Bùi Đắc Tuyên được sủng ái lên làm Thái sư, rồi mỗi ngày một thêm lòng quyền, khiến nội bộ sinh nạn bè phái, kinh chống lẫn nhau.

Nghe lời bàn Trần Văn Kỳ, Võ Văn Dũng gấp rút dẫn quân về Phú Xuân, bí mật phối hợp với Nguyễn Văn Huân, Phạm Công Hưng vây bắt Bùi Đắc Tuyên ngay ở phủ của vua Cảnh Thịnh, rồi cho chìm nước đến chết.

Tướng Trần Quang Diệu hay tin dữ, kéo binh về, đóng ở bờ Nam sông Hương. Võ Văn Dũng liền đem quân bán bộ đóng ở bờ Bắc sông Hương, mượn lệnh vua để chống lại Quang Diệu. Nhờ Võ Đình Tú lấy tình thân quen của cả đôi bên, nên hòa giải được mỗi hiềm khích giữa hai vị tướng này.

Đến khi ấy, thì vua Cảnh Thịnh lại sợ Võ Đình Tú, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng; vốn là bạn bè cũ, nay lại ở gần nhau e bất lợi cho mình, bèn phong Đình Tú chức Binh bộ Tham tri, sai vào coi quân ở Quy Nhơn và Phú Yên.

Tháng 3 năm Kỷ Mùi (1799), chúa Nguyễn Phúc Ánh cử đại binh ra đánh Quy Nhơn. Sách Nhà Tây Sơn kể:

(Khi ấy) Võ Đình Tú đi kinh lý Phú Yên được tin quân Nguyễn Phúc Ánh đổ bộ Quy Nhơn, vội kéo quân về, đi thẳng lên Cần Úc đánh quân Võ Tánh. Hai bên kịch chiến suốt hai ngày đêm, Võ Tánh trá bại, Nguyễn Huỳnh Đức phục binh trên núi với cung tên và súng đạn. Võ Đình Tú bị mắc mưu giục quân đuổi theo. Tên trên núi bắn xuống như mưa, chen vào những tiếng súng nổ. Quân Tây Sơn bị trúng tên lóp chét lóp bỏ chạy. Đình Tú tả xung hữu đột, cây thiết côn gạt phăng bao nhiêu mũi tên bắn vun vút vào người và ngựa. Nhưng không thể tránh khỏi đạn đồng. Bị thương nặng, máu chảy dầm mình, đuổi sức ngã gục trên lưng ngựa. Ngựa hí một tiếng dài, nhảy ra khỏi

trận tuyến, chạy một mạch về Phú Phong. Đến nhà thì ngựa ngã lăn ra chết. Võ Đình Tú cũng đã lạnh hết chân tay. Đó là vào cuối tháng 4 năm Kỷ Mùi (1799).

Chú thích

1. Lược theo *Nhà Tây Sơn*, tr. 52-53. Sách *Tây Sơn thất hổ tướng* của Hữu Vinh ghi khác: lá cờ đào thêu bốn chữ vàng "Thiết côn tướng quân"

Sách tham khảo

- Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb Văn Học, 1984,
- Quách Tấn & Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung xuất bản, 2002
- Hữu Vinh, *Tây Sơn thất hổ tướng*. Bản điện tử có trên Internet.

25. Vũ Văn Dũng

Vũ Văn Dũng hay **Võ Văn Dũng** (?-1802)^[1], là người được vua Quang Trung cử đi sứ vào những thời điểm quan trọng nhất, ông cũng là một trong những tướng lĩnh trung thành cuối cùng đã chiến đấu để bảo vệ sự tồn tại của vương triều Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam.



Tượng Đại tư đồ Vũ Văn Dũng trong Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt (Bảo tàng Quang Trung, Bình Định)

Cuộc đời và sự nghiệp

Về với Tây Sơn

Vũ Văn Dũng là một tướng của Phạm Ngô Cầu, khi Phạm Ngô Cầu cử ông đi thuyết Nguyễn Hữu Chỉnh quay về với triều Lê-Trịnh, ông đã có cảm tình với Tây Sơn. Việc này được sách *Lê quý kỷ sự* chép như sau:

Dũng, người Hải Dương, ngày trước theo đại tướng quận Tào (Phạm Ngô Cầu) vào lưu thú ở Thuận Hóa. Quận Tào sai Dũng đi Quy Nhơn để dụ Nguyễn Hữu Chỉnh quay về cố quốc, nhưng Dũng lại đi tiết lộ tình hình quân sự với giặc. Việc bị phát giác. Dũng bị quận Tào bỏ tù. Khi thành Phú Xuân bị đánh phá, Huệ trả Dũng ra khỏi nhà lao, dùng làm Chiêu viễn đại tướng quân^[2]

Khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc lần thứ nhất, Nguyễn Hữu Chỉnh và Vũ Văn Dũng là những người dúp việc đắc lực nhất. Khi Nguyễn Huệ kéo quân về nam ông để Vũ Văn Dũng ở lại giữ Hà Tĩnh. Việc này được *Lê quý kỷ sự* chép: *Huệ sai Dũng ở lại Bố Chính ngoại châu, trung mộ quân lính trong châu, đóng đồn ở Thổ Ngõa. Còn Huệ kéo hết quân qua La Hà về Nam^[3]*.

Khi Nguyễn Huệ cử Vũ Văn Nhậm tiến quân chiếm giữ Nghệ An, Vũ Văn Dũng đặt dưới quyền chỉ huy của Vũ Văn Nhậm. Khi Vũ Văn Nhậm chiếm được Thăng Long, Nhậm cử Vũ Văn Dũng kéo quân về quê bình định sứ Hải Dương. Lúc này Quỳnh Ngọc (tướng Tây Sơn, chưa rõ tên) đang bị Hoàng Viết Tuyền đánh ở Vị Hoàng.

Nhậm sai Dũng Kéo quân từ Hải Dương, vượt qua sông, lấy hết các đất Thái Bình và Tiên Hưng^[4] để hỗ trợ cho Quỳnh-ngọc ở Vị-hoàng.

Lần thứ hai ra Bắc để giết Vũ Văn Nhậm. Trước khi về nam, Nguyễn Huệ phong Vũ Văn Dũng làm trấn thủ trấn Hải Dương^[5].

Khi đánh quân Thanh Năm 1789, Vũ Văn Dũng là Đô đốc Hám hồ hầu đốc xuất hậu quân, làm đốc chiến^{[6][7]}.

Đi sứ nhà Thanh

Lần thứ nhất

Nguyễn Huệ cử Vũ Văn Dũng đi sứ nhà Thanh vào ngày 18 tháng giêng năm Kỷ Dậu. Đây là lần đi sứ rất hệ trọng, có nhiệm vụ giảng hòa với nhà Thanh. Nhưng tờ biểu vua Quang Trung viết tuy một mặt vẫn xưng thần, nhưng mặt khác lại tỏ ra ngạo nghễ, không chịu khuất:

... Nay quân đội cốt ở chỗ đoàn kết một lòng, không cốt ở chỗ đông, binh lính quý ở chỗ tinh nhuệ không quý ở chỗ nhiều. Kẻ khéo thắng ở chỗ vô cùng mềm dẻo, chứ không phải ở chỗ mạnh lấn yếu, lấy đông hiếp ít đâu... Nếu tình hình trên không được bày tỏ, Thiên triều không khoan dung, muốn động binh chinh chiến thì nước nhỏ không được thờ nước lớn, tôi cũng đành nhờ trời mà thôi...^[8] Thế mà Vũ Văn Dũng đã hoàn thành sứ mệnh giảng hòa. Ngăn được 50 vạn quân thanh sắp sang đánh Đại Việt, mở ra một thời kỳ giao thiệp hòa bình.

Lần thứ hai

Khi vua Quang Trung trù tính việc đòi lại những phần đất biên giới mà các thổ quan nhà Thanh chiếm của Đại Việt thời kỳ nghĩa quân Hoàng Công Chất, Hoàng công Toàn (Năm 1769). Để thăm dò thái độ vua Càn Long, không những vua Quang Trung hỏi con gái vua Thanh làm vợ, mà nhà vua còn xin nhà Thanh hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây để làm Đô nữa. Nhà vua giao việc này cho một viên tướng tin cậy là đại đô đốc Vũ Văn Dũng quê ở Hải Dương. Vũ Văn Dũng mang hai tờ biểu, một tờ cầu hôn, một tờ xin đất làm đô^[9]

Lúc này Vũ Văn Dũng đang nghỉ ở quê nhà trong trấn Hải Dương. Vua Quang Trung đã hạ sắc chỉ cho họ Vũ như sau:

"Sắc truyền cho Hải Dương Chiêu viễn đô đốc tướng quân dực vận công thần Vũ quốc công được gia phong chức chánh sứ đi sứ nước Thanh, được toàn quyền trong việc đối đáp tâu xin hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây để dò ý và cầu hôn một vị công chúa để chọe tước. Phải thận trọng đấy! Hình thế trong chuyển dụng binh đều ở chuyển đi này. Ngày khác làm tiên phong (đánh nước Thanh) chính là khanh đấy. Kính thay sắc này!"^[10]

Theo gia phả họ Vũ, thì Vũ Văn Dũng cầm đầu sứ đoàn đã đến Yên Kinh và được vào bệ kiến vua Càn Long. Vũ Văn Dũng đã hoàn thành cả hai nhiệm vụ: cầu hôn và xin đất làm đô.

Về vấn đề cầu hôn, Dũng đặt chuyện nói vón vua Càn Long rằng: An Nam quốc vương nay đã lớn tuổi mà hôn nhân vẫn chưa định. Ở trong nước thì mọi người đều là thần tử cả, con gái các vua chúa lảng giềng, thì quốc vương lại không ưa. Vì vậy phải cầu đại hoàng đế ban cho một vị công chúa làm vương phi.

Về vấn đề xin đất làm đô. Vũ Văn Dũng trình bày: An Nam quốc vương ở một nước hẻo lánh, đường bộ đường thủy đều không tiện, mà vương khí trong đô cũ đã hết rồi. Vì vậy phải xin hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây để làm đô^[11]

Diệt Bùi Đắc Tuyên

Sau khi Nguyễn Huệ chết, Vũ Văn Dũng ở Bắc Hà, mọi quyền hành đều nằm trong tay Bùi Đắc Tuyên. Năm 1793 Nguyễn Ánh đem quân ra đánh Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc cho người ra Phú Xuân cầu cứu. Bùi Đắc Tuyên cử Phạm Công Hưng đem quân vào giải vây cho Quy Nhơn, rồi liền kéo quân vào thành tịch thu kho tàng và binh khí ở Quy Nhơn. Vua Thái Đức uất giận thổ ra máu mà chết. Trong khi đó Bùi Đắc Tuyên ở Phú Xuân ngày càng chuyên quyền ngang ngược. Sau khi vua Thái Đức chết Tuyên lại càng hống hách không coi ai ra gì nữa. Năm 1795, Tuyên gọi Vũ Văn Dũng ở Bắc Hà về Phú Xuân, và cho Ngô Văn Sở (là người phe của Tuyên) ra thay.

Vũ Văn Dũng về đến trạm Hoàng Giang thì gặp Trần Văn Kỷ bị Bùi Đắc Tuyên đày ở đó. Kỷ nói với Dũng rằng: *Thái sư chuyên quyền tác oai tác phúc, sẽ là điều bất lợi cho xã tắc; nếu không sớm trừ đi, sau này hối cũng không kịp*^{[12][13]}.

Nghe lời bàn của Trần Văn Kỷ, Vũ Văn Dũng gấp rút dẫn quân về Phú Xuân, bí mật phối hợp với Nguyễn Văn Huân, Phạm Công Hưng vây bắt Bùi Đắc Tuyên ngay ở phủ của vua Cảnh Thịnh. Liên theo đó, Vũ Văn Dũng cho làm chiếu lệnh giả ra Thăng Long bắt Ngô Văn Sở giải về Phú Xuân. Vũ Văn Dũng lại sai vào Quy Nhơn bắt con Đắc Tuyên là Bùi Đắc Trụ đang giữ chức lưu thú ở đó, cùng đồ đảng hơn mười người, đem chìm xuống sông cho chết cả. Dẹp trừ xong phe Bùi Đắc Tuyên, Dũng cho mời Trần Văn Kỷ ở Hoàng Giang về giữ chức Trung thư lệnh như trước^[14].

Phò vua Cảnh Thịnh

Nội bộ chia rẽ

Trần Quang Diệu người của phái Bùi Đắc Tuyên (Bùi Thị Xuân vợ Diệu là cháu Tuyên) lúc này đang đánh nhau với quân Nguyễn Ánh ở Diên Khánh, hay tin tại triều có biến, Diệu cả, mất hết tinh thần chiến đấu. Rồi Diệu bỏ thành Diên Khánh mang quân về Quy Nhơn. Dũng cho Nguyễn Văn Huân vào Quy Nhơn mưu giết Trần Quang Diệu. Việc không thành Huân phải trở về Phú Xuân. Diệu cũng mang quân về Phú Xuân đánh Dũng. Diệu đóng quân ở mạn Nam sông Hương. Vũ Văn Dũng hay tin bèn cho dàn quân ở mạn Bắc, định cự lại. Nhờ Nguyễn Văn Huân ra chịu tội, và nhờ vua Cảnh Thịnh cho Phan Huy Ích đến khuyên giải, mâu thuẫn giữa hai đại tướng mới được thu xếp ổn thỏa. Vua Cảnh Thịnh phải phong cho Diệu làm Thiếu phó, Dũng làm Đại tư đồ, Nguyễn Văn Huân người của Dũng được phong làm Thiếu bảo. Nguyễn Văn Danh người của Diệu được phong làm Đại tư mã. Diệu, Danh, Dũng, Huân là tứ trụ đại thần, nắm hết quyền chính và tìm cách hại lẫn nhau^[15].

Lê Trung ở Quy Nhơn nghe tin Diệu, Dũng xung đột, liền đem quân về Phú Xuân để Uyên thành hầu ở lại giúp Nguyễn Bảo giữ Quy Nhơn. Bảo bắt Uyên thành hầu bỏ ngục rồi chiếm cứ Quy Nhơn. Một mặt sai đô đốc Đoàn Văn Cát và Nguyễn Văn Thiệu chiếm Phú Yên, rồi viết thư xin đầu hàng Nguyễn Ánh. Nguyễn xin làm tiên phong đi đánh quân đội Tây Sơn. Được Thư của Bảo, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Văn Thành đem quân tiếp ứng. Nhưng chưa tới nơi thì Nguyễn Bảo đã bị quân Phú Xuân kéo vào vây bắt ở Quy Nhơn rồi giết chết. Lê Trung là trấn thủ Quy Nhơn cũng bị giết. Lê Chất là một dũng tướng có tài thấy bố vợ là Lê Trung bị giết liền xin hàng chúa Nguyễn Ánh. Một tướng khác ở Quy Nhơn là Lê Văn Trương thấy thế cũng bỏ hàng ngũ Tây Sơn chạy theo Nguyễn Ánh^[16].

Chính trị suy đốn

Trong khi triều đình Tây Sơn suy đốn như thế, thì các quan lại ở ngoài lại đua nhau bóc lột đục khoét nhân dân. Họ thường đàn áp thẳng tay cự đảng họ Nguyễn ở Đàng Trong và họ Lê ở Đàng Ngoài, có khi tàn phá cả làng. Quân lính của Tây Sơn bây giờ không giữ kỷ luật như ở thời Quang Trung nữa, thường hay những nhiều ức hiếp dân chúng. Nhân dân mỗi ngày một thêm chán ghét.^[17] Về cuối đời vua Cảnh Thịnh quan lại của triều đại Tây Sơn thói nát rẻ rúng đến nỗi nhân dân đã có ca dao:

*Đô đốc tam thiên đô đốc,
Chỉ huy bát vạn chỉ huy,
Trung úy vệ úy chẳng kể làm chi,
Cai đội phó đội lấy tàu mà chở.
Mười quan thì được tước hầu,
Năm quan tước bá, ai hầu kém ai?*^[18]

Sai lầm chiến lược

Năm 1799, Quy Nhơn bị chúa Nguyễn Phúc Ánh đánh ngặt, Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng vào cứu. Do quân lệnh không nghiêm, quân của Võ Văn Dũng thất lợi. Nghe lời gièm của Trần Viết Kiết và Hồ Công Diệu, vua Cảnh Thịnh viết mật thư, lệnh cho Võ Văn Dũng bắt Trần Quang Diệu giết đi. Văn Dũng không nghe, tin cho Quang Diệu biết. Quang Diệu liền dẫn quân về triều xin bắt gian thần trị tội, buộc nhà vua phải giao nộp Trần Viết Kiết, Hồ Công Diệu.

Năm 1800, Trần Quang Diệu và **Vũ Văn Dũng** cùng vào đánh Quy Nhơn. Năm sau (1801), Chúa Nguyễn đem đại quân ra cứu, phá tan thủy quân Tây Sơn do Vũ Văn Dũng chỉ huy ở cửa biển Thị Nại. Đại bại, Vũ Văn Dũng dẫn tàn quân chạy đến chỗ Trần Quang Diệu, rồi cùng vây thành Quy Nhơn rất ngặt.

Tháng 3 (âm lịch) năm 1802, nghe tin vua Cảnh Thịnh và Đô đốc Bùi Thị Xuân thua trận ở Trấn Ninh (tháng giêng âm lịch năm 1802), Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu đành bỏ thành Quy Nhơn đã chiếm được, đem binh tượng đi đường thượng đạo qua Lào ra Nghệ An định hội quân với vua Cảnh Thịnh.

Bại Vong

Hạ được thành Quy Nhơn, nhưng quân Tây Sơn ở vào tình thế oái oăm; thắng mà lại bị bao vây. Phía bắc, Lê Văn Duyệt, Lê Chất đem quân từ Quảng Nam, Quảng Ngãi đánh vào. Mặt biển Nguyễn Văn Thành ở Thị Nại đánh lên. Phía nam quân của Tổng Viết Phúc, Nguyễn Văn Tánh đánh ra. Diệu và Dũng đành chia quân đi giữ các nơi vừa cầm cự vừa chờ quân cứu viện từ bắc kéo vào.

Lúc này vua Cảnh Thịnh đã thua chạy ra Bắc hà, truyền lệnh đi các trấn lấy viện binh. Tháng 12 năm 1801, Nguyễn Quang Thùy mang 30000 quân vào Nghệ An, vượt sông Gianh đánh quân Nguyễn Ánh. Quân Tây Sơn lại cho một trăm chiến thuyền vào giữ cửa nhật lệ. Bùi Thị Xuân cũng mang 5000 quân bản bộ vào Nghệ An dự chiến.

Quân Tây Sơn đành bỏ Quy Nhơn đem voi chiến đi đường núi qua Lào rút về Bắc. Trên đường hành quân, bị quân Nguyễn Ánh vây đánh gây thiệt hại lớn. Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu theo đường Lào đi đến Quy Hợp, xuống Hương Sơn thì quân Nguyễn Ánh đã chiếm Nghệ An. Vũ Văn Dũng, Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân rút quân về huyện Thanh Chương, quân lính của họ bỏ chạy trốn gần hết. Mấy hôm sau, hai vợ chồng Diệu-Xuân bị bắt. Còn Vũ Văn Dũng đem tàn quân chạy ra Bắc, nhưng đến Nông Công cũng bị bắt.

Ngày 2 tháng 11 năm 1802 Vũ Văn Dũng bị vua Gia Long hành hình một cách vô cùng dã man ^[19]

Đánh giá

Vũ Văn Dũng Là một đại tướng, nhưng chỉ thành công khi làm việc dưới quyền Nguyễn Huệ.

Từ khi Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu nắm binh quyền, các ông phạm hết sai lầm này đến sai sách khác. Nhưng trước tiên phải kể đến sai lầm của những người trước đó là việc kéo quân vào chiếm giữ lấy thành Quy Nhơn khiến vua Thái Đức tức hộc máu ra mà chết, dẫn đến Nguyễn Bảo làm phản hàng Nguyễn Ánh.

Vũ Văn Dũng đã không khôn khéo giữ được sự đoàn kết cao trong nội bộ Tây Sơn. Dẫn đến đại quân phải hành quân nhiều lần để giải quyết mâu thuẫn nội bộ

Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu là những tướng cầm quân thụ động, không có những đối sách hợp lý. Chỉ điều quân theo kiểu "Cháy đâu chữa đó". Sai lầm chiến lược lớn nhất của họ là đem đại quân vào đánh Quy Nhơn, cho nên Phú Xuân sơ hở nhử thủy quân của Nguyễn Ánh tiến vào. Và khi Phú Xuân đã mất, thì quân đội Tây Sơn ở Quy Nhơn và Thị Nại sẽ hãm vào cái thế bị bao vây. Sai lầm chiến lược này nó làm cho triều đại Tây Sơn sụp đổ nhanh hơn. ^[20]

Có thể ông là một thuyết khách, một nhà hùng biện. Nhưng ông không phải là một tướng tài.

Thơ Võ Văn Dũng

Hay tin vua Quang Trung qua đời (1792), tại sân điện vua Thanh, Võ Văn Dũng đã ngất đi. Khi tỉnh dậy, ông đã làm ngay một bài thơ than tiếc nhà vua như sau:

*Bố y phần tích ngũ niên trung
Kim cổ thi vì sự bất đồng
Thiên vị ngô hoàng tăng nhất kỷ
Bất ư Đường, Tống thuyết anh hùng.*

Anh Hợp tạm dịch:

*Năm năm dấy nghiệp tự thôn nông
Thời trước, thời sau khó sánh cùng
Trời để vua ta thêm chục tuổi
Anh hào Đường, Tống hết khoe hùng*

Các thông tin khác



Tượng Quan Công (trái) và tượng Phật (phải) thờ ở chùa Phước Sơn (Tây Sơn) do tướng Võ Văn Dũng mang về từ Bắc Hà, hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Quang Trung (Bình Định).

- **Vũ Văn Dũng** là người thôn Phú Phong, huyện Tuy Viễn; nay là thôn Phú Mỹ, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Theo gia phả họ Võ do Võ Thừa Khuông, di duệ đời thứ 9, soạn trên cơ sở những tài liệu cũ, thì thủy tổ của họ Võ ở Phú Mỹ là Võ Văn Cửa, vốn quê gốc ở Nghệ An đến lập nghiệp tại thôn Phú Lộc (tên cũ của thôn Phú Mỹ) từ thế kỷ 17.

Đến thời thứ hai là Võ Văn Thọ, gia thế đã tương đối khá giả, nên ông này đã xuất tài lực tổ chức việc đắp đập Lộc Đồng và tham gia đắp nhiều đập khác dẫn nước vào đồng ruộng, mở mang kinh tế nông nghiệp, không chỉ cho Phú Mỹ mà còn cho cả nhiều làng xã khác trong vùng.

Đời thứ ba là Võ Văn Khanh. Ông là một người tài trí, có công huân với nhà nước, từng được phong tước nam. Võ Văn Khanh kết duyên cùng Nguyễn Thị Diễm, sinh hai nam là Võ Văn Chỉnh và Võ Văn Dũng. Gia cảnh ông Khanh tương đối khá giả với số ruộng đất 6 mẫu và một ngôi nhà gỗ 12 gian^[21].

- Theo sách *Nhà Tây Sơn* thì Võ Văn Dũng là con nhà giàu, được cha mẹ rước thầy về dạy văn dạy võ từ nhỏ đến lớn. Văn thì tối, còn võ thì dạy đâu nhớ đó, phải đổi thầy nhiều lần. Đến 20 tuổi, ông theo người buôn ngựa vào Phú Yên, duyên may gặp được lão ông họ Lương ở Tuy Hoà, dạy cho môn trường kiếm và môn đoản đao. Theo lời thầy dạy, Võ dẫu kín võ công, ngoài bạn cố giao là Nguyễn Nhạc, không ai biết Võ Văn Dũng thuộc hàng cao thủ^[22]. Là bạn thân thiết với Nguyễn Nhạc, nên khi ông này cùng với hai em (Nguyễn Huệ & Nguyễn Lữ) phát cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn năm 1771, Võ Văn Dũng đến tham gia ngay từ buổi đầu.

Sau khi chuẩn bị xong, Tây Sơn Vương Nguyễn Nhạc chia quân làm ba đạo, thì Võ Văn Dũng thuộc đạo thứ ba dưới quyền chỉ huy của Trần Quang Diệu. Theo sự phân công, Võ Văn Dũng cùng Cao Tắc Hựu dẫn quân đi đánh Bồng Sơn (thuộc huyện Hoài Nhơn, Bình Định), nhưng chưa đánh đã lấy được. Sau đó, hai ông ở giữ huyện lỵ này và huyện lỵ Phù Ly mà tướng Diệu cũng vừa chiếm được.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng đế tại thành Quy Nhơn, phong Võ Văn Dũng làm Đại tư khấu. Vừa có tài vừa có chí, lại có nhiều công lao, ông nhanh chóng trở thành một tướng lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn, được người đương thời liệt là một trong Tây Sơn thất hổ tướng và là một trong *Tứ kiệt*^[23].

- Theo lời truyền khẩu của nhân dân Phú Mỹ và một vài sách khác (như *Nhà Tây Sơn*, *Danh tướng Việt Nam*) thì ông và Nguyễn Nhạc là đôi bạn thân và tuổi tác thì cũng xấp xỉ nhau. Nhưng theo TS. Đinh Văn Liên, thì Nguyễn Nhạc đáng vai chú, còn Nguyễn Huệ thì đáng vai anh ông. Cũng theo tác giả này, thì Võ Văn Dũng học văn và võ tại trường thầy giáo Trương Văn Hiến (tức đồng môn với ba anh em Tây Sơn), cho đến khi cha mẹ ông đều lần lượt qua đời, ông mới phải bỏ nhà đi kiếm sống. Làm tướng cướp một thời gian thì bất ngờ gặp Nguyễn Huệ. Nghe lời chiêu dụ, ông về đầu quân Tây Sơn^[24].
- Theo *Địa chí Bình Định* thì Võ Văn Dũng là người Phú Phong, và tổ tiên ông đến đây lập nghiệp đã được mấy đời. Vốn là một người thông minh, có chí khí, lại được sống trong một gia đình khá giả, lại hay đi đây đi đó nên ông có điều kiện được học hành và có hiểu biết rộng. Đặc biệt, ông rất giỏi võ nghệ, một phần là sự kế thừa truyền thống thượng võ của quê hương, một phần chính là sự nỗ lực rèn luyện của

bản thân, bao gồm đủ các môn cung, đao, kiếm... Là một người có tinh thần trách nhiệm cao với gia đình, với họ tộc nên mặc dù là con thứ, Võ Văn Dũng vẫn được ông Võ Văn Khanh trao quyền thừa tự. Tại quê hương Phú Mỹ, Võ Văn Dũng đã lập gia đình và sinh được 6 người con gồm 4 trai và 2 gái^[21].

- Theo Quách Tấn (quê ở Tây Sơn) thì ở trận Rạch Gầm-Xoài Mút, tướng Võ Văn Dũng cùng Nguyễn Huệ chỉ huy thủy quân, Trần Quang Diệu-Bùi Thị Xuân điều khiển bộ binh (*Nhà Tây Sơn*, tr. 97). Tuy nhiên, thông tin này chưa được xác minh và cũng chưa tìm thấy ở tài liệu khác.

Bị vây bắt

Theo sử liệu, phần thì do đường đi hết đèo lại dốc, nhiều lam sơn chướng khí, rắn độc thú dữ; và phần thì bị những thổ ty theo Nguyễn như Hà Công Thái, Nguyễn Đình Ba...đột kích nên khi đến Nghệ An đoàn tùy tùng của Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu chỉ còn ba bốn mà hầu hết đều bị sốt rét rừng. Trần Quang Diệu bị phù thủng, đi đứng rất khó khăn phải nằm trên cang.

Đến Hương Sơn, lại bị hai tướng nhà Nguyễn là Võ Doãn Văn, Lê Đức Định dẫn quân đến đánh. Trờ tay không kịp, quân Tây Sơn bị giết sạch. Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu cùng các bộ tướng là Từ Văn Chiêu, Nguyễn Văn Giáp, Lê Văn Diêm, Nguyễn Văn Miên, đều bị bắt.

Ở Diễn Châu, Bùi nữ tướng hay tin, liền đem nữ binh đi giải cứu. Đến Giáp Sơn thì giải cứu được. Nhưng chạy đến sông Thành Chương thì lại bị quân đối phương chặn đánh. Vì yếu thế hơn, đoàn nữ binh lớp bị chết, lớp bị bắt, chỉ có Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng chạy thoát. Song Trần Quang Diệu kiệt sức đi không nổi nữa, và Bùi Thị Xuân vì phải lo bảo vệ chồng cũng không thể chống trả được, nên cả hai đều bị bắt. Chỉ mỗi mình Võ Văn Dũng chạy thoát, nhưng đến xã Ngọ Xá (Nông Cống, Thanh Hóa), thì ông bị Phạm Ngọc Phát, Phạm Ngọc Thụy kéo dân địa phương ra vây bắt lại^[25].

Sử nhà Nguyễn chép rằng, ngày 2 tháng 11 năm 1802, Võ Văn Dũng bị giết cùng với nhiều tướng lĩnh Tây Sơn khác. Tuy nhiên, nhiều hậu duệ họ Võ^[26] lại tin rằng ông đã chạy thoát được. Sau, ông quay về vùng An Khê (nay thuộc Gia Lai) sống ở đó cho đến năm 90 tuổi mới mất.

Năm 1907, con cháu Võ Văn Dũng đã đem hài cốt của ông (?) về cải táng tại quê nhà là làng Phú Phong^[27]. Hiện nay, hàng năm đến ngày mùng 8 tháng 2 (âm lịch), con cháu dòng tộc Võ lại tập trung tại *Từ đường Võ Văn Dũng* ở thôn Phú Mỹ để cùng làm lễ cúng tổ tiên và lễ giỗ cho ông.

Chú thích

1. Tham khảo trang thảo luận. Người Đàng Ngoài gọi là **Vũ Văn Dũng**. Nhiều sách ghi không rõ năm sinh mất. Tác giả Phạm Minh Thảo (tr. 78) ghi ông sinh năm 1750, nhưng không cho biết đã căn cứ theo nguồn nào.
2. Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, Hoa Bằng dịch và chú giải, Văn Tân hiệu đính, NXB Khoa học xã hội, trang 53.
3. Lê quý kỷ sự, trang 54
4. *Lê quý kỷ sự*, trang 98.
5. *Hoàng Lê nhất thống chí*, trang 105.
6. *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Xb 1971, trang 311.
7. *Danh tướng Việt Nam*, tập 3, XB 2005, trang 276.
8. *Bang giao hảo thoại*-Bản chép tay, Viện sử học, Văn Tân lược dịch.

9. Ngô Thì Nhậm, *con người và sự nghiệp*, Ty văn hóa-thông tin Hà Tây, 1974, trang 94.
10. Ngô Thì Nhậm, *con người và sự nghiệp*, Ty văn hóa-thông tin Hà Tây, 1974, trang 96.
11. Ngô Thì Nhậm, *con người và sự nghiệp*, Ty văn hóa-thông tin Hà Tây, 1974, trang 96-97.
12. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, NXB Văn Sử Địa, 1958, Trang 180, 181.
13. Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt hưng long chí*. Nxb Văn học, 1993, tr. 213.
14. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, NXB Văn Sử Địa, 1958, Trang 181.
15. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, NXB Văn Sử Địa, 1958, Trang 181, 182
16. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, NXB Văn Sử Địa, 1958, Trang 182.
17. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, NXB Văn sử địa, 1956, trang 359.
18. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, trang 183.
19. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn* (NXB Văn Sử Địa, 1958, Trang 206-208). *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực chép: *Tháng 10 (âm lịch), ngày mồng 7 yết Thái miếu, đem anh em Ngụy Toán, cùng bọn Diêu, Dũng ra phanh thây, bêu đầu lên cây. Mộ Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cũng bị khai quật, vứt hài cốt. Nhà Tây Sơn đến đây bị diệt vong* (Nxb KHXH, 2010, tr. 88).
20. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội 1958, Trang 199-201
21. Xem chi tiết ở đây: [1]
22. *Nhà Tây Sơn*, tr. 43.
23. Ba người còn lại là Ngô Văn Sở, Bùi Thị Xuân và Trần Quang Diệu (theo *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của danh sĩ Nguyễn Trọng Trì(1854-1922). GS. Nguyễn Khắc Thuần dẫn lại, tr. 284.
24. *Bình Định: Đất võ trời văn*, tr. 434-435.
25. *Quốc triều sử toát yếu* (tr. 73) chép: *Năm Nhâm Tuất (1802), tháng 6...Người xã Ngọ xá (thuộc huyện Nông Cống) là Phạm Ngọc Phát, Phạm Ngọc Thụy bắt Võ Văn Dũng và ba bộ hạ, giải đến Hành tại, Ngải (vua Gia Long) truyền đóng xiềng giam nghiêm* (Nxb. Văn học, 2002, tr. 73).
26. Xem chi tiết trong sách *Nhà Tây Sơn* (tr. 205-207) và bài viết "Dấu tích vương triều Tây Sơn" của Huỳnh Văn Mỹ đăng trên báo *Tuổi Trẻ* ra ngày 22 tháng 10 năm 2007.
27. Theo sách *Danh tướng Việt Nam* (tập 3, tr. 277). Trong *Việt Nam thành ngữ điển tích danh nhân từ điển* (quyển 2, tr. 1453), có một thông tin như sau: *Tương truyền Võ Văn Dũng đã chạy thoát được, sau đó ông lui về vùng Bình Định cải danh là **Võ Văn Độ**. Ông mất tại An Khê ngày 23 tháng 3 năm Ất Dậu ([1835], tức năm Minh Mạng thứ 16).*

Sách tham khảo

-
- Nguyễn Thu, *Lê quý kỷ sự*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974
 - Nhiều tác giả, *Ngô Thì Nhậm, con người và sự nghiệp*, Ty văn hóa - Thông tin Hà Tây, 1974
 - Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, NXB Văn sử địa, Hà Nội, 1958
 - Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*. Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1968.
 - Quách Tấn-Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung (Bình Định) xuất bản, 2002.
 - Trịnh Văn Thanh, *Việt Nam thành ngữ điển tích danh nhân từ điển* (quyển 2). Nxb Hồn Thiêng, Sài Gòn, 1967.
 - Phan Trần Chúc, *Triều Tây Sơn*. Nxb VH-TT, năm 2003.
 - Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam* (tập 3). Nxb Giáo dục, 2005.
 - Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1992.
 - Đinh Văn Liên, *Bình Định: Đất võ trời văn*. Nxb. Trẻ, 2008.
 - Phạm Minh Thảo, *Bắc Bình Vương*. Nxb VH-TT, 2008.

Đọc Thêm: Ngoại giao Việt nam thời Tây sơn

Nước Đại Việt dưới **triều đại Tây Sơn**, có **quan hệ ngoại giao** với các nước Xiêm La và Trung Quốc ở triều Mãn Thanh.

Nguyễn Huệ - tức vua Quang Trung - là một nhà cầm quân thành công trong lịch sử Việt Nam. Không những thế, ông cũng là vị vua giỏi về mặt ngoại giao. Đường lối chính Trị của vua Quang Trung đã được thể hiện một cách sinh động trên những văn từ

giao thiệp với nhà Thanh, của những người dưới quyền ông, như: Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Văn Dũng, Vũ Huy Tấn...

Với Xiêm La



Vua Xiêm La Rama I (1737 - 1809)

Sau khi giết hai chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương vào năm 1777, thủ lĩnh phong trào Tây Sơn là Nguyễn Nhạc xưng làm hoàng đế năm 1778, đặt hiệu là Thái Đức, chính thức thiết lập triều đình Tây Sơn. Lực lượng sót lại của chúa Nguyễn vẫn chống Tây Sơn tại Nam Bộ, lập cháu chúa Nguyễn là Nguyễn Ánh làm chúa mới. Từ năm 1778 đến 1783, Nguyễn Ánh nhiều lần tập hợp lực lượng khôi phục nhưng bị Tây Sơn đánh bại phải bỏ chạy.

Trong hoàn cảnh đó, cả Nguyễn Ánh và Tây Sơn đều muốn tranh thủ Xiêm La đang thịnh trị và thực hiện chính sách bành trướng^[1] dưới sự trị vì của vương triều Chakri. Nguyễn Ánh muốn cầu viện Xiêm La mang quân giúp đánh Tây Sơn. Tây Sơn cũng muốn đặt quan hệ với Xiêm La để tránh một cuộc chiến với nước láng giềng. Do đó Nguyễn Nhạc đã cử sứ giả đến Bangkok gặp vua Xiêm La Rama I. Giám mục người Pháp Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) - người ủng hộ đắc lực cho Nguyễn Ánh - đã gặp vị sứ giả này vào tháng 11 năm 1783 tại kinh đô Bangkok^[2].

Tài liệu phản ánh rất ít về chuyến đi sứ của phía Tây Sơn trong việc thiết lập quan hệ hữu hảo với Vương quốc Xiêm La. Kết quả sau đó cho thấy trong thời điểm phải chọn lựa giữa Tây Sơn và Nguyễn, Rama I đã chọn Nguyễn, do sự tranh chấp ảnh hưởng giữa Tây Sơn và Xiêm tại vùng đệm là nước Chân Lạp^[3]. Việc thiết lập hòa bình với Xiêm La của Nguyễn Nhạc không thành công và chiến tranh sau đó bùng nổ, Xiêm La giúp đỡ Nguyễn Ánh vì muốn tranh thủ chúa Nguyễn làm con bài để mang quân sang giành lại ảnh hưởng ở Chân Lạp và đánh Nam Bộ của Đại Việt. Quốc vương Rama I đã liên minh với Nguyễn và cho cháu là Chiêu Tăng và Chiêu Sương mang quân tiến đánh Gia Định^{[4][1]}.

Liên quân Xiêm-Nguyễn chiếm ưu thế tại chiến trường. Nguyễn Huệ mang quân từ Quy Nhơn vào tiếp ứng cho Trương Văn Đa. Sau vài trận đánh chưa phân thắng bại, để tìm cách ly gián giữa chúa Nguyễn Ánh với quân Xiêm, Nguyễn Huệ dùng một người

Chân Lạp làm sứ giả mang nhiều vàng bạc, gấm vóc đến gặp chủ tướng của quân Xiêm xin giảng hòa với điều kiện như sau^[1]:

“Tân triều (Tây Sơn) và cựu triều (Nguyễn Ánh) nước tôi tranh nhau lãnh thổ và nhân dân, không thể cùng đứng với nhau được. Nước tôi cùng nước Xiêm cách trở xa xôi, trâu và ngựa không đánh hơi nhau được, chẳng hay vương tử (chỉ Chiêu Tăng) đến chốn này làm gì. Chi bằng hai nước chúng ta hòa hiếu với nhau. Sau khi xong việc, nước tôi sẽ y lệ tiến cống. Như thế có phải là được lợi lâu dài không? Vậy việc cựu chúa (chỉ Nguyễn Ánh) nước tôi để mặc chúng tôi lo liệu, xin vương tử đừng có giúp đỡ”

Chúa Nguyễn Ánh (1762 - 1820), sau là Hoàng đế Gia Long nhà Nguyễn.

Sau đó Nguyễn Huệ còn nhiều lần biểu vàng lụa cho các tướng Xiêm và sai sứ giả xin điều đình giảng hòa khiến Chiêu Tăng tin rằng Nguyễn Huệ không dám tiến cống và đang chờ đợi kết quả giảng hòa, bất chấp sự hoài nghi của Nguyễn Ánh^[1]. Dù vậy, Chiêu Tăng không thực lòng hòa với Tây Sơn mà vẫn tiến quân đánh Mỹ Tho vì tin rằng việc nhận lời cho hòa với Tây Sơn sẽ làm Nguyễn Huệ mất cảnh giác. Nhưng Nguyễn Huệ đã dự liệu được ý đồ của Chiêu Tăng và phục binh tiêu diệt đại bộ phận quân Xiêm ở Rạch Gầm-Xoài Mút^[1].

Hoạt động ngoại giao ban đầu của Nguyễn Nhạc với vua Xiêm La năm 1783 mang mục tiêu cứu vãn hòa bình; ngược lại việc Nguyễn Huệ sai sứ cầu hòa với Chiêu Tăng trước đại chiến Rạch Gầm-Xoài Mút ngoài tính chất chính trị để chia rẽ quân Xiêm và Nguyễn Ánh còn mang tính chất chiến thuật quân sự khiến quân địch coi thường lực lượng Tây Sơn.

Với Trung Quốc

Quân Tây Sơn trong khi đuổi đánh quân Thanh, đã bắt được chiếu thư cùng quân ấn của Tôn Sĩ Nghị, qua đó nắm biết được đầy đủ âm mưu xâm lược Đại Việt của nhà Thanh. Hiểu rõ tình hình kẻ địch như vậy, để dập tắt cuộc chiến tranh có thể lại xảy ra, vua Quang Trung đã sáng suốt "tấn công" trước bằng chính trị, ngoại giao. Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích là những người giữ vai trò quan trọng thực hiện chủ trương ấy.

Sách lược của Càn Long

Khi truy kích quân Thanh vua Quang Trung đã bắt được chiếu thư Càn Long gửi Tôn Sĩ Nghị có đoạn viết: *...việc quân nên từ đồ, không nên hấp tấp. Hãy nên đưa hịch truyền thanh thế đi trước, và cho các quan nhà Lê về nước cử hợp nghĩa binh, tìm Tự quân nhà Lê đem ra đứng đầu để đối địch với Nguyễn Huệ thử xem sự thế thế nào. Nếu lòng người nước Nam còn nhớ nhà Lê, có quân ta kéo đến ai chẳng gắng sức.*

Nguyễn Huệ tất phải tháo lui. Ta nhân dịp ấy mà sai Tự quân đuổi theo rồi đại binh của ta theo sau, như thế không khó nhọc mấy mà nên được công to. Đó là mẹo hay hơn cả.

Ví bằng suốt người trong nước nửa theo đảng nọ, nửa theo đảng kia, thì Nguyễn Huệ tất không chịu lui. Vậy ta hãy đưa thư sang báo đường họa phúc, xem nó đối đáp làm sao. Đợi khi nào thủy quân ở Mân (Phúc Kiến), Quảng đi đường bể sang Thuận Hóa và Quảng Nam rồi, bộ binh sẽ tiến lên sau. Nguyễn Huệ trước sau thụ địch thế tất phải chịu. Bấy giờ ta sẽ nhân mà làm ơn cho cả hai bên: Tự đất Thuận Hóa, Quảng Nam trở vào Nam thì cho Nguyễn Huệ; tự châu Hoan, châu Ái trở ra Bắc thì phong cho Tự quân nhà Lê. Ta đóng đại binh lại để kiềm chế cả hai bên, rồi sẽ có xử trí về sau.

Xem sách lược trên, thì quả vua Càn Long là người thông thạo cách dùng binh. Xem tờ tấu của Tôn Sĩ Nghị lại thấy có những câu sau:

...Nội lực nhà Lê yếu lắm, rồi ra chắc cũng không giữ nổi nước đâu. Nay họ sang cầu viện đối với danh nghĩa bề ngoài không lẽ triều đình ta không cứu... Nhân dịp này nếu hưng phục cho nhà Lê được rồi ta sẽ đặt thú binh mà giữ lấy nước. Thế là vừa có ơn với Lê, lại vừa lấy được An Nam. Thật là nhất cử lưỡng lợi.^{[5][6]}

Giai đoạn đầu cuộc chiến

Khi Tôn Sĩ Nghị sắp kéo quân sang Đại Việt, ông cho đưa thư báo mọi người biết: *Ai bắt sống được Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đem nộp sẽ được công đầu.* Tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở liền cho thảo một bức thư ký tên Sùng nhượng công Lê Duy Cẩn, rồi cho Nguyễn Nha đưa đến Tôn Sĩ Nghị xin hoãn binh, với những lời lẽ thật mềm dẻo, nhưng lại có những cảnh báo cho quân Thanh thấy rằng nếu đem quân vào, nhân dân Đại Việt đã thực hiện vườn không nhà trống; quân đội thì sẵn sàng và kiên quyết đánh giặc, được thể hiện ở những câu sau: *...Hiện nay, trong nước tôi đột nhiên nghe tin quân Thiên triều sắp qua cửa ải...Lính thì sợ vương vịu vào nghịch án, nên họ bảo nhau rằng: "Không đánh lại thì bị giết sạch!" Dân thì sợ không lấy gì cung ứng cho quân lương, nên họ bảo nhau rằng: "Không trốn tránh thì bị chết hết!" Vì thế, quân các đạo đều tranh nhau đến nơi đồn lũy, dân các xứ đều xô nhau tìm vào nơi núi rừng...* Nhưng Tôn Sĩ Nghị, bác bỏ thư của Ngô Văn Sở, rồi cứ cho quân vượt trấn Nam Quan vào Đại Việt.^{[7][8][9]}

Khi quân Thanh đang chiếm đóng Thăng Long

Vua Quang Trung sai Trần Danh Bính dẫn đầu một sứ bộ gồm 18 người đến Thăng Long đưa cho Tôn Sĩ Nghị ba đạo bầm văn, Một đạo nhân danh giám quốc Lê Duy Cẩn, một đạo nhân danh quân thần văn võ, một đạo nhân danh nhân dân xin Tôn Sĩ Nghị đóng quân ở trấn Nam Quan để tra xét nội tình nhà Lê và Tây Sơn từ trước đến giờ. Vua Quang Trung còn đem nộp cho Tôn Sĩ Nghị những tuần dương binh là nhóm Hắc Thiên Tôn gồm 40 người do Ngô Hồng Chấn, tướng Tây Sơn, bắt được từ trước.^[10]

Nhưng Tôn Sĩ Nghị xem bầm văn liền xé phăng ngay đi, rồi sai đem bọn Trần Danh Bính ra giết. Sau đó, Tôn Sĩ Nghị cho truyền hịch đi các nơi kể tội quân Tây Sơn, báo cho mọi người biết, quân Thanh sẽ đánh thẳng vào Quảng Nam bắt sống "bọn Nguyễn Huệ" mới thôi.^{[11][12]}

Sau trận Ngọc Hồi - Đống Đa

Ngay từ khi kéo quân đến Tam Điệp trên đường ra Thăng Long đánh quân Thanh, Vua Quang Trung đã tính đến việc giảng hòa với nhà Thanh sau khi thắng trận. Cho nên khi kéo quân vào Thăng Long, ông đã ra lệnh cấm giết bại binh Thanh mỗi khi bắt được. Nhà vua lại cho phép quân Thanh được ra thú. Nhờ chính sách khoan hồng này, số quân Thanh được giải về Thăng Long có hơn 800 người, họ đều được cấp lương ăn và quần áo mặc. Trước khi trao trả cho nhà Thanh, vua Quang Trung ra một tờ chiếu dụ chúng, với lời lẽ chính nghĩa đanh thép, đầy tự hào mà chí tình chí lý:

"Việc quân là cái độc của thiên hạ.

Gặp giặc thì giết, lẽ đó là thường.

Bắt được mà tha, xưa chưa từng có.

Trẫm theo lẽ trời và thuận lòng người, nhân thời cách mệnh, lấy việc binh nhưng mà định thiên hạ. Việc Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị nhà các ngươi sức hèn tài mọn, không

biết tự lượng, đem hai mươi chín vạn quân sang cửa quan, vượt suối trèo non, vô cớ xông vào chỗ hiểm nguy để gây binh hấn, khiến cho các người, một lũ dân đen vô tội phải nằm sương gối tuyết và chết ở hòn đạn mũi tên. Đó là tội của Tổng đốc nhà các người.

Trẫm trở cờ lệnh, chỉ trong một trận, quét sạch các người như kiến cỏ; kẻ đã chết trận xương chất thành núi. Những kẻ trận tiền bị bắt, hoặc thế bách xin hàng, đáng lẽ phải thiết quân luật mà chém ở pháp trường. Song vì thể tấm lòng hiếu sinh của thượng đế và lấy tấm lòng bao dung, trẫm tha tính mạng cho các người và cho các người được sung vào các hàng quân hoặc cấp lương hướng cho, để các người khỏi bị khổ kẹp cùm, đánh đập.

Đáng vương giả coi bốn bể như một nhà, các người nên thể lòng trẫm mà bỏ sự ngờ sợ để báo ơn trẫm.^{[13][14] [15]}

Khi đem những tù binh này trả về Trung Quốc, Vua Quang Trung có viết cho Thang Hùng Nghiệp bức thư trong đó có đoạn:

... Trượng phu làm việc bao giờ cũng minh bạch, không giết kẻ đã xuống ngựa xin hàng, nên đối với họ tôi đã nhất nhất thu nuôi cả. Nay đã điều tra cẩn thận, thì số quan quân hiện còn ở quốc đô vào hơn 500 người. Ngoài số 200 tên do quân bản bộ đem đến những nơi trấn thủ và ngót 100 bị đau ốm bị tật dịch ra, tôi giao cho bồi thần là bọn Nguyễn Hữu Trù đem đến cửa ải nộp trả hơn 550 tên. Còn 200 tên nữa thì đang đi đường khác sẽ lục tục nộp sau...^[16]

Bước đầu đàm phán

Lúc này, Quảng Tây phân tuần Tả giang binh bị đạo thống lý biên vụ là Thang Hùng Nghiệp. Đã nhìn thấy bằng mắt sức mạnh của quân đội Tây Sơn. Ông đã thấy nhân dân Trung Quốc lũ lượt chạy lên phía bắc khi họ được tin quân Tây Sơn đuổi quân Thanh của Tôn Sĩ Nghị đã vào trấn Lạng Sơn. Ông biết rằng nếu để chiến tranh lại xảy ra một lần nữa thì trước hết chỉ có hại cho nhân dân Trung Quốc, sau nữa có hại trực tiếp ngay đến bản thân địa vị của ông. Là biên thần ở Quảng Tây ông không thể không tham dự cuộc viễn chinh. Trong trường hợp lại thất bại, chức vị của ông sẽ khó được bảo toàn. Trước mắt chỉ có một con đường là chấm dứt chiến tranh, giảng hòa với triều đại Tây Sơn thì mới có lợi cho nhân dân Trung Quốc và có lợi cho bản thân ông. Theo ông, công việc giảng hòa phải do phía Đại Việt đề xuất trước, thì nhà Thanh mới khỏi mất thể diện.^[17]

Ngày 12 tháng giêng năm Kỷ Dậu, sau trận Ngọc Hồi-Đống Đa có 7 ngày ông đã bí mật viết cho vua Quang Trung một bức thư như sau:

"Xét ra vua Lê nước An Nam phụng sự Thiên triều đã lâu, khi bị họ Nguyễn Tây Sơn chiếm đoạt quốc đô, Đại Hoàng đế sai Nguyên nhung đem quân ra cửa Nam Quan lấy lại đất cho nhà Lê rồi lại nói phong cho làm quốc vương. Không ngờ Lê Duy Kỳ hèn yếu không có tài năng, không chán tác được tí gì, lại đem mẹ ngầm trốn. Thế là họ Lê không dậy lên được. Sau này không đem An Nam giao cho nữa.

Đại Hoàng đế coi bốn biển là một nhà, không thềm đem An Nam thu về làm quận huyện

Nhưng đáng tiếc họ Nguyễn Tây Sơn lại kháng cự lại. Theo lẽ đó thực là bất thuận.

Bản đạo nghĩ An Nam vô chủ. Nếu đại binh lại tiến đánh, thế tất các tỉnh chia đường đều tiến, chẳng khỏi giết hại nhân dân. Họ Nguyễn người liệu sức có thể kháng cự mãi được không? Vì thế ta mật đưa trát dụ cho biết rằng: Họ Nguyễn Tây Sơn nhân

lúc này chưa có dụ chỉ, chọn ngay một vài viên quan lập tức đem biểu đến cửa Nam Quan tâu với Đại Hoàng đế rằng: "Vi Duy Kỳ không được nhân dân quy phục, nhân dân trốn tránh đi hết, nên phải đem quân đến thay vì trấn thủ. Không ngờ khi đi đường, gặp quân Thiên Triều, thế rất dữ dội, gặp ai cũng giết. Bó tay chịu trời thế tất bị giết hết cả. Bởi thế những người cầm quân phải chống cự lại. Tự biết rằng mang tội rất nặng. Hiện đã tra ra những người kháng cự thiên binh và đã đem chém đi rồi..."

Tờ biểu này trang sau đề niên hiệu Thiên triều, đóng ấn "Khâm ban An Nam quốc vương". Như thế thì lời biểu cung thuận, Đại Hoàng đế xét lòng thành sẽ cho người chủ trì quốc sự.

Ta sau này cùng An Nam giao thiệp rất nhiều. Bởi thế mật dụ cho biết. Sau này họ Nguyễn Tây Sơn trình bẩm Cung Bảo đại nhân quyết không nên đề cập đến trát này của bản đạo. Phải giữ cho kín. Thuận nghịch họa duy Tây Sơn tự chủ. Bản đạo không nói đến lần thứ hai nữa đâu.

Nay trát"^[18]

Lúc Thanh Hùng Nghiệp viết thư trên là lúc quân Tây Sơn đang truy kích quân Thanh, lại có tin quân Tây Sơn sẽ vượt qua biên giới, ông vô cùng hoảng sợ. Sau mật thư trên có ba ngày, ông lại viết cho Vua Quang Trung một thư nữa, mặc dầu thư thứ nhất chưa đến tay vị thủ lĩnh phong trào Tây Sơn. Nguyên văn bức thư như sau:

"Xét họ Lê nước An Nam hèn nhát không tài không giữ được nghiệp tổ. Nay lại bỏ nước ngầm trốn, thì người ấy quyết không thể lại cho làm chủ nước An Nam.

Bây giờ đang định tâu xin Đại Hoàng đế cho lập người tài năng chính trực để trấn thủ nước An Nam, trên dân lễ cống, dưới thỏa đời sống của nhân dân.

Người là họ Nguyễn Tây Sơn ở gần An Nam, chưa biết chừng Đại Hoàng đế đem người phong làm An Nam quốc vương. Bởi vì hiện tại, trừ họ Nguyễn Tây Sơn ra, thực không có người nào có thể chủ trì được công việc của nước An Nam.

Bản đạo trước đã sai người đem tờ hiệu dụ đến đô thành nhà Lê. Ngày ấy chủ người tâu đã làm tờ phúc đưa đến. Hiện lại nghe nói lũ quan mục các người đã đến Lạng Sơn. Nhưng không được làm hại quan dân trăm họ xứ ấy, phải để cho họ yên tĩnh giữ phép, đợi chủ người phúc bẩm. Nếu các người không ước thúc các quan mục, lại dám tự ý làm bậy, thì Đại Hoàng đế không những không ban ân điển, mà còn tức giận cho hợp quân tiến đánh, không thể khoan thứ được.

Nay dụ

Ngày 15 tháng giêng năm Kỷ Dậu

năm Kiền Long thứ 54"^[19]

Thấy rõ chỗ yếu của quân Thanh và biết họ đang tìm cách để giảng hòa. Ngày 18 tháng giêng năm Kỷ Dậu, vua Quang Trung sai Ngô Thì Nhậm viết cho Thanh Hùng Nghiệp một bức thư với lời lẽ khi thì cứng rắn khi thì mềm dẻo, cứng rắn trong thái độ bảo vệ độc lập của dân tộc, mềm dẻo để nhà Thanh chấp nhận được điều kiện giảng hòa mà không mất thể diện. Bức thư ấy như sau:

"Tôi là một người áo vải ở trại Tây Sơn nước An Nam, sinh trưởng ở cõi xa, hâm mộ thánh giáo Trung Hoa. Gặp lúc biến cố đành theo chinh chiến. Mùa hạ năm Bính Ngọ có việc ở Tây thành rồi lại về Nam. Mùa xuân năm Mậu Thân, nhân trong nước không yên, đem quân lại đến (Thanh Long). Năm ấy đã khiến sứ giả đến cửa Nam Quan đem đủ quốc tình tâu lên, cúi mong Đại hoàng Đế phân xử. Nhưng lưỡng Quảng tổng

đốc Tôn Sĩ Nghị xé thư đuổi sứ, rồi lại nghe người đàn bà Lê ninh hót nói khéo, vô cớ động binh, gây việc hiềm hấn ở ngoài biên.

"Ngày 5 tháng giêng năm nay, lúc mới đến tôi mong gặp Tôn Sĩ Nghị để hỏi xem dùng binh có thực là do Đại Hoàng đế không? Nhưng Sĩ Nghị tự đón đánh, rồi bị đày tớ của tôi đánh bại, quân sĩ giầy xéo lên nhau chết không biết bao nhiêu mà kể. Những quân hiện bị bắt hiện còn hơn 800 người... Tôi đã cấp cho ăn mặc và cho ở riêng một chỗ. Tôi không lấn sang biên giới để phải tội với thượng quốc.

"Chỉ vì con cháu nhà Lê hèn yếu, người nước đều về với tôi. Sĩ Nghị vì có tài sức, muốn phù trì người hèn yếu, không tài, đem tấm lòng cung thuận của tôi vất bỏ đi. Lại đưa thư vào trong cũi, muốn giết hại tôi cho sượng. Bởi thế gây nên binh đao rồi bị thảm bại.

"Tôi ở xa bên biển, làm gì cũng bị Sĩ Nghị ức hiếp. Nay sự thế xui khiến, tôi đã mang tiếng lầy cánh tay bọ ngựa chống bánh xe. Tiếp được lời dụ của đại nhân, lòng mắt đều mở rộng ra... Còn như mẹ con Duy Kỳ gây nên hiềm hấn, rồi bỏ nước ngầm trốn, hoặc giả lại đến đất biên giới của thượng quốc. Tôi mong Tôn đài tra rõ tâu lên rồi đưa cho bản quốc lĩnh về xét xử cho hả lòng dân. Như thế mới là trừ ác trừ tận gốc...

"Nay quân đội cốt ở chỗ đoàn kết một lòng, không cốt ở chỗ đông, binh lính quý ở chỗ tinh nhuệ, không quý ở chỗ nhiều. Kẻ khéo thắng ở chỗ vô cùng mềm dẻo, chứ không phải ỷ mạnh lấn yếu, lấy đông hiếp ít đâu.

"Nếu tình hình trên không được bày tỏ, Thiên triều không khoan dung, muốn động binh chinh chiến thì nước nhỏ không được thờ nước lớn, tôi cũng đành nhờ trời mà thôi. (Nhân tiện nộp kèm theo tờ hịch của Tôn Sĩ Nghị ức hiếp tôi để gây ra chinh chiến)

Bức thư trên vua Quang Trung giao cho Vũ Văn Dũng lúc này đang là Hồ Hổ Hầu mang sang Quảng Tây giao cho Thanh Hùng Nghiệp, cùng với một tờ biểu nhờ Thanh Hùng Nghiệp Chuyển lên cho Vua Càn Long. Tờ biểu này vừa kể tội Lê Duy Kỳ, vừa kể tội Tôn Sĩ Nghị, nó được kết thúc bằng một câu biểu thị thái độ rất cứng rắn của triều đại Tây Sơn:

Ôi! Đường đường Thiên triều mà tranh được thua với nước nhỏ, cùng binh độc vũ để thỏa lòng tham. Đó là điều trái với đức hiếu sinh của Thượng đế, Chắc thánh tâm cũng không nỡ thế. Nhưng muôn một xảy ra nạn binh đao không dứt, tình thế đến thế thật không phải lòng tôi muốn thế, mà cũng không dám biết vậy.

Xem thư và tờ biểu, Thanh Hùng Nghiệp tái mặt đi. Ông biết vua Quang Trung là người có ý thức dân tộc, không chịu làm những gì hại tới quốc thể. Ông im tờ biểu đi không đệ về Yên Kinh cho vua Càn Long nữa. Ông nói với Vũ Văn Dũng rằng: Ngày nay không phải là lúc 2 nước đang giao chiến, sao lại nói bằng toàn một giọng tức giận thế này. Nói như thế này thì muốn được phong tước hay muốn tái khởi chiến tranh?. Rồi ngày 22 tháng giêng năm Kỷ Dậu, ông lại viết cho vua Quang Trung một bức mật thư nữa, có những câu đại loại như:

Bản đạo xem tờ biểu, thấy về thể chế rất là không hợp, nên phải dụ cho rõ. Lê Duy Kỳ vốn là quốc vương nước An Nam, Đại Hoàng đế đã sai quân hộ tống về nước, không ngờ Duy Kỳ sau khi tập phong lại bỏ nước ngầm trốn phụ ơn to, phạm tội rất nặng; pháp độ Thiên triều người há chẳng biết hay sao. Lúc này nếu Duy Kỳ ở nước ngoài, còn phải áp giải đưa sang để nghị tội. Thế mới là thành tâm thực phục. Nay tờ biểu lại

đòi tìm bắt , thực là ra ngoài tình lý... Bản đạo giữ cửa ải ngoài biên, sau này cùng người giao thiệp còn nhiều. Vì thế mở lòng thực, mật vì khai đạo. Sau này quốc trưởng người có trình bày với Cung bảo hộ đường, vạn phần không được nói đến việc này. Mật thư này lại kèm theo một mật thư khác trong đó có câu: Ta xem tờ biểu, ta thấy lạ lòng và sợ hãi quá. Như thế thì nước người không phải là cần Đại Hoàng để phong vương cho, mà là muốn gây mối binh đao vậy.^[20]

Rồi Thanh Hùng Nghiệp khuyên vua Quang Trung nên làm một tờ biểu khác. Vị thủ lĩnh Tây Sơn nghe theo, rồi sai bọn Nguyễn Hữu Trù và Vũ Huy Phác mang sang Quảng Tây nhờ Thanh Hùng Nghiệp chuyển lên Yên Kinh, cùng với mười dật vàng và hai mươi dật bạc.^{[21] [22]}

Thiết lập hòa bình



Cháu của Nguyễn Huệ, Nguyễn Quang Hiến, đang trình Trần tình biểu lên các quan nhà Thanh

Ngày 13 tháng tư năm Kỷ Dậu. Tổng đốc Lương Quảng sai Thang Hùng Nghiệp mở cửa quan tiếp đoàn của Tây Sơn do cháu vua Quang Trung là Nguyễn Quang Hiến dẫn đầu. Phúc Khang An ngỏ ý sẽ đem sức mình góp phần vào việc khôi phục lại quan hệ hòa bình giữa hai nước Việt - Thanh, nhưng Phúc Khang An không nhận các cống phẩm của vua Quang Trung, cho đem các cống phẩm đó về để chờ lệnh của vua Càn Long từ Yên Kinh.

Trong tháng tư này, vua Quang Trung còn viết cho Thang Hùng Nghiệp một bức thư, yêu cầu Thang mua giúp cho một ít thuốc bắc, Thang cho người đem thuốc bắc sang tặng vua Quang Trung, và yêu cầu nhà vua đến 10 tháng 5 đến Lạng Sơn để gặp Phúc Khang An.

Cũng trong tháng tư này, Ngô Thì Nhậm dẫn đầu đoàn sứ thần Tây Sơn sang Quảng Tây. Thang Hùng Nghiệp trả lại cho đoàn những tặng phẩm mà vua Quang Trung đã tặng Thang, nhưng lại đòi khi chính thức nộp cống phẩm phải đưa sang nhà Thanh bốn hoặc hai con voi và quế Thanh Hóa. Về quế, Thang nói rõ quế đem sang cống phải là quế Thanh Hóa to và dày.

Trong một bức thư đề ngày 16 tháng năm năm Kỷ Dậu, phía Tây Sơn vạch rõ rằng vua Quang Trung không thể lên Nam Quan được, vì đường xa, không muốn làm phí dân tài, dân lực. Và việc đến cửa quan trần tình, đã sai cháu là Nguyễn Quang Hiến thay làm lễ rồi. Voi cống cũng chưa có, vì đất nước vừa trải qua một thời loạn lạc, chưa thể một lúc đi mua được. Còn quế Thanh phải đến cuối mùa hạ mới có.

Quan hệ Việt-Thanh, đã tiến một bước dài, đó là Càn Long đã đích thân bãi bỏ việc Nam chinh, chuyển Phúc Khang An từ chức đề đốc binh mã chín tỉnh sang làm chức tổng đốc Lương Quảng. Bước tiến triển trên biểu hiện cụ thể là:

Nhà Thanh đồng ý hủy bỏ việc động binh để trả thù, và tiếp nhận sứ thần của Tây Sơn.

Vua Quang Trung phải dâng biểu "Nộp lòng thành", nộp cống phẩm.

Đến đây, nhà Thanh mới chịu chấm dứt chiến tranh, nhưng vẫn chưa chịu thừa nhận Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương.

Sau đó Phúc Khang An còn viết cho Vua Quang Trung một bức thư dài báo cho vua Quang Trung biết là vua Càn Long đã ban cho Quang Trung một chuỗi hạt trai, *Ơn trời cao đất dày đến thế là tốt lắm*. lại báo cho vua Quang Trung biết rằng: bọn Lê Duy Kỳ đã bị róc tóc, mặc quần áo kiểu người Thanh, đã bị đưa đi an trí ở "ngoại biên" "quyết không cho về nước nữa". Rồi sau đó Phúc Khang An đòi Tây Sơn phải làm miếu thờ Hứa Thế Hanh, Sầm Nghi Đống. Lại cho biết là. Khoảng tháng bảy, tháng tám năm Canh Tuất (1790) nhà Thanh sẽ làm lễ bát tuần vạn thọ vua Càn Long "*Có hàng vạn nước vượt biển trèo non đem ngọc xe lễ vật đến châu*". Phúc Khang An yêu cầu vua Quang Trung đến ngày đó cũng phải "chỉnh trang" sang châu, và như thế phải khởi hành vào tháng tư năm Canh Tuất (1790)

Đáng chú ý là sau đó, vua Càn Long xuống chỉ cho vua Quang Trung đại ý nói: do quân Thanh vượt biên giới đến Thăng Long, Nguyễn Huệ phải đem quân ra để hỏi Lê Duy Kỳ vì có gì cầu cứu thiên binh; vì bị quân Thanh đánh, quân Tây Sơn bắt đắ dĩ phải đánh lại; gặp lúc cầu phao đứt, nên quân Thanh bị chết hại nhiều. Trong tờ chỉ Càn Long còn nhận rằng Nguyễn Huệ đã bắt và giết hết những người đã giết Hứa Thế Hanh và Sầm Nghi Đống. Ông còn cho rằng khi quân Thanh vào Thăng Long, ông đã ra lệnh cho Tôn Sĩ Nghị rút quân về nước, vì Sĩ Nghị không tuân lệnh, cho nên có trận đại bại vào đầu năm Kỷ Dậu. Ông lại đòi lập đền thờ Hứa Thế Hanh và Sầm Nghi Đống, và đòi vua Quang Trung phải đích thân sang Yên Kinh triều cận vào dịp Càn Long làm lễ bát tuần vạn thọ năm Canh Tuất. Ông lại nhắc rằng Lê Duy Kỳ hèn lười, không tài, bỏ ấn trốn đi, chiếu theo pháp luật của Thiên triều phải tội nặng; rằng ông quyết an trí bọn chúng ở Quế Lâm, không bao giờ cho về nước nữa; rằng ông đã ra lệnh cho Phúc Khang An đưa phái đoàn Nguyễn Quang Hiển đến xem chỗ bọn Lê Duy Kỳ ở.^{[23][24]}

Yêu cầu cống người vàng

Việc Nguyễn Huệ cầu phong, theo ý của vua Càn Long, Phúc Khang An lại ra điều kiện đòi triều Tây Sơn phải đúc người vàng đem cống như các triều đại trước. Ngô Thì Nhậm đã viết cho Phúc Khang An bức thư, trong đó có đoạn:

Quốc trưởng nước tôi vùng lên từ thừa áo vải, nhân thời biết việc, đối với vua Lê vốn không có danh phận vua tôi. Mất hay còn là do số trời; theo hay bỏ là do lòng người. Quốc trưởng tôi có ý cướp ngôi của nhà Lê đâu mà lại coi như kẻ thoán đoạt. Trước đây Tôn bộ đường đem quân đến, quốc trưởng nước tôi bắt đắ dĩ phải đem quân ra ứng chiến, không hề có ý xâm phạm biên cảnh để mang tội. Nay đại nhân theo lệ cũ của Trần, Lê, Mạc bắt cống người vàng, như vậy chẳng hóa ra quốc trưởng nước tôi được nước một cách quang minh chính đại mà lại bị coi như hạng nguy Mạc hay sao? Như thế thì tám lòng kính thuận sợ trời thờ nước lớn cũng bị coi như việc nhà Trần bắt Ô Mã Nhi, nhà Lê giết Liễu Thăng hay sao?...

Mong đại nhân noi theo mệnh lớn, miễn cho nước tôi lệ đúc người vàng để tiến cống...

Trong bức thư viết cho Phúc Khang An này, nhà Tây Sơn đã nói rõ rằng các vua Việt Nam thời trước sở dĩ phải cống người vàng là để chuộc một tội lỗi nào đó đối với Thiên triều. Nguyễn Huệ tự coi không có tội gì với nhà Lê và cũng không có tội gì với nhà Thanh. Như vậy đòi nào Tây Sơn chịu đúc người vàng để tiến cống

Chính vua Càn Long sau này cũng nhận thấy lệ cống người vàng là vô lý và đã ra lệnh bãi bỏ lệ cống người vàng. Tháng bảy năm Canh Tuất, khi tiếp An Nam quốc vương giả ở hành cung Nhiệt Hà, vua Càn Long tặng một bài thơ trong đó có câu

"Thắng triều văn sự bỉ kim nhân" (việc triều trước bắt cống người vàng là đáng khinh bỉ)^{[25][26]}

Sắc phong của Càn Long



Hoàng đế Thanh Thế Tông (Càn Long, 1736 - 1796)

Trong tờ chỉ vua Càn Long đã tỏ ra rằng ông không thừa nhận Lê Duy Kỳ làm An Nam quốc vương nữa, như vậy là đã mặc nhiên thừa nhận Nguyễn Huệ là chủ nước Đại Việt. Nhưng khi Nguyễn Huệ xin cầu phong, nhà Thanh lại đưa ra những điều kiện này lý do khác. Họ nói, đợi Nguyễn Huệ vào châu tại Yên Kinh rồi phong vương một thể.

Nhưng rồi vua Quang Trung viện cớ là mình chưa được phong vương, sợ có điều bất tiện khi gặp các vị quốc vương các nước ở Yên Kinh. Thế là Càn Long đành phải phong cho Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương để có điều kiện đến Yên Kinh triều cận một cách đàng hoàng.

Tháng 7 năm 1789, Càn Long ra chỉ dụ phong Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương.

Tháng 11 năm đó, sứ bộ nhà Thanh mang chiếu phong vương của Càn Long sang Đại Việt phong cho Nguyễn Huệ. Các tướng lĩnh Bắc hà đón tiếp sứ nhà Thanh ở Thăng Long, cho người giả làm Nguyễn Huệ đứng ra nhận chiếu phong vương, cùng nhiều tặng vật của vua Thanh gửi sang, trong đó có đôi vòng ngọc đeo tay. Viết biểu cảm ơn, Ngô Thì Nhậm đã tán là:

Đến như vòng ngọc đeo tay mà Thiên Tử ban cho là có ý ngầm bảo rằng: "Tụ tập các hạt ngọc, nối liền các hạt châu" để xoay quanh ngôi sao Bắc thần tạo nên một cảnh tượng triển miên mãi mãi.

Việc vua Quang Trung được vua Càn Long chính thức phong làm An Nam quốc vương là một thắng lợi lớn về ngoại giao của nhà Tây Sơn. Từ đây về mặt pháp lý, nhà Thanh không thừa nhận nhà Lê nữa. Phái Lê Duy Kỳ không còn lý do gì để hoạt động "phục quốc" trên đất Trung Quốc. Những cựu thần nhà Lê trên đất Đại Việt vì thế mất hết chỗ dựa để tiếp tục hoạt động chống lại nhà Tây Sơn.^{[27] [28] [29]}

Quang Trung giả đi sứ

Nhà Thanh đòi Nguyễn Huệ đi triều cận

Sau khi được phong vương rồi, vua Quang Trung vẫn thoái thác không chịu nhận lời sang Yên Kinh triều cận. Ông vin cớ là mẹ mới mất phải ở nhà chịu tang, đi triều cận sợ có điều bất tiện về mặt lễ giáo.

Thang Hùng Nghiệp viết thư cho vua Quang Trung khuyên nhà vua cứ *mặc cát phục vào chầu, đổi hiệu làm trung* và xin *cứ đến ngày 25 tháng ba năm Canh Tuất đến Nam Quan* để tiến kinh triều cận. Phúc Khang An cũng viết cho Quang Trung một bức thư cớ thuyết phục nhà vua cùng với Phúc đi Yên Kinh triều cận.

Sau khi gửi thư đi rồi, tổng đốc Lương Quảng e rằng vua Quang Trung không chịu ra đi, cho nên ông cử đại biểu đến Lạng Sơn xin gặp đại biểu của nước Đại Việt để bàn về một vấn đề quan trọng.

Các tướng Tây Sơn ở Thăng Long biết rằng đó chỉ là vấn đề vua Quang Trung sang Yên Kinh triều cận vua Càn Long mà thôi, họ cũng biết rằng vua Quang Trung không bao giờ chịu đi triều cận, cho nên không cần hỏi ý kiến nhà vua, họ đã tự cử một đoàn đại biểu đến Lạng Sơn để gặp đoàn đại biểu của tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An. Đoàn do Ngô Thì Nhậm cầm đầu.^[30]

Đàm phán

Thấy đoàn đại biểu của Đại Việt không có Ngô Văn Sở, đại biểu của Phúc Khang An đòi phải có Ngô Văn Sở, họ chỉ có thể nói với Ngô Văn Sở, còn ngoài ra, như cha con trong nhà hay như Thang Hùng nghiệp, họ cũng không thể nói ra được. Rồi họ cho biết rằng thế nào vua Quang Trung cũng phải sang Yên Kinh triều cận.

Đoàn Ngô Thì Nhậm cho biết rằng vì quốc mẫu của An Nam quốc vương tạ thế ngày 28 tháng giêng năm Canh Tuất, cho nên vua Quang Trung không sao bỏ nước ra đi được.

Đại biểu của Phúc Khang An nói đại ý rằng: Tục người Hán để tang 3 năm, nhưng tục người Mãn chỉ để tang 100 ngày. Năm nay (1790) là năm cử hành lễ bát tuần vạn thọ, các quan lại nhà Thanh, vẫn cũng như võ không ai dám khai là có tang cha mẹ, dù cha mẹ đã chết đi. Vua Càn Long phong cho Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương là phong cho một vị vua khai quốc. Vua Thanh lại biết là An Nam quốc vương sẽ tiến kinh, cho nên nhà vua đã "tuyên triệu các nước Lưu Cầu, Nhật Bản, Triều Tiên, và Mông Cổ cùng đến Yên Kinh dự yến. Vào ngày làm lễ, cửa cung nhà Thanh sẽ treo một tấm biển lớn đề bốn chữ *Vạn quốc lai triều* (vạn nước lại triều cận). Nếu ngày hôm ấy, An Nam quốc vương không có mặt ở Yên Kinh, thì Đại Hoàng đế sẽ nghĩ như thế nào? Đại Hoàng đế sẽ lấy gì ra mặt với quốc vương các nước?" Đại Hoàng đế đổ tội cho công gia (Phúc Khang An). Đại Hoàng đế nổi giận tất cho đại binh năm mặt cùng tiến đánh. Công gia tất xin đi trước. Quý quốc lấy gì mà chống lại? Quý quốc sẽ nguy vậy. Ta cùng tặc hạ là chỗ thân nhau, cho nên ta nói thẳng. Lúc này quốc vương nên bỏ tình đau thương. Lúc ngồi thuyền thì mặc áo trắng, đến trước mặt vua thì mặc cát phục. Tang chỉ để trong lòng. Tang cha mẹ là trọng, mệnh vua lại trọng hơn. Phải tòng quyền.

Nhưng đại biểu phía Đại Việt vẫn viện cớ thoái thác, đại biểu của Phúc Khang An lại nói: *Công trung đường (từ tôn xưng Phúc Khang An) nhiều lần trần tấu việc gì cũng thành công. Về việc quý quốc vương vào chầu, duy chỉ có Tôn Cung Bảo (Tôn Sĩ Nghị) không tin. Cung Bảo vẫn nói: "không thể tin lời An Nam quốc vương thân đến chúc thọ; chẳng qua mượn cớ để cầu phong đấy thôi". Nếu quý quốc vương không đi, thì chẳng hóa ra Tôn Cung Bảo lại là người biết trước sự việc hay sao? Cho nên các ông về tâu*

với quốc vương nên sớm khởi hành tiến kinh triều cận. Ngày đến Nam Quan phải là ngày 29 tháng 3, thì mới kịp vào kinh.

Đại biểu của Phúc Khang An còn cho biết: Đại Hoàng đế sợ Duy Kỳ ở Quảng Tây còn có nhiều bày tôi cũ gây ra việc, cho nên ngày 16 tháng giêng năm Canh Tuất đã cho đem gia quyến Lê Duy Kỳ lên Yên Kinh, đem 116 người tùy tùng đi an trí ở các tỉnh Triết Giang, Giang Nam, Tứ Xuyên, Hồ Quảng. Lê Quýnh bị đưa đi Y Lệ cách Yên Kinh 40.000 dặm

Nói đủ cách, nhưng phái đoàn Ngô Thì Nhậm vẫn tìm cách thoái thác, thế rồi đại biểu của Phúc Khang An đã nói như sau: Tôi mong hai nước hòa hảo với nhau làm tốt. Quý quốc vương nếu thực không đi được, cũng nên đặt một diệu kế. Đại biểu Đại Việt nói: Xin ngài dạy bảo cho chúng tôi cảm ơn lắm! Đại biểu của Phúc Khang An nói: Tìm một người diện mạo giống quốc vương đi thay. Việc này chỉ có Công gia, Thang đại nhân, Vương đại nhân và ta là bốn người biết mà thôi. Nếu sợ Lê Duy Kỳ biết, ta bẩm ngay với Công gia đem 1.000 người bọn ấy giữ kỹ không cho ra ngoài, còn ai biết được nữa.^[31]

Kế Hoạch

Thế là phía Đại Việt sẵn sàng cử một An Nam quốc vương giả sang Yên Kinh triều cận vua Càn Long; phía nhà Thanh do chủ trương của Phúc Khang An, Thanh Hùng Nghiệp cũng sẵn sàng đón tiếp An Nam quốc vương giả với mọi nghi lễ đối với một quốc vương thật sự.

Phạm Công Trĩ, cháu gọi vua Quang Trung là cậu được chọn đóng vai vua Quang Trung. Theo ý Phúc Khang An thì từ thượng tuần tháng ba, An Nam quốc vương bắt đầu ra đi từ Nghệ An, đến 26 tháng ấy sẽ đến Nam Quan. Ở đây Tổng đốc Lương Quảng và Thang Hùng Nghiệp đã tề tựu đón tiếp. Theo lệnh của triều đình nhà Thanh, Phúc Khang An phải *bạn tống* An Nam quốc vương từ Nam Quan cho đến Yên Kinh. Trên đường đi, nếu An Nam quốc vương theo đường thủy thì phải có thuyền, đi bộ phải có kiệu hoặc ngựa. Đoàn vua đi đến đâu, nơi đó phải treo đèn kết hoa hoan nghênh, và phải cung cấp kiệu, ngựa, thuyền, dân phu cần thiết. Tiền dùng để mua thức ăn, vật dùng ở dọc đường đều do triều đình nhà Thanh đài thọ.

Đoàn "vua Quang Trung" gồm có 159 người, ngoài vua giả là Phạm Công Trĩ và con vua Quang Trung là Nguyễn Quang Thùy, còn có Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chấn, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn... Cụ thể là:

1. Vua Quang Trung (Phạm Công Trĩ)
2. Bảy người là bồi thần.
3. Một người là vương sanh (Nguyễn Quang Thùy)
4. Mười sáu người phiên dịch.
5. Một người là phù tiết lang.
6. Chín người là hành nhân.
7. Mười hai người là nhạc sinh.
8. Ba mươi người là hộ vệ viên.
9. Bảy mươi ba người là tùy nhân.
10. Chín người là quân tượng.^[32]

Diễn biến

Trong kế hoạch là ngày 29 tháng 3 năm Canh Tuất đoàn giả vương đến Nam Quan, nhưng thực ra đến ngày 15 tháng tư đoàn mới từ Nam Quan tiến lên phương Bắc cùng

hai thớt voi, quế Thanh Hoa và nhiều cống phẩm khác. Đoàn lên đường được vài ngày thì Nguyễn Quang Thùy mắc bệnh, Phúc Khang An phải cho người đưa về nước điều trị. Vừa đỗ thuyền ở bến Nam Ninh, đoàn đã được viên quan ở đấy mở tiệc chiêu đãi. Liền đó, đoàn được biết khi đoàn vào thành Nam Ninh, tuần phủ Nam Ninh sẽ đặt tiệc khoản đãi. Đoàn vội viết thư xin từ chối.

Ngày 23 tháng tư năm Canh Tuất, được tin Quang Trung đã lên đường đi Triều cận, vua Càn Long phân khởi liền xuống chiếu phong cho Quang Thùy làm thế tử. Đoàn đi đến đâu cũng được quan lại địa phương đón tiếp rất trọng thể, và tặng nhiều phẩm vật địa phương. Đến Quảng Châu đoàn trú tại lầu đài làm ở trên sông. Trên đường đi, đoàn nhận được thơ ngự chế và ngọc như ý của vua Càn Long gửi tặng An Nam quốc vương.

Tại Tử Cấm thành ở Yên Kinh nhà bếp chế được một loại bánh sữa dâng lên vua. Lập tức Càn Long cho ngựa chạy trạm đem một hộp bánh đưa cho An Nam quốc vương. Trong khi đoàn đang tiến lên phía Bắc, Càn Long biết Nguyễn Quang Thùy không phải là con trưởng, ông lại xuống chiếu đổi phong cho Quang Toàn làm thế tử, còn hà bao và ngọc như ý trước ban cho Quang Thùy thì vẫn ban cho Quang Thùy như cũ.

Đến Hồ Bắc, đoàn lại nhận được quà của vua Càn Long gửi tặng, do ngựa chạy trạm mang đến. Sau đó ít ngày lại có ngựa chạy trạm mang quà của Càn Long đến: Năm tấm đoạn ngoài, năm tấm đoạn trong, bốn tấm gấm, bốn tấm đoạn bóng, bốn tấm đoạn vân, một đôi hà bao lớn, hai đôi hà bao nhỏ và nhiều vóc đoạn khác.

Tháng bảy năm Canh Tuất đoàn đến Yên Kinh vào lúc lễ vạn thọ đã cử hành, vua Càn Long đã đi nghỉ mát ở Nhiệt Hà. Ông cho mời đoàn đến Nhiệt Hà và tiếp đãi rất trọng hậu rồi ban thưởng cho rất nhiều. Quang Trung giả được tặng một viên ngọc như ý, một tòa ngọc phật và nhiều phẩm vật quý lấy từ kho thượng phương, Ông còn tặng cho cả đoàn một vạn lạng bạc. Các người đi theo đều được ban thưởng mũ áo. Đại tư mã Ngô Văn Sở được thưởng một cái mũ san hô tam phẩm.



"Vua Quang Trung" qua nét vẽ của họa sĩ Triều Thanh năm 1790

Ngày 11 tháng 7 năm Canh Tuất, vua Càn Long tiếp "vua" Tây Sơn ở hàng cung Nhiệt Hà, Càn Long tặng "Vua" Tây Sơn một bài thơ như sau:

Doanh phiến nhập chúc trị thì tuần

Sơ kiến hồn như cự thức thân
Y cổ vị văn lai Tượng quốc
Thắng triều vãng sự bỉ kim nhân
Cửu kinh nhu viễn chi trùng dịch
Gia hội ư kim miễn thể nhân
Vũ yển văn tu thuận thiên đạo
Đại Thanh tộ vĩnh vạn thiên xuân.^{[33] [34]}

Tạm dịch là:

Nước phiên đến lúc ta đi tuần
Mới gặp mà như đã rất thân
Nước Tượng chưa từng nghe triều cận
Việc cống người vàng thật đáng khinh
Nhà Thanh coi trọng việc đi sứ
Chín đạo thường có đạo võ yên
Xếp võ tu văn đạo trời thuận
Đại Thanh còn mãi vạn ngàn xuân.^[35]

Tháng 11, khi vua Quang Trung giả vào bệ kiến vua Càn Long lần cuối cùng trước khi về nước, ông được Càn Long mời vào ngồi bên giường ngự, rồi lấy tay vỗ vai, ân cần an ủi. Sau đó sai thợ vẽ vẽ một bức chân dung để tặng "vua Quang Trung". Ngày 29 tháng 11 năm Canh Tuất, đoàn giả vương lên đường về nước. Trên đường về đoàn vẫn được tiếp đón long trọng hết như lúc đi vậy. Phan Huy Ích có ghi lại trong *Tinh sà kỷ hành* của ông như sau: *Chuyến đi này được nhà vua (Càn Long) đặc cách cho quan Tổng đốc đi bạn tống. Thuyền, xe, cò, quạt quạt cả mắt người ta. Đi đến đâu quan lại phải bôn tẩu đón tiếp đến đó. Mùa thu đến hành cung ở Nhiệt Hà, lại được theo xa giá về Yên Kinh, đi Tây Uyển. Luôn luôn tiến yển hàng tuần, được ơn trời âu yếm, ưu đãi khác thường. Từ trước đến giờ, người mình đi sứ Trung Quốc chưa có lần nào lạ lùng và vẻ vang như thế.*

Theo *Đại Thanh thực lục*, triều đình nhà Thanh đã phải bỏ ra 800.000 lạng bạc để chi tiêu vào việc đón tiếp vua Quang Trung giả, đồ đồng mỗi ngày phải chi chừng 4.000 lạng.^[36]

Đòi đất

Vào năm Tân Sửu (1761) tức năm Cảnh Hưng thứ 42, Trịnh Sâm đã dâng biểu lên Càn Long xét lại vấn đề sáu châu. Nhà Thanh không xét, mà họ Trịnh phải im đó là vì họ không có lực lượng làm hậu thuẫn. Vua Quang Trung cũng đưa biểu đòi đất sáu châu nhưng với uy tín của ông, với lực lượng của nước Đại Việt đang hùng mạnh, nhất định nhà Thanh không thể coi thường yêu sách chính đáng của vua Quang Trung được. Nhà vua đã cho gửi biểu sang vua Thanh, trong biểu có đoạn nói:

Trước đây trấn mục nước tôi bảo cho biết dân sáu châu Tung Lãng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Hợp Phì, Khiêm châu bị quân nội địa (Trung Quốc) cho lính đi bắt phải cải trang đeo bài đóng thuế... Tiểu phiên tôi xét kỹ căn do thì thấy (đầu đuôi như sau): Năm Càn Long thứ 5 (1740) nghịch dân nước tôi là Hoàng Công Chất, bố Hoàng Công Toàn, chiếm giữ bảy châu đủ ba mươi năm. Trước kia nhà Lê nấn ná không chịu xét. Dân bảy châu cho là địa thế xa xôi, nước tôi không thể khống chế được, nên cứ nấn ná phụ thuộc vào nội địa. Quan nội địa cứ đánh thuế. Sự việc đến nỗi như thế là vì nhà Lê không thể làm trọn chức trách phòng thủ của mình...

Tiểu phiên tôi có đất, có dân, đều là do Đại Hoàng đế ban cho. Bốn cõi tới đâu đều chép ở sách báu, không dám không bày tỏ rõ ràng... Từ năm Khang Hy thứ 28 (1689) có tra xét về việc ba động là Nguyễn Dương, Hồ Điện và Phó Viên; đến năm Ung Chính thứ 6 (1728) mới định lấy sông Đỗ Chú làm giới hạn... Từ Đỗ Hà trở về tây đến nước Xa Lý, tức bảy châu, thật ở trong địa giới Hưng Hóa (nước tôi), cột đá còn đó chưa mất. Tiểu phiên tôi nghĩ đến phong cương làm trọng, tình hình ra sao đều phải thực tình bày tỏ...

Ngừa mong Đại Hoàng đế soi xét xuống chỉ cho hai quan đốc phủ ở hai tỉnh Vân, Quý xét hỏi lại cho đúng địa giới bảy châu rồi trả về nước tôi.^[37]

Đầu năm 1792, vua Quang Trung lại sai sứ bộ sang Yên Kinh, mang các cống phẩm dâng Càn Long gồm: chiến lợi phẩm lấy được ở Vạn Tượng, sách binh thư của Đại Việt và một quyển sử viết về triều đại Lê Chiêu Thống^[38]. Ông cũng cầu hôn với công chúa Thanh và xin đất Lưỡng Quảng. Trong *Bang giao hảo thoai* mà Ngô Thì Nhậm là người chép lại vẫn còn hai văn bản ngoại giao đó. Tờ biểu chính thức đặt vấn đề xin làm con rể vị Thiên Tử nước Đại Thanh như sau:

Thần vốn là một kẻ áo vải đội ơn Thánh Hoàng cho giữ cõi Nam. Khi vào triều cận nơi cung khuyết đã được thấy rõ thiên nhan để vấn an, lại được ban thưởng rất nhiều. Phàm những việc mà ở cõi Nam Giao từ xưa đến nay chưa ai được hưởng, đều được (Thánh Hoàng). Đến khi thần lĩnh chỉ về nước, ngựa trông thánh ân đoái đến, ân chỉ ban luôn. Lòng lộng lòng nhân của Thánh Hoàng không thể tả sao cho xiết...

Vua nhà Đại Thanh ta vâng chịu mệnh trời có muôn phương đất, những nơi soi đến đều nuôi nấng như con, rộng như doanh hoàn không để ra ngoài sân điện... Trộm nghĩ: Muôn vật không ẩn tình với trời đất, con cái không giấu tình với cha mẹ. Việc gia đình tâm sự đâu dám không bày tỏ với bậc chí tôn. Vừa đây thần bị vận đen, trong nhà thiếu người đơm cúng. Cơ đồ mới gây dựng, thuyền vuông ít người giúp đỡ. Cây ngọc muốn được nương nhờ, khóm dân mong được giữ vững.

Ngược thấy Thanh triều gây nền từ núi Thăng Bạch, dựng nên nghiệp vua, con cháu ức muôn, đời đời phồn thịnh. Từ trước đến nay chế độ nhà trời, công chúa gả xuống, tất phải người tôn quý mới chọn đẹp duyên, không có lệ rộng ra đến các bầy tôi ở ngoài. Phận đã nghiêm chia ra trong ngoài như thế, thật khó mà với đến được. Chỉ vì một niềm tôn mến, riêng trông ngóng, trần trọc không thôi. Trộm mong cảnh ngọc nhà trời rộng lan đến cả kẻ ngoại phiên ở dưới, khiến thần được ngựa đội ơn lành gần gũi gót lân...

Chỉ vì quá phận cầu ơn, việc không phải là thường cách, mưu với mọi người chấp sự, không ai dám đề đạt lên cho. Muôn dặm cửa vua ngày ngày trông ngóng. Nay dám không tự lượng, mạo muội giải bày lòng thành. Kính cần sai kẻ bồi thần sang châu hầu, sau khi tâu bày rồi sẽ vì thần mà giải bày lòng thực.^[39]

Để thăm dò thái độ nhà Thanh, vua Quang Trung lại giao việc này cho Vũ Văn Dũng, một viên tướng tin cậy quê ở Hải Dương. Vũ Văn Dũng mang hai tờ biểu sang Yên Kinh trực tiếp đặt hai vấn đề trên với vua Càn Long. Vua Quang Trung đã tính đến trường hợp phải dùng lực lượng quân sự đối phó với nhà Thanh, khi vua Càn Long nổi giận. Ông đã chuẩn bị đương đầu với mọi sự bất trắc, đó là nuôi dưỡng nhóm Tề Ngỗ (Tàu Ô) và Thiên địa hội. Trong trường hợp chiến tranh Việt Thanh lại xảy ra các nhóm này sẽ trở thành những lực lượng hỗ trợ đặc lực.^[40] Khi vua Quang Trung trù tính việc

xin đất làm đô và cầu hôn thì lúc này Vũ Văn Dũng đang nghỉ ở quê nhà trong trấn Hải Dương. Vua quang Trung đã hạ sắc chỉ cho họ Vũ như sau:

"Sắc truyền cho Hải Dương Chiêu viễn đô đốc tướng quân dực vận công thần Vũ quốc công được gia phong chức chánh sứ đi sứ nước Thanh, được toàn quyền trong việc đối đáp tâu xin hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây để dò ý và cầu hôn một vị công chúa để chọe tước. Phải thận trọng đấy! Hình thế trong chuyển dụng binh đều ở chuyển đi này. Ngày khác làm tiên phong (đánh nước Thanh) chính là khanh đấy. Kính thay sắc này!"^[41]

Câu *Hình thế trong chuyển dụng binh đều ở chuyển đi này*, cho thấy Vũ Văn Dũng đi sứ nước Thanh không phải chỉ có các nhiệm vụ trên mà còn phải dò xét nội tình nhà Thanh, quan sát địa hình địa vật những nơi ông đi qua để một khi chiến tranh Việt Thanh lại bùng nổ thì quân Tây Sơn có thể có một số tin tức tình báo cần thiết mà tổ chức cuộc hành quân.^[42]

Theo gia phả họ Vũ, thì Vũ Văn Dũng cầm đầu sứ đoàn đã đến Yên Kinh và được vào bệ kiến vua Càn Long. Vũ Văn Dũng đã hoàn thành cả hai nhiệm vụ: cầu hôn và xin đất làm đô. Sau khi nghe lời tâu xin của Vũ Văn Dũng, vua Thanh giao vấn đề này cho đình thần bàn xét. Ngày hôm sau Vũ Văn Dũng lại được vào bệ kiến Càn Long ở Ý Lương các và vua Càn Long đã đồng ý trao đất Quảng Tây cho vua quang Trung để làm đô và gả một công chúa cho vị thủ lĩnh Tây Sơn. Về việc cầu hôn, sau buổi tiếp sứ thần Đại Việt, vua Càn Long ra lệnh cho bộ lễ sửa soạn nghi lễ và định ngày cho công chúa nước Đại Thanh sang đẹp duyên cùng vua Đại Việt.^[43]

Vì việc này, có ý kiến cho rằng Quang Trung có ý định đánh Trung Quốc như Tạ Chí Đại Trường và Trần Trọng Kim. Theo đó, Quang Trung cho quấy rối nội địa Trung Quốc bằng cách lợi dụng đảng "Thiên Địa Hội" khiêu khích người Thanh. Các biên thần nhà Thanh như Phúc Khang An (mới thay Tôn Sĩ Nghị) tuy biết rõ Tây Sơn có bí mật nhúng tay, nhưng cũng chịu nhịn cho qua chuyện^[44].

Tuy nhiên, có ý kiến ngược lại cho rằng bản ý Quang Trung không muốn đánh Trung Quốc mà tập trung vào chiến trường Gia Định vì lúc đó Nguyễn Ánh đã trở thành nguy cơ lớn đối với Nguyễn Nhạc. Vua anh chỉ còn quản lý Quy Nhơn, Phú Yên và Quảng Ngãi. Vì vậy, sau khi ổn định tình hình Bắc Hà, Quang Trung ra sức trấn an Nguyễn Nhạc và nhân dân trong vùng do Nguyễn Nhạc cai quản để chuẩn bị Nam tiến. Theo nhiều nhà nghiên cứu, việc Quang Trung sai Vũ Văn Dũng đi "xin" Càn Long đất Quảng Đông, Quảng Tây thực ra chỉ là một thủ thuật về chính trị. Quang Trung không có dụng tâm lấy đất Trung Quốc vì ông biết thực lực không thể, hay ít ra là chưa thể làm lúc đó. Hơn nữa, ông thu dụng quân lực lâm "Tàu ô", tổ chức Thiên địa hội, sai đánh phá biên giới Trung Quốc cốt để nhà Thanh bị cuốn vào hoạt động ngoại giao và chống giặc cướp để cho ông có thời gian hỗ trợ vua anh dồn lực lượng vào chiến trường miền Nam mà thôi^[45].

Theo Văn Tân thì có lẽ cả hai thuyết trên đều đúng cả, Vua Quang Trung muốn đánh nhà Thanh, lại muốn đánh cả Nguyễn Ánh nữa. Nhưng trước khi đánh nhà Thanh, ông cần phải đánh cho tan lực lượng của Nguyễn Ánh để thống nhất đất nước. Vì việc thống nhất đất nước là điều kiện tiên quyết để đánh thắng nhà Thanh.^[46]

Mọi việc đang tiến hành tốt đẹp, thì Vũ Văn Dũng nhận được tin Vua Quang Trung mất ở Phú Xuân vào giờ Tý ngày 29 tháng bảy nhuận năm Nhâm Tý. *Họ Vũ đành ngao ngán ôm hận trở về!*^[47]

Tế Quang Trung

Tháng 9 năm 1792, Quang Trung đột ngột qua đời khi mới 40 tuổi. Triều thần nhà Tây Sơn một mặt lập thái tử là Nguyễn Quang Toàn lên nối ngôi (tức là vua Cảnh Thịnh), một mặt sai sứ sang Trung Quốc dâng biểu cáo tang.

Nghe tin vua Quang Trung mất, vua Càn Long rất sửng sốt. Ngày mồng hai tháng hai năm Quý Sửu (1793), ông phê vào tờ biểu báo tang hai chữ *đáng tiếc*, rồi ông thân làm một bài thơ viếng. Ông lại sai viên án sát Quảng Tây là Thành Lâm đến Nghệ An làm lễ đọc và đốt bài thơ ấy trước "phần mộ" vua Quang Trung. Ông còn giao cho sứ đoàn Ngô Thì Nhậm một tấm lụa đại cát đạt ^[48] và 3.000 lạng bạc để dùng vào việc làm chay cho vua Quang Trung. Không chờ Nguyễn Quang Toàn dâng biểu cầu phong, ông lại đặc cách phong ngay cho Quang Toàn làm An Nam quốc vương để *chính danh phận và yên dân tâm*. ^[49]

Vua Càn Long tỏ ra rất vui vẻ, hả hê, Khi được Ngô Thì Nhậm cho biết trước khi từ trần, vua Quang Trung đã dặn quần thần phải luôn luôn tôn kính Thiên triều. Vì vậy, Càn Long lấy hai chữ *Trung thuần* đặt tên thụy cho vua Quang Trung. Về việc này Văn Tân bàn rằng: "... với những lời lẽ hết sức khéo léo... Khi vua Quang Trung đã mất rồi, ông vẫn làm cho vua Càn Long và Phúc Khang An kính nể và tin ở "lòng thành" của vị anh hùng áo vải." ^[50]

Khi đó Phúc Khang An đang làm tổng chỉ huy một cánh quân đi đánh Tây Tạng, Càn Long đã tự viết thư báo cho Phúc Khang An. Khi trở về, Phúc Khang An đã viết cho triều đình Tây Sơn một bức thư có những câu: *Bản Tước các bộ đường cùng Tiên Quốc vương (vua Quang Trung) đã từng đem lòng thành liên kết rất sâu. Nhớ khi tiến quan vào châu, tâm sự sớm chiều, bàn soạn nửa năm, lúc cùng ngồi thuyền lúc cùng đi bộ trước khi vào châu, thường thường đem tâm sự đàm đạo với nhau... đến lúc lên đường về nước, chia tay ở Hán Dương, cùng nhau than thở, quyến luyến nhớ thương. Bản tước các bộ đường từ tháng năm năm ngoái (1792) đốc binh tiến đánh bộ lạc Quách Nhĩ Khách... Nay nhờ Đại Hoàng Đế nghĩ đến quý quốc, che chở như trời. Bản tước các bộ đường đã nhận ủy nhiệm (của Đại Hoàng Đế làm tổng đốc Lương Quảng) quý Quốc vương thỏa lòng nương tựa. Đợi khi đến tỉnh Việt (Quảng Đông), sẽ sai người đến Nghệ An làm lễ tế điệu, kính dâng bó hoa để tỏ lòng cố cựu.*

Trong bài thơ *Vũ hành* (Đi trong mưa) của Ngô Thì Nhậm, ta thấy vua Càn Long đã ra lệnh cho các quan của nhà Thanh làm lễ truy điệu vua Quang Trung như thế nào!

Thạc tào tông sự các gia ngạch,

Cá cá bất vong ngã tiên vương.

Tạm dịch là: Tất cả các vị quan to (ở Thiên triều) đều cúi đầu làm lễ/ Ai ai cũng không quên Tiên vương của chúng ta. ^[51]

Chú thích

1. Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút
2. Tà Chí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 140
3. Vua Chân Lạp là Nặc Ân bị tướng người Malaysia là Chiêu Thủy Biện đánh đuổi, bèn cầu cứu Tây Sơn. Phò mã Trương Văn Đa trấn thủ Gia Định mang quân sang đánh đuổi Chiêu Thủy Biện và xô xát với quân Xiêm. Chiêu Thủy Biện chạy sang Xiêm La. Sau khi Văn Đa rút khỏi Chân Lạp đầu năm 1784, tình hình quan hệ Xiêm-Tây Sơn càng căng thẳng
4. Tà Chí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 141
5. Bang giao hảo thoại, Văn Tân lược dịch
6. Văn Tân, Cách mạng Tây Sơn, NXB Văn sử địa, 1958, trang 103-104
7. Bang giao tập, Văn Tân lược dịch

8. Bang giao hảo thoại
9. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, trang 106
10. Đó là kẻ làm kiêu lòng quân địch của Nguyễn Huệ
11. Bang giao tập
12. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, trang 120, 121
13. Bang giao tập
14. Bang giao hảo thoại, (Hàng binh chiêu)
15. Văn Tân, Văn Lang, Lê Sĩ Thắng, Chương Thâu, Ngọc Liễn; Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp, Ty văn hóa thông tin Hà Tây, 1974, trang 112
16. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, trang 143-144
17. Văn Tân, Văn Lang, Lê Sĩ Thắng, Chương Thâu, Ngọc Liễn; Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp, Ty văn hóa thông tin Hà Tây, 1974, trang 65
18. Bang giao hảo thoại
19. Bang giao hảo thoại
20. Bang giao hảo thoại
21. Bang giao tập
22. Bang giao hảo thoại
23. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, trang 142-148
24. Văn Tân, Văn Lang, Lê Sĩ Thắng, Chương Thâu, Ngọc Liễn; Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp, Ty văn hóa thông tin Hà Tây, 1974, trang 76-80
25. Văn Tân, Văn Lang, Lê Sĩ Thắng, Chương Thâu, Ngọc Liễn; Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp, Ty văn hóa thông tin Hà Tây, 1974, trang 86
26. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, trang 150-151
27. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, trang 146
28. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, trang 314
29. Văn Tân, Văn Lang, Lê Sĩ Thắng, Chương Thâu, Ngọc Liễn; Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp, Ty văn hóa thông tin Hà Tây, 1974, trang 78-79
30. *Bang giao hảo thoại*
31. *Bang giao tập*
32. *Bang giao tập*, sách chữ Hán chép tay, Viện sử học
33. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, trang 150
34. Thanh thông giám, quyển 14, trang 4601.
35. có người dịch như sau: "Phiên-vương mừng thọ buổi du tuần, Sơ kiến tình bằng đã quen thân. Xưa đến, chưa nghe danh nước Tượng, Triều thua, chuyện cũ ghét kim nhân. Xa xôi nhu viễn lai triều cống, Hội đẹp ngày nay gắng đức nhân. Xếp võ tu văn hợp thiên đạo, Đại Thanh phúc tộ vạn thiên xuân." Nhưng có lẽ dịch vẫn chưa sát nghĩa và còn nhiều Hán tự quá.
36. *Bang giao hảo thoại*
37. Bang giao hảo thoại (Thịnh hoàn Hưng Hóa thất châu chi địa biểu) sách chữ Hán chép tay của Viện sử học
38. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 321. Việc viết sách sử về một triều đại rất quan trọng, đánh dấu sự kết thúc của triều đại đó
39. *Bang giao hảo thoại*, sách chữ Hán chép tay của Viện Sử học, Văn Tân lược dịch. (Biểu cầu hôn)
40. Ngô Thì Nhậm con người sự nghiệp, trang 94-95
41. Ngô Thì Nhậm, con người và sự nghiệp, Ty văn hóa-thông tin Hà Tây, 1974, trang 96
42. Ngô Thì Nhậm, con người và sự nghiệp, Ty văn hóa-thông tin Hà Tây, 1974, trang 96
43. Ngô Thì Nhậm, con người và sự nghiệp, Ty văn hóa-thông tin Hà Tây, 1974, trang 97
44. Tạ Chí Đại Trường, sách đã dẫn, tr 270
45. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, sách đã dẫn, tr 322-323
46. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, trang 147
47. Văn Tân, *Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp*, trang 99
48. Đại cát đạt là thứ lụa mỏng và quý của người Mãn thường dùng để tặng nhau
49. Văn Tân, *Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp*, trang 99
50. Văn Tân, *Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp*, trang 102
51. Văn Tân, *Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp*, trang 101

Tham khảo

- Ngô Thì Nhậm, *Bang giao hảo thoại*, Viện Hán Nôm, Thư viện Khoa học xã hội (sách chép tay chữ Hán, có hơn mười bản gần giống nhau)
- Ngô gia văn phái, *Bang giao tập*, hiện lưu ở Thư viện khoa học xã hội, bản mang ký hiệu A117a (sách chép tay chữ Hán)
- Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, NXB Văn sử địa, Hà Nội 1958
- Ngô gia văn phái, Hoàng Lê nhất thống chí, NXB Văn học, Hà Nội 1984
- Văn Tân, Văn Lang, Lê Sĩ Thắng, Chương Thâu, Ngọc Liễn; *Ngô Thì Nhậm con người và sự nghiệp*, Ty văn hóa thông tin Hà Tây, 1974
- Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội 1971 (in lần thứ 2), 1976
- Tạ Chí Đại Trường (2006), *Lịch sử nội chiến Việt Nam 1771-1802*, NXB Công an nhân dân
- Đặng Việt Thủy, Đặng Thành Trung (2008), *54 hoàng đế Việt Nam*, NXB Quân đội nhân dân
- Nhiều tác giả (2007), *Quang Trung Nguyễn Huệ*, Nhà xuất bản Văn hoá Sài Gòn.
- Những điều còn ít biết về tài ngoại giao thời Tây Sơn
- Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút
- Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược*, Trung tâm Học liệu Xuất bản thuộc Bộ giáo dục
- Nguyễn Huệ (1753 - 1792) những cột mốc lớn của một sự nghiệp anh hùng
- Dương Trung Quốc, Ngoại giao thời Tây Sơn

26. Vũ Văn Nhậm

Vũ Văn Nhậm (? - 1788) hay **Võ Văn Nhậm**, là một danh tướng nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam.

Cuộc đời

Đầu quân Tây Sơn

Theo *Tây Sơn lương tướng* của Nguyễn Trọng Trì và chuyện kể trong dân gian, thì Vũ Văn Nhậm quê ở Quảng Nam, là người giỏi võ nghệ, tánh phóng khoáng và có sức mạnh. Ông vốn là tướng của Trần thủ Quảng Nam, thuộc chính quyền chúa Nguyễn, nhưng vì không chịu tuân phục theo quân pháp, nên bị kết tội, phải trốn vào Quy Nhơn.

Đến Phù Ly (thuộc phủ Hoài Nhơn), nghe đồn có viên thổ hào dùng quyền thế cưỡng đoạt một thiếu nữ; ông giận dữ tìm giết chết người ấy. Định đến cửa quan thú tội, thì ông gặp Trần Quang Diệu. Nghe lời khuyên và nhờ sự tiến cử của vị tướng này, Vũ Văn Nhậm được nhận làm thuộc tướng của Tây Sơn Vương (Nguyễn Nhạc).

Còn theo Hoa Bằng trong sách *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788 - 1792*^[1] thì Vũ Văn Nhậm vốn là tướng chúa Nguyễn bị Nguyễn Huệ bắt năm Bính Ngọ (1786) tại Gia Định. Nhưng xét thấy vào năm này, Nguyễn Huệ đang bận chỉ huy cuộc tấn công ra Đàng Ngoài, và ở Gia Định không xảy ra trận đối đầu nào lớn; vì vậy, tác giả sách *Nhà Tây Sơn* tin theo Nguyễn Trọng Trì và chuyện kể trong dân gian hơn.

Sau khi Nguyễn Nhạc đã xưng đế (1778), nhà vua xét trong các tướng tài, biết Vũ Văn Nhậm là người chưa vợ, bèn gả con gái cho ông.

Diệt Cống Chính

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), nghe lời Nguyễn Hữu Chỉnh (Cống Chính), Nguyễn Huệ tự ý dẫn quân ra Bắc. Lo lắng, Nguyễn Nhạc vội vã dẫn quân đuổi theo.

Tháng 8, sau khi gầy dựng lại triều Lê, Nguyễn Huệ âm thầm về Quy Nhơn cùng với Nguyễn Nhạc. Cống Chính biết tin, cướp thuyền đuổi theo. Nguyễn Huệ cho Cống Chính cùng Nguyễn Duệ (hay Nguyễn Văn Duệ) ở lại trấn giữ Nghệ An; lại sai Vũ Văn Nhậm đóng ở Động Hải (tức Đồng Hới, Quảng Bình) để trông chừng mặt Bắc và Cống Chính.

Sau đó, nghe Cống Chính ở Nghệ An tụ dũng sĩ, thông đồng với Nguyễn Huệ, mưu đồ chiếm cứ Nghệ An, sửa lũy Hoành Sơn, lấy Linh Giang (sông Gianh) làm giới hạn với Thuận Hóa; Vũ Văn Nhậm liền gửi mật thư cáo biến với Nguyễn Huệ. Tức thì Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm dẫn quân đến bắt, nhưng viên tướng này cùng Nguyễn Huỳnh Đức, biết tin trước nên trốn thoát được.

Tháng 11, chúa Trịnh Bồng đem quân vây chặt cung vua, định phế bỏ Lê Chiêu Thống. Nhờ có Hoàng Phùng Cơ bảo vệ, vua Lê mới chặn đứng được âm mưu của Trịnh Bồng. Nhân đó, nhà vua cho người triệu Cống Chính từ Nghệ An ra phò giúp. Cuối tháng trên, Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân đuổi được Trịnh Bồng ra khỏi Thăng Long. Kể từ đó, "Chỉnh càng ngày càng làm lắm điều bạo ngược, thậm chí Chỉnh coi nhà vua như đứa trẻ con, không còn kiêng sợ gì cả"^[2].

Tháng 4 năm 1787, nghe Nguyễn Hữu Chỉnh ngày một chuyên quyền, Nguyễn Huệ sai người triệu vị tướng này về Nam, nhưng lấy cớ là Bắc Hà chưa yên, ông không chịu tuân mệnh. Tức giận, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm cầm quân ra Bắc để hỏi tội Cống Chính.

Ngày 25 tháng 11 năm 1787, trận giao tranh đầu tiên diễn ra tại khu vực sông Thanh Quyết (huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Quân của Cống Chính bị quân Văn Nhậm nhanh chóng đẩy lùi...Cuối cùng Cống Chính bị đánh thua, bị bắt ở Mục Sơn thuộc Yên Thế, rồi bị Vũ Văn Nhậm ra lệnh xé xác.

Vua Lê Chiêu Thống chạy trốn, Vũ Văn Nhậm cho người đi tìm không được, nên nghe lời một viên quan nhà Lê là Trần Đình Khôi, tôn Lê Duy Cẩn là Giám quốc. Thấy Văn Nhậm tự quyết việc tôn lập, tự đúc ấn chương riêng, xây đắp tu bổ lại thành Đại La và nhất là xem thường mình; Ngô Văn Sở *bèn lượm lặt các việc làm của Nhậm, cho là tội trạng làm phản, lấy Phan Văn Lân làm chứng, rồi ngầm sai người về Nam báo với Bắc Bình Vương (Nguyễn Huệ)*^[3].

Bị giết chết

Nhận được mật báo, theo Hoàng Lê nhất thống chí, Nguyễn Huệ liền hạ lệnh tiến ra Bắc, đốc thúc các quân bộ và quân kỵ mã ngày đêm đi gấp. Chừng hơn mười ngày, đến thành Thăng Long. Bảy giờ...Nhậm đang ngủ say trong phủ. Ngô Văn Sở được tin, liền dặn người do Bắc Bình Vương sai đến phải giấu kín việc ấy, không được báo cho Nhậm biết; rồi sai người ngầm ngầm ra ngoài thành đón Bắc Bình Vương. Người nhà và người xung quanh Nhậm cũng đều không ai biết gì. Chốc lát, Bắc Bình Vương vào thành, đến thẳng chỗ Nhậm nằm, Nhậm cũng vẫn chưa biết. Bắc Bình Vương liền sai võ sĩ là Hoàng Văn Lợi đâm chết Nhậm rồi khênh xác ra sau phủ đường.^[4]

Nhưng theo Khâm định Việt sử Thông giám cương mục, lúc Nguyễn Huệ đến, Nhậm ra ngoài thành đón, Nguyễn Huệ liền nhường ngựa đang cưỡi và lọng che cho Nhậm vào thành, lại an ủi vỗ về ôn tồn. Sau đó, Nguyễn Huệ mới bắt Nhậm đem tra khảo và giết chết.

Lê quý dật sử chép tương tự:

Tháng 6 năm 1788, Nguyễn Huệ đến Thăng long. Nhậm tự mình đem tướng sĩ ra tận ngoài thành đón tiếp. Huệ ngờ vực và ghét Nhậm uy quyền quá trọng, giả thác có tội làm mất nhà Lê, nhân đấy bắt Nhậm giết đi, giải tán quân ngũ, cho Đại tư mã Trần (tức Ngô Văn Sở) thay Nhậm làm trấn thủ.^[5]

Lời bàn

Sử gia Phạm Văn Sơn viết:

Nguyễn Huệ cho (Vũ Văn) Nhậm làm Tả tướng, rồi Nhậm được vua Thái Đức gả con gái cho; địa vị của Nhậm như vậy đáng kể là tốt đẹp. Ít lâu sau, anh em nhà Tây Sơn bất hòa, Nhậm cố giữ thái độ trung lập nhưng vì mình là rể của Nguyễn Nhạc, nên đã có phen xin về Quy Nhơn triều kiến. Huệ tất nhiên không thuận, lại còn đẩy ra Nghệ An rồi trao cho sứ mạng Bắc phạt để trừ Cống Chính. Nhậm đã nhanh chóng thành công, rồi với vai trò chủ tế tại Thăng Long giữa lúc vua tôi nhà Lê đang lạc lõng ở bốn phương trời; càng làm cho Huệ nghi ngại Nhậm, nhất là phe Ngô Văn Sở, phần muốn lập công, phần khó chịu vì sự độc đoán của Nhậm trước kế hoạch thôn tính Bắc Hà. Nên gửi những báo cáo mật về Phú Xuân... Thanh triều sử lược và Lê kỷ đã sử dụng cho rằng Nhậm có ý tự vương, điều này chỉ là ức thuyết; bởi làm Đại tướng một cõi, sau cuộc chiến thắng lớn lao, phải tỏ ra có uy quyền, khiến cho những kẻ tiểu nhân sinh lòng ghen ghét, thù ghét chuyện này, chuyện nọ; để Nhậm phải bị chuyện không may này như biết bao danh tướng trước mình và sau mình...^[6]

Chú thích

1. *Việt sử tân biên* (quyển 3) của Phạm Văn Sơn và *Danh tướng nhà Tây Sơn* (tập 3) của GS. Nguyễn Khắc Thuần đều chép giống như Hoa Bàng.
2. *Hoàng Lê nhất thống chí* (quyển 2), tr. 74.
3. Theo *Hoàng Lê nhất thống chí* (quyển 2, tr. 104). Khâm định Việt sử Thông giám cương mục chép Vũ Văn Nhậm có làm những việc trái phép, như tự đúc ấn chương, chuyên quyền trong việc cất nhắc, xếp đặt quan chức, v.v... Nhưng bên cạnh đó, vì Sở vốn có hiềm khích với Nhậm, nên đã dâng mật thư vu oan cho Nhậm làm phản.
4. *Hoàng Lê nhất thống chí*, tr. 105.
5. *Lê quý dật sử*, tr. 85.
6. *Việt sử tân biên* (quyển 3), tr. 413-414.

Tham khảo

- Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí* (quyển 2). Nxb văn học, 1984.
- Bùi Dương Lịch, *Lê quý dật sử* (bản dịch của Phạm Văn Thẩm). Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987.
- Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên* (quyển 3). Tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1959.
- Quách Tấn và Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung xuất bản năm 2002.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam* (tập 3). Nhà xuất bản Giáo Dục, 2005.

27. Đô đốc Bảo

Đô đốc Bảo tên thật là **Đặng Xuân Bảo** (?-1802), danh tướng nhà Tây Sơn, chỉ huy một trong 5 cánh quân đại phá quân Mãn Thanh, năm Kỷ Dậu (1789).

Trong Tây Sơn lương tướng ngoại truyện - Nguyên Trọng Trì có câu viết về Đô đốc Bảo như sau: "Bảo ít đọc sách nhưng rất trung liệt và giàu mưu lược hơn người. Ông thường dùng đức để trị nên ai cũng theo"

Đặng Xuân Bảo quê quán ở đâu và sinh năm nào hiện không rõ. Trong sử sách có ghi rõ Đặng Xuân Bảo là bạn thân thiết của vua Quang Trung Nguyễn Huệ.

Năm 1789 trong chiến dịch đại phá 29 vạn quân Mãn Thanh Đô đốc Bảo nắm cánh quân gồm chủ yếu là tượng binh và kỵ binh.

Tượng binh của quân Tây Sơn được trang bị đại bác hạng nhẹ trên lưng voi, bên trên bành voi ngoài nài voi còn được bổ sung binh lính có trang bị quân cung nỏ, súng và súng hỏa mai. Do vậy quân tượng binh của quân Tây Sơn rất lợi hại có thể ví như đó là cỗ xe tăng thời bấy giờ.

Kỵ binh Tây Sơn được trang bị rất gọn nhẹ, giáo dài, súng, súng hỏa mai và trường kiếm. Kỵ binh được trang bị giáp nhẹ nên có thể nói độ năng động và linh hoạt của kỵ binh Tây Sơn là rất cao.

Theo kế hoạch tác chiến của vua Quang Trung Nguyễn Huệ cánh quân của Đô Đốc Bảo sẽ theo đường qua Sơn Minh (Ứng Hòa - Hà Tây) rồi tiến xuống Đại Áng (Thường Tín Hà Tây) áp sát thành Thăng Long - Hà Nội.

Đô Đốc Bảo là một trong những tướng lĩnh cao cấp nhất trong hàng ngũ triều đình Tây Sơn. Ông được vua Quang Trung - Nguyễn Huệ phong tới chức Đại Đô Đốc.

Thời vua Quang Toản, Ông được phong là Bình Đông Tướng Quân.

Đặng Xuân Bảo là một trong những người quyết chí đánh trả Nguyễn Phúc Ánh. Trong một trận đánh với quân Nguyễn ở Thanh Hóa vào năm 1802 ông bị bắt. Đô đốc Đặng Xuân Bảo tuyệt thực rồi hi sinh.

28.Đô đốc Lộc

Đô đốc Lộc (? -?), tên thật là **Nguyễn Văn Lộc**, là một trong Tây Sơn thất hổ tướng và là một danh tướng nhà Tây Sơn.

Thân thế & sự nghiệp

Nguyễn Văn Lộc, người làng Kỳ Sơn, nay thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Thuở nhỏ nhà nghèo, ông phải đi chăn trâu cho một phú nông ở làng Kỳ Sơn, và sau đó làm nghề canh gác mướn. Có một ông thầy dạy võ nhân đi ngang qua làng, thấy tướng mạo ông vạm vỡ nên bí mật truyền dạy võ nghệ cho.

Đánh Nam dẹp Bắc

Năm 1771, ba anh em Tây Sơn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cùng dấy binh, ông Lộc đến tham gia cuộc khởi nghĩa, và được tiếp đãi nồng hậu.

Năm 1775 quân Tây Sơn do Long Nhương tướng quân Nguyễn Huệ chỉ huy đã ồ ạt tấn công hơn hai vạn quân của chúa Nguyễn đang đóng ở Phú Yên do tướng Tổng Phúc Hiệp cai quản. Trong trận đánh không cân sức này, quân Tây Sơn đã đánh tan đội quân hùng hậu trên khiến tướng Hiệp phải bỏ chạy. Ngoài ra bên quân Nguyễn, còn có một tướng bị giết tại trận (Nguyễn Văn Hiên) và một tướng bị bắt sống (Nguyễn Khoa Liên). Trong trận này, Nguyễn Văn Lộc đã có nhiều đóng góp quang trọng.

Năm 1786, Nguyễn Văn Lộc lại mang quân theo Nguyễn Huệ vượt đèo Hải Vân đánh thẳng vào đạo quân Trịnh đang đóng tại Phú Xuân, do Tào Quận Công Phạm Ngô Cầu và Tào Sĩ Hoàng Đình Thê cùng chỉ huy. Chỉ trong một thời gian ngắn, toàn bộ quân Trịnh ở đây đều bị đánh tan. Hoàng Đình Thê cùng với hai con (cũng là tướng cao cấp) và tướng Võ Tá Kiên bị giết tại trận, còn Phạm Ngô Cầu thì bị bắt sống và sau đó cũng bị giết chết.

Năm 1786, khi Nguyễn Huệ dẫn quân ra Bắc lần thứ nhất, Nguyễn Văn Lộc được phong làm Phòng Ngự Sử tại Thanh Hóa.

Năm 1789, khi vua Quang Trung (tức Nguyễn Huệ) dẫn quân ra Bắc để đánh đuổi khoảng 20 vạn quân Thanh sang xâm lược, thì Nguyễn Văn Lộc được phong Đại đô đốc và nhận nhiệm vụ đốc suất tả quân, trong đó gồm có thủy quân.

Từ Biện Sơn, Đô đốc Lộc cho quân thủy vượt biển tiến vào sông Lục Đầu, rồi lên Phụng Nhãn, Lạng Giang, Yên Thế để chặn đường về của quân Thanh.

Tuy nhiên, do bất ngờ gặp bão biển, đạo quân của ông tập kết ở Hải Dương muộn hơn vài ngày so với kế hoạch, nên không kịp mai phục khi quân Thanh tháo chạy về Trung Quốc. Mặc dù vậy, đạo quân của Đại đô đốc Lộc vẫn đánh được một trận lớn ở Phượng Nhãn, tiêu diệt một bộ phận sinh lực khá lớn của đối phương.

Năm 1792, vua Quang Trung đột ngột qua đời, Nguyễn Quang Toàn lên nối ngôi (tức Cảnh Thịnh).

Về ở ẩn

Trong thời gian đầu của thời vua Cảnh Thịnh, Đại đô đốc Nguyễn Văn Lộc cùng phối hợp với Thái phó Trần Quang Diệu đánh quân Nguyễn ở Kỳ Sơn và vây hãm thành Quy Nhơn, buộc viên danh tướng của chúa Nguyễn là Võ Tánh và văn thần Ngô Tùng Châu phải tự vẫn.

Sau trận thắng, Đại đô đốc Lộc được thăng cấp làm Thần Võ Hữu quân Đô thống chế. Tiếp theo, ông còn tham dự trên hai mươi trận nữa. Trong số đó, có lần ông đụng độ với hai võ tướng thuộc hàng cao cấp nhất của chúa Nguyễn, đó là Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành.

Đúng lúc đó, chính quyền của vua Cảnh Thịnh ngày một rạn nứt và suy yếu. Vì không cùng phe cánh với Thái sư Bùi Đắc Tuyên, Đại đô đốc Lộc bị ông này thu hết binh quyền, và giáng xuống làm Thị lang ở bộ Lễ.

Theo sách *Tây Sơn lương tướng truyện* của danh sĩ Nguyễn Trọng Trì (1854-1922), thì từ đó, miệng (ông) không nói đến việc binh, (rồi xin về) ẩn cư ở núi Hoàng Mai, thuộc huyện Tuy Viễn, thường ngày mang rượu, cưỡi ngựa dong chơi bốn phương.

Theo GS. Nguyễn Khắc Thuần, thì Nguyễn Văn Lộc mất năm nào không rõ, chỉ biết lúc đó chính quyền Cảnh Thịnh hãy còn tồn tại, vì ông đã được nhà vua ban tên thụy là *Trung Liệt*.

Nhưng theo Phạm Minh Thảo^[1], thì ông không xin từ chức lúc ấy. Mãi đến khi vua Cảnh Thịnh bị bắt, ông mới tự giải tán đội quân của mình rồi lên núi Kỳ Sơn (cao 188m) ẩn náu. Đồng đội của ông là tướng Nguyễn Quang Huy cũng bỏ đi lánh thân. Tương truyền, hai ông có gặp lại nhau bàn chuyện phục nghiệp nhà Tây Sơn, nhưng khi suy tính kỹ, cả hai thấy không thể làm gì được nên thôi.

Chú thích

1. *Bắc Bình Vương*, tr. 84.

Tài liệu tham khảo

- Quách Tấn-Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung (Bình Định) xuất bản, 2002.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam* (tập 3). Nxb Giáo dục, 2005.
- Đinh Văn Liên, *Bình Định: Đất võ trời văn*. Nxb Trẻ, 2008.
- Phạm Minh Thảo, *Bắc Bình Vương*. Nxb VH-TT, 2008.
- Nguyễn Quang Bích-Phạm Ngọc Phụng, *Tìm hiểu thiên tài Nguyễn Huệ*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977.

29.Đô đốc Tuyết

Đô đốc Tuyết tên **Nguyễn Văn Tuyết** (?-1802?) là danh tướng nhà Tây Sơn, Việt Nam. Ông được người cùng thời liệt trong Tây Sơn thất hổ tướng.

Thân thế & sự nghiệp

Nguyễn Văn Tuyết, theo gia phả^[1], tên thật là **Nguyễn Minh Mẫn**; người làng Ôn Tuyền, huyện Đăng Xương, Thuận Hóa (nay là làng Lệ Xuyên, xã Triệu Trạch, huyện

Triệu Phong, Quảng Trị). Còn các sử liệu khác thì đều cho rằng ông là người An Nhơn, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định).

Tương truyền, ông là người có sức mạnh, đánh lộn giỏi, từng tụ tập kẻ vô lại ở chợ Gò Chàm, phía Bắc thành Quy Nhơn, nên được tôn làm đầu nậu (đầu đảng). Và Tuyết đã đặt ra lệ rằng bất kỳ ai đến chợ mãi võ, đều phải đến ra mắt ông rồi mới được hành nghề.

Một hôm, Văn Tuyết bắt gặp Trần lão (Trần Kim Hùng, người thôn Trường Định, huyện Tuy Viễn) cùng hai cháu gái trẻ^[2], đến chợ mãi võ, mà không xin phép. Cho nên ông liền kéo mười thủ hạ đến hỏi tội ông già. Sau khi thử tài, biết Trần lão giỏi võ hơn mình, ông xin đi theo làm môn đồ. Kể từ đó, nghe lời dạy thầy, ông lo rèn võ luyện văn, để chờ cơ hội ra giúp nước. Năm năm sau, Văn Tuyết trở về, những thuộc hạ cũ đến mừng, ông đều lựa lời khuyên nên bỏ nghề cướp bóc.

Kịp nghe Nguyễn Nhạc ở Tây Sơn (Bình Định) chiêu mộ hào kiệt, ông liền lên sơn trại đầu quân. Tại đây, ông Tuyết gặp lại một trong hai người cháu gái của Trần sư phụ là Trần Thị Lan, và ông đã cưới cô này làm vợ. Là người giỏi võ nghệ, có chí khí, nhiều mưu lược nên ông Tuyết nhanh chóng được anh em nhà Tây Sơn trọng dụng, phong làm Tả hữu Đô đốc, chuyên lo việc huấn luyện quân sĩ.

Năm Quý Tỵ (1773), Tây Sơn Vương (Nguyễn Nhạc) đánh chiếm xong huyện lỵ Tuy Viễn, giao cho ông và Huyền Khê đóng giữ.

Tháng 5 năm 1788, sau khi Vũ Văn Nhậm bị giết tại Thăng Long, binh quyền của Nhậm được Nguyễn Huệ giao lại cho Ngô Văn Sở. Đô đốc Tuyết là một trong số ít người được cử ở lại làm phụ tá.

Cuối năm Mậu Thân (1788), hai mươi chín vạn quân Mãn Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy tràn sang xâm lược nước Việt, ông được dự phần trong bộ chỉ huy Bắc Hà do Đại tư mã Ngô Văn Sở đứng đầu.

Được tin cậy, ông lãnh trọng trách gấp rút trở về Phú Xuân, cấp báo tình hình nguy cấp và phương lược phòng chống quân Thanh do bộ chỉ huy Bắc Hà đề xuất.

Nghe tin báo, ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22 tháng 12 năm 1788), vua Quang Trung (Nguyễn Huệ) xuất quân tiến ra Bắc Hà. Trong lệnh xuất quân của nhà vua vào ngày 30 tháng chạp Mậu Thân, thì: *Đại đô đốc Lộc, Đô đốc Tuyết đốc xuất tả quân, trong đó gồm có thủy quân vượt biển vào sông Lục Đầu; rồi Tuyết vẫn kinh lý vùng Hải Dương để tiếp ứng với mặt Đông...*^[3]

Sách *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, ghi chi tiết:

...Đạo quân thứ hai đi đường thủy, do đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy, (từ Biện Sơn) tiến vào sông Lục Đầu, tiêu diệt quân cản vương của Lê Chiêu Thống ở Hải Dương, rồi tiến lên uy hiếp cạnh sườn phía đông của Tôn Sĩ Nghị đóng ở bờ sông Hồng, làm tiếp ứng cho đạo quân chủ lực và các đạo quân khác đánh vào Thăng Long...^[4]

Sau trận đại phá quân Thanh, sử liệu không ghi rõ Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết làm gì và ở đâu, chỉ biết khoảng giữa năm 1802, khi vua Gia Long (Nguyễn Phúc Ánh) dẫn đại quân tiến ra Bắc Thành, thì vợ chồng ông đang coi việc binh ở nơi đó.

Trước sức mạnh của quân đội Nguyễn, liệu không thể chống giữ nổi, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết và vợ đã đưa vua Cảnh Thịnh cùng cung quyến sang sông Nhị Hà chạy lên vùng núi phía Bắc. Tướng Lê Chất dẫn quân truy đuổi kịp. Đô đốc Tuyết truyền cho vợ phò Ngự giá chạy trước, còn mình thì ở lại cản ngăn. Sau một hồi kịch

chiến, ông bị súng bắn trúng té nhào, tử trận... Quân Nguyễn liền đuổi theo Ngự giá. Trần phu nhân hết sức chống cự, nhưng chỉ ít lâu thì cả đoàn đều bị bắt. Không thể để đối phương làm nhục, phu nhân liền tự sát cùng với Thái Hậu Bùi Thị Nhạn. Đó là ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802)...

Đề cập đến ngày tàn của nhà Tây Sơn, sách *Nhà Tây Sơn* có câu chép về vợ chồng Đô đốc Tuyết như sau: *Nguyễn Văn Tuyết đã cùng vợ con tuẫn nghĩa sau khi thất thủ Bắc Thành.*^[5]

Câu nói lưu danh

“Ra sức trừ khử sự đau khổ cho dân, vì cả cõi đời này mà tiêu diệt hết mọi bất bình, đó là sở nguyện của ta. (Đô đốc Tuyết)”^[6]

Nghi vấn

Hiện nay nơi sinh, năm mất và nguyên nhân mất của ông có hai ý kiến khác nhau. Nhiều sử liệu ghi ông là người ở huyện An Nhơn (Bình Định) và đã chết như trên.

Tuy nhiên, trong gia phả thì chép rằng: *Nguyễn Minh Mẫn (tự Tuyết), Đô đốc hải quân, tướng lĩnh Tây Sơn, tiền trào vi huân đạo Tuyết quang tử, thất tích tại Hải Dương năm Kỷ Dậu (1789)...* Cũng theo gia phả, Đô đốc Tuyết có một người con trai duy nhất tên là Nguyễn Minh Tuế, cũng là tướng giỏi của nhà Tây Sơn. Năm Canh Tuất (1790), Minh Tuế được phong làm "Bắc Triều Hữu Quân Tham Luận Tuế Thành Hầu", đến năm 1792 vào Gia Định rồi thất tích.

Chú thích

1. Gia phả của chi 2 phái 4 họ Nguyễn ở làng Lê Xuyên, xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị
2. Trần Thị Huệ và Trần Thị Lan, đều là con của Trần Kim Báu, cháu nội Trần Kim Hùng. Cả hai đều giỏi võ nghệ, kiếm thuật. Riêng Thị Huệ có khả năng đi nhẹ như chim én nên có tên hiệu là Ngọc Yến. Khi trở thành một nữ tướng dưới quyền của Bùi Thị Xuân, cô được liệt trong Tây Sơn ngũ phụng thư (theo [1]). Bởi mẹ mất sớm, nên hai cô về ở với ông bà nội. Sau, Nguyễn Nhạc cưới cô Huệ làm vợ (vợ đầu), còn cô Lan trở thành vợ của Đô đốc Tuyết.
3. Hoàng Lê nhất thống chí, tr. 182.
4. *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, tr. 230.
5. *Nhà Tây Sơn*, tr. 204.
6. Trích trong *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* do danh sĩ Nguyễn Trọng Trì soạn. Nguyễn Khắc Thuần dẫn lại trong *Danh tướng Việt Nam* (tập 3), tr. 287

Tham khảo

- Ngô Gia Văn Phái, Hoàng Lê nhất thống chí, Nxb Văn Học, 1984,
- Quách Tấn & Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung xuất bản, 2002
- Nguyễn Lương Bích & Phạm Ngọc Phụng, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*. Nxb QĐND, 1977.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam* (tập 3). Nxb Giáo dục, 2005.

30. Đặng Tiến Đông

Đặng Tiến Đông (1738-?) làm quan thời Lê-Trịnh, sau đầu quân Tây Sơn và trở thành danh tướng của lực lượng này. Thân thế và sự nghiệp của ông hiện vẫn còn gây nhiều tranh cãi trong giới sử học Việt Nam.



Tượng quan Đô trong chùa Trăm Gian (Hà Nội)

Gia tộc

Theo bộ *Đặng gia phổ hệ toàn chính thực lục* ^[1] gồm 6 quyển do chính Đặng Tiến Đông biên soạn vào đời Tây Sơn (1792) và Ngô Thì Nhậm đề tựa, thì khi xưa, họ Đặng vốn họ Trần, tương truyền thuộc dòng dõi Trần Hưng Đạo. Về việc đổi họ, hiện có hai ý kiến:

- Ý kiến thứ nhất cho rằng, vào đầu đời Lê, một người con của họ Trần là Trần Văn Huy đỗ tiến sĩ, lấy tự là Đặng Hiên, từ đó, con cháu lấy tự của cha làm họ.
- Ý kiến thứ hai cho rằng, vào năm Tân Mùi (1511) thời vua Lê Tương Dực, một người con của họ là Trần Tuấn khởi binh chống nhà Lê. Cuộc khởi nghĩa thất bại, để tránh bị truy sát, con cháu họ Trần kéo về làng Lương Xá lập nghiệp và đổi sang họ Đặng.

Đến đời thứ 5 của họ Đặng là Đặng Huân (có tài liệu chép là Đặng Đình Huân), ban đầu ông giữ tước quan binh Khổng lý bá nhà Mạc. Năm 1549, ông cùng với Lê Bá Ly quy thuận nhà Lê. Sau nhờ có công giúp nhà Lê trung hưng nên được phong tới chức Thái úy, tước Nghĩa Quốc công rồi Hữu Trạch công. Con gái ông lại lấy chúa Trịnh Tùng sinh ra chúa Trịnh Tráng nên từ đó, họ Đặng trở thành một dòng họ lớn có nhiều người đỗ đạt và làm quan lớn trong suốt thời Lê-Trịnh.

Nhận xét về họ Đặng, nhà sử học Phan Huy Chú đã viết: *(Họ này) hơn hai trăm năm vinh hoa rực rỡ, hơn cả các họ công thần. Tục ngữ có câu: "Đánh giặc họ Hàm, làm quan họ Đặng".* ^[2]

Ở vùng Chương Mỹ còn có đôi câu hát nhắc đến dòng họ Đặng như sau:

*Giàu thì Quảng Bị, Bối Khê,
Làm quan Lương Xá, ngoại đê Đại Từ.*

Hay:

*Bao giờ chợ Chúc hết người,
Sông Ninh hết nước, Đặng này hết quan.*

Thân thế & sự nghiệp

Đặng Tiến Đông hay **Đặng Tiến Giản** (鄧進陳) ^[3] sinh ngày 2 tháng 5 năm Mậu Ngọ (18 tháng 6 năm 1738), tại xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây (nay đã sáp nhập vào Hà Nội).

Ông thuộc chi trưởng dòng họ Đặng, gốc ở làng Lương Xá (nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây cũ), là con trai thứ tám của Dân Quận Công Đặng Tiên Cẩm (1679-1749)^[4] và bà vợ lẽ thứ năm là Phạm Thị Yến. Ông là con trai thứ 8 trong gia đình. Các anh ông là Đặng Đình Trí, Đặng Đình Thiệu, Đặng Đình Cầu, Đặng Đình Tự, Đặng Đình Giám, Đặng Đình Tú và Đặng Đình Hữu đều được phong tước bá, tước hầu.

Năm 1749, lên 9 tuổi, Đặng Tiên Đông bắt đầu theo học thầy Doãn Xá tại chùa Thủy Lâm (còn có tên là chùa Lương Xá tại xã Lam Điền, Chương Mỹ).

Năm 1749, Đặng Tiên Đông 11 tuổi thì mồ côi cha. Mười năm sau, năm 1759, mẹ ông cũng qua đời.

Làm quan thời Lê-Trịnh

Năm 1763, Đặng Tiên Đông thi võ đỗ Tào sĩ và ra làm quan. Năm 1782, con trưởng chúa Trịnh Sâm là Trịnh Khải dựa vào quân Tam Phủ giành lại ngôi chúa từ tay em là Trịnh Cán (con của Tuyên phi Đặng Thị Huệ). Sau khi giết Phụ chính Hoàng Đình Bảo và bắt Tuyên phi, quân Tam Phủ lòng bắt các quan họ Đặng và họ Hoàng. Anh ông Đông là Đặng Đình Thiệu cùng 30 người họ Đặng Khác hộ tống Tuyên phi bỏ trốn, bị Trịnh Khải bắt được và đem xử chém tại xã Nghi Kiều (huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Đặng Tiên Đông phải bỏ quan đi trốn để tránh sự truy quét của chúa Trịnh Khải.

Những năm cuối đời chúa Trịnh (1784) ở Đàng Ngoài triều đình Lê-Trịnh đổ nát; trong khi đó ở Đàng Trong, Trương Phúc Loan chuyên quyền, phong trào Tây Sơn do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cùng chỉ huy nổi lên tiêu diệt chúa Nguyễn.

Đầu quân Tây Sơn

Đến giữa năm 1786, lấy danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh”, Nguyễn Huệ dẫn quân Tây Sơn tiến ra Bắc Hà, thì giữa năm sau (1787), năm 48 tuổi, Đặng Tiên Đông đã lặn lội vào tận Quảng Nam, tìm đến quân doanh xin yết kiến Nguyễn Huệ. Từ đây, thân thế và sự nghiệp của ông bắt đầu gây nên một cuộc tranh cãi cho giới sử học sau này.

Căn cứ *Tông đức thế tự bi* (do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thì Nhậm nhuận sắc) dựng trước chùa Thủy Lâm, thôn Lương Xá vào năm 1797, thì ông "được đón tiếp và đãi ngộ riêng, rồi được tin yêu ban cho ấn kiếm, giao cho thống lĩnh việc quân."

Cuối năm 1788, vua Càn Long (nhà Thanh, Trung Quốc), thuận theo lời cầu xin của vua Lê Chiêu Thống, bèn sai Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị chỉ huy 29 vạn quân Thanh hộ tống vị vua trẻ này về lại Thăng Long. Quân Tây Sơn do Đại tư mã Ngô Văn Sở, theo mưu kế của các văn thần Ngô Thì Nhậm, đã chủ động rút quân về lập phòng tuyến ở Tam Điệp-Biên Sơn cố thủ chờ lệnh.

Lúc bấy giờ Đô đốc Đặng Tiên Đông đang làm Trấn thủ xứ Thanh Hoa, ngày đêm lo hỗ trợ việc quân vì phòng tuyến trên vốn thuộc địa phận và hải phận do mình cai quản.

Lập đại công

Theo lời kể của GS. Phan Huy Lê, thì ngày 20 tháng Chạp năm Mậu Thân (15 tháng 1 năm 1789), đại quân của vua Quang Trung (tức Nguyễn Huệ) đã ra đến Tam Điệp. Sau khi xem xét tình hình, nhà vua chia quân ra làm 5 đạo, giao cho Đô đốc Long chỉ huy một đạo gồm quân voi và quân kỵ mã.

Bắt đầu từ Tam Điệp, Đô đốc Đông cho quân đi theo con đường thượng đạo qua Phố Cát, ra Thiên Quan (Nho Quan, Ninh Bình), xuyên qua Chương Đức (tức Chương Mỹ, quê hương ông), đến làng Nhân Mục rồi rẽ ngang sang Khương Thượng diệt quân

Thanh do Sầm Nghi Đống chỉ huy đang đóng tại khu chùa Bộc cạnh Đống Đa (nay là khu phố Đống Đa, thành phố Hà Nội).

Trận đánh diễn ra chớp nhoáng, bắt đầu lúc canh tư ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu và lúc trời chưa sáng thì đánh hạ được đồn, làm cho viên tướng Sầm Nghi Đống phải thất cổ tự vẫn ngay tại đài chỉ huy ở Loa Sơn (thuộc khu vực chùa Bộc).

Ngay sau đó, Đô đốc Đông dẫn quân diệt luôn đồn Nam Đồng, rồi tiến nhanh về phía cửa Tây thành Thăng Long. Ở cung Tây Long, Tôn Sĩ Nghị nghe tiếng súng nổ ầm ầm và thấy khói lửa rực trời, vội vàng lên ngựa lên qua cầu phao bắc ngang sông Hồng, nhắm hướng Bắc mà chạy.

Văn thân Phan Huy Ích trong *Tông đức thế tự bi* đã mô tả lại hình ảnh oai hùng của Đô đốc Đông lúc ấy như sau: *Ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm.*

Trưa ngày hôm đó, vua Quang Trung cùng với đại quân tiến vào kinh thành giữa sự đón chào của Đô đốc Đông và sự hoan nghênh của nhân dân. Bài văn bia trên còn ghi rõ sự ban thưởng của nhà vua đối với ông: *Vũ Hoàng Đế vào Thăng Long, tiến hành khen thưởng, ban riêng cho ông xã quê hương là Lương Xá làm thực ấp vĩnh viễn, phàm các khoản binh phân, hộ phân, sưu sai đều cho miễn trừ.*

Danh sĩ Ngô Ngọc Du, người chứng kiến trận đại thắng trên, đã thuật lại bằng hai bài thơ, đó là bài "Long thành quang phục kỷ thực" (*Ghi lại sự thật việc khôi phục thành Thăng Long*). Trích phần dịch nghĩa:

*Bọn giặc vì có gì mà điên cuồng đến đây?
Quân của nhà vua phần nộ nêu cao uy vũ.
Rồi thần tốc xông thẳng tới,
Như từ trên trời giáng xuống, không ai kháng cự nổi.
Một trận "rồng lửa"^[5] làm cho giặc tan tành,
Chúng bỏ thành cướp đồ tìm cách chạy trốn...*

Và bài "Loa Sơn điều cổ" (trích phần dịch nghĩa):

*Thanh Nam xác giặc mười hai đống,
Ngồi sáng anh hùng đại võ công.*

Tiếp tục làm quan Tây Sơn

Sau khi đánh tan quân ngoại xâm, Đặng Tiễn Đông tiếp tục đảm nhận nhiều nhiều chức vụ quan trọng trong chính quyền Tây Sơn. Dưới triều Quang Trung (1788-1792), ông giữ chức Vệ Quốc Thượng Tướng Quân, Trấn thủ hai xứ Thanh Hoa và Nghĩa An (thời Tây Sơn gọi trấn Nghệ An là Nghĩa An hay Trung Đô). Có lẽ ông giữ chức vụ đó từ cuối năm 1787 cho đến đầu năm 1790 (đến năm này vua Quang Trung cử con là Nguyễn Quang Bàn làm Đốc Trấn Thanh Hoa và tướng Trần Quang Diệu làm Đốc Trấn Nghĩa An).

Và theo *Tông đức thế tự bi* và bài minh do Trần Bá Lãm soạn khắc vào chuông chùa Trăm Gian (thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ) vào năm 1794, thì trong thời vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản, ở ngôi: 1792-1802), Đô đốc Đông giữ chức Đại Tướng Thống Vũ Thắng Vệ Thiên Hùng Hiệu.

Ngoài việc quan ở nơi Đặng Tiễn Đông trấn nhậm, ông còn sốt sắng lo việc chiêu tập dân làng trở về quê hương, khai khẩn đất đai, mở mang thôn xóm và chăm lo tu bổ một số đền chùa ở Lương Xá.

Bên cạnh đó, ông còn lo việc biên soạn *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục* (6 quyển). Phả này khảo xét dòng họ Đặng và sinh hoạt chính trị nước Việt từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 18.

Hiện chưa rõ Đô đốc Đặng Tiến Đông mất năm nào^[6], nhưng căn cứ năm lập bia *Tông đức thế tự bi* để tưởng niệm ông (1797), thì rất có thể ông đã mất trước đó một vài năm tức là vào những năm đầu triều vua Cảnh Thịnh.

Mộ ông táng ở xứ Đồng Trê, nay thuộc thôn Đầm Dền, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hiện ở phía Tây gò Đống Đa (Hà Nội) có một con phố mang tên ông.

Nghi vấn

Người *lập đại công* chép ở bên trên, chủ yếu soạn theo lời kể của GS. Phan Huy Lê trong bài viết *Đô đốc Long-Một tường Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa*. Đồng quan điểm này có nhóm tác giả biên soạn sách *Đại cương lịch sử Việt Nam, Từ điển bách khoa Việt Nam* (tập 1) và Ngô Thế Long trong bài *Một số tư liệu liên quan đến Đô đốc Đặng Tiến Đông đời Tây Sơn...*

Tuy nhiên hiện vẫn còn các ý kiến khác:

- Danh sĩ Nguyễn Trọng Trì (1854-1922) trong sách *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* cho rằng Đô đốc Long (có sách chép là Đô đốc Mưu) chính là **Đặng Văn Long**, tự là Tử Vân, quê ở huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (Bình Định). Đồng quan điểm này có Quách Tấn-Quách Giao trong sách *Nhà Tây Sơn*. Phạm Minh Thảo trong quyển *Bắc Bình Vương*, Chu Minh Khôi trong bài *Những di vật liên quan tới Đô đốc Đặng Tiến Đông ở chùa Trăm Gian...*^[7]
- GS. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế trong *Từ điển nhân vật lịch sử* (bộ mới) chép: Dù hiện vẫn còn nhiều tồn nghi về nhân vật lịch sử này, nhưng người dân phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ vẫn nghĩ đó là **Lê Văn Long**, người con của quê mình. Ông là con của Thủ tài hầu Lê Văn Thủ, một trong những tướng tài của Tây Sơn. Năm Quang Trung thứ hai (1789), Lê Văn Long được sắc phong là Võ tướng hữu quân tại Phú Xuân. Sắc viết (tạm dịch): *Sắc! Sắc phong Lê Văn Long ở xã Phú Xuân Trung, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Hoa, người đã trải qua nhiều chiến trận, lắm công lao khó nhọc. Nay bổ giữ chức Võ tướng hữu quân để sai khiến việc quân. Nếu công việc trễ nải, thiếu cẩn mẫn sẽ theo quân pháp triều đình mà xử lý*^[8].
- Có người lại cho rằng Đô đốc Long chính là **Nguyễn Tăng Long** quê ở thôn Đông Thành, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi^[9].

Ngoài ra, tuy không cho biết ai là Đô đốc Long, nhưng sau khi phân tích nhà báo Diệp Trúc Thanh đã kết luận rằng Đô đốc Nguyễn Tiến Giản (hay Đông) chỉ là người dẫn quân Tây Sơn ra Thăng Long diệt Nguyễn Hữu Chỉnh vào đầu năm Mậu Thân (1788), chứ không phải là người chỉ huy đánh trận Đống Đa vào Tết Kỷ Dậu (1789)^[10].

Do những thông tin hầy còn đang trái chiều, nên ai mới thật sự là Đô đốc Long, người chỉ huy đạo quân đánh đồn Khương Thượng (Đống Đa, nay thuộc thành phố Hà Nội), cần phải tìm hiểu thêm.

Thông tin thêm

Đạo sắc

Đạo sắc có niên đại ngày 3 tháng 7 năm Thái Đức thứ 10 (15 tháng 8 năm 1787). GS. Phan Huy Lê đã căn cứ lời văn của đạo sắc, mà suy đoán rằng rất có thể trước khi

Đặng Tiến Đông đến yết kiến Nguyễn Huệ (1787), ông đã từng làm Trấn thủ Thanh Hoa dưới triều nhà Lê. Cho nên lúc được thu dụng, Nguyễn Huệ đã gia phong chức *Đô đốc Đồng tri tước Đông Lĩnh hầu vẫn sai làm trấn thủ xứ Thanh Hoa*^[11].

Ngoài ra, trong đạo sắc, Nguyễn Huệ còn có đoạn khen ngợi ông như sau:

...(ông là người có) khí khái của trượng phu, tấm lòng của nam tử, đường làm quan gặp gỡ, dựng nên công lớn vua tôi, trước sau báo đền, không quên điều hiểu biết của kẻ sĩ trong nước, trải mùa đông mà không chịu khuất như cây tùng lúc giá rét.

Văn bản viết trên giấy sắc, khổ 138×50 cm, hiện do chi trưởng của dòng họ Đặng ở Lương Xá giữ và đặt thờ trên bàn thờ của chi họ này. Đây là một trong số ít nguyên bản sắc phong chức tước đời Tây Sơn còn lưu giữ được cho đến nay.

Bia tưởng niệm

Đây là một bia đá cao 1,72m, bề ngang 0,85m, dày 0,34m; được dựng trước chùa Thủy Lâm ở thôn Lương Xá (nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây cũ) vào ngày 15 tháng 6 năm Đinh Tỵ, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ năm, tức ngày 9 tháng 7 năm 1797. Trên bia đá có khắc bài văn bia tưởng niệm Đặng Tiến Đông do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thì Nhậm nhuận sắc. Ngoài phần nói về thế phả họ Đặng, có một đoạn ngắn tóm lược công lao, sự nghiệp của ông kể từ khi theo Tây Sơn cho đến khi lập chiến công trong cuộc kháng chiến chống Thanh. Đoạn văn đó như sau (Phiên âm):

Kim triều đại tướng thông Vũ Thắng đạo Thiên Hùng đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông (hay Giản) hệ xuất lệnh tộc giáp nhất chi, Yên quận công chi tôn, Dân quận công chi tử (mất một chữ) thì, Hoàng triều Thái tổ Vũ Hoàng đế nghĩa thanh chân bạc quý trú Quảng Nam, công nhất kiến quân môn, mật mông tri ngô, sủng ban ấn kiếm, ủy thông nhung huy. Ngưỡng lại thiên uy, nhất cử đảng định. Mậu thân (2 chữ bị đục) sơ, bắc binh nam mục, công phụng chiếu tiên phong đạo, tiến chiến nhi bắc binh hội. Công đơn kỵ đương tiên, tước thanh cung cấm. Vũ Hoàng giá lâm Thăng Long, sách hành thường đặc tứ bản quán Lương Xá xã vĩnh vi thực ấp...

Dịch nghĩa:

Vị Đại tướng triều ta là Đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông (hay Giản) thống lĩnh về Thiên Hùng trong đạo Vũ Thắng, xuất thân từ chi thứ nhất một họ lớn, cháu cụ Yên quận công, con cụ Dân quận công... Bấy giờ tiếng tăm nghĩa khí của Thái tổ Vũ Hoàng đế (tức vua Quang Trung) lừng lẫy khắp nơi, ngài đang đóng quân ở Quảng Nam. Ông một lần vào ra mắt trước cửa quân, nhờ ơn tri ngộ, yêu ban ấn kiếm, giao cho cầm quân. Ngừa nhờ oai trời, một lần cất quân là quét sạch giặc giã. Năm Mậu Thân...quân Bắc nhóm ngó phương Nam, ông vâng chiếu lãnh đạo tiên phong tiến đánh quân Bắc tan rã. Ông một mình một ngựa đi trước vào dẹp yên cung cấm. Vũ Hoàng đế đến Thăng Long xét công phong thưởng, đặc biệt ban cho ông làng quê Lương Xá làm thực ấp vĩnh viễn...

Tượng quan Đô

Chùa Trăm Gian (Hà Nội) còn giữ được một bức tượng Đặng Tiến Đông mà nhân dân địa phương thường gọi là "tượng quan Đô". Bài văn bia Đặng tướng công bị dựng trong chùa năm 1927 và gia phả một số chi họ Đặng cho biết bức tượng tạc vào năm Cảnh Thịnh thứ hai (năm 1794), lúc Đặng Tiến Đông 56 tuổi. Các tài liệu trên cho biết tượng truyền thần này tạc vào lúc ông sinh thời và rất giống ông.

Tượng bằng gỗ mít, cao 1,30m không kể bệ, tạc một võ tướng mặc võ phục đơn giản, trong tư thế ngồi, hai tay vòng về phía trước. Tượng thể hiện một người có tuổi,

dáng cao lớn, vai rộng, khuôn mặt to, mồm hơi dô, môi dày, râu quai nón. Nét mặt trang nghiêm nhưng có vẻ hiền lành, chất phác. Bức tượng đã bị một đục ruỗng đôi chỗ và đã bị sơn lại. Đây là một tác phẩm điêu khắc khá đẹp và rất hiếm có của nghệ thuật thời Tây Sơn.

Chú thích

1. Gia tộc họ Đặng ở Lương Xá trước đây có tất cả 9 bộ gia phả, nhưng nay chỉ còn giữ được 3 bộ, đó là: *Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục*, do Đại đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông biên soạn năm 1792. *Đặng gia phả ký tục biên biên thuyết*, do Tham đốc Hiền Trung hầu Đặng Đình Quỳnh biên soạn năm 1763 và *Đặng thế gia phả ký* do nhà báo Đặng Văn Phái, quê ở xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ, biên soạn năm 1938.
2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (tập 1). Nhà xuất bản Khoa học xã hội (Hà Nội) ấn hành năm 1992, tr. 345. Thông tin thêm: Sau Nghĩa Quốc Công Đặng Huân, lần lượt là: Hà Quận Công Đặng Tiến Vinh, Doanh Quận Công Đặng Thế Tài, Yên Quận Công Đặng Tiến Thự, Dân Quận Công Đặng Tiến Cẩm, tức cha Đô đốc Đặng Tiến Đông.
3. Tại trang cuối quyển 6 trong bộ gia phả, khi Đặng Tiến Đông viết về cha ông tức Dân quận công, đã giải thích việc đổi tên mình như sau (phiên âm): Mậu Ngọ ngũ nguyệt sơ nhị, Quý Sửu thì, sinh đệ bát tử "Đông" hậu cải "Giản" dĩ tự vọng vân: Trùng âm tích vũ chi hậu hốt kiến nhật sắc, cố tri danh yên. Có nghĩa là: Năm Mậu Ngọ, tháng 5, ngày 2, giờ Quý Sửu, sinh con trai thứ 8 là Đông sau đổi tên Giản theo nghĩa chữ Giản là: Sau khi mây mù tích mưa bỗng thấy ánh mặt trời, cho nên đặt tên như thế.
4. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (tập 1, tr. 750), [1] và [2] đều ghi tên là **Đặng Đình Miên**. Ở đây ghi theo GS. Phan Huy Lê.
5. Phạm Ngọc Du giải thích: "Quân Tây Sơn tiên công thành Thăng Long, nhân dân chín xã ngoại thành sôi nổi bện rơm có thành hình rồng, tẩm dầu đốt lửa, đánh một trận rồng lửa". Đây chính là sự phối hợp rất có hiệu quả giữa nhân dân và nghĩa quân Tây Sơn.
6. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (tập 1, tr. 750) cho biết thời Cảnh Thịnh, Đặng Tiến Đông về nghỉ ở quê và mất năm 1803, nhưng không cho biết đã lấy từ nguồn nào. Còn tác giả Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế có dẫn một đoạn chép theo gia phả họ Đặng ở Lương Xá rằng: *Vệ quốc thượng tướng quân trấn thủ Thanh Hoa kiêm Nghệ An trấn Đô đốc Đặng Lĩnh hầu Đặng tướng công đại phụ tử nguyệt thập tốt, hoàng triều Chiêu Thống nguyên niên nhị nguyệt cát hạ phùng tra*. Hai tác giả này đã dựa vào đây để cho rằng Đặng Tiến Đông mất vào ngày rằm tháng Tư (theo Hán văn thì là tháng Hai, có lẽ tác giả ghi nhầm) triều Chiêu Thống năm thứ nhất (1787) Đinh vị. Vì vậy, hai ông không cho rằng Đô đốc Đông không phải là người chỉ huy đạo quân Tây Sơn đánh đồn Khương Thượng năm 1789 mà là Lê Văn Long, người làng Trường Xuân, nay thuộc thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (*Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 2006, trang 167-168).
7. Xem ở đây [3].
8. Theo Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, trong *Từ điển nhân vật lịch sử (bộ mới)*. Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2006, trang 540-541
9. Xem thông tin ở *Tập san Văn hóa và đời sống*, Sở VH TT Quảng Ngãi (số Xuân Quý Dậu, 1993, trang 14-17) hay ở đây [4]
10. Theo sử liệu, thì Nguyễn Hữu Chinh đã bị diệt năm 1787. Chép năm Mậu Thân (1788), thì phải ghi là diệt Vũ Văn Nhậm mới đúng. Xem chi tiết tại đây [5].
11. GS. Lê giải thích thêm: "Vào thời điểm này Thanh Hoa vẫn thuộc quyền cai quản của nhà Lê. Phải đến cuối năm 1787, khi trấn này thuộc về Tây Sơn, Đô đốc Long mới nhậm chức thực thụ".

Sách tham khảo

- Nhiều người soạn, *Từ điển bách khoa Việt Nam* (Tập 1). Trung tâm biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1995.
- Phan Huy Lê, *Đô đốc Đặng Tiến Đông-một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa*. Tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử số 154 (tháng 1 năm 1974).
- Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam* (Tập 3). Nxb Giáo dục, 2005.

- Trương Hữu Quýnh-Phan Doãn Đại-Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương Lịch sử Việt Nam* (Tập 1). Nxb Giáo dục, 2007.
- Nguyễn Lương Bích-Phạm Ngọc Phụng. *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*. Nxb Quân đội Nhân dân, 1977.
- Quách Tấn-Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*. Bảo tàng Quang Trung (Bình Định) xuất bản, 2002.
- Phạm Minh Thảo, *Bắc Bình Vương*. Nxb VH-TT, 2008.
- Và các nguồn đã ghi kèm theo bài.

Tài liệu tham khảo khác về Đặng Tiến Đông

Đặng Tiến Đông, sinh ngày 2-5 năm Mậu Ngọ (nhằm ngày 18-06-1738 dương lịch), tại Thăng Long, nay là huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Ông xuất thân trong một gia tộc lớn, có truyền thống làm quan nhiều đời ở làng Lương Xá, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông làm quan thời Lê -Trịnh, sau gia nhập nghĩa quân Tây Sơn. Thân thế và sự nghiệp hiện nay còn gây nhiều tranh cãi trong giới sử học. Mộ ông tọa lạc ở thôn Đàm Dền, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ngày nay, ở quận Đống Đa, thành phố Hà Nội có một con phố mang tên ông. Phố này dài trên 1.000 m, rộng 5 - 7 m nối từ phố Tây Sơn đến phố Hoàng Cầu.

Gia tộc họ Đặng

Họ Đặng là một gia tộc lớn, nổi tiếng với nhiều người thành đạt, quê gốc ở làng Lương Xá, nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Trong kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện có bộ **Đặng gia phả ký** có đoạn nói đến nguồn gốc họ Đặng ở làng Lương Xá "vốn là họ Trần đổi ra họ Đặng", lúc đầu còn giữ lại là Đặng Trần, các đời thế thứ về sau mới đem lót khác đi.

Về nguyên nhân họ Trần cải thành họ Đặng, hiện có 2 thuyết giải thích như sau:

- Ý kiến thứ nhất cho rằng, vào đầu đời Lê, một người con của họ Trần là Trần Văn Huy đỗ tiến sĩ, lấy tự là Đặng Hiên, từ đó, con cháu lấy tự của cha làm họ.

- Ý kiến thứ hai cho rằng, vào năm Tân Mùi (1511) (Lê Tương Dực - Hồng Thuận năm thứ 3), một người con của họ là Trần Tuấn khởi binh chống nhà Lê. Cuộc khởi nghĩa thất bại, để tránh bị truy sát, con cháu họ Trần kéo về làng Lương Xá lập nghiệp và đổi sang họ Đặng.

Đời thứ 5 của họ Đặng là Đặng Huân (có tài liệu chép là Đặng Đình Huân, sinh năm 1519 - mất năm 1590 hay 1583?), ban đầu ông giữ tước quan binh Khổng lý bá nhà Mạc. Năm 1549, ông cùng với Lê Bá Ly quy thuận nhà Lê (Lê Trung Tông, niên hiệu Thiệu Bình 1). Sau nhờ có công giúp nhà Lê trung hưng nên được phong tới chức Thái úy, tước Nghĩa Quốc công rồi Hữu Trạch công. Con gái ông là Đặng Thị Huệ lấy chúa Trịnh Tùng sinh ra chúa Trịnh Tráng. Từ đó, họ Đặng trở thành một dòng họ lớn có nhiều người đỗ đạt và làm quan lớn trong suốt thời Lê - Trịnh. Nối tiếp từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, con cháu Đặng Huân truyền được 8 đời, đời nào cũng có người được phong chức tước cao. Theo thống kê sơ bộ có 31 người được phong Quận công, 88 người được phong từ tước Hầu đến tước Nam, 19 lượt người được sai giữ chức Trấn thủ, 3 người được tham dự triều chính.

Đầu thế kỷ XIX trong cuốn **Lịch triều hiến chương loại chí**, nhà sử học Phan Huy Chú đã dùng những lời đẹp đẽ khi viết về họ Đặng ở Lương Xá: "... Ở làng Lương Xá có nhà dòng dõi làm tướng, đời đời làm quan...", "... Họ Đặng từ Nghĩa Quốc công Đặng Huân là công thần thời Trung Hưng...", "Về sau con cái đời đời vẻ vang, được phong Quận công, được lấy Công chúa và được làm Trấn thủ rất nhiều, hơn 200 năm giàu sang mãi mãi" (tr. 275).

Vùng Chương Mỹ ngày nay còn lưu truyền câu ca dao ngợi ca họ này như sau:
Bao giờ chợ Chúc hết người,
Sông Ninh hết nước, Đặng này hết quan.

Gia phả

Gia tộc họ Đặng ở Lương Xá từng có tất cả 9 bộ gia phả:

- 2 bộ viết trước năm 1654 được Đặng Thế Khoa nhắc lại trong bài Gia phả chung quyền luận.
- 1 bộ do cụ Thế Khoa viết năm 1654 trên cơ sở tổng gộp 2 bộ gia phả trước.
- 1 bộ do cụ Đình Tường viết năm 1686.
- 1 bộ phả chi Ất cụ Đình Tường được đọc năm 1729.
- 2 bộ do cụ Đình Quỳnh viết năm 1729 và 1763.
- 1 bộ do cụ Tiên Đông viết năm 1792.
- 1 bộ do cụ Phái viết năm 1938.

Hiện nay họ Đặng Lương Xá còn giữ được 3 bộ phả:

- **Đặng gia phả hệ toàn chính thực lục**, do Đại đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiên Đông biên soạn năm 1792. (1)
- **Đặng gia phả ký tục biên biên thuyết**, do Tham đốc Hiển Trung hầu Đặng Đình Quỳnh biên soạn năm 1763. (2)
- **Đặng thế gia phả ký** do cụ Đặng Văn Phái – một nhà báo quê ở xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ, biên soạn năm 1938. Năm 1998, gia tộc họ Đặng vùng Lương Xá đã lấy bản do chính cụ Đặng Văn Phái đánh máy bằng chữ quốc ngữ, tham khảo bản do con cụ ẩn hành ở Miền Nam trước năm 1975 để chỉnh lý, đánh máy và phát hành rộng rãi.

Hai bộ gia phả (1 và 2) viết bằng chữ Hán, được lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và ở một số chi họ, hai bộ được đóng làm một ngoài bìa mang tiêu đề **Đặng gia phả ký**. Năm 2000, Viện đã ấn hành bản dịch ra chữ quốc ngữ của nhóm PGS Trần Lê Sáng và hai ông Nguyễn Huy Thúc, Nguyễn Hữu Tường. Bản dịch được xuất bản và phát hành rộng rãi.

Tiểu sử Đặng Tiên Đông

Thân thế và sự nghiệp

Đặng Tiên Đông - 鄧進東 là cháu đời thứ 6 của Nghĩa Quốc công Đặng Huấn, cháu nội của Thái tử không Yên Quận công Đặng Đình Liễu (có công với chúa Trịnh nên được mang quốc tính, gọi là Trịnh Liễu). Về thân phụ của ông, **Đặng gia phả ký**, trang 356 dòng 3 - 8 cho biết Đặng Tiên Đông là con trai thứ 8 của cụ Dận quận công Đặng Tiên Miên và cụ bà thiếp Phạm Thị Yển, sinh ngày 2 tháng 5 năm Mậu Ngọ (1738). Một số tài liệu khác cho rằng, thân phụ của ông là Đặng Đình Miên, Đặng Tiên Cẩm. Các anh của ông là Đặng Đình Trí, Đặng Đình Thiệu, Đặng Đình Cầu, Đặng Đình Tự, Đặng Đình Giám, Đặng Đình Tú và Đặng Đình Hữu. Về sau, Đặng Tiên Đông đổi tên thành Đặng Tiên Giản - 鄧進暎. Tại trang cuối quyền 6, gia phả họ Đặng do ông biên soạn, Đặng Tiên Đông có chép một đoạn về mình: "戊午五月初二，癸丑時，生弟八子“東”，後改“暎”以字彙云：重阴积雨之后忽見日色也，故知名焉 - Mậu Ngọ ngũ nguyệt sơ nhị, Quý Sửu thì, sinh đệ bát tử "Đông",

hậu cải "Giản" dĩ tự vưng vãn: Trùng âm tích vũ chi hậu hốt kiến nhật sắc, cổ tri danh yên". Dịch nghĩa là: "Năm Mậu Ngọ, tháng 5, ngày 2, giờ Quý Sửu, sinh con trai thứ 8 là Đông sau đổi tên Giản, theo nghĩa chữ Giản là: sau khi mây mù tích mưa bỗng thấy ánh mặt trời, cho nên đặt tên như thế".

Đặng gia phả ký, trang 353 dòng 1 - 4 viết "Năm Đinh Mão, Cảnh Hưng thứ 8 (1747) lúc đó Tiên Đông 10 tuổi, vâng mệnh cha mẹ về chùa Thủy Lâm ở làng quê Lương Xá theo học Doãn Xá tiên sinh". Năm 1749, Đặng Tiên Đông mồ côi cha, 10 năm sau, mẹ ông qua đời. Năm 1763, Đặng Tiên Đông thi võ đỗ Tào sĩ và ra làm quan. Năm 1782, con trưởng chúa Trịnh Sâm là Trịnh Khải dựa vào quân Tam Phủ giành lại ngôi chúa từ tay em là Trịnh Cán - con của Tuyên phi Đặng Thị Huệ. Sau khi giết Phụ chính Hoàng Đình Bảo và bắt Tuyên phi Đặng Thị Huệ, quân Tam Phủ lòng bắt các quan họ Đặng và họ Hoàng. Anh ông là Đặng Đình Thiệu cùng 30 người họ Đặng Khác hộ tống Tuyên phi bỏ trốn, bị Trịnh Khải bắt được và đem xử chém tại xã Nghi Kiều (huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Đặng Tiên Đông phải bỏ quan đi trốn để tránh sự truy quét của chúa Trịnh Khải.

Những năm cuối đời chúa Trịnh (1784) ở Đàng Ngoài triều đình Lê-Trịnh đổ nát; trong khi đó ở Đàng Trong, Trương Phúc Loan chuyên quyền, phong trào Tây Sơn nổi lên tiêu diệt chúa Nguyễn, rồi Bắc Bình vương Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc diệt họ Trịnh. Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai với khẩu hiệu "phù Lê diệt Trịnh". Giữa năm sau (1787), Đặng Tiên Đông tìm vào Quảng Nam xin yết kiến Nguyễn Huệ. Từ đây, thân thế và sự nghiệp của ông bắt đầu gây nên một cuộc tranh cãi lớn cho giới sử học sau này.

Đô đốc Đông có phải là Đô đốc Long?

Theo nội dung sắc phong năm Thái Đức thứ 10 (15-08-1787), Đặng Tiên Đông được triều Tây Sơn phong là Đô đốc đồng tri, tước Đông Lĩnh hầu, trấn thủ Thanh Hoa (nay là Thanh Hoá). Ở làng Lương Xá ngày nay, trước chùa Thủy Lâm còn tấm bia đá *Tông đức thế tự bi*, khắc ngày 16 tháng 6 âm lịch (1797). Văn bia do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thì Nhậm sửa chữa, góp ý. Ở tấm bia này, Đặng Tiên Đông được gọi là "Quan đô", chỉ chức Đô đốc đồng tri do vua Quang Trung phong cho ông. Theo nội dung văn bia này, sau khi yết kiến Nguyễn Huệ, ông được cho làm Trấn thủ xứ Thanh Hoa và lập được công lớn trong đại chiến Đống Đa mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), được mọi người biết đến với tên gọi khác là đô đốc Long. Trong khi đó, tác giả Nguyễn Quang Thắng - Nguyễn Bá Thế, trong quyển Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam - NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 2006, trang 167 - 168, có dẫn một đoạn chép theo gia phả họ Đặng ở Lương Xá rằng: "衛國尚將軍鎮守清華兼藝安鎮

都督鄧嶺侯鄧將公大負四月拾卒，皇朝昭統元年二月吉暇蓬查 - Vệ quốc thượng tướng quân trấn thủ Thanh Hoa kiêm Nghệ An trấn Đô đốc Đặng Lĩnh hầu Đặng tướng công đại phụ tứ nguyệt thập tốt, hoàng triều Chiêu Thống nguyên niên nhị nguyệt cát hạ phùng tra". Nguyễn Quang Thắng dựa vào đây cho rằng Đặng Tiên Đông mất vào ngày rằm tháng tư (theo Hán văn thì là tháng 2, có lẽ tác giả ghi nhầm) triều Chiêu Thống năm thứ nhất (1787) Đinh vị. Theo cách lý giải này, Nguyễn Quang Thắng phủ định ý kiến cho rằng Đô đốc Đông là đô đốc Long. Theo ông, người chỉ huy đạo quân Tây Sơn đánh đồn Khương Thượng rồi thọc sâu vào Thăng Long, góp phần

quan trọng vào chiến thắng Đống Đa năm 1789 là Lê Văn Long - người làng Trường Xuân, nay thuộc thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Sách Tây Sơn Nguyễn Huệ của Nguyễn Trọng Trì, Ty Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, 1978, trang 410, trong mục Tây Sơn lương tướng ngoại truyện ghi: "Đô đốc Đặng Văn Long, tự Tử Vân, quê huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn". Sách Nhà Tây Sơn của Quách Tấn - Quách Giao, Sở VHTT Nghĩa Bình, 1988, trang 152 - 159 ghi "Đặng Văn Long, tự Tử Vân, người huyện Tuy Viễn (Tuy Phước), phủ Quy Nhơn" ... "Đại đô đốc Đặng Văn Long tham gia đại phá quân Thanh 1789... có viên phó tướng là Đặng Tiên Đông quê ở Lương Xá, gần Thăng Long, làm quan thời chúa Trịnh, sau quy thuận nhà Tây Sơn, am hiểu tình hình vùng Thăng Long, nên làm nhiệm vụ dẫn quân đi đường tắt". Dựa vào tư liệu này, có thể xác định đô đốc Đông không phải là đô đốc Long, đồng thời bác bỏ quan điểm của Nguyễn Quang Thắng cho rằng ông mất năm 1787.

Sách "**Quang Trung Nguyễn Huệ - con người và sự nghiệp**" của giáo sư sử học Phan Huy Lê, Sở VHTT Nghĩa Bình, 1988, trang 37, viết: "Mũi tiến công vu hồi bất ngờ do Đô đốc Long (Đặng Tiên Đông?) chỉ huy đánh vào đồn Đống Đa, rồi thọc sâu vào bản doanh của Tôn Sĩ Nghị ở cung Tây Lương". Ở đây giáo sư Phan Huy Lê đặt một dấu hỏi chấm về Đặng Tiên Đông, tức vẫn tồn nghi.

Trong một tài liệu lưu trữ tại Thư viện tỉnh Quảng Ngãi, nhà sử học Bùi Thiết viết: "Theo sách **Hoàng Lê nhất thống chí** và **Tây Sơn lương tướng ngoại truyện** thì Đô đốc Long chính là Đặng Văn Long, người tham gia đánh quân Thanh tại trận Đống Đa. Không thể có cách nhầm lẫn dù trong tên gọi và trong tự dạng ông Long thành ông Đông... Việc tìm hiểu nhân vật Đô đốc Long chỉ mới bắt đầu. Là một kết luận khoa học, còn phải thảo luận thêm."

Trong sách Tư liệu về Tây Sơn Nguyễn Huệ trên đất Nghĩa Bình, Sở VHTT Nghĩa Bình, 1988, tập 1, trang 275 ghi: "Có người cho biết đô đốc Đặng Văn Long, quê ở thôn Cảnh Vân, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước. Tháng 04-1987 chúng tôi đã đến Cảnh Vân để điều tra. Nhưng kết quả cho thấy các họ lâu đời ở đây là họ Trần, họ Nguyễn, họ Lê, họ Phạm, chứ không có họ Đặng và cũng không một ai biết Đô đốc Đặng Văn Long thời Tây Sơn".

Tạp chí Cẩm Thành số 1, Sở VHTT Quảng Ngãi, tháng 08-1994, trang 39, 40; số 10, 1997, trang 52 - 54, dẫn lời một số nhà nho cao tuổi Quảng Ngãi cho biết ra Đô đốc Nguyễn Tăng Long, người làng Đông Thành, nay thuộc xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, là người có công xây dựng căn cứ Tây Sơn tả đạo, góp phần thiết lập triều đại Tây Sơn, là một trong các đô đốc có công đánh đuổi quân Thanh giải phóng Thăng Long năm 1789. Theo một số cụ già ở xã Tịnh Thọ thì cụ Nguyễn Tăng Long có sắc phong của vua Cảnh Thịnh (nhà Tây Sơn) ban chức đô đốc, ở quê thường gọi là "Đô Miên". Trong khi đó, bản kê danh tướng thời Tây Sơn tại Bảo tàng Quang Trung chỉ ghi "Long (hay Mưu)", không ghi rõ họ và quê quán. Phải chăng đã có sự nhầm lẫn giữa hai chữ "Miên" và "Mưu"?

Tạm kết luận

Từ những dẫn chứng nêu trên, người viết bài này có thể đi đến kết luận sau:

- Nguyễn Quang Thắng dẫn gia phả họ Đặng ở Lương Xá cho rằng Đặng Tiên Đông mất năm 1787 là chưa được thuyết phục. Bởi qua các tư liệu trên cho thấy, Đặng Tiên Đông đã tham gia nghĩa quân Tây Sơn trong trận chiến Đống Đa mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789). Trong trận chiến này, có tài liệu cho rằng ông chính là đô

đốc Long - người chỉ huy đạo quân đánh đồn Khương Thượng; có tài liệu cho rằng ông là phó tướng dẫn đường cho đô đốc Long. Hơn nữa, theo Viện nghiên cứu Hán Nôm, quyển Đăng gia phả hệ toàn chính thực lục do Đại đô đốc Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông biên soạn năm 1792, nghĩa là ông phải mất từ sau thời điểm này. Hơn nữa, theo phả của một số chi họ viết những năm cuối đời của Đặng Tiến Đông như sau: “Sau chiến thắng quân Thanh, Đặng Tiến Đông được phong Đại đô đốc, thống lĩnh hiệu Vũ Thắng vệ Thiên Hùng, được vua ban cho làng quê Lương Xá làm thực ấp vĩnh viễn, ông đã chiêu mộ dân trở về làm ăn và miễn thuế cho dân. Khi về trí sĩ, ông quy y Đạo Phật, cúng tiến tiền ruộng và đúc chuông tại các chùa, sửa chùa Trăm Giang và chùa Ba Xã. Ông mất ngày 15-4 năm Tân Dậu (1801), thọ 64 tuổi, và được thờ làm hậu Phật ở chùa Thủy Lâm và chùa Trăm Gian. Tại hai chùa này có bàn thờ và tượng của ông”.

- Đô đốc Đông có phải là đô đốc Long (hay Mưu) hay không, cần phải điều tra để xác minh thêm. Giáo sư Phan Huy Lê trong bài viết Đô đốc Long - Một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa; nhà nghiên cứu Ngô Thế Long trong bài Một số tư liệu liên quan đến Đô đốc Đặng Tiến Đông đời Tây Sơn và nhóm tác giả biên soạn sách Đại cương lịch sử Việt Nam, Từ điển bách khoa Việt Nam (tập 1) tán đồng quan điểm cho rằng đô đốc Đông chính là đô đốc Long. Theo Tây Sơn lương tướng ngoại truyện của Nguyễn Trọng Trì thì đô đốc Long chính là Đặng Văn Long, người ở Tuy Viễn, Quy Nhơn. Còn theo những tư liệu, sự kiện sưu tầm được ở Quảng Ngãi (xưa là phủ Quảng Nghĩa, căn cứ Tây Sơn tả đạo, đã có nhiều võ tướng, văn thần thời Tây Sơn) thì ông Nguyễn Tăng Long, người làng Đông Thành, nay thuộc xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi rất có thể là đô đốc Long, người đã góp công lớn trong đại phá quân Thanh vào mùa xuân 1789.

31. Đặng Xuân Phong

Đặng Xuân Phong người làng Đông Hòa, Huyện Tuy Viễn (Tây Sơn) võ nghệ cao cường, sức mạnh hơn người. Có tài cưỡi ngựa bắn cung. Tánh ưa nhàn, không thích công danh, nên khi nhà Tây Sơn chiêu mộ anh tài, Xuân Phong không ra hưởng ứng.

Một hôm Bùi Thị Xuân đang đứng ở vườn trầu Kiên Mỹ, chợt thấy một tráng sĩ trẻ tuổi tay cầm côn đồng, vai mang cung sắt, mình cưỡi ngựa ô, từ thôn Thuận Nghĩa chạy lên Phú Lạc. Thái độ hiên ngang, tướng mạo trung hậu. Nữ tướng thầm khen, theo dõi dò xét. Đến chân hòn Trưng Sơn, tráng sĩ giục ngựa lên núi.

Đường núi gập ghềnh mà ngựa chạy như trên đất bằng. Ngựa chạy quanh quất một hồi lâu rồi dừng nơi một khoảnh đất trống bằng phẳng nằm lưng chừng núi. Chợt một bầy quạ bay ngang qua. Tiếng kêu rộn rã. Tráng sĩ liền trương cung bắn ra liên tiếp 5 phát: 5 con quạ như 5 quả chín rụng xuống. Rồi tráng sĩ xuống ngựa, tháo yên cương cho ngựa ăn cỏ, còn mình thì cầm côn tập võ. Tiếng gió vùn vút, khí lạnh bao quanh. Diễn tập liên tiếp ba bốn bài mà sắc mặt vẫn không thay đổi, hơi thở vẫn điều hòa. Thời gian quá hơn nửa buổi thì thắng ngựa trở về.

Nữ tướng khen thầm:

- Thật là một dũng sĩ!

Và tự trách:

- Anh tài ở trước mặt mà bấy lâu mình có mắt cũng như không!

Dò biết được lai lịch của tráng sĩ là Đặng Xuân Phong và Trung Sơn là nơi tráng sĩ thường đến tập luyện. Nữ tướng liền về chiến khu trình với Tây Sơn vương rồi cùng với Đại Tổng lý Võ Đình Tú xuống Đồng Hòa mời họ Đặng tham gia đại sự. Lại gì "thanh khí lễ hằng" không đợi thuyết phục, họ Đặng hưởng ứng ngay lời mời của họ Bùi, họ Võ.

Đặng Xuân Phong liền được tiến cử lên vua Tây Sơn và được đề cử ngay đi đánh dẹp Quảng Nam để lập công.

Không phải dùng nhiều công sức, Đặng Xuân Phong mới giao chiến lần đầu đã lấy ngay được Thăng Bình, rồi Điện Bàn. Giết được tướng nhà Nguyễn là Tôn Thất Quyền và Tôn Thất Xuân. Quảng Nam được dẹp yên, Tây Sơn vương gọi Nguyễn Xuân ở Quảng Nghĩa về Quy Nhơn. Đặng Xuân Phong được cử thay thế làm Trấn thủ Quảng Nghĩa, cùng với Nguyễn Văn Tuyết trấn thủ Quảng Nam.

Sau khi Nguyễn Huệ lấy được Thuận Hóa và ra Bắc đánh giặc Thanh, Đặng Xuân Phong vẫn còn phục dưới triều vua Thái Đức.

Năm Nhâm Tý, vua Quang Trung băng hà. Vua Thái Đức sai Đặng Xuân Phong cùng Võ Xuân Hoài ra Phú Xuân mang lễ vật phúng điếu.

Tang lễ xong, Đặng Xuân Phong được vua Cảnh Thịnh lưu lại Phú Xuân.

Năm Cảnh Thịnh thứ ba, Đặng Xuân Phong được thăng chức Thái Phó, ban tước Huyện công Tuy Viễn. Đến khi Nguyễn Bảo bị giết, bà họ Trần đem con, cháu lên An Khê lánh nạn thì Đặng công từ quan, lui về Đồng Hòa dưỡng lão. Khi được tin Phú Xuân thất thủ, vua Cảnh Thịnh chạy ra Bắc Thành, Đặng công mở tiệc mời thân bằng cố hữu đến, nói:

- Kẻ hào kiệt ra phò nhà Tây Sơn, phần nhiều điều là bậc trung nghĩa. Nhưng hầu hết đều dày công dày sức trong lúc xây dựng, mà không một ai đủ khả năng chống đỡ trong lúc ngả nghiêng. Nay mai mà Nguyễn Phúc Ánh thu trọn cả Bắc, Nam thì đất bằng nổi sóng, đám cựu thần nhà Tây Sơn không còn chỗ đặt chân tay. Nếu đợi nước đến chân thì không còn nhảy kịp nữa.

Mấy hôm sau có người đến thăm thì chỉ thấy vườn không có nhà trống. Đặng công đưa gia đình đi lúc nào và đi về đâu không một ai hay biết.

Theo Võ nhân Bình Định

32. Ngô Thì Nhậm

Ngô Thì Nhậm (吳時任; còn gọi là **Ngô Thời Nhiệm**^[1]; 1746–1803), tự là **Hy Doãn**, hiệu là **Đạt Hiên**, là danh sĩ, nhà văn đời hậu Lê–Tây Sơn, người có công lớn trong việc giúp triều Tây Sơn đánh lui quân Thanh. Ngô Thì Nhậm xuất thân gia đình vọng tộc chôn Bắc Hà, là con Ngô Thì Sĩ, người làng Tả Thanh Oai, ngày nay thuộc huyện Thanh Trì Hà Nội.



Tượng thờ Ngô Thì Nhậm trong Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt (Bảo tàng Quang Trung, Bình Định)

Sự nghiệp

Ngô Thì Nhậm thông minh, học giỏi, sớm có những công trình về lịch sử. Ông thi đỗ giải nguyên năm 1768, rồi tiến sĩ tam giáp năm 1775. Sau khi đỗ đạt, ông được bổ làm quan ở bộ Hộ dưới triều Lê-Trịnh, được chúa Trịnh Sâm rất quý mến. Năm 1778 làm Đốc đồng Kinh Bắc và Thái Nguyên. Khi đó cha ông làm Đốc đồng Lạng Sơn. Cha con đồng triều, nổi tiếng văn chương trong thiên hạ.

Sau Vụ án năm Canh Tý (1780), ông bị nghi ngờ là người tố giác Trịnh Khải nên phải bỏ trốn về quê vợ ở Thái Bình lánh nạn.

Năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc lần hai, xuống lệnh "cầu hiền" tìm kiếm quan lại của triều cũ. Danh sĩ Bắc Hà đã đầu quân cho nhà Tây Sơn từ trước đó mới chỉ có Trần Văn Ki^[2], Ngô Văn Sở và Đặng Tiến Đông^[3]. Tuy vậy, tới thời điểm này thì cả vua Lê lẫn chúa Trịnh đều đã đổ. Ngô Thì Nhậm và một số thân sĩ Bắc Hà khác như Phan Huy Ích, Bùi Dương Lịch^[4]; các tiên sĩ Ninh Tôn, Nguyễn Thế Lịch, Nguyễn Bá Lan; Đoàn Nguyễn Tuấn (anh rể Nguyễn Du); Vũ Huy Tấn; Phạm Huy Lượng (tác giả "Tụng tây Hồ phú")...lần lượt ra làm quan cho nhà Tây Sơn.^[5] Sử cũ viết khi được Thì Nhậm, Nguyễn Huệ mừng mà rằng: "Thật là trời để dành ông cho ta vậy", và phong cho ông

chức Tả thị lang bộ Lại, sau lại thăng làm thượng thư bộ Lại-chức vụ cao cấp nhất trong Lục bộ.

Cuối năm Mậu Thân (1788) do vua Lê Chiêu Thống cầu viện, 29 vạn quân Thanh kéo sang Đại Việt, với chiêu bài diệt Tây Sơn dựng lại nhà Lê. Ngô Thì Nhậm đã có kế lui binh về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn (Ninh Bình) góp phần làm nên chiến thắng của nhà Tây Sơn.

Năm 1790, vua Quang Trung đã giao cho Ngô Thì Nhậm giữ chức Binh bộ thượng thư. Tuy làm ở bộ Binh, nhưng Thì Nhậm chính là người chủ trì về các chính sách và giao dịch ngoại giao với Trung Hoa. Ông là người đứng đầu một trong những sứ bộ ngoại giao sang Trung Hoa.^[6]

Sau khi Quang Trung mất, ông không còn được tin dùng, quay về nghiên cứu Phật học.

Sau khi Gia Long tiêu diệt nhà Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch và một số viên quan triều Tây Sơn thì bị đánh bằng roi tại Văn Miếu năm 1803. Ngô Thì Nhậm sau trận đánh đòn, về nhà thì chết.

Câu ứng đối nổi tiếng

Tương truyền Ngô Thì Nhậm và Đặng Trần Thường có quen biết với nhau.

Lúc Ngô Thì Nhậm được vua Quang Trung trọng dụng thì Đặng Trần Thường đến xin Nhậm tiên cử. Trông thấy vẻ khúm núm làm mất phong độ của kẻ sĩ, Nhậm thét bảo Thường:

Ở đây cần dùng người vừa có tài vừa có hạnh, giúp vua cai trị nước. Còn muốn vào luôn ra cúi thì đi nơi khác.

Đặng Trần Thường hổ thẹn ra về, rồi vào Nam theo Nguyễn Phúc Ánh.

Sau khi nhà Tây Sơn mất, các võ tướng và một số quan văn bị giải về Hà Nội để bị xử phạt đánh bằng roi ở Văn Miếu, trong số đó có Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm. Chủ trì cuộc phạt đánh đòn đó là Đặng Trần Thường.

Vốn có thù riêng, Đặng Trần Thường kiêu hãnh ra về câu đối cho Ngô Thì Nhậm:

Ai công hầu, ai khanh tướng, vòng trần ai, ai dễ biết ai

Ngô Thì Nhậm khàng khái đáp:

Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế thời phải thế

Có thuyết nói rằng, nguyên câu đối lại của Ngô Thì Nhậm là:

Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, dù thời thế, thế nào cũng thế

hoặc là:

Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế nào vẫn thế

Đặng Trần Thường bắt ông phải sửa lại như câu nói "thế đành theo thế" (hay *thế thời theo thế* hoặc là *thế thì phải thế*). Ngô Thì Nhậm không nói lại. Thường tức giận sai người dùng roi tẩm thuốc độc đánh ông.

Sau trận đòn về nhà, Phan Huy Ích không bị đánh bằng thuốc độc nên còn sống. Còn Ngô Thì Nhậm bị thuốc độc ngấm vào tạng phủ, biết mình không qua khỏi, trước khi qua đời ông có làm bài thơ gửi tặng Đặng Trần Thường như sau:

Ai tai Đặng Trần Thường

Chân như yến xử đường

Vị Ương cung cố sự

Diệc nhĩ thị thu trường

Nghĩa là: Thương thay Đặng Trần Thường. Nay quyền thế lắm đấy, nhưng khác nào như chim yến làm tổ trong cái nhà sắp cháy, rồi sẽ khôn đến nơi. Giống như Hàn Tín giúp Hán Cao tổ, rồi bị Cao tổ giết ở cung Vị Ương. Kết cục của người rồi cũng thế đó.

Tạm dịch:

Thương thay Đặng Trần Thường

Tổ yến nhà xử đường

Vị Ương cung chuyện cũ

Tránh sao kiếp tai ương?

Quả nhiên sau này bài thơ ứng nghiệm, Thường bị Gia Long xử tử.

Tác phẩm chính

- Bang giao hảo thoại (văn)
- Bang giao tập (văn)
- Kim mã hành dư (văn)
- Hàn các anh hoa (Văn, thơ)
- Doãn thi văn tập (văn, thơ)
- Yên đài thu vịnh (thơ)
- Hoàng hoa đồ phả (thơ)
- Cúc đường bách vịnh (thơ)
- Hải Dương chí lược
- Hy Doãn thi văn tập
- Xuân Thu quản kiến

Chú thích

1. Ngô Thì Nhậm trùng với tên húy vua Tự Đức (Hong Nhậm, Nguyễn Phúc Thì) nên phải đọc và viết thành Ngô Thì Nhiệm (theo *Họ và tên người Việt Nam*, PGS.TS Lê Trung Hoa, NXB Khoa học xã hội, 2005).
2. Trần Văn Kỉ đỗ giải nguyên, quê ở huyện Hương Trà, Thuận Hóa chưa làm quan cho triều nào. Theo nhà Tây Sơn từ 1786, sử chép là Nguyễn Huệ "việc gì cũng bàn với Kỉ, không mấy khi rời"
3. Đặng Tiến Đông thuộc dòng họ nhiều đời đỗ đạt, làm quan to dưới triều Lê-Trịnh. Ông tìm vào Quảng Nam ra mắt Nguyễn Huệ năm 1787. Hai năm sau, lĩnh chức đô đốc, ông dẫn đầu cánh quân đánh vào đồn Đống Đa, kéo quân vào Thăng Long sớm nhất
4. Dương Lịch về sau cũng làm quan cho nhà Nguyễn Gia Long
5. Thái độ của danh sĩ Bắc Hà đối với Nguyễn Huệ là chia rẽ và phức tạp. Bên cạnh với những người đầu Tây Sơn, một số khác đi theo hoặc vua Lê hoặc chúa Trịnh, hoặc sau này làm quan cho Gia Long như Nguyễn Đăng Trường, Nguyễn Đình Giản, Lê Duy Đán, Trần Danh Ấn, Ngô Thì Chí, Nguyễn Du...
6. Sau chiến thắng Kỉ Dậu 1789, nhà Tây Sơn đã phái nhiều sứ đoàn sang Trung Hoa, trong đó có sứ đoàn do Ngô Văn Sở cầm đầu, một sứ đoàn khác do Võ Văn Dũng đứng đầu khi Quang Trung có ý định xin cưới con gái của Càn Long và xin đất Lưỡng Quảng, nhưng khi đoàn này vừa khởi hành (có tài liệu nói là khi đoàn đã sang tới nơi) thì Quang Trung qua đời

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về con người và giáo dục con người

Nguyễn Bá Cường
Tạp chí Triết học

Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803) là nhà tư tưởng tiêu biểu của lịch sử dân tộc, với những đóng góp về mặt triết học, chính trị học, quân sự học, văn học, giáo dục... Trong đó, vấn đề con người được ông quan tâm trước hết. Ông tiếp cận vấn đề con người và bản tính con người vừa trên cơ sở “thiên tính tự nhiên” vừa trong những quan hệ xã hội phức tạp. Đặc biệt, ông chỉ ra vai trò to lớn của điều kiện kinh tế và giáo dục đối với sự hình thành và thay đổi bản tính con người. Nhận thức được tính quy luật của sự phát

triển xã hội, Ngô Thì Nhậm có những tư tưởng mang tính chất chiến lược về giáo dục và trọng dụng hiền tài. Với những đóng góp của mình, ông "mãi mãi là ngôi sao sáng trên bầu trời Việt Nam, làm vẻ vang cho giống nòi".

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) là một trong những nhà tư tưởng tiêu biểu trong lịch sử dân tộc. Sống trong thời kỳ của những chuyển biến xã hội hết sức lớn lao và nhanh chóng vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, ông đã có những cống hiến quan trọng đối với sự phát triển đất nước và của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm đã được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu trên những phương diện khác nhau. Tuy nhiên, trên bình diện lịch sử triết học và tư tưởng giáo dục thì cần thiết phải làm sáng tỏ hơn nữa những đóng góp quý báu của ông về vấn đề con người, giáo dục cái người và trọng dụng nhân tài trong sự nghiệp chấn hưng đất nước.

Vấn đề con người.

Trong toàn bộ tư tưởng của mình, vấn đề con người được Ngô Thì Nhậm quan tâm trước hết. Tiếp thu truyền thống tư tưởng phương Đông nhưng ông đã có những kiến giải mới mẻ, độc đáo về vấn đề con người, thể hiện trí tuệ của một nhà triết học. Bàn về vấn đề con người, Ngô Thì Nhậm chú trọng tới sự sinh thành và bản tính con người.

Về sự sinh thành con người

Ngô Thì Nhậm lý giải sự sinh thành con người dựa trên những tư tưởng triết học của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Trong Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh, sự hình thành con người được ông đề cập tương đối rõ nét. Xuất phát từ quan điểm trong Kinh Dịch: "Trời và người cùng chung một lý". ("Lý" ở đây được hiểu như là quy luật vận hành tự nhiên của trời đất và muôn vật - N.B.C), ông coi sự xuất hiện của con người là do trời sinh ra. Nhưng khi nhìn nhận về sự sinh, diệt- theo lẽ tự nhiên của con người thì ông lại chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Ông cho rằng, sự nhận thức về lẽ sinh diệt của con người tất thấy "đều từ cái Tâm của con người tạo ra".

Mặc dù luận điểm này thể hiện rõ tính duy tâm, thần bí, nhưng khi kiến giải về mối quan hệ giữa ý (thuộc ý thức, tinh thần) với xúc (thuộc về cơ thể, vật chất) trong con người, Ngô Thì Nhậm đã có những kiến giải tinh tế. Theo ông, "người nào không có ý, không có xúc thì không thấy cái đó", tức là không thể nhận thức được Tâm - cái tạo ra sự sinh, diệt trong con người. Mặt khác, ông thừa nhận hình thể của con người là do hình và khí tạo nên, do đó, không thể không bị quy luật sinh diệt chi phối. Ông nói: "Người thì có hình, có khí (chất), đã bị hạn chế ở trong hình và khí thì ai mà vô sinh được và ai mà vô diệt được?". Ngoài việc xem hình, khí tạo nên con người, ông còn chú ý tới ảnh hưởng của điều kiện sinh hoạt thường ngày, đặc biệt là yếu tố dinh dưỡng đối với cơ thể con người. Ông viết: "cái thân của mình ta là do tinh khí tụ hợp, còn cái bộ dạng là do sự nhiễm tập ở nơi ăn ở, hoặc do sự thay đổi trong cách bồi dưỡng tâm bổ". Ở đây, tuy quan điểm còn thô sơ, song cũng cho thấy đó là một cách nhìn thực tế.

Không chỉ lý giải về sự sinh thành con người, Ngô Thì Nhậm còn quan tâm giải thích mối quan hệ giữa tinh thần và thân thể trong con người. Từ quan điểm của Nho giáo: "Tinh khí cấu tạo ra vật", ông cho rằng: "Tinh thần cất giấu ở trong thân thể, thân thể là đồng một chất với trời đất. Theo ông thân thể là cái có giới hạn, còn "tinh thần thì không tiêu tan", có như thế, con người "mới giữ được cái chân tướng của mình". Do quan niệm tinh thần là yếu tố đầu tiên có trước thân thể, tinh thần mới là đã tồn tại lâu dài nên Ngô Thì Nhậm khuyên con người hãy giữ gìn và coi trọng tinh thần: "Sống thì giữ trang trọng, chết thì giữ rất nghiêm túc". Ông nói tiếp: "Thân thể người ta đồng chất

với trời đất, có tinh thần mới có cái thân thể này. Nếu biết giữ gìn trang nghiêm thì được cùng trời đất lâu dài vậy". Lý luận trên cho thấy ông đã bước sang lĩnh vực lẽ sống của con người, một lĩnh vực mà con người cần phải rèn luyện.

Như vậy, trong quan niệm về sự sinh thành con người, Ngô Thì Nhậm đã thể hiện như một nhà triết học. Mặc dù vẫn chưa thể vượt khỏi khuôn mẫu truyền thống cũ, nhưng ông đã có những kiến giải sâu sắc, mới mẻ, đặc biệt là nhận định về ảnh hưởng của cách thức sinh sống và điều kiện dinh dưỡng đối với cơ thể con người.

Về bản tính con người

Bàn về bản tính con người, hầu hết các nhà tư tưởng Việt Nam ít nhiều đều chịu ảnh hưởng của các học thuyết triết học phương Đông truyền thống. Ngô Thì Nhậm cũng không phải là ngoại lệ. Xuất phát từ quan điểm Nho giáo về "thiên tính", "nhân tính", ông quan niệm "mệnh" - "thiên tính" là cái toàn thể, rộng lớn như biển cả, bao quát như đất trời còn "tính người" thì rất nhỏ. Tính người, (chỉ là một vốc nước con trong biển, được chứa đựng trong cái toàn thể - mệnh. Điều đáng chú ý là, trong tư tưởng của mình, ông đã nhấn mạnh sự tác động của các yếu tố xã hội đến việc thay đổi bản tính con người.

Khi bàn về bản tính con người, trước hết, Ngô Thì Nhậm tiếp cận trên cơ sở tự nhiên của nó. Ông gọi đó là "Thiên tính tự nhiên". Từ quan điểm triết học "vạn vật đồng nhất thể", ông cho rằng, con người cũng như vạn vật "đều có thiên tính tự nhiên của nó". Vậy thiên tính tự nhiên là gì? Ông trích dẫn Kinh Thư: "Trời sinh con người có Dục" và lý giải: với con người, "Dục là tính [tự nhiên], nó ở trong nhật dụng thường hành, như đời thì muốn ăn, khát thì muốn uống, không có không được. Theo đó, ngay từ khi sinh ra, con người được đã có tính tự nhiên - dục, mà dục được hiểu theo nghĩa là những nhu cầu tự nhiên của con người, do vậy việc đáp ứng những nhu cầu ấy là tất yếu trong quá trình tồn tại và phát triển của họ. Ở đây, khi nhìn nhận con người trong chính bản tính tự nhiên vốn có của nó, ông đã tuyệt đối hóa chỉ thiên tính tự nhiên đó. Ông cho rằng, "lòng người chẳng qua là lòng dục mà thôi".

Chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tống Nho, Ngô Thì Nhậm đã chỉ rõ mối quan hệ giữa "tính trời" và "tình người". Ông nói: "Trời cho người cái tâm có tính thương. Có cái tính của trời thì có cái tình của người". Cũng như Tống Nho chủ trương "Tồn thiên lý, diệt nhân dục", Ngô Thì Nhậm chủ trương xóa tất cả mọi dục vọng để "Tâm" được tuyệt đối trong sáng. Khi đề cao tuyệt đối cái thiên tính, ông còn yêu cầu con người phải diệt bỏ mọi dục vọng ngay cả trong ý nghĩ của mình. Theo ông, khi nhận thức, nếu "trong lòng chỉ một khối thiên lý, không hề có một mảy nhân dục riêng tây" thì có thể nhận thức đối tượng một cách "quang minh, chính đại", còn nếu "vọng tưởng quàng xiên, làm cho lòng dạ phiền nhiệt, càng tư tưởng càng bế tắc" thì không thể nhận thức được đối tượng. Chỉ khi con người diệt được "nhân dục" thì mới có thể nhận thức được "thiên lý" và noi theo nó.

Thứ hai, xuất phát từ tư tưởng triết học về sự vận động của vũ trụ: "trên đời chẳng cái gì mà chẳng lưu hành, những cái gì mà chẳng vận động", Ngô Thì Nhậm cho rằng "bản tính của con người" vừa động, vừa tĩnh, tùy theo hoàn cảnh, hành động và sự hiểu biết của mỗi người. Như vậy, ông đã tiếp cận con người trong mối quan hệ xã hội phức tạp, thấy rõ được sự tác động của những nhân tố xã hội đến sự thay đổi bản tính con người.

Theo Ngô Thì Nhậm, con người vốn thiện, nhưng do hoàn cảnh mà thành ra bạc ác. Ông nói: "Ôi! Phàm đã làm người, ai chẳng muốn làm điều tốt, chỉ vì hoàn cảnh bắt buộc mới làm việc ác, để cho lương tâm mòn mỏi". Điều đó theo ông, có nguyên nhân từ những điều kiện kinh tế và xã hội. Việc "tự lập bè đảng, lấy việc cưỡng bức để sinh nhai cũng là chỗ bắt đắc dĩ, hoặc vì đói rét mà bức bách, hoặc vì bạo ngược xua đuổi, mời đến nương thân nơi sóng gió, không có lối thoát ra". Từ quan niệm coi hoàn cảnh xã hội tạo nên con người, ông cho rằng, cần phải tạo ra được hoàn cảnh và những quan hệ xã hội tốt đẹp để hoàn thiện con người. Với quan niệm này, ông chủ trương dùng đạo lý để chế ngự con người, dùng lễ phải để thu phục lòng người, khiến cho những người tài cán giỏi giang, "những đũa giặc nước đều có thể thành những bầy tôi lương đồng". Điều đặc biệt là, Ngô Thì Nhậm đã đề cập đến việc cần chú trọng giáo dục con người ngay từ khi còn là bào thai. Ngoài ra, ông còn chỉ rõ sự tác động của môi trường, điều kiện, hoàn cảnh gia đình đến việc hình thành tư chất, diện mạo của trẻ. Ông viết: "Con trai con gái mà giống cha, mẹ là do sớm chiều ăn ở cùng nhau và cách thức bồi bổ dinh dưỡng thích hợp với nhau. Tuy nhiên, cũng ở đây, ông đã không thể vượt qua được hạn chế của Nho giáo về sự nhân chia thứ hạng người trong xã hội. Khi tuyệt đối hóa yếu tố trí tuệ bẩm sinh trong hai hạng người (thượng trí và hạ ngu) và phủ nhận cả những tư tưởng tiến bộ mà mình vừa khẳng định, ông cho rằng, "bậc thượng trí và kẻ hạ ngu là không thay đổi theo ngoại cảnh".

Như trên đã nói, trong con người, ngoài thiên tính tự nhiên do trời phú, còn có "Thiên lương" - cái đạo, tính tốt mà trời phú cho người: Theo Ngô Thì Nhậm, người nào mà không "có đạo người", tức là "mất hết thiên lương, thì tính người tiêu diệt và "phải đi vào cái đạo của súc sinh". Muốn chặt đứt cái nghiệp căn, hay muốn không để mất thiên lương, tức là đạo người thì phải có một tia sáng - trí tuệ. Ở đây, ông đã có lý khi đề cập đến vai trò của trí tuệ như là ánh sáng soi rọi để con người giữ được đạo người, trở về với đức tính tốt trời phú cho.

Ngô Thì Nhậm đi từ sự khác nhau về thể chất để nhận ra sự khác nhau về bản chất của mỗi người. Theo ông, cần phải dùng giáo dục, mà chủ yếu là thông qua giáo dục đạo làm người để cho bản chất con người trở nên gần nhau, giống nhau, làm cho quan hệ xã hội trở nên hài hòa để từ đó, xây dựng một xã hội có nền văn hóa, giáo dục hưng thịnh. Ông viết: "Người ta, mặt không giống nhau thì lòng cũng không giống nhau (...). Vậy thì ở chỗ không giống nhau đó, đem đạo lý bàn bạc với nhau để làm cho giống nhau, ở chỗ không thường tụ họp đó, ta lấy đức tính tất khuyển bảo nhau để thường tụ họp, thờ thần minh không lỗi đạo thành kính, thờ vua. Cha không mỗi đạo trung hiếu, ở gia đình thì làm người lương thiện, ở làng xóm thì làm người nết na, thẳng thắn nhưng không tranh giành nhau, hòa nhã để cư xử với nhau khiến cho vạn vật đời đời sáng láng, khoa mục ngày càng hưng thịnh".

Như vậy, có thể nói, trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm về bản tính con người có nhiều điểm hợp lý, kế thừa được những giá trị trong lịch sử tư tưởng dân tộc. Ông thấy được vai trò to lớn của điều kiện kinh tế và những quan hệ xã hội, đặc biệt là thấy được tầm quan trọng của giáo dục trong việc hình thành và thay đổi tính người. Những quan niệm tích cực đó cũng được thể hiện rõ nét khi ông bàn đến vai trò của giáo dục trong việc xây dựng con người, vai trò của hiền tài đối với quốc gia. Từ tư tưởng đó, ông đã đưa ra những chủ trương mới để dựng xây triều đại và chính những hành động thực tiễn của ông đã khẳng định tính đúng đắn, tiên bộ của nó ở một mức độ nhất định.

Về giáo dục và trọng dụng hiền tài

Hoạt động dưới lá cờ trọng dân, trọng nghĩa của triều đình Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm sớm đưa ra chủ trương "xây nền, dựng nước": Xây nền bình trị của một quốc gia phải có "nhân chính tốt". Dựng nước của cả dân tộc phải dựa vào muôn dân, trồng cây vào bề tôi hiền tài. Để thực hiện chủ trương đó, trước hết, ông chú ý tới những vấn đề, như làm thế nào để có nền chính trị nhân nghĩa tất, làm gì để có những người hiền tài...? Trải nghiệm và suy ngẫm từ thực tế lịch sử, ông đã thấy được câu trả lời cho những vấn đề trên, đó chính là giáo dục. Với những tư tưởng sâu sắc, thể hiện 'trí tuệ của một trí thức dân tộc chân chính, Ngô Thì. Nhậm đã đưa ra một tầm nhìn chiến lược về giáo dục và trọng dụng hiền tài..

Giáo dục nền tảng của công cuộc dựng nước

Xây dựng đất nước văn hiến là đặc điểm lịch sử của dân tộc ta. Văn hiến - sự phát triển của văn. hóa, .giáo dục và sự phong phú về nhân tài là niềm tự hào, đích phấn đấu cội nguồn sức mạnh của dân tộc Việt Nam. Nguyễn Trãi đã từng khẳng định điều đó trong Đại cáo Bình Ngô: "Xét như nước Đại Việt ta, thật là một nước văn hiến". Sau Nguyễn Trãi gần 400 năm, Ngô Thì Nhậm đã tự hào tuyên bố về nền văn hiến Đại Việt. Ông đã kế thừa và phát huy được cách đúc kết lịch sử hay nhất dựa vào "văn hiến" của tiền nhân khi cho rằng: "Nước Việt ta lấy văn hiến dựng nước".

Nhận thức rõ vai trò của văn hóa, giáo dục đối với sự ổn định chính trị xã hội, phục hưng đất nước, Ngô Thì Nhậm cho rằng: "Dựng nước lấy dạy học làm đầu và giải thích rõ, giáo dục có "quan hệ đến đại điển buổi ban đầu, phải nên mài dũa hưng khởi ý chí... cùng lên con đường rộng rãi, cùng giúp chính trị sáng trong". Vì thế, theo ông, việc "lập giáo hoá, đặt khoa cử là quy mô lớn để chuyển loạn thành trị" và đạo trị nước có ba "cái mấu chốt" luôn hỗ trợ lẫn nhau, có vai trò quan trọng như nhau là "giáo" (giáo dục), "pháp" (hình pháp) và "chính" (chính trị).

Khảo sát lịch sử xã hội và từ sự nghiên cứu kinh sách, Ngô Thì Nhậm nhận thấy mọi triều đại đều đề cập đến "giáo", "pháp" và "chính". Ông cho rằng, "nền nếp thịnh trị của các đế vương "đời trước" có ba điều lớn mà nhà vua phải chú ý, đó là "'chính đức" uốn nắn đức tốt cho dân (thông qua giáo hóa, giáo dục), "lợi dụng" - sinh lợi cho dân, "hậu sinh" - trông coi cho dân sống đầy đủ. Ông nhận định: "Đến đời sau, những người có quốc gia, không triều nào là không có "giáo", "pháp", "chính". Bởi vấn đề còn ở chỗ khác.

Phân tích mối quan hệ giữa "giáo", "pháp", "chính", Ngô Thì Nhậm cho rằng, không phải thời nào cũng nhận thấy được "cái tinh thần của "giáo", "pháp" và "chính". Ông chỉ ra nguyên nhân của việc không thực hiện được những điều đó. Ông nói người đương thời "chỉ nhìn thấy cái bên ngoài của "giáo", "pháp" và "chính" mà không thấy cái gốc của giáo, chính, pháp. Ông nói: "Sở dĩ giáo không phổ cập được là do học trò không được học, mà học trò không học là do thầy không tinh, sở dĩ "pháp" không được lập là do người giỏi không được dùng, mà người giỏi không được dùng là do thường phạt không công minh, sở dĩ chính không thi hành được là do kẻ lại không được liêm, mà kẻ lại không được liêm là do bổng lộc không được đủ. Song thầy giảng không tinh, thường phạt không công minh và bổng lộc không đủ, duyên cớ là đều do tình trạng thiếu thốn và sự thực thiếu thốn. Cho nên, dù có cấp bách lo việc này nhưng nếu không nắm được mấu chốt của nó, thì dù "trí" có thể biết được, nhưng "thế" vẫn không thể làm được".

Điều đó cho thấy, Ngô Thì Nhậm đã vượt xa nhận thức của nhiều bậc trí thức đương thời, tỏ rõ quan điểm duy vật khi giải thích "mẫu chất" của "những điều mẫu chốt" trong đạo trị nước chính là "do tình trạng thiếu thốn và sự thực thiếu thốn" về kinh tế. Có thể, ông đã vận dụng bài học trong đạo trị nước mà Khổng Tử từng dạy học trò - "Tiên phú hậu giáo" (trước tiên làm cho dân giàu, sau đó giáo dục cho dân) trong việc phân tích lịch sử và thực tế xã hội Việt Nam đương thời.

Ngô Thì Nhậm đã sáng suốt khi xác định "mẫu chốt" của đạo trị nước, nhưng ông càng sáng suốt hơn khi biết phát huy sức mạnh của dân trong việc thực hiện "giáo", "pháp" và "chính". Ông cho rằng, từ kẻ hèn mọn cho đến nhân dân trong nước, thường ngày phải được cung cấp, nuôi dưỡng. Phải bằng chính sự chăm lo đến đời sống nhân dân thì triều đình mới thuyết phục được lòng người, huy động được sức dân. Làm được như vậy, triều đình mới được đầu đầy hưởng ứng và đồng tình, như gió lướt ngọn cỏ, ức triệu lòng như một. Dựa vào đây mà lập "giáo", lo gì không có người dạy dỗ uốn nắn, dựa vào đây mà lập "pháp", lo gì không có người trông coi gìn giữ, dựa vào đây mà lập chính, lo gì không có giúp đỡ khích lệ?". Từ đó "Dân không cần phải dắt bảo từng người mà vẫn tốt, tục không phải thay đổi hàng loạt mà vẫn hay, nhân tài không phải tìm ở nội cỏ mà tự nhiên đến, quan không cần phải đặt nhiều mà tự nhiên trị, nước không cần phải lấy của dân mà vẫn giàu, binh không phải xua ra trận mà vẫn mạnh".

Nhắc lại kinh nghiệm trị quốc của Thánh tổ Quang Trung, Ngô Thì Nhậm cho rằng, trong sáu công việc phải quan tâm ("Hóa dân, thành tục, cầu hiền, thẩm quan, phú quốc, cường binh") thì "cả sáu việc ấy đồng thời cử hành, không cản trở nhau" và giáo dục phải được đặt lên hàng đầu. Nhưng mẫu chất của giáo dục lại là kinh tế ông nói: "Điều mẫu chốt là phải đem cái tình trạng thiếu thốn và cái sự thực thiếu thốn mà nghiên cứu chỉnh đốn lại. Đó là cái tâm pháp làm chính trị của muôn đời". Đồng thời, ông cũng đưa ra một số biện pháp góp phần củng cố thể nước vững bền, đó là: người trị nước phải biết lắng nghe dân chúng mà không sợ rườm rà, "hay hỏi và hay xét đến những lời nói gần gũi", phải coi thiên hạ là một nhà, coi cả nước là một người... phải nắm được điều mẫu chốt. Sau đó, nếu lấy hiếu, lễ, trung, tín làm "giáo", lấy gốc, ngọn, độ số làm "pháp", lấy binh, tài, lễ, nhạc làm "chính", thì có thể thừa sức thi thố".

Là người có đầu óc thực tế, khi coi cái mẫu chốt nhất của đạo trị nước là đời sống kinh tế, nhưng khi xét hoàn cảnh cụ thể của nước ta, thì ông cho rằng, sau kinh tế, quan trọng hơn cả chính là nhân tố con người, là hiền tài. Bởi thế, ông nói: "Vua muốn nước "trị", tất phải có người bề tôi giúp "trị", sau đó "giáo", "pháp" và "chính" mới có thể thực hiện được". Đây chính là tư tưởng về sự cần thiết phải trọng dụng hiền tài trong công cuộc kiến thiết quốc gia.

Coi trọng và sử dụng người hiền tài

Nhận thức được tầm chung của sự phát triển xã hội, trong hầu hết các tác phẩm của mình, Ngô Thì Nhậm đều nhấn mạnh việc xây dựng triều đại phải có nhiều người hiền tài thì mới vững, việc bình trị thiên hạ phải có nền tảng đạo đức thì mới bền. Chúng ta thấy, ngay trong Chiếu lên ngôi (viết thay Vua Quang Trung) - mở đầu của một triều đại mới, đã thấm đượm tư tưởng ấy. Đặc biệt, trong Chiếu lập học, ông nhấn mạnh: "cầu trị lấy nhân tài làm gấp". Đây là tư tưởng thể hiện tầm khái quát lý luận sâu sắc, thực sự có tác động đến chủ trương và thành quả phát triển của đất nước trong một giai đoạn lịch sử có nhiều biến động.

Với những chủ trương, chính sách hợp tình, hợp lý, vì dân của triều đại Tây Sơn, thông qua ngòi bút tư tưởng, bằng sự lập luận chặt chẽ, đặc biệt là thái độ khiêm tốn, cầu thị, Ngô Thì Nhậm đã kêu gọi, thu phục được những người hiền tài ra giúp nước. Sự đề cao và khẳng định vị trí của trí thức Nho học và người hiền tài trong tư tưởng của ông là bài học quý báu cho đời sau.

Ngay sau khi đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh, vua Quang Trung nghĩ ngay đến việc phát triển giáo dục, đào tạo và trọng dụng nhân tài phụng sự đất nước. Triều Tây Sơn chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng là triều đại có những đóng góp to lớn về phương diện giáo dục và trọng dụng người tài. Ngô Thì Nhậm cho rằng, một trong những nguyên nhân dẫn đến việc trị nước "có nhiều điều làm cứng nhắc và phiền nhiễu là do người đứng đầu" chưa biết cầu hiền để giúp đỡ. Bởi thế, đứng trước thực trạng "việc học không được sửa sang, khoa cử bỏ dần, nhân tài ngày càng thiếu thốn", Ngô Thì Nhậm đã tỏ rõ được ý tưởng, tâm huyết của vua Quang Trung: "Trẫm khi vừa mới bình định, đã có nhĩa ý hậu đãi nhà Nho, lưu tâm yêu mến kẻ sĩ, muốn có người thực tài để dùng cho quốc gia".

Dụng nước phải dựa vào người hiền tài, mà người hiền tài có ở trong dân. Nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của toàn dân, của những người hiền tài đối với sự nghiệp dựng nước, Ngô Thì Nhậm cho rằng, "Sức một cây gỗ không chống nổi tòa nhà to, mưu lược một kẻ sĩ không dung được cuộc thái bình. Hỏi rằng trong nước, một ấp mười nhà hẳn có người trung tín, hướng chỉ trong cõi đất rộng lớn thế này, họ lại không có người xuất kiệt hơn đời, để giúp lập chính sự buổi đầu...?". Ở đây, ông đã biết vận dụng tư tưởng nhập thế hành đạo của nhà Nho để tuyên truyền, khích lệ tinh thần dân tộc của nhiều trí thức. Cũng với thái độ trân trọng hiền tài, Ngô Thì Nhậm đã khích lệ sự cộng tác của các sĩ phu, người tài đức ra giúp nước. Ông nói: "Có tài mà không để cho đời dùng, thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền tài", "Trời đất thanh bình, chính lúc người hiền tài gặp gỡ gió mây", người hiền tài nên "lấy lòng vì Nghiêu Thuấn quân dân" mà ra giúp nước, "Lòng dân đen trông ngóng", người hiền tài "nỡ lơ lửng được sao?".

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về trọng dụng người hiền tài không những thể hiện ở sự đánh giá cao vai trò của họ, mà còn ở việc bề trên cần biết cách sử dụng và phát huy tài năng của họ trong những lĩnh vực khác nhau. Ông đã đặt trách nhiệm cho người đứng đầu thiên hạ. Ông viết: "Người hiền ở trên đời cũng như sao sáng trên trời. Sao tất phải châu về Bắc thần, người hiền tất phải do thiên tử sử dụng". Nhưng thiên tử làm thế nào để có được người hiền tài mà sử dụng? Không thể dùng quân quyền để thúc ép sự cống hiến của họ, mà phải đi từ những chủ trương, chính sách hợp lòng dân, thuận lẽ trời. Chấp nhận ý kiến của ông, Quang Trung đã không câu nệ những người đến với mình là của triều trước, có khoa bảng hay không, miễn là có thực tâm và thực tài... Nhờ vậy, triều đại Tây Sơn có được một hàng ngũ những nhà trí thức lỗi lạc, phò tá đắc lực cho đường lối chính trị đối nội mang tính dân tộc. Ngô Thì Nhậm còn khuyên vua Quang Trung rằng, muốn cầu người hiền tài thì nhà vua phải "ao ước tìm thầy và mong được nhờ khuôn phép của kẻ tiên giác", luôn luôn "im nghe lời dạy bảo, giúp đỡ" của bậc hiền tài, phải luôn "để ý lắng nghe, sớm hôm mong mỏi" thì những người tài cao, học rộng, đức trọng, chí bền mới ra phụng sự đất nước. Hơn nữa, việc đó phải được tiến hành thường xuyên, trước sau như một: "Lòng cầu hiền... há đâu sinh bụng trước siêng sau lảng".

Sự kiên trì và tấm lòng trọng hiền tài của Quang Trung và Ngô Thì Nhậm đã thu phục được rất nhiều nhân tài đất Bắc, đông g đảo những nhân sĩ Thăng Long và Nghệ An, ngay cả những người trước đây vốn đã chống lại. Tây Sơn, nặng lòng với triều cũ. Tiêu biểu như Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn, Trần Bá Lam, Nguyễn Nha, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Bá Lân... đã từng làm quan cho triều Lê - Trịnh, vui vẻ ra nhận công việc của triều Tây Sơn mà không bị ý thức trung quân cũ ràng buộc.

Có hiền tài rồi thì một vấn đề khác đặt ra là phải bồi dưỡng người hiền tài như thế nào để có thể phát huy được vai trò của họ?

Từ thực trạng nền giáo dục đương thời, Ngô Thì Nhậm nhận định rằng, người tài trong xã hội thông thạo việc đời và hiểu biết lòng người không phải là hiếm, nhưng do "không được dạy dỗ về hạnh", không được trọng. dụng nên dẫn đến tình trạng bất cần, "không thích sửa mình (...), không cầu thực học, chỉ cầu hư danh". Chính vì thế, theo ông, cần phải coi trọng sử dụng những người có "tư chất hơn người, bền lòng giữ đạo" để uốn nắn và nâng đỡ cho dân. Ông đưa ra yêu cầu phải kết hợp giữa dạy văn và dạy hạnh, vừa "phải biểu dương những người có đức hạnh tốt để làm mẫu mực nhưng đồng thời phải "truất bỏ những người kiêu bạc.. để răn đe".

Trong hàng ngũ những người trí thức xưa nay thì nhà giáo bao giờ cũng được đề cao và được xã hội tôn vinh. Với Ngô Thì Nhậm, vấn đề tuyển chọn và sử dụng nhà giáo phải được quan tâm, bởi nhà giáo có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của quốc gia. Ông chẳng những khẳng định: "Dụng nước lấy dạy học làm đầu mà còn nhấn mạnh rằng, "mọi việc trong vũ trụ đều là phận sự của nhà Nho chúng ta". Ông đưa ra yêu cầu tuyển chọn nhà giáo: phải chọn lọc những "Nho sĩ có học thức, hạnh kiểm", phải "chọn lọc kỹ những viên quan giảng dạy ở quốc học để làm khuôn mẫu cho học trò noi theo", phải lựa chọn "người nào điềm đạm không cầu cạnh, ngay thẳng không xu phụ, có thể làm khuôn mẫu cho học trò". Mặt khác, theo ông, cần phải "lấy ưu lễ đãi ngộ, cấp lương cho dồi dào, để cao bề thế ông thầy, để cho học trò được phấn chấn, bồi dưỡng cho học cái khí "hạo nhiên" (chính khí của con người - N.B.C), trau dồi cho họ thói quen liêm si". Đặc biệt, để đảm bảo chất lượng giáo dục, ông lưu ý không nên đã những người làm việc giảng dạy kiêm nhiệm những công việc khác. Ngoài ra, ông cũng đưa ra hiện pháp cứng rắn đối với nhà giáo: "Kẻ nào dạy bảo không được, thì nạt bằng uy quyền, trị bằng hình pháp".

Nhìn chung, đường hướng tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về một nền giáo dục mới đã được phác thảo, nhưng ông cũng không vượt khỏi được đường lối giáo dục theo tinh thần Nho giáo phong kiến. Nội dung giáo dục vẫn thiên về đạo làm người, coi trọng nền tảng đạo đức xã hội. Tuy nhiên, Ngô Thì Nhậm cũng thể hiện được những điểm tiến bộ so với các nhà tư tưởng trước đó. Ông đặc biệt chú trọng phương pháp nêu gương, học tập gắn liền với sự suy tư, sự trải nghiệm trong cuộc sống, tôn trọng cá tính sáng tạo, năng lực chủ quan của người học... Về vấn đề trọng dụng hiền tài, ông không những phát huy được tinh thần trọng văn hiền đã từng được khắc ghi trên bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Hà Nội: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia...", mà còn hiện thực hóa được tinh thần ấy trong một triều đại trọng hiền, trọng dân. Tư tưởng của ông cho thấy rằng, ở bất cứ thời đại nào, xã hội chỉ có thể phát triển bền vững khi nhân tố con người được coi trọng, vấn đề giáo dục và đào tạo được quan tâm thích đáng, những nhân tài thực sự được trọng dụng và được tạo cơ hội cống hiến cho đất nước.

Như vậy, có thể nói, tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về con người, về nhân tài, về đào tạo những con người tài đức đã thể hiện một tầm khái quát lý luận sắc sảo từ lý luận truyền thống cũng như từ thực tiễn phong phú đương thời. Ông được vua Quang Trung đánh giá là người "có tài tùy cơ ứng biến, thông thạo việc đời", "để phúc cho dân". Những cống hiến to lớn của người trí thức chân chính Ngô Thì Nhậm được lịch sử ghi nhận và khẳng định như là sự kế tục, tiếp nối và phát huy được truyền thống tư tưởng mà Nguyễn Trãi đã nêu gương. Dưới ánh sáng tư tưởng của thời đại mới - thời đại Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã phát huy và làm rạng rỡ được nền văn hiến lâu đời của dân tộc. Trong bối cảnh đó, Ngô Thì Nhậm được khẳng định là một nhân tài về triết học, chính trị học, quân sự học, văn học, giáo dục học... Chúng ta không thể không thừa nhận ông "mãi mãi là ngôi sao sáng trên bầu trời Việt Nam, làm vẻ vang cho giống nòi".

NGÔ THÌ NHẬM

Ông là nhà văn hóa lớn của nước ta để lại khá nhiều tác phẩm văn thơ, lịch sử, ngoại giao, triết học. Dòng họ Ngô Thì của ông đóng góp cho đất nước khá nhiều nhân tài như Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du, Ngô Thì Hương, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Ước... Đã 200 năm, từ ngày Ngô Thì Nhậm qua đời sau trận đồn thù tại sân Văn Miếu (1803). Sau hành động tàn nhẫn và bỉ ổi lấy, vua quan nhà Nguyễn tiếp tục lên án ông về tội "bất trung, bất hiếu".

Qua những trang sách cũ, đọc lại thơ ông, chúng ta thấy nổi lên những nét rất đậm đà và rực rỡ về toàn bộ cuộc đời ông. Ta càng hiểu thêm những khát vọng lớn lao, những suy nghĩ thâm kín, những tâm sự đau thương phản ánh con người ông từ chiều sâu của tâm hồn. Thơ văn ấy là một bức tranh tuyệt đẹp về lại cuộc đời ông, người đã đem hết trí lực và tài năng chiến đấu cho lợi ích của nhân dân, cho đạo lý của cuộc sống, cho vinh dự của Tổ quốc, cho phẩm giá của con người.

Ngô Thì Nhậm sinh ngày 25 tháng 10 năm 1746 tại làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông cũ (nay thuộc Hà Nội). Cha ông là Ngô Thì Sĩ, đậu tiến sĩ làm quan thời Lê Trịnh đồng thời là nhà sử học và nhà thơ. Các em ông đều học giỏi đỗ cao: Em rể ông là Phan Huy Ích, một trí thức nổi tiếng thời Tây Sơn. Người đương thời thường khen ngợi gia đình ông: "Họ Ngô một bề tiến sĩ". Không những gia đình đã từng đời đời đỗ đại khoa và nhận tước lộc cao của triều đình mà còn nổi tiếng về văn học được mọi người tôn vinh với danh hiệu Ngô gia văn phái.

Ngô Thì Nhậm 16 tuổi đã soạn quyển Nhị thập thất sử toát yếu. Năm 1765, ông đậu kỳ thi Hương, tiếp đến năm 1776, ông đỗ khoa sĩ vọng, được bổ chức Hiến sát phó sứ Hải Dương. Công việc trước tác và sáng tác của ông thực sự bắt đầu từ giai đoạn này. Năm 1771, Ngô Thì Nhậm hoàn thành quyển Hải Đông chí lược, nghiên cứu mọi mặt về lịch sử và đời sống của vùng Hải Dương. Năm 1775, Ngô Thì Nhậm đi thi Hội, đỗ thứ năm hàng Tiến sĩ đệ tam giáp, được bổ Cấp sự trung Bộ Hộ. Năm 1776, được thăng Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam, rồi thăng Đốc đồng trấn Kinh Bắc, năm sau lại kiêm luôn Đốc đồng Thái Nguyên. Năm 1779 Ngô Thì Nhậm chuyển sang làm Hiệu thư ở tòa Đông Các.

Làm án sát Hải Dương rồi làm đốc đồng hai trấn Bắc Ninh và Thái Nguyên, ông đã tỏ ra là một thanh niên lỗi lạc, văn võ kiêm toàn. Ngô Thì Sĩ đã từng viết về con: "Con ta lấy tài năng gặp được tao ngộ dị thường, lấy tâm cơ đáp ứng với ủy nhiệm khó khăn,

lấy trung thành làm liều thuốc để gạt bỏ gian hiểm và làm tiêu tan khí lam chương. Tướng sĩ trong một đạo đều tuân theo hiệu lệnh. Kẻ địch ngoài bờ cõi không lường biết được mưu cơ. Muôn khe, nghìn dặm không đâu cho là xa. Quân đội muôn bếp thống nhất như một người. Bậc đại trượng phu văn, võ cùng đi đôi bằng phẳng và hiểm trở coi là một: thật là xứng đáng!". (Trích thư Ngô Thì Sĩ gửi cho con là Ngô Thì Nhậm).

Sĩ phu đương thời chê trách Ngô Thì Nhậm đã ít nghĩ đến vua Lê mà chỉ hết lòng với chúa Trịnh, sau lại bỏ cả Lê, Trịnh mà theo Tây Sơn như thế là bất trung. Người ta lên án ông đã đứng về phía Đặng Thị Huệ và "giết bốn bố" để làm chức thị lang, như thế là bất hiếu. Người ta phủ nhận những công hiến vĩ đại của Ngô THÌ Nhậm đối với tổ quốc, với nhân dân; coi đó chỉ những hành động xu thời.

Trước tất cả những lời đả kích ấy, Ngô Thì Nhậm đã kiên quyết đi con đường của mình. "Ta hãy yên tĩnh lòng ta, giữ điều ần ước của ta. Khi việc làm của ta thuận với mệnh trời, thì đem cả thiên hạ bắc lên cân, cũng không cho là lớn.

Ta hãy giữ gìn thân ta, đi con đường rộng lớn của ta. Khi bước đi của ta thấy hợp với "lý", thì dù có dẫm lên đuôi hổ cũng không sao cả!".

(Vị chi phú).

Ngay từ khi đỗ tiến sĩ, Ngô Thì Nhậm đã được chúa Trịnh tin dùng. Là một thanh niên học rộng tài cao, ông luôn luôn nghĩ tới những việc lớn của quốc gia, làm thế nào để dân được ấm no, nước được giàu mạnh? Với tinh thần ấy, ông đã sống khác các sĩ phu đương thời, luôn luôn băn khoăn trước tình trạng kiệt quệ về kinh tế, rồi ren về chính trị, tan rã về tinh thần của thời Lê-Trịnh. Ông điều tra rất cụ thể tình hình các địa phương, luôn luôn gửi những lời kiến nghị lên chúa Trịnh, dù việc ấy có thể làm phật ý chúa. Ông xác định "làm người bề tôi thờ một ông vua, biết có thể làm được mà không làm, thế là bất trung. Đứng ở một triều có thể nói được, mà im lặng không nói thế là bất thành". Vì lòng trung thành với chúa Trịnh và trước hết là lòng trung thành với tổ quốc và với nhân dân, mà Ngô Thì Nhậm dám nói thẳng với chúa Trịnh về những sai lầm trong chính sách của triều đình.

Nhưng tất cả những kiến nghị của Ngô Thì Nhậm đều không được Trịnh Sâm chấp nhận. Trịnh Sâm lúc mới lên ngôi chúa đã làm được một số việc xuất sắc nhưng khi "bốn phương đã yên lặng, kho dựn lại sung túc, Sâm dần dần sinh ra xa xỉ, kiêu căng, cung tần thị nữ kén vào rất nhiều, ngày đêm mặc ý mua vui, không còn e lệ gì nữa" (Hoàng Lê nhất thống chí). Từ đó Triều đình ngày một mục nát, nhân dân ngày một đói khổ, các quan chức trong triều thì chia thành phe phái giữa những người ủng hộ Trịnh Tông và những người theo Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán. Các sĩ phu đương thời chê trách Ngô Thì Nhậm đã đứng về phe Đặng Thị Huệ mà tố cáo âm mưu của bè lũ Trịnh Tông.

Lúc đó Trịnh Sâm đã ốm đau không còn sống được bao lâu nữa, Trịnh Tông (con lớn của Sâm) là đứa ngu xuẩn, tàn ác, bất tài, bất lực đã bị chính cha nó ghét bỏ. Nhân cách của nó, Ngô Thì Nhậm không thể không biết. Con nhỏ của Sâm là Trịnh Cán (con của Đặng Thị Huệ) lại tỏ ra thông minh khác thường và được Trịnh Sâm đặc biệt yêu quý nên lập làm thế tử. Trong trường hợp ấy nếu Ngô Thì Nhậm đứng về phía Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán, thì theo lễ giáo cũ ông vẫn là người tận trung với Trịnh Sâm. Đứng về lẽ phải, đó là một việc làm thức thời, vì ông biết đất nước không thể trông mong gì được ở Trịnh Tông, tên bạo chúa sau này, còn đối với Trịnh Cán, ông rất có thể đem tài năng của Y Doãn và Vũ Hưu ra giúp ầu chúa.

Năm 1782, Trịnh Sâm mất, kiêu binh phế Trịnh Cán lập Trịnh Tông lên ngôi chúa. Thấy tình hình Thăng Long phức tạp, Ngô Thì Nhậm bỏ về sống ở quê vợ, vùng Sơn Nam trong vòng sáu năm. Ông đã hoàn thành tác phẩm khảo cứu Xuân Thu quán kiến và tập thơ Thủy vân nhàn vịnh trong thời gian này.

Năm 1786 Nguyễn Huệ ra Bắc đánh đổ nhà Trịnh rồi trả lại đất nước cho vua Lê.

Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai và trong một thời gian rất ngắn vị anh hùng này đã bộc lộ tài năng và khí phách trong việc phù Lê diệt Trịnh, rất xứng đáng là người ông vẫn mong mỏi và chờ đợi. Ông quyết tâm tìm đến tới Nguyễn Huệ và tin tưởng rằng việc làm của mình là đúng. Khác hẳn với các sĩ phu đương thời, ông dứt bỏ những ràng buộc về giai cấp và nhận thức, đi hẳn với phong trào Tây Sơn và trung thành tuyệt đối với người anh hùng áo vải.

Cuộc gặp gỡ giữa Quang Trung và Ngô Thì Nhậm là một cuộc gặp gỡ kỳ diệu giữa người trí thức lỗi lạc với người anh hùng kiệt xuất. Có thể nói Ngô Thì Nhậm là người duy nhất đã hiểu rõ Quang Trung, và Quang Trung cũng là người duy nhất đã hiểu hết được tài năng và phẩm chất của Ngô Thì Nhậm. Quang Trung tuyên bố "Ngô Thì Nhậm vừa là bầy tôi, và là khác" coi ông như là người đáng tin cậy nhất và giao ngay những công việc rất quan trọng. Ngay từ buổi đầu, Quang Trung đã phong Ngô Thì Nhậm là Tả thị lang Bộ lại, nghĩa là phụ trách toàn bộ công việc tổ chức và cán bộ trong nội bộ của mình. Ngay buổi đầu đó, Ngô Thì Nhậm đã lập tức gọi em rể là Phan Huy Ích viết thư cho bạn là Trần Bá Lãm, giới thiệu một loại trí thức có tài, có đức về với Quang Trung.

Cuộc rút quân về Tam Điệp là một sách lược kiệt xuất nói lên trình độ mưu trí và cực kỳ sáng tạo của Ngô Thì Nhậm. Lúc đó các tướng võ như Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân chỉ có biết đánh, còn Nguyễn Văn Dực thì chỉ muốn lặp lại kinh nghiệm của Lê Lợi ngày xưa là mai phục. Ngô Thì Nhậm đã bác bỏ cả hai ý kiến đó, so sánh lực lượng của hai bên, vạch ra sự khác nhau cơ bản của hoàn cảnh lúc bấy giờ và hoàn cảnh của thời Lê Lợi khi xưa, nêu lên ý nghĩa của "toàn quân rút lui không bị mất một mũi tên, cho nó ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi đi" (Hoàng Lê Nhất Thống chí). Sách lược rút lui này hoàn toàn phù hợp với ý của Quang Trung và đã tạo điều kiện hết sức quan trọng để Quang Trung đánh bại quân Thanh.

Sau khi đất nước được giải phóng. Quang Trung rút về Phú Xuân để Ngô Thì Nhậm ở ngoài Bắc và giao cho toàn quyền đảm đương công việc ngoại giao với nhà Thanh. Ngô Thì Nhậm lại phát huy óc sáng tạo của mình. Trong việc tiếp xúc với vua quan nhà Thanh cũng như trong việc giao dịch bằng thư từ, Ngô Thì Nhậm vừa cương quyết, vừa linh hoạt, vừa nêu cao chủ quyền dân tộc, vừa giữ tình hòa hiếu giữa hai nước. Với tài ngoại giao, Ngô Thì Nhậm đã góp phần ngăn chặn được cuộc tấn công trả thù của nhà Thanh, miễn được lễ cống người, vàng, đòi nốt những tỉnh ở vùng Tây Bắc, yêu cầu phong vương cho Quang Trung, củng cố lòng quý trọng của vua nhà Thanh đối với Quang Trung. Ngô Thì Nhậm đã thực hiện rục rờ nhiệm vụ của Quang Trung giao phó đúng với tinh thần:

"Chiến hòa do ta định đoạt

Thân thiện để người cùng vui"

Ngô Thì Nhậm chỉ cộng tác với Quang Trung có năm năm. Vị anh hùng kiệt xuất của dân tộc đã từ trần quá sớm. Đó là sự tổn thất không gì bù đắp được của nhân dân ta thời kỳ bấy giờ. Đó cũng là nỗi đau xót nhất của Ngô Thì Nhậm.

Vua mới còn ít tuổi, công việc quốc gia bị Bùi Đắc Tuyên, cậu ruột của vua nắm hết. Triều đình Tây Sơn ngày một suy vong, Ngô Thì Nhậm mặc dầu tuổi già, sức yếu vẫn cố gắng phục vụ triều Tây Sơn, vừa lo lắng cho vận mệnh của đất nước. Không có cách gì để thuyết phục vua Quang Toản nghe theo mình, ông đã rất đau buồn lo âu.

Thời kỳ này, Ngô Thì Nhậm đã viết cuốn sách lý luận về Phật giáo nhan đề Trúc Lâm tôn chỉ nguyên thanh. Trong tập này, Ngô Thì Nhậm đã phát huy cao hơn nữa tư tưởng của cha mình. Ngô Thì Sĩ, cha ông ngày xưa cũng đã từng muốn thống nhất cả Không giáo, Phật giáo và Lão giáo vào một nguồn gốc (tam giáo nhất nguyên). Hòa hợp đạo Phật và đạo Nho. Ngô Thì Nhậm đã trình bày những kiến thức rất uyên bác với những lý lẽ rất chặt chẽ của mình. Ông đã để lại một di sản văn chương đồ sộ gồm trên 600 bài thơ và 15 tác phẩm lớn.

Điều đáng quý ở Ngô Thì Nhậm là trong giai đoạn suy vong của triều Tây Sơn, ông vẫn giữ nguyên vẹn một tấm lòng thủy chung son sắt, luôn luôn tìm mọi cách củng cố triều đại, phục vụ tổ quốc và nhân dân.

Trong tình hình phức tạp và suy thoái này của nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh sau khi chiếm lại miền Nam, đã kéo quân ra Bắc, tiêu diệt triều đại Tây Sơn và chấm dứt cuộc đời của Ngô Thì Nhậm bằng một trận dò thù ở sân Văn Miếu.

Trong suốt cuộc đời mình, Ngô Thì Nhậm đã chứng kiến không biết bao nhiêu sự thay đổi từ Nam chí Bắc. Hàng chục vua, chúa được dựng lên rồi bị đánh đổ. Cuộc đấu tranh giành giật quyền vị đất đai, diễn ra liên tiếp trong hàng ngũ phong kiến. Phong trào nông dân mà đỉnh cao nhất là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã tràn ngập khắp nơi như vũ bão. Sự vùng dậy của dân tộc đã đánh tan 20 vạn quân xâm lược. Tất cả những sự kiện to lớn ấy đã thu gọn trong cuộc đời 57 năm của Ngô Thì Nhậm.

Thời thế luôn thay đổi nhưng bản chất con người tri thức chân chính ấy không thể thay đổi. Dù ở với Lê, Trịnh hay với Tây Sơn, dù trong lúc giữ những trọng trách lớn của lịch sử hay lúc sa cơ trước mặt quân thù, Ngô Thì Nhậm đã giữ nguyên vẹn những phẩm chất cao quý của mình. Đó là lòng yêu nước, yêu dân, là đầu óc suy nghĩ sáng tạo, là sự đấu tranh đến cùng cho chính nghĩa. Cho nên thời thế dù Xuân thu hay Chiến quốc, dù hưng thịnh hay suy vong, trong thành công hay thất bại, Ngô Thì Nhậm đã sống như thế và chỉ có thể sống như thế.

Theo G.S Vũ Khiêu

MỤC LỤC

1. Bùi Thị Xuân
2. Lê Chất
3. Lê Trung
4. Lê Văn Hưng
5. Lý Tài
6. Lý Văn Bưu
7. Nguyễn Lữ
8. Nguyễn Nhạc
9. Nguyễn Quang Huy
10. Nguyễn Quang Thùy
11. Nguyễn Tăng Long
12. Nguyễn Văn Trương

13. Ngô Văn Sở
14. Phan Văn Lân
15. Trương Bảo
16. Trương Văn Đa
17. Trần Quang Diệu
18. Trần Thiên Bảo
19. Trần Văn Kỷ
20. Trịnh Nhất
21. Tây Sơn Thất hổ tướng
22. Tây Sơn Ngũ Phụng thư
23. Tây Sơn Lục kỳ sĩ
24. Võ Đình Tú
25. Vũ Văn Dũng
 - Ngoại giao Việt nam thời Tây sơn
26. Vũ Văn Nhậm
27. Đô đốc Bảo
28. Đô đốc Lộc
29. Đô đốc Tuyết
30. Đặng Tiến Đông
31. Đặng Xuân Phong
32. Ngô Thì Nhậm